

Mục lục

Tác động của lạm phát xu hướng tới tính hiệu quả của thực thi chính sách tại Việt Nam <i>Lê Thanh Hà, Vũ Thị Tuyết Nhung, Phạm Văn Minh, Vũ Mạnh Linh</i>	2
Vai trò của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam: Bằng chứng mới từ hồi quy phân vị mảng <i>Trần Quang Tuyền, Vũ Văn Hưởng</i>	16
Hệ thống làm việc hiệu suất cao, cam kết với tổ chức và hành vi công dân tổ chức tại các công ty đa quốc gia hoạt động ở Việt Nam <i>Vũ Thị Hương Giang, Nguyễn Tuấn Dương, Lê Thái Phong, Dương Thị Hoài Nhung</i>	25
Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu theo ngành công nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam <i>Phan Trần Minh Hưng, Mai Thị Thùy Trang</i>	34
Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện tại các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam <i>Trương Đức Thao, Vũ Đào Tùng Phương, Nguyễn Anh Tuấn</i>	44
Ảnh hưởng của động cơ, cơ hội và năng lực xử lý thông tin trên mạng xã hội đối với dự định lựa chọn khách sạn xanh tại thành phố Đà Nẵng <i>Lê Văn Huy, Trương Công Thiện, Đỗ Thùy Như, Lê Quốc Hội, Phan Thị Phú Quyển, Phạm Tấn Nhật, Phan Hoàng Long</i>	55
Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa <i>Lê Quang Hiếu</i>	65
Đánh giá của người dân thành phố Cần Thơ về giá trị kinh tế của việc bảo tồn hệ sinh thái rừng U Minh <i>Huỳnh Việt Khải, Nguyễn Phi Vân, Phan Đình Khôi</i>	75
Phân tích hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất trong nuôi trồng thủy sản: Trường hợp các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Khánh Hòa <i>Lê Kim Long, Võ Hoàn Hải, Phạm Thị Thanh Bình</i>	84
Di cư lao động có đóng góp đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình? Trường hợp của đồng bằng Sông Cửu Long <i>Huỳnh Trường Huy, Lê Thị Chúc Mai, Nguyễn Phú Sơn</i>	92

TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT XU HƯỚNG TỚI TÍNH HIỆU QUẢ CỦA THỰC THI CHÍNH SÁCH TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: lethanhha@neu.edu.vn

Vũ Thị Tuyết Nhung

Viện Đào tạo và nghiên cứu BIDV

Email: nhungvtt@bidv.com.vn

Phạm Văn Minh

Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: minhvp@neu.edu.vn

Vũ Mạnh Linh

Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email : linhvm@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 13420

Ngày nhận: 13/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 4/5/2020

Ngày duyệt đăng: 05/02/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi của lạm phát xu hướng tới tính hiệu quả trong thực thi chính sách bằng việc xây dựng mô hình cân bằng động tổng quát (DSGE). Tính hiệu quả được đánh giá qua ba kênh: phản ứng biến vĩ mô tới các cú sốc chính sách tiền tệ và tài khóa, chi phí sự phân tán giá được đo bằng năng suất tổng hợp hiệu quả, và vùng ổn định kinh tế vĩ mô. Chúng tôi giả định rằng SBV sử dụng hai công cụ: lãi suất danh nghĩa và cung tiền. Kết quả chỉ ra rằng lạm phát xu hướng làm tăng tác động tiêu cực của các cú sốc tới các biến vĩ mô, sự sụt giảm của năng suất tổng hợp hiệu quả, và sự thu hẹp của vùng ổn định vĩ mô. Các tác động tiêu cực này trở nên mạnh hơn khi SBV sử dụng công cụ cung tiền để quản lý nền kinh tế. Chúng tôi cũng chỉ ra SBV cần tập trung vào mục tiêu điều tiết lạm phát để nâng cao hiệu quả của chính sách tại Việt Nam.

Từ khóa: lạm phát xu hướng, hiệu quả chính sách, vùng ổn định, Việt Nam.

Mã JEL: C63, E31, E52.

Impacts of trend inflation on efficiency of policy implementations in Vietnam

Abstract:

This research concentrates impacts of trend inflation on efficiency of policy implementations in Vietnam by developing the DSGE model. The efficiency is investigated through three channels of responses of macroeconomic variables to shocks; costs of price dispersion measured by an effective aggregate productivity; and determinacy region. We assume that the State Bank of Vietnam (SBV) uses two main policy instruments: nominal interest rate and money supply. The results indicate that an increase in trend inflation signifies the negative effects of shocks on macroeconomic variables; reduces the effective aggregate productivity; and quickly narrows the determinacy region. These adverse effects become more pronounced when the SBV uses the money supply for policy implemetations. We also suggest that a weaker policy toward output gap as long as a stronger policy toward inflation are required simultaneously to improve policy implementation in Vietnam.

Keywords: Trend inflation, policy efficiency, determinacy region, Vietnam.

JEL Codes: C63, E31, E52.

1. Giới thiệu

Bài học từ các cuộc khủng hoảng trước đây cho thấy điểm yếu trong quá trình thực thi chính sách của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV). Có thể thấy rằng chính sách tiền tệ theo đuổi nhiều mục tiêu đồng thời như ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế là thiếu thực tế. Việc không xác định rõ mục tiêu quan trọng nhất để thực hiện này làm cho việc quản lý và điều hành chính sách tiền tệ trở nên không hiệu quả. Ngoài ra, cơ chế phối hợp giữa giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chưa linh hoạt cả về mặt thời điểm và mức độ, tạo thành những cú sốc chính sách tiêu cực tới nền kinh tế. Một điểm yếu nữa là SBV vẫn chưa kiên định trong việc theo đuổi một tỷ lệ lạm phát mục tiêu. Bảng 1 cung cấp bằng chứng về mục tiêu và thực hiện thực tế để chỉ ra sự thiếu nhất quán này của SBV.

Ngoài ra, chúng tôi cũng ghi nhận bằng chứng về sự thay đổi của lạm phát xu hướng – được hiểu như lạm phát mục tiêu đặt ra bởi ngân hàng trung ương. Hình 1 cho thấy diễn biến của lạm phát CPI Việt Nam từ năm 1996Q1 đến 2015Q4. Số liệu chỉ ra rằng lạm phát tăng mạnh trong các giai đoạn khủng hoảng kinh tế như khủng hoảng tài chính Châu Á và khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu từ năm 2007. Nếu phân chia cả thời kỳ thành các giai đoạn nhỏ và tính lạm phát trung bình trong các giai đoạn này (đường màu đỏ trong Hình 1), chúng tôi ghi nhận sự thay đổi trong giá trị trung bình của lạm phát hoặc lạm phát xu hướng thay đổi theo thời gian. Hơn nữa, sự gia tăng lạm phát là một quá trình từ từ thay vì biểu hiện như một cú sốc gia tăng đột biến. Nó hàm ý rằng sự gia tăng lạm phát xu hướng là một quá trình dai dẳng trong giai đoạn khủng hoảng.

Như vậy, chúng tôi nhận thấy rằng lạm phát xu hướng thay đổi – được hiểu như là sự không nhất quán trong thực thi chính sách (Nakata, 2014) – là một vấn đề nghiêm trọng ở các nước đang phát triển, như Việt Nam. Sự không hiệu quả trong thực thi chính sách này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới nền kinh tế và gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Các nghiên cứu về lạm phát xu hướng thay đổi – hay sự không nhất quán trong quá trình thực thi chính sách – đã được tiến hành ở các nghiên cứu trước đây. Ví dụ, Kozicki & Tinsley (2001) đã chỉ ra sự thay đổi của cấu trúc kỳ hạn lãi suất do lạm phát xu hướng. Cogley & cộng sự (2009) đã chỉ ra tầm quan trọng của lạm phát xu hướng thay đổi trong dự báo lạm phát, trong khi Nakata (2014) đã tiến hành tính toán chi phí phúc lợi của vấn đề này. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây vẫn chỉ tập trung vào các nước phát triển, trong khi đặc tính lạm phát xu hướng thay đổi theo thời gian – một đặc điểm nổi bật của một nước đang phát triển như Việt Nam – lại chưa được khai thác hợp lý.

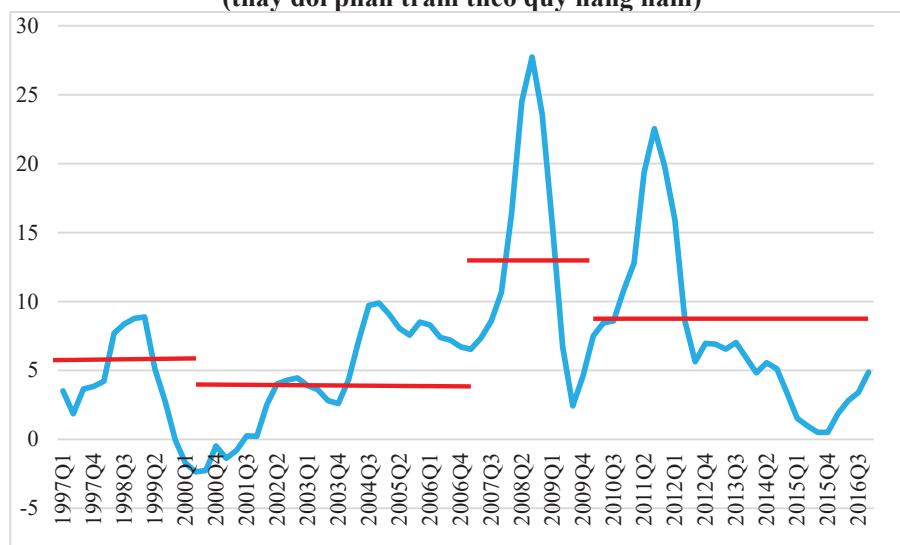
Để bù đắp khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực này, chúng tôi phát triển một mô hình cân bằng tổng thể động (DSGE) với cơ chế thiết lập giá Calvo. Như các nghiên cứu trước đây, chúng tôi giả định lạm phát xu hướng sẽ là một chuỗi AR(1). Để mô hình hóa các đặc điểm tính chất của nền kinh tế Việt Nam, chúng tôi sử dụng phương pháp mô phỏng thời điểm (SMM) với dữ liệu theo quý tại Việt Nam trong giai đoạn 1996Q1-2015Q4. Ngoài ra, chúng tôi giả định rằng ngân hàng trung ương sử dụng hai công cụ thực thi chính

Bảng 1: Mục tiêu của chính sách tiền tệ và thực hiện trong giai đoạn 2000-2015

		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Lạm phát	Mục Tiêu	6	<5	3-4	< 5	< 5	< 6,5	< 8	< 8
	Thực Tế	-1,7	-0,04	3,8	3,2	7,8	8,3	7,4	8,3
Sản lượng	Mục Tiêu	5,5-6	7,5-8	7-7,3	7-7,5	7,5-8	8,5	8	8,2-8,5
	Thực Tế	6,8	6,89	7,08	7,34	7,79	8,44	8,23	8,46
		2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Lạm phát	Mục Tiêu	<10	<15	7-8	<7	<10	8	7	5
	Thực Tế	23,1	7,1	8,9	28,7	9,1	6,59	4,09	0,63
Sản lượng	Mục Tiêu	8,5-9	5	6,5					
	Thực Tế	6,31	5,32	6,78					

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu và báo cáo hàng năm của SBV.

Hình 1: Lạm phát CPI Việt Nam: 1996Q1-2015Q4
(thay đổi phần trăm theo quý hàng năm)



Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam (GSO).

sách tiền tệ là: cung tiền và lãi suất danh nghĩa. Chúng tôi sẽ cung cấp một phân tích đánh giá về tác động của lạm phát xu hướng tới hiệu quả thực thi chính sách bao gồm: ảnh hưởng tới phản ứng của nền kinh tế trước các cú sốc, chi phí của sự phân tán giá cả, và sự thay đổi của vùng xác định hay khu vực ổn định kinh tế (determinacy region).

Cấu trúc của bài nghiên cứu này được bố cục như sau. Phần tiếp theo sẽ trình bày các nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực này. Mục 3 sẽ mô tả về mô hình được sử dụng cho nghiên cứu, và Mục 4 sẽ cung cấp những kết quả quan trọng liên quan kết quả ước lượng. Các kết luận sẽ được chỉ ra trong Mục 5.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây thường giả định rằng lạm phát ở trạng thái ổn định (lạm phát xu hướng) bằng không. Cách tiếp cận này rất thuận tiện vì nó có thể tạo ra một mô hình đơn giản và dễ kiểm soát nhưng đồng thời dẫn tới những kết luận sai lầm. Nhận ra những hạn chế này, Ascari (2004) và Bakhshia & cộng sự (2007) đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong các thuộc tính ngắn hạn và dài hạn của mô hình dựa trên mô hình thiết lập giá của Calvo với lạm phát xu hướng. Cụ thể, Ascari (2004) nghiên cứu hàm phản ứng của sản lượng đối với cú sốc tăng trưởng tiền tệ tại các mức lạm phát xu hướng khác nhau để phân tích tác động của lạm phát xu hướng đối với sản lượng. Bakhshia & cộng sự (2007) đã tiến hành nghiên cứu tác động của lạm phát xu hướng đối với độ dốc của NKPC. Những đóng góp ban đầu của Ascari (2004) và Bakhshia & cộng sự (2007) đã xây dựng một nền tảng lý thuyết giúp cho các nhà nghiên cứu tiếp nối có thể tiếp tục khai thác các hàm ý kinh tế khác nhau của lạm phát xu hướng. Ví dụ, tác động của lạm phát xu hướng với chính sách tiền tệ tối ưu được xem xét bởi Ascari & Ropele (2009). Các tác giả cho thấy có sự giảm hiệu quả trong việc kiểm soát lạm phát cũng như ảnh hưởng mạnh mẽ của lạm phát xu hướng đến chính sách tiền tệ tối ưu nếu lạm phát xu hướng cao hơn. Amano & cộng sự (2007) phân tích các tác động kinh tế vĩ mô của lạm phát xu hướng và từ đó đưa ra tỷ lệ lạm phát tối ưu.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây phần lớn bỏ qua đặc tính thay đổi theo thời gian của lạm phát xu hướng. Chỉ gần đây, đặc tính này mới thu hút nhiều hơn sự chú ý của các tác giả trong việc khai thác ý nghĩa kinh tế của nó đối với các biến động kinh tế vĩ mô. Một trong những người tiên phong, Kozicki & Tinsley (2001), đã cố gắng phân tích tác động của lạm phát xu hướng thay đổi đối với cấu trúc kỳ hạn của lãi suất. Sau đó, một phiên bản mới của NKPC, bằng việc lấy log-linear xung quanh lạm phát xu hướng thay đổi

trong mô hình định giá Calvo, được Cogley & Sbordone (2008) đưa ra để điều tra tác động của tính trượt lạm phát xu hướng lên các thông số ước tính và chỉ ra rằng việc kiểm soát lạm phát xu hướng có ý nghĩa quan trọng trong việc ước tính các tham số của NKPC. Cogley & cộng sự (2009) tìm hiểu ý nghĩa của lạm phát xu hướng thay đổi để dự đoán lạm phát. Gần đây, Nakata (2014) sử dụng mô hình quy mô nhỏ DSGE với độ cứng nhắc danh nghĩa và chỉ ra một chi phí phúc lợi không đáng kể của lạm phát xu hướng.

3. Mô hình

Mô hình New-Keynesian được xây dựng bao gồm bốn thành phần: hộ gia đình, công ty sản xuất hàng hóa cuối cùng, các công ty sản xuất hàng hóa trung gian được chỉ định bởi $i \in [0, 1]$ và chính phủ.

3.1. Người tiêu dùng

Người tiêu dùng đối mặt với vấn đề là làm sao để tối đa hóa lợi ích trong sự ràng buộc về ngân sách. Họ cung ứng $h_t(i)$ đơn vị lao động tới các hãng sản xuất hàng hóa trung gian $i \in [0, 1]$ trong thời kỳ t để kiếm được mức lương danh nghĩa W_t . Bên cạnh đó, họ nắm M_{t-1} đơn vị tiền tệ và B_{t-1} đơn vị trái phiếu trong thời kỳ $(t-1)$, và sẽ đáo hạn trong thời kỳ t . Mức thuế (T_t) được đặt ra để bù đắp cho chi tiêu chính phủ (G_t) . Như vậy, tổng ngân sách của một hộ gia đình đại biểu trong thời kỳ t sẽ là $(M_{t-1} - P_t T_t + B_{t-1} + W_t h_t)$. Và họ phân phối ngân sách này theo các cách khác nhau, như tiêu dùng (C_t) tại mức giá P_t , mua thêm trái phiếu (B/r) . Như vậy, giới hạn ngân sách của một hộ gia đình tiêu biểu được mô tả như sau:

$$P_t C_t + M_t + \frac{B_t}{r_t} = M_{t-1} + B_{t-1} - P_t T_t + W_t h_t, \quad (1)$$

Với giới hạn ngân sách như vậy, một hộ gia đình sẽ cố gắng tối đa hóa lợi ích:

$$\sum_{t=0}^{\infty} \beta^t \left[\ln(C_t - \gamma C_{t-1}) - \frac{\omega}{1+\nu} H_t^{1+\nu} \right], \quad (2)$$

trong đó, β và γ biểu thị hệ số chiết khấu và tham số hình thành thói quen. Các tham số này bị ràng buộc như sau $0 < \beta < 1, 0 \leq \gamma < 1$, trong khi ω và ν chỉ ra lợi ích cận biên của việc cung ứng lao động, và hệ số co dãn ngược Frisch. Giải quyết bài toán tối đa hóa lợi ích và thu được điều kiện bậc một như sau:

$$\lambda_t P_t = \frac{1}{C_t - \gamma C_{t-1}} - \beta \gamma E_t \left(\frac{1}{C_{t+1} - \gamma C_t} \right), \quad (3)$$

$$\lambda_t W_t = H_t^\nu \omega, \quad (4)$$

$$\lambda_t = \beta R_t E_t (\lambda_{t+1}), \quad (5)$$

$$\frac{M_t}{P_t} = \left(\frac{1}{\lambda_t} \right) \left(\frac{r_t}{r_{t-1}} \right) \quad (6)$$

trong đó λ_t là hệ số Lagrange của ràng buộc ngân sách, π_t là tỷ lệ lạm phát gộp giữa thời kỳ t và $t+1$.

3.2. Hãng sản xuất hàng hóa cuối cùng

Các công ty sản xuất hàng hóa cuối cùng hoạt động trong một môi trường cạnh tranh. Để sản xuất Y_t các đơn vị sản phẩm cuối cùng, các công ty sử dụng $Y_t(i)$ các đơn vị hàng hóa trung gian $i \in [0, 1]$ kết hợp với công nghệ sản xuất có đặc tính lợi nhuận không đổi theo quy mô được mô tả như sau:

$$\left[\int_0^1 Y_t(i)^{\frac{\theta-1}{\theta}} di \right]^{\frac{\theta}{\theta-1}} = Y_t, \quad (7)$$

trong đó, θ là độ co dãn của cầu đối với hàng hóa trung gian. Bài toán tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp sản xuất hàng hóa cuối cùng được xây dựng như sau:

$$P_t \left[\int_0^1 Y_t(i)^{\frac{\theta-1}{\theta}} di \right]^{\frac{\theta}{\theta-1}} - \int_0^1 P_t(i) Y_t(i) di. \quad (8)$$

Giải quyết bài toán tối ưu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

$$Y_t(i) = \left[\frac{P_t(i)}{P_t} \right]^{-\theta} Y_t. \quad (9)$$

Vì các công ty sản xuất hàng hóa cuối cùng hoạt động trong môi trường cạnh tranh, như vậy họ không có lợi nhuận tại trạng thái cân bằng. Giá cả hàng hóa cuối cùng, do đó, có thể được viết lại như sau:

$$P_t = [\int_0^1 P_t(i)^{1-\theta} di]^{\frac{1}{1-\theta}}. \quad (10)$$

3.3. Hãng sản xuất hàng hóa trung gian

Các công ty sản xuất hàng hóa trung gian $i \in [0, 1]$ thuộc sở hữu của các hộ gia đình. Để sản xuất $Y_t(i)$ các đơn vị hàng hóa trung gian i , các công ty sản xuất hàng hóa trung gian thuê $h_t(i)$ đơn vị lao động từ hộ gia đình trong thời gian t . Công nghệ của hãng sản xuất hàng hóa trung gian có đặc tính là lợi nhuận không đổi quy và có thể được biểu diễn như sau:

$$Z_t h_t(i) = Y_t(i) \quad (11)$$

Và cú sốc công nghệ được biểu thị như một chuỗi ngẫu nhiên với tham số trượt:

$$\ln(Z_t) = \rho_Z \ln(Z_{t-1}) + \sigma_Z^Z \varepsilon_{Z_t}, \quad (12)$$

trong đó Z_t là cú sốc không tương quan chuỗi và σ_Z^Z phương sai của cú sốc công nghệ. P_z là hệ số AR(1) của cú sốc. Các nhà sản xuất hàng hóa trung gian được giả định đặt giá danh nghĩa như trong cơ chế thiết lập giá so le Calvo. Theo Calvo (1983), trong mỗi thời kỳ, có một tỷ lệ cố định $(1 - \eta)$ các công ty có thể thiết lập giá nhằm đạt mục tiêu tối ưu, trong khi một phần (η) của các công ty không có khả năng như vậy. Mặc dù, các công ty không thể thiết lập lại giá danh nghĩa của họ, nhưng họ vẫn có thể cập nhật giá của mình. Dựa theo Ascari (2004), cách các công ty cập nhật giá của họ được đưa mô tả như sau:

$$P_t(i) = (\pi_{t-1}^\mu \bar{\pi}_t^{1-\mu})^\chi P_{t-1}(i), \quad (13)$$

trong đó, χ và μ lần lượt là chỉ số giá và tỷ trọng tương đối lên độ trễ của lạm phát. Hãng sản xuất hàng hóa trung gian sẽ thiết lập mức giá P_t^* để tối đa hóa lợi nhuận kỳ vọng trong tương lai:

$$E_t \sum_{t=0}^{\infty} \beta^j \frac{\lambda_{t+j}}{\lambda_t} \eta^j [P_t^*(i) (\bar{\pi}_t^\chi)^{(1-\mu)} (\pi_{t-1,t+j-1}^\chi)^\mu - \frac{W_{t+j}}{Z_{t+j}}] Y_{t+j}, \quad (14)$$

với ràng buộc về hàm cầu:

$$Y_{t+j}(i) = \left[\frac{P_t^*(i) (\bar{\pi}_t^\chi)^{(1-\mu)} (\pi_{t-1,t+j-1}^\chi)^\mu}{P_{t+j}} \right]^{-\theta} Y_{t+j}, \quad (15)$$

trong đó $\pi_{t+j-1} = \left(\frac{P_{t+2}}{P_{t+1}} \right) \dots \left(\frac{P_{t+j}}{P_{t+j-1}} \right)$ nếu $j = 1, 2, 3, \dots$ và λ_t là hệ số Lagrangian như được mô tả trong bài toán của hộ gia đình.

3.4. Cơ quan thực thi chính sách

3.4.1. Chính sách tiền tệ

Công cụ: Lãi suất danh nghĩa

Chúng tôi tiến hành điều chỉnh quy tắc Taylor như sau:

$$\frac{R_t}{\bar{R}} = \left(\frac{R_{t-1}}{\bar{R}} \right)^{\rho_R} \left[\left(\frac{\pi_t}{\bar{\pi}} \right)^{\phi_\pi} \left(\frac{y_t}{\bar{y}} \right)^{\phi_y} \right]^{1-\rho_R} \exp(\sigma_{R_t}^R \varepsilon_{R_t}), \quad (16)$$

trong đó $\bar{R}, \bar{y}$ là trạng thái ổn định của lãi suất và sản lượng. Hệ số ρ_R biểu thị mức độ phụ thuộc vào lãi suất thời kỳ trước đó. ϕ_π và ϕ_y là hệ số Taylor cho lạm phát và tăng trưởng. Cuối cùng, ε_{R_t} được hiểu như một cú sốc tiền tệ và $\sigma_{R_t}^R$ là một cú sốc phương sai, cho phép phương sai của cú sốc tiền tệ có thể thay đổi theo thời gian.

Công cụ: Tăng trưởng cung tiền

Bên cạnh việc sử dụng quy tắc Taylor, chúng tôi cũng sử dụng quy tắc thứ hai liên quan tới việc ngân hàng trung ương sử dụng công cụ tăng trưởng cung tiền để thực thi chính sách tiền tệ. Đầu tiên, chúng tôi định nghĩa biến cung tiền thực là $m_t = \frac{M_t}{P_t}$ và thay vào phương trình (6) để có được phương trình cung tiền thực mới như sau:

$$m_t = \left(\frac{1}{\lambda_t}\right) \left(\frac{r_t}{r_t - 1}\right) \quad (17)$$

Ngoài ra, như được thảo luận trong nghiên cứu của Zhang (2009), chúng tôi cũng giả định rằng việc sử dụng công cụ cung tiền của ngân hàng trung ương có thể được mô tả như sau:

$$M_t^s = (g_{m,t}) M_{t-1}^s \quad (18)$$

$$\frac{M_t^s}{P_t} = (g_{m,t}) \frac{M_{t-1}^s P_{t-1}}{P_t P_{t-1}} \rightarrow m_t^s = g_{m,t} \frac{m_{t-1}^s}{\pi_t} \quad (19)$$

Và quy tắc tăng trưởng cung tiền có thể được mô phỏng như sau:

$$\frac{g_{m,t}}{g_m} = \left(\frac{g_{m,t-1}}{g_m}\right)^{p_{gm}} \left(\frac{\pi_{t+1}}{\pi}\right)^{-s_1} \left(\frac{y_t}{y}\right)^{-s_2} \delta_r e^{mt} \quad (20)$$

$$e_{mt} = p_{em} e_{mt-1} + \epsilon_{mt} \quad (21)$$

Quy tắc này dựa trên ý tưởng đó là các ngân hàng trung ương sử dụng công cụ tăng trưởng cung tiền để theo đuổi các mục tiêu về lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Trong phương trình (20), $g_{m,t}$ là tăng trưởng cung tiền, p_{gm} là hệ số mô tả mức độ dai dẳng (hệ số AR(1)) của cú sốc tăng trưởng cung tiền, tham số S_1, S_2 được sử dụng để ghi nhận mức độ định hướng với từng mục tiêu của ngân hàng trung ương.

Ngoài ra, sự biến động của lạm phát xu hướng có thể được mô tả như một chuỗi AR(1) như sau:

$$\ln(\pi_t) = (1 - \rho_{\pi}) \ln(\pi^*) + \rho_{\pi} \ln(\pi_{t-1}) + \varepsilon_{\pi_t}, \quad (22)$$

trong đó ε_{π_t} là một cú sốc có phân phối chuẩn và độc lập theo thời gian. ρ_{π} là hệ số AR(1) của cú sốc lạm phát xu hướng.

3.4.2. Chính sách tài khóa

Chi tiêu của chính phủ (G_t) được bù đắp bởi thuế (T_t) như sau:

$$G_t = T_t \quad (23)$$

Tiêu dùng chính phủ sẽ là một tỷ lệ của tổng sản phẩm và được mô tả như sau:

$$G_t = \left(1 - \frac{1}{g_t}\right) Y_t, \quad (24)$$

trong đó, (g_t) biểu thị cho tăng trưởng chi tiêu của chính phủ và là chuỗi AR(1)

$$\ln(g_{t+1}) = (1 - \rho_g) \ln(\bar{g}) + \rho_g \ln(g_t) + \varepsilon_{g_t}, \quad (25)$$

trong đó, $(1 - 1/g)$ là trạng thái ổn định của tỷ suất chi tiêu chính phủ trên sản lượng. ρ_g là hệ số AR(1) của cú sốc chi tiêu.

3.5. Điều kiện cân bằng thị trường

Điều kiện cân bằng trên thị trường lao động, hàng hóa và trái phiếu chính phủ lần lượt như sau:

Bảng 2: Tham số mô hình

Tham số	Mô tả	Giá trị	Mục tiêu
π	Lạm phát xu hướng	1,02 ^{0,25}	Lạm phát xu hướng
β	Hệ số chiết khấu	0,99	Giá trị chuẩn
ν	Độ co giãn Frisch ngược của cung lao động	3,00	Giá trị chuẩn
γ	Thói quen tiêu dùng	0,80	Giá trị chuẩn
θ	Độ co giãn thay thế	10,0	Giá trị chuẩn
χ	Trọng số lên lạm phát mục tiêu	0,00	Cogley & cộng sự (2009)
μ	Trọng số lên độ trễ của lạm phát	1,00	Cogley & cộng sự (2009)
G/Y	Tỷ trọng chi tiêu chính phủ	0.22	Tính toán từ dữ liệu
p_r	Hệ số AR(1) của cú sốc tiền tệ	0,8102*	Lê Thanh Hà (2020).
p_z	Hệ số AR(1) của cú sốc công nghệ	0,7999*	Lê Thanh Hà (2020).
ρ_π	Hệ số AR(1) của cú sốc lạm phát xu hướng	0,9949*	Lê Thanh Hà (2020).
$100\delta_R$	Độ lệch chuẩn của cú sốc tiền tệ	0,0024 *	Lê Thanh Hà (2020).
$100\delta_Z$	Độ lệch chuẩn của cú sốc công nghệ	0,0099*	Lê Thanh Hà (2020).
$100\delta_\pi$	Độ lệch chuẩn của cú sốc lạm phát xu hướng	0,0007*	Lê Thanh Hà (2020).
ϕ_π	Hệ số Taylor (Lạm phát)	2,4234*	Lê Thanh Hà (2020).
ϕ_y	Hệ số Taylor (Tăng trưởng)	0,5000*	Lê Thanh Hà (2020).
p_{gm}	Hệ số AR(1) của cú sốc tiền tệ	0,85	Tác giả
$S1$	Hệ số với lạm phát	1,92	Tác giả
$S2$	Hệ số với tăng trưởng sản lượng	0,08	Tác giả

Nguồn: Lê Thanh Hà (2020). Các tham số trong hàm số cung tiền do tác giả ước lượng.

$$H_t = \int H_t(i)di, \quad (26)$$

$$Y_t = C_t + G_t, \quad (27)$$

$$B_t = 0. \quad (28)$$

3.6. Phương pháp thực nghiệm

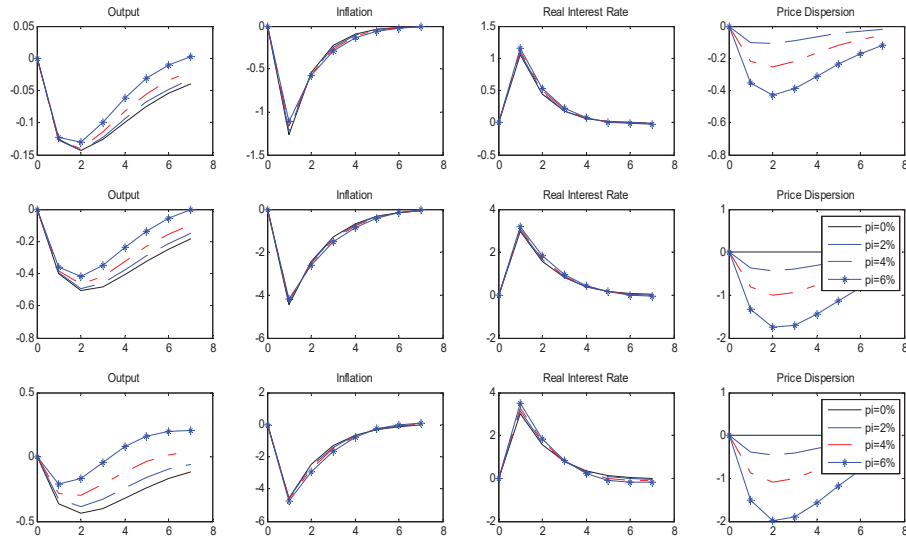
Trước tiên, chúng tôi giải từng bài toán điều kiện bậc một cho từng chủ thể (người tiêu dùng, hãng sản xuất hàng hóa cuối cùng, hãng sản xuất hàng hóa trung gian, và cơ quan thực thi chính sách) để thu được một hệ các phương trình phi tuyến tính. Hệ phương trình này bao gồm 21 biến và 21 phương trình được mô tả chi tiết tại phụ lục A.

Liên quan tới các tham số, tương tự như Lê Thanh Hà (2020), nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy thời điểm SMM với dữ liệu năm biến quan sát: tăng trưởng sản lượng (CT), lạm phát (π_t), lãi suất danh nghĩa ngắn hạn (r_t), tăng trưởng chi tiêu chính phủ (g_t), và tăng trưởng cung tiền ($g_{m,t}$). Các tham số ước lượng được lấy từ nghiên cứu của Lê Thanh Hà (2020). Chúng tôi bổ sung thêm ước lượng liên quan tới tham số của các phương trình tăng trưởng cung tiền từ phương trình (17) cho tới (21). Các tham số mô hình được tách thành hai nhóm nhỏ. Nhóm đầu tiên bao gồm các tham số được cố định trước khi ước lượng. Đây là những tham số chuẩn hóa trong các nghiên cứu trước đây hoặc được tính toán trực tiếp từ số liệu Việt

Nam. Nhóm thứ hai bao gồm các tham số còn lại như hệ số AR(1) và phương sai của sốc tiền tệ (ρ_R and σ_R), cú sốc công nghệ (ρ_Z and σ_Z), và sốc về lạm phát xu hướng (and), hệ số Taylor của lạm phát (ϕ_π) và tăng trưởng sản lượng (ϕ_y), hệ số của phương trình cung tiền (p_{gm}, p_{em}, s_1, s_2). Các tham số ước tính SMM dựa trên giải pháp ước lượng gần đúng bậc hai cho dữ liệu Việt Nam. Tham khảo thêm Lê Thanh Hà (2020) về chi tiết phương pháp ước lượng SMM. Các tham số sử dụng được tóm tắt trong Bảng 2.

4. Mô phỏng tác động của lạm phát xu hướng tới nền kinh tế

Hình 2: Hàm phản ứng động tới cú sốc tiền tệ (Sử dụng công cụ lãi suất)

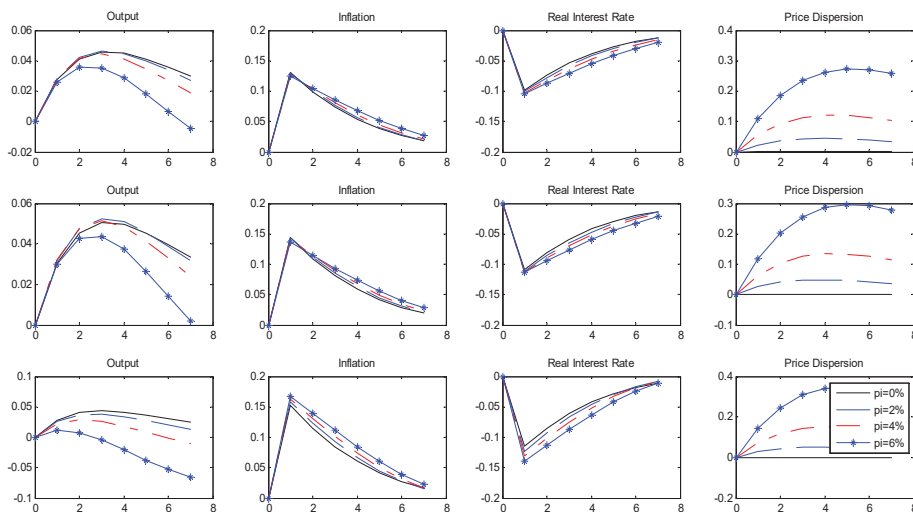


Chú ý: Hình vẽ trên cùng tương ứng với trường hợp 1: $p_r = 0,81$ và $v = 1,59$; hình vẽ ở giữa tương ứng với trường hợp 2: $p_r = 0,95$ và $v = 1,59$, và hình vẽ dưới cùng tương ứng với trường hợp 3: $p_r = 0,95$ và $v = 3$.

4.1. Tác động lạm phát xu hướng tới phản ứng nền kinh tế với các cú sốc

4.1.1. Cú sốc tiền tệ

Hình 3: Hàm phản ứng động tới cú sốc tiền tệ (Sử dụng công cụ cung tiền)



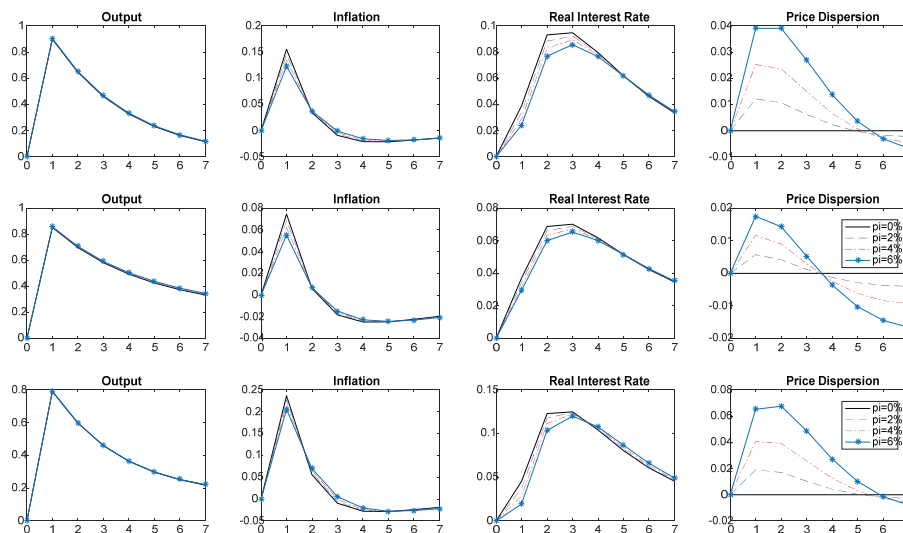
Chú ý: Hình vẽ trên cùng tương ứng với trường hợp 1: $p_{gm} = 0,81$ và $v = 1,59$; hình vẽ ở giữa tương ứng với trường hợp 2: $p_{gm} = 0,95$ và $v = 1,59$, và hình vẽ dưới cùng tương ứng với trường hợp 3: $p_{gm} = 0,95$ và $v = 3$.

Liên quan đến cú sốc tiền tệ, Hình 2 và 3 chỉ ra tác động của cú sốc này tới nền kinh tế khi ngân hàng trung ương sử dụng các công cụ khác nhau để quản lý nền kinh tế, bao gồm lãi suất và tăng trưởng cung tiền. Trong Hình 2, chúng tôi có làm mô phỏng thí nghiệm khi điều chỉnh giá trị của hệ số dai dẳng của cú sốc chính sách tiền tệ và độ co giãn ngược Frish của cung lao động để quan sát phản ứng của các biến tới cú sốc này. Sự giảm mạnh của sản lượng và lạm phát được ghi lại phù hợp với lý thuyết, trong khi lãi suất mở rộng dưới tác động của cú sốc tiền tệ. Tuy nhiên, các tác động này có xu thế biến mất trong dài hạn. Khi hệ số AR(1) phản ánh mức độ dai dẳng của cú sốc tiền tệ gia tăng từ 0,81 đến 0,95 thì tác động của cú sốc này tới các biến gia tăng đáng kể. Độ chệch của giá giảm mạnh dưới tác động của cú sốc này. Một điểm đáng chú ý trong mô phỏng này là hiệu ứng khuếch tán của sự gia tăng lạm phát xu hướng tới phản ứng của các biến vĩ mô trước cú sốc tiền tệ không được ghi nhận rõ ràng khi ngân hàng trung ương sử dụng công cụ lãi suất để thực thi chính sách tiền tệ.

Hình 3 mô phỏng tác động của cú sốc chính sách tiền tệ tới nền kinh tế khi ngân hàng trung ương sử dụng công cụ cung tiền. Cú sốc này dẫn tới sự gia tăng đồng thời của cả sản lượng và lạm phát, trong khi lãi suất có xu thế giảm. Có một điểm đáng chú ý là việc gia tăng lạm phát xu hướng có thể gây ra những thay đổi trong phản ứng của các biến vĩ mô. Trong khi sản lượng tăng ít hơn, thì lạm phát lại tăng mạnh hơn dưới tác động của cú sốc tiền tệ khi lạm phát xu hướng gia tăng. Độ chệch giá cũng ghi nhận sự gia tăng đáng kể. Điều này chỉ ra những tác động tiêu cực của lạm phát xu hướng tới nền kinh tế khi nó làm gia tăng những tác động tiêu cực của cú sốc tăng trưởng cung tiền tới nền kinh tế. Dường như, việc sử dụng công cụ cung tiền để quản lý nền kinh tế là kém hiệu quả hơn so với việc sử dụng công cụ lãi suất, đặc biệt khi có những thay đổi về lạm phát xu hướng.

4.1.2. Cú sốc chi tiêu chính phủ

Hình 4: Hàm phản ứng động tới cú sốc chi tiêu chính phủ



Chú ý: Hình vẽ trên cùng tương ứng với trường hợp 1: $p_g = 0,81$ và $v = 1,59$; hình vẽ ở giữa tương ứng với trường hợp 2: $p_g = 0,95$ và $v = 1,59$, và hình vẽ dưới cùng tương ứng với trường hợp 3: $p_g = 0,95$ và $v = 3$.

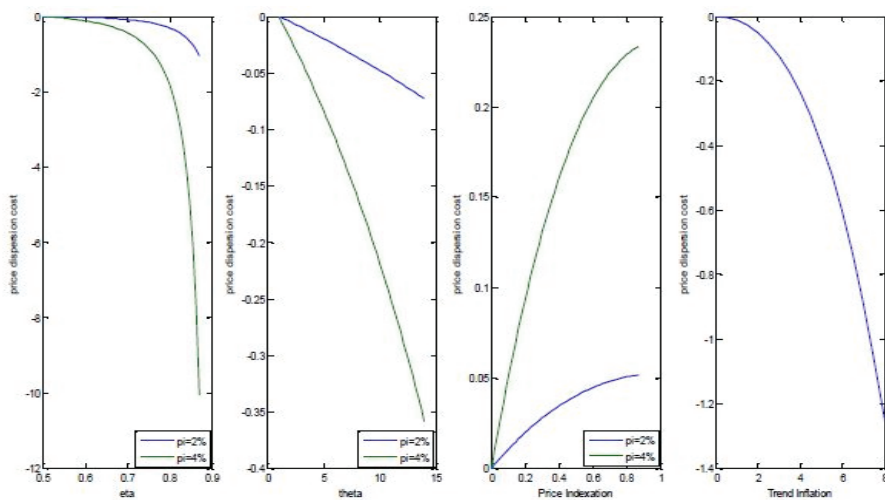
Hình 4 mô phỏng tác động của cú sốc tài khóa (chi tiêu chính phủ) tới nền kinh tế. Cú sốc chính sách tài khóa tích cực được mô phỏng qua chi tiêu ngân sách chính phủ dẫn tới sự gia tăng đồng thời của cả sản lượng, lạm phát, và lãi suất. Tuy nhiên, việc ngân hàng trung ương nâng tỷ lệ lạm phát mục tiêu làm giảm tác động của cú sốc này tới nền kinh tế. Ví dụ, mức độ thay đổi của tăng trưởng kinh tế, lạm phát và lãi suất đều giảm khi có sự gia tăng của lạm phát xu hướng từ 2% tới 6%.

4.2. Chi phí của sự phân tán giá

Cơ chế thiết lập giá Calvo tạo ra một sự phân tán giá. Sự phân tán giá này gây ra một sự phi hiệu quả được phản ánh bởi sản lượng tạo ra không tương xứng với số giờ lao động cung ứng. Hơn nữa, sự phân tán giá rất nhạy cảm với lạm phát xu hướng. Điều này được thể hiện ở việc sự phi hiệu quả này tăng lên khi lạm phát xu hướng là khác không và nó sẽ biến mất khi lạm phát xu hướng bằng không. Trong phần này, chúng tôi lập luận mức độ lạm phát xu hướng ảnh hưởng đến sự phân tán giá ở trạng thái ổn định để tạo ra chi phí phân tán giá. Trạng thái ổn định của phân tán giá được mô tả trong mô hình của chúng tôi như sau:

$$s(\bar{\pi}_t) = \frac{1 - \eta}{1 - \eta \bar{\pi}_t^{(1-\chi)\theta}} [\phi^*(\bar{\pi}_t)]^{-\theta} = \frac{(1 - \eta)^{\frac{1}{1-\theta}}}{(1 - \eta \bar{\pi}_t^{(1-\chi)\theta})(1 - \eta \bar{\pi}_t^{(1-\chi)(\theta-1)})^{\frac{\theta}{1-\theta}}}.$$

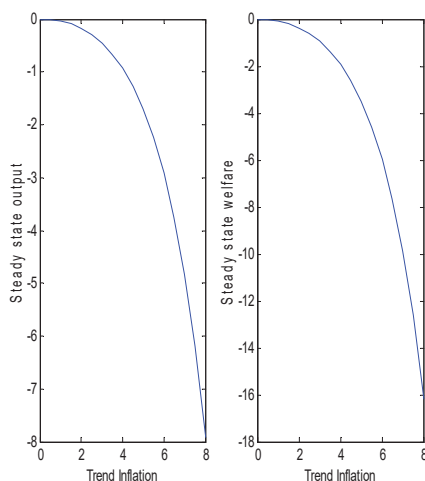
Hình 5: Chi phí của sự phân tán giá



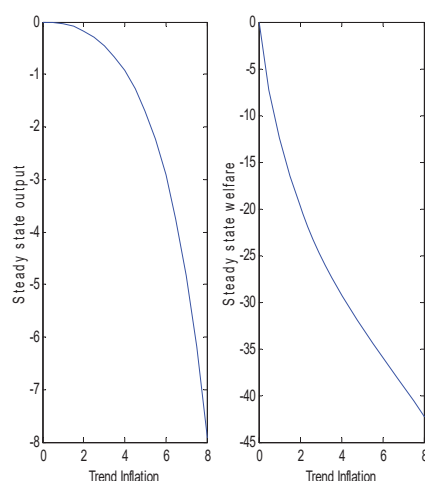
Có thể thấy rằng sự phân tán giá ở trạng thái ổn định tăng tương ứng với mức tăng của các tham số và trong khi việc giảm chỉ số giá (χ) dẫn đến sự cải thiện về phân tán giá. Trực quan hơn, nếu giá hoàn toàn linh hoạt ($\eta = 0$), không có sự phân tán giá. Mặt khác, độ co giãn thay thế lớn hơn dẫn đến tăng giá do sự phân bổ không hiệu quả gia tăng giữa các công ty. Quan trọng hơn, sự gia tăng của lạm phát xu hướng tích cực

Hình 6: Lạm phát xu hướng và phúc lợi

a) Lãi suất



b) Cung tiền



liên tục thúc đẩy sự phân tán giá ở trạng thái ổn định bằng cách tạo ra một khoảng cách giữa giá do các công ty thiết lập lại và mức giá trung bình, và sau đó dẫn đến mất sản xuất không hiệu quả. Cuối cùng, sự giảm phân tán giá ở trạng thái ổn định có thể được giải thích bằng chỉ số giá vì nó ngụ ý rằng các công ty có thể bắt kịp với sự thay đổi giá được thiết lập bởi các công ty có thể đàm phán mức giá tối ưu. Do đó, một chỉ số giá lớn hơn làm cho giá ít phân tán hơn ở bất kỳ tỷ lệ lạm phát nào.

Dựa theo Damjanovic & Nolan (2010) và Ascari & Sbordone (2014), nghiên cứu này cũng đo lường chi phí phân tán giá, được biểu thị bằng σ , là thước đo năng suất tổng hợp hiệu quả và ảnh xạ phần trăm tăng phân tán giá thành một tỷ lệ tương đương. Hình 5 minh họa rằng lạm phát xu hướng trực tiếp dẫn đến giảm năng suất tổng hợp hiệu quả. Bên cạnh đó, sự gia tăng độ cứng nhắc của giá cả và độ co giãn của các sản phẩm thay thế trung gian hoặc sự giảm của chỉ số giá khiến năng suất tổng hợp hiệu quả giảm. Điều này là do cách các tham số này tác động đến sự phân tán giá ở trạng thái ổn định như đã thảo luận ở trên. Những hiệu ứng này, sau đó, được khuếch đại khi lạm phát xu hướng lên mức cao hơn.

Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành đánh giá việc Ngân hàng Trung ương Việt Nam áp dụng các công cụ quản lý khác nhau gây ra những thay đổi trong phúc lợi ra sao. Hình 6 chỉ ra xu thế thay đổi của sản lượng và phúc lợi trong trường hợp ngân hàng trung ương sử dụng công cụ lãi suất (Hình 6a) và công cụ cung tiền (Hình 6b). Chúng ta nhận thấy rằng sự sụt giảm của phúc lợi trong cả hai trường hợp khi lạm phát xu hướng gia tăng và xu thế này diễn ra mạnh hơn khi SBV sử dụng công cụ cung tiền.

4.3. Vùng ổn định kinh tế

Trong phần này, bài viết xem xét ảnh hưởng của những thay đổi trong lạm phát xu hướng đến khả năng của cơ quan tiền tệ để đảm bảo một khu vực xác định và ổn định kinh tế vĩ mô. Dựa theo Woodford (2003), khu vực xác định là không gian đảm bảo chính sách tiền tệ của Ngân hàng trung ương hoạt động hiệu quả. Trong tổng quan tài liệu, các nghiên cứu về mối liên hệ giữa vùng ổn định kinh tế và lạm phát xu hướng đã được thực hiện bởi một số tác giả, như Ascari & Ropele (2009), Coibion & Gorodnichenko (2011) và Ascari & Sbordone (2014). Họ chỉ ra rằng vùng ổn định kinh tế thu hẹp khi lạm phát xu hướng tăng và chính sách tiền tệ có hiệu quả nếu ngân hàng trung ương thực thi chính sách hướng tới với mục tiêu lạm phát và ít tập trung hơn đến tăng trưởng sản lượng. Phần này đặc biệt tập trung vào ổn định kinh tế vĩ mô để phân tích cách các tham số quy tắc Taylor (ϕ_y, ϕ_π) cũng như các tham số trong quy tắc cung tiền (s_1, s_2) phản ứng tới sự thay đổi lạm phát xu hướng. Theo Woodford (2003), nguyên tắc này được mô tả như sau:

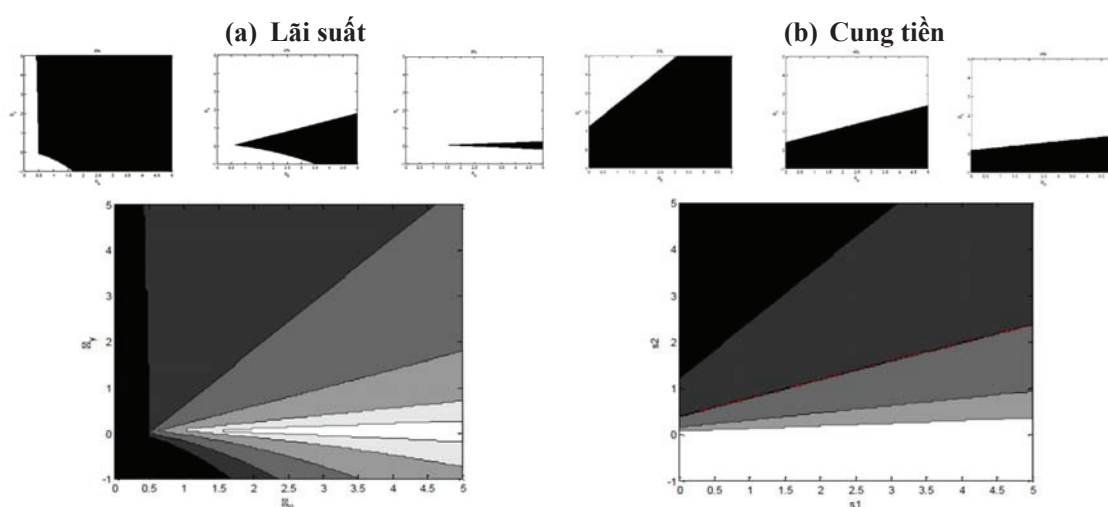
$$\frac{d\hat{r}}{d\hat{\pi}} = (1 - p_r) \left[\phi_\pi + \phi_y \frac{d\hat{Y}}{d\hat{\pi}} \right] > (1 - p_r),$$

$$\text{và } \frac{d\hat{g}\hat{m}}{d\hat{\pi}} = \left[-s_1 - s_2 \frac{d\hat{Y}}{d\hat{\pi}} \right] > 1.$$

Như thảo luận của Woodford (2003), một sự gia tăng lạm phát nhất định, theo trực quan, đòi hỏi một tỷ lệ tăng cao hơn trong lãi suất danh nghĩa, từ đó tạo ra sự gia tăng của lãi suất thực. Kết quả là, sự sụt giảm sản lượng được ghi nhận thông qua phương trình Euler để kiểm chế sự gia tăng của lạm phát thông qua NKPC. Hình 7a và 7b minh họa ổn định kinh tế vĩ mô trong không gian của các tham số chính sách (ϕ_y, ϕ_π) và (s_1, s_2).

Đối với quy tắc lãi suất và quy tắc cung tiền, vùng ổn định kinh tế thu hẹp nhanh chóng cùng với sự gia tăng của lạm phát xu hướng. Hình 8 đều chỉ ra rằng nếu chính sách tiền tệ hướng nhiều tới tăng trưởng sẽ làm vùng ổn định kinh tế vĩ mô này bị thu hẹp nhanh hơn so với việc sử dụng chính sách tiền tệ hướng tới điều chỉnh lạm phát so với mục tiêu. Do đó, chính sách tiền tệ tập trung vào mục tiêu lạm phát và hạn chế hướng tới mục tiêu tăng trưởng sản lượng là cần thiết để đảm bảo vùng ổn định. Kết quả nghiên cứu đối với mô hình có lạm phát xu hướng thay đổi thời gian là nhất quán với các nghiên cứu trước đây, ví dụ, Ascari & Ropele (2009) và Ascari & cộng sự (2014). Chính sách tiền tệ, phản ứng nhiều hơn với độ lệch của lạm phát

Hình 7: Vùng ổn định kinh tế và lạm phát xu thế



Chú ý: Vùng ổn định kinh tế được mô tả bằng những vùng không gian màu đỏ.

so với mục tiêu và ít hơn sản lượng đầu ra, được ưu tiên để đảm bảo vùng quyết định đặc biệt khi có sự gia tăng của lạm phát mục tiêu. Điểm quan trọng ở đây đó là, công cụ cung tiền được coi là chưa hiệu quả vì nó làm vùng ổn định này giảm nhanh hơn khi có sự gia tăng của lạm phát xu hướng.

Nhìn chung, sự thay đổi của lạm phát xu hướng – được hiểu như sự điều chỉnh lạm phát mục tiêu của ngân hàng trung ương đều gây ra tác động đáng kể tới nền kinh tế Việt Nam. Thông qua phân tích hàm phản ứng tới các cú sốc chính sách tiền tệ, chi phí phân tán giá và vùng ổn định kinh tế vĩ mô, chúng tôi ghi nhận rằng công cụ cung tiền dường như không phải là công cụ chính sách hiệu quả so với công cụ lãi suất danh nghĩa trong điều kiện có những thay đổi của lạm phát xu hướng. Điều này gợi ý rằng, SBV nên sử dụng công cụ lãi suất danh nghĩa để điều chỉnh nền kinh tế khi đưa ra đề xuất thay đổi lãi suất danh nghĩa. Ngoài ra, chính sách tiền tệ cũng cần tập trung hướng tới các mục tiêu kiềm chế lạm phát thay vì tăng trưởng kinh tế để đảm bảo một nền kinh tế vĩ mô ổn định. Ngoài ra, chúng tôi cũng cho rằng SBV nên cam kết theo đuổi lạm phát mục tiêu của mình. Những đề xuất về sự thay đổi có thể gây ra những tác động tiêu cực tới nền kinh tế.

5. Kết luận

Lạm phát xu hướng thay đổi là một đặc điểm nổi bật tại các nước đang phát triển. Nghiên cứu này đã cung cấp một phân tích để đánh giá ảnh hưởng đa chiều, bao gồm phản ứng biến vĩ mô tới các cú sốc, chi phí sự phân tán giá, và vùng ổn định kinh tế vĩ mô của lạm phát xu hướng tại Việt Nam. Chúng tôi giả định rằng SBV sử dụng hai công cụ: lãi suất danh nghĩa và cung tiền. Kết quả chỉ ra rằng lạm phát xu hướng làm tăng tác động tiêu cực của các cú sốc tới các biến vĩ mô, sự sụt giảm của năng suất tổng hợp hiệu quả, và sự thu hẹp của vùng ổn định vĩ mô. Các tác động tiêu cực này trở nên mạnh hơn khi SBV sử dụng công cụ cung tiền để quản lý nền kinh tế. Những bằng chứng này cung cấp những cơ sở cho rằng công cụ cung tiền có thể không phải là một công cụ hiệu quả khi nền kinh tế có những thay đổi về tỷ lệ lạm phát mục tiêu. Cuối cùng, chúng tôi cũng gợi ý rằng để đảm bảo khả năng hiệu quả của chính sách tiền tệ, chính phủ cần tập trung các nguồn lực để đạt được mục tiêu về lạm phát và hạn chế theo đuổi mục tiêu tăng trưởng sản lượng.

PHỤ LỤC

A. Hệ phương trình phi tuyến tính cân bằng trong mô hình

$$\vartheta_t^* = \frac{\theta_p}{\theta_p - 1} \frac{f_{1,t}}{f_{2,t}} \quad (\text{NL1})$$

$$f_{1,t} = \tilde{w}_t + \beta \eta_p (\bar{\pi}_t^{-\chi_p \theta_p})^{1-\mu_p} (\pi_t^{-\chi_p \theta_p})^{\mu_p} E_t[\pi_{t+1}^{\theta_p} f_{1,t+1}] \quad (\text{NL2})$$

$$f_{2,t} = 1 + \beta \eta_p (\bar{\pi}_t^{-\chi_p(1-\theta_p)})^{1-\mu_p} (\pi_t^{\chi_p(1-\theta_p)})^{\mu_p} E_t[\pi_{t+1}^{\theta_p-1} f_{2,t+1}] \quad (\text{NL3})$$

$$1 = [(1 - \eta_p) \vartheta_{i,t}^{*1-\theta_p} + \eta_p \pi_t^{\theta_p-1} (\bar{\pi}_t^{\chi_p(1-\mu_p)} \pi_{t-1}^{\chi_p \mu_p})^{1-\theta_p}]^{\frac{1}{1-\theta_p}} \quad (\text{NL4})$$

$$s_{p,t} = (1 - \eta_p) (\vartheta_{i,t}^*)^{-\theta_p} + \eta_p (\bar{\pi}_t^{-\chi_p \theta_p})^{1-\mu_p} (\pi_{t-1}^{-\chi_p \theta_p})^{\mu_p} \pi_t^{\theta_p} s_{p,t-1} \quad (\text{NL5})$$

$$\tilde{\lambda}_t = \frac{1}{c_t - \gamma c_{t-1}} - \beta \gamma E_t \left(\frac{1}{c_{t+1} - \gamma c_t} \right) \quad (\text{NL6})$$

$$\tilde{\lambda}_t = \beta R_t E_t \left(\tilde{\lambda}_{t+1} \frac{1}{\pi_{t+1}} \right) \quad (\text{NL7})$$

$$(\tilde{w}_t^*)^{1+\theta_w v} = \frac{\theta_w}{\theta_w - 1} \frac{f_{3,t}}{f_{4,t}} \quad (\text{NL8})$$

$$f_{3,t} = \omega (\tilde{w}_t)^{\theta_w(1+v)} H_t^{1+v} + \beta \eta_w [\bar{\pi}_t^{-\chi_w \theta_w(1-\mu_w)(1+v)}] [\pi_t^{-\chi_w \theta_w \mu_w(1+v)}] [\pi_{t+1}^{\theta_w(1+v)}] f_{3,t+1} \quad (\text{NL9})$$

$$f_{4,t} = \lambda_t (\tilde{w}_t)^{\theta_w} H_t + \beta \eta_w [\bar{\pi}_t^{\chi_w(1-\theta_w)(1-\mu_w)}] [\pi_t^{\chi_w(1-\theta_w)\mu_w}] [\pi_{t+1}^{\theta_w-1}] f_{4,t+1} \quad (\text{NL10})$$

$$w_t = \{(1 - \eta_w) (\tilde{w}_t^*)^{1-\theta_w} + \eta_w (\frac{\tilde{w}_{t-1}}{\pi_t})^{1-\theta_w} [\bar{\pi}_{t-1}^{\chi_w(1-\mu_w)} \pi_{t-1}^{\chi_w \mu_w}]^{1-\theta_w}\}^{\frac{1}{1-\theta_w}} \quad (\text{NL11})$$

$$s_{w,t} = (1 - \eta_w) (\frac{w_t^*}{w_t})^{-\theta_w(1+v)} + \eta_w (\frac{w_{t-1}}{w_t})^{-\theta_w(1+v)} (\bar{\pi}_t^{-\chi_w \theta_w(1+v)})^{1-\mu_w} (\pi_{t-1}^{-\chi_w \theta_w(1+v)})^{\mu_w} \pi_t^{\theta_w(1+v)} s_{w,t-1} \quad (\text{NL12})$$

$$H_t Z_t = Y_t s_{p,t} \quad (\text{NL13})$$

$$C_t = \frac{1}{g_t} Y_t \quad (\text{NL14})$$

$$\ln(Z_t) = \rho_Z \ln(Z_{t-1}) + \epsilon_{Z_t} \quad (\text{NL15})$$

$$\ln \bar{\pi}_t = (1 - \rho_{\bar{\pi}}) \ln \bar{\pi}^* + \rho_{\bar{\pi}} \ln \bar{\pi}_{t-1} + \epsilon_{\bar{\pi}_t} \quad (\text{NL16})$$

$$\ln(g_{t+1}) = (1 - \rho_g) \ln(\bar{g}) + \rho_g \ln(g_t) + \epsilon_{g_t} \quad (\text{NL17})$$

Trong trường hợp cơ quan thực thi chính sách sử dụng công cụ lãi suất danh nghĩa:

$$\frac{R_t}{\bar{R}} = (\frac{R_{t-1}}{\bar{R}})^{\rho_R} [(\frac{\pi_t}{\bar{\pi}})^{\phi_{\pi}} (\frac{y_t}{\bar{y}})^{\phi_y}]^{1-\rho_R} e^{\epsilon_{R_t}} \quad (\text{NL18})$$

Trong trường hợp cơ quan thực thi chính sách sử dụng công cụ cung tiền

$$m_t^s = g_{m,t} \frac{m_{t-1}^s}{\pi_t} \quad (\text{N19})$$

$$\frac{g_{m,t}}{g_m} = \left(\frac{g_{m,t-1}}{g_m} \right)^{p_{gm}} \left(\frac{\pi_{t+1}}{\pi} \right)^{-s_1} \left(\frac{y_t}{\bar{y}} \right)^{-s_2} \delta_r e^{m_t} \quad (\text{N20})$$

$$e_{m,t} = p_{em} e_{m,t-1} + \epsilon_{m,t} \quad (\text{N21})$$

Tài liệu tham khảo

- Amano, R., Ambler, A. & Rebei, N. (2007), 'The macroeconomic effects of nonzero trend inflation', *Journal of Money, Credit and Banking*, 39(7), 1821-1838.
- Amano, R., Moran, K., Murchison, S. & Rennison, A. (2009), 'Trend inflation, wage and price rigidities, and productivity growth', *Journal of Monetary Economics*, 56(3), 353-364.
- Ascari, G. (2004), 'Staggered prices and trend inflation: Some nuisances', *Review of Economic Dynamics*, 7(3), 642-667.
- Ascari, G., Phaneuf, L. & Sims, E. (2018), 'On the welfare and cyclical implications of moderate trend inflation', *Journal of Monetary Economics*, 99, 56-71.
- Ascari, G. & Ropele, T. (2009), 'Trend inflation, Taylor principle and indeterminacy', *Journal of Money, Credit and Banking*, 41(8), 1557-1584.
- Ascari, G. & Sbordone, A.M. (2014), 'The macroeconomics of trend inflation', *Journal of Economic Literature*, 42(3), 679-739.
- Bakhshia, H., Khanb, H., Buriel-Llombartc, P. & Rudolf, B. (2007), 'The new Keynesian Phillips curve under trend inflation and strategic complementarity', *Journal of Macroeconomics*, 29(1), 37-59.
- Calvo, G. A. (1983), 'Staggered prices in a utility-maximizing framework', *Journal of Monetary Economics*, 12 (3), 383-398.
- Cogley, T., Primiceri, G. E. & Sargent, T. J. (2009), 'Inflation-gap persistence in the U.S', *American Economic Journal: Macroeconomics*, 2(1), 43-69.
- Cogley, T. & Sbordone, A. M. (2008), 'Trend inflation, indexation, and inflation persistence in the new keynesian phillips curve', *American Economic Review*, 98(5), 2101-2126.
- Coibion, O. & Gorodnichenko, Y. (2011), 'Monetary policy, trend inflation and the great moderation: An alternative interpretation', *American Economic Review*, 101(1), 341-370.
- Damjanovic, T. & Nolan, C. (2010), 'Relative price distortions and inflation persistence', *Economic Journal*, 120, 1080-1099.
- Ireland, P.N. (2007), 'Changes in the federal reserve's inflation target: Causes and consequences', *Journal of Money, Credit and Banking*, 39(8), 1851-1882.
- Le, T. H. (2020), 'Đo lường hậu quả của lạm phát xu hướng thay đổi tại Việt Nam', *Tạp chí kinh tế và phát triển (Forthcoming)*.
- Kozicki, S. & Tinsley, P. A. (2001), 'Shifting endpoints in the term structure of interest rates', *Journal of Monetary Economics*, 47(3), 613-652.
- Nakata, T. (2014), 'Welfare costs of shifting trend inflation', *Journal of Macroeconomics*, 41, 66-78.
- Zhang, W. (2009), 'China's monetary policy: Quantity versus price rules', *Journal of Macroeconomics*, 31, 474-484.
- Woodford, M. (2003), *Interest and Prices: Foundations of a Theory of Monetary Policy*, Princeton University Press, Princeton.

VAI TRÒ CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG MỚI TỪ HỒI QUY PHÂN VỊ MẢNG

Trần Quang Tuyền

Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: tuyentranquang@isvnu.vn

Vũ Văn Hưởng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: huongaofvn@gmail.com

Mã bài báo: JED-324

Ngày nhận: 4/8/2021

Ngày nhận bản sửa: 11/2/2022

Ngày duyệt đăng: 14/03/2022

Tóm tắt:

Sử dụng phương pháp hồi quy phân vị mảng, bài nghiên cứu xem xét lần đầu tiên vai trò của các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng các loại trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp dẫn đến lợi nhuận tài chính lớn hơn các chi phí liên quan tại các doanh nghiệp có lợi nhuận đủ lớn. Nghiên cứu này kết luận rằng tham gia vào trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có lợi cho doanh nghiệp, bởi vì trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh và khả năng phát triển bền vững trong tương lai cho doanh nghiệp, và do đó đáng được thực hiện.

Từ khóa: Trách nhiệm xã hội, hiệu quả tài chính, dữ liệu mảng, hồi quy phân vị, Việt Nam.

The role of corporate social responsibility on firm financial performance in Vietnam: New evidence from panel quantile regression

Abstract

Using the panel quantile regression, the paper examines for the first time the role of corporate social responsibility (CSR) on the financial performance of firms in Vietnam. The results show that different types of CSR have different impacts on the financial performance of enterprises. The research also reveals that the implementation of CSR leads to financial returns greater than the associated costs in businesses with large enough profits. This study concludes that engaging in CSR is beneficial for businesses, because CSR brings competitive advantages and future sustainable development to businesses, and therefore worth implementing.

Keywords: CSR, firm performance, panel data, quantile regression, Vietnam.

1. Giới thiệu

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là một trong những vấn đề được quan tâm rất nhiều bởi không chỉ các nhà điều hành doanh nghiệp, giới khoa học mà còn từ phía chính phủ và các bên liên quan (stakeholder). Tuy thế, cho đến nay không có sự đồng thuận về khái niệm CSR. Những lý thuyết đầu tiên về trách nhiệm cộng đồng thường khá hạn chế với sự bó hẹp về phạm vi. Theo đó, CSR chỉ gắn liền với các hoạt động thiện nguyện và vượt ra ngoài yêu cầu pháp lý đối với doanh nghiệp (Friedman, 1970; Singh & Misra, 2021). Sau này, CSR được mở rộng hơn, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển với việc tuân thủ luật pháp yếu, CSR được hiểu không chỉ đơn thuần là các hoạt động vượt quá yêu cầu quy định pháp luật mà còn bao gồm những hoạt động mang tính tuân thủ về các khía cạnh như trách nhiệm môi trường, trách nhiệm cộng đồng, quan hệ với nhân viên hoặc trách nhiệm với nhà nước (Carroll, 1979; Kee-Hong & cộng sự, 2019;

Maignan & Ferrell, 2001; McWilliams & Siegel, 2001; Newman & cộng sự, 2018, 2020).

Tại Việt Nam, mặc dù CSR mới chỉ xuất hiện kể từ thời kỳ “Đổi mới” kèm theo với sự xuất hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, đã có không ít doanh nghiệp thực hiện CSR và bước đầu đạt được những kết quả. Khởi đầu cho xu hướng áp dụng CSR tại Việt Nam là từ khi các nhà máy sản xuất giày và ngành công nghiệp dệt may bắt đầu phải tuân thủ các quy tắc ứng xử CSR do áp lực từ các tập đoàn đa quốc gia ở các nước phát triển (các nước nhập khẩu) (Newman & cộng sự, 2020). Sau đó, Chính phủ Việt Nam bắt đầu thúc đẩy các công ty để cải thiện điều kiện lao động và bảo vệ môi trường, như là một phần của Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam¹ và CSR đã được đưa vào Luật Doanh Nghiệp năm 2014. Kể từ đó, nhiều doanh nghiệp trong nước đã áp dụng mô hình CSR vào hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của Chính phủ để đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định như quyền lao động và chất lượng môi trường – những yêu cầu vốn đã được quy định trong các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia với tư cách là thành viên (Newman & cộng sự, 2018). Những quy định này dần tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hành CSR trong lĩnh vực kinh doanh. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong nước cũng muốn cải thiện danh tiếng để có thể tiếp cận dễ dàng thị trường quốc tế cũng như để thu hút đội ngũ nhân lực tâm huyết và có trình độ (Newman & cộng sự, 2018; 2020).

Tuy thế, cam kết của nhiều công ty Việt Nam trong nước đối với CSR vẫn còn tự phát và mang tính hình thức (Nguyen & cộng sự, 2018). Do không hiểu được lợi ích và cơ hội mà CSR có thể mang lại cho hoạt động kinh doanh nên các doanh nghiệp này thường tập trung vào mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận thay vì quan tâm đến trách nhiệm xã hội (Thanh & Podruzsik, 2018). Newman & cộng sự (2020) đã có nghiên cứu nêu lên tác động của CSR đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam trên phạm vi quốc gia, theo đó Ying & cộng sự (2022) mô tả cách thức CSR tại các quốc gia được thúc đẩy bởi các bên liên quan và cách doanh nghiệp thực hiện các cam kết CSR trước các cú sốc trong nền kinh tế Giacomini & cộng sự (2021). Phan Thị Thu Hiền (2019) có một số phát hiện về tác động tích cực của hoạt động CSR đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp theo phân tích tại một số ngành cụ thể ở Việt Nam. Tuy nhiên, nhìn chung các nghiên cứu chỉ ra một mối quan hệ không rõ ràng và nhất quán giữa CSR và hiệu quả tài chính; đồng thời nghiên cứu ở cấp độ quốc tế trong hoạt động CSR tại Việt Nam còn nhiều thiếu sót. Các phát hiện không nhất quán về vấn đề này trong các công trình trước đó có thể là do việc sử dụng phương pháp hồi quy cách tiếp cận trung bình, và vì vậy không cung cấp được một bức tranh chi tiết về mối quan hệ.

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu mảng về hơn 4500 công ty sản xuất Việt Nam trong giai đoạn 2011-2014 với hồi quy phân vị mảng để xem xét ảnh hưởng của CSR đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu có hai đóng góp chính. *Thứ nhất*, hồi quy phân vị mảng thay vì cách tiếp cận trung bình cho phép xem xét ảnh hưởng của CSR tới hiệu quả doanh nghiệp tại các điểm khác nhau của phân phối biên phụ thuộc. *Thứ hai*, việc phân tách hoạt động CSR theo các loại khác nhau như (i) trách nhiệm cộng đồng và quản lý (CSRac) - đo lường bằng việc doanh nghiệp có tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, bảo vệ di sản văn hóa địa phương - và (ii) trách nhiệm xã hội mang tính tuân thủ (CSRb) - đo bằng việc tuân thủ của doanh nghiệp đối với người lao động như trả bảo hiểm xã hội, y tế và tuân thủ nghĩa vụ đối với người lao động và nhà nước – đưa ra bức tranh đầy đủ hơn về hoạt động CSR tại Việt Nam tới hiệu quả tài chính doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng CSR mang lại hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp có lợi nhuận cao thay vì các doanh nghiệp có lợi nhuận thấp. Kết quả nghiên cứu có tiềm năng giải thích cho tác động không rõ ràng của CSR đến hiệu quả tài chính trong tổng quan tài liệu.

2. Tổng quan tài liệu

Trong hơn bốn thập kỷ qua, các học giả đặc biệt quan tâm nghiên cứu hiệu quả kinh tế trực tiếp mà các doanh nghiệp thu được từ các hoạt động trách nhiệm của doanh nghiệp (Brooks & Oikonomou, 2018; Poursoleyman & cộng sự, 2022). Các lý thuyết khác nhau, cụ thể là lý thuyết về chi phí người đại diện, lý thuyết về các bên liên quan tới doanh nghiệp, và lý thuyết về nguồn lực của doanh nghiệp đã được sử dụng để giải thích về vai trò của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Luồng quan điểm thứ nhất, hay lý thuyết chi phí người đại diện (Agency cost theory), khẳng định rằng các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội không đem lại bất kỳ lợi nhuận nào cho doanh nghiệp trong khi bản thân nó rất tốn kém. Việc theo đuổi CSR gia tăng chi phí và gây bất lợi trong cạnh tranh so với các đối thủ kém trách nhiệm khác (Aupperle & cộng sự, 1985; Singh & Misra, 2021). Các nhà quản lý có thể theo

đuổi cơ hội CSR để thúc đẩy lợi ích cá nhân thay vì lợi ích của doanh nghiệp, điều này có thể gây bất lợi cho các cổ đông (Brammer & Millington, 2008; Flammer, 2015). Vì vậy các doanh nghiệp không kỳ vọng bất kỳ lợi nhuận trực tiếp nào từ các hoạt động trách nhiệm xã hội.

Trong khi đó, lý thuyết dựa vào nguồn lực (resource-based theory) cho rằng việc thực hiện trách nhiệm xã hội có lợi hơn cho doanh nghiệp nhờ các yếu tố bên ngoài như tính hợp lý hay danh tiếng, cũng như nhờ các yếu tố thuộc về nội bộ doanh nghiệp như nguồn nhân lực. Điều này là do CSR giúp cải thiện sự hài lòng của khách hàng, tăng cường sự tận tâm của nhân viên và làm hài lòng các nhà đầu tư của doanh nghiệp từ đó mang lại sự tăng trưởng thị trường, năng suất, hiệu quả kinh doanh và đổi mới của doanh nghiệp (Freeman, 1984; Singh & Misra, 2021). Lý thuyết các bên liên quan cho rằng các bên liên quan khác nhau (ví dụ: cổ đông, nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, môi trường, cộng đồng) đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, định hướng hoạt động của doanh nghiệp và doanh nghiệp cần tập trung vào các bên liên quan này. Mối quan hệ này được củng cố và mở rộng thông qua các hoạt động CSR và cuối cùng đóng góp vào giá trị cổ đông (Edmans, 2011; Deng & cộng sự, 2013). CSR giúp cho các bên liên quan giải quyết được các xung đột và nâng cao uy tín của doanh nghiệp đó. Hơn nữa, việc tạo uy tín với các bên liên quan của doanh nghiệp CSR còn được coi như một chính sách bảo hiểm trong các cuộc khủng hoảng hoặc các vụ bê bối lớn do sức ảnh hưởng về danh tiếng của doanh nghiệp (Lins & cộng sự, 2017; Janney & Gove, 2011).

Trên cơ sở lý thuyết trên, một số các nghiên cứu thực nghiệm chứng tỏ mối quan hệ ngược chiều giữa CSR và hiệu quả doanh nghiệp như Bartlett & Preston (2000), Bird & cộng sự (2007), Harjoto & Jo (2015), Lu & cộng sự (2022), và Wright & Ferris (1997). Trong khi đó, các bằng chứng về mối quan hệ tích cực lại chiếm ưu thế hơn. Tác động tích cực của CSR tới hiệu quả doanh nghiệp có thể qua một số kênh khác nhau. Trước tiên, hoạt động CSR nâng cao hiệu quả đầu tư do giảm sự bất đối xứng thông tin giữa người quản lý và cổ đông; và hoạt động CSR tạo ra các hợp đồng ngầm với những người được chịu ơn, mở rộng các bên liên quan. Hơn nữa, Gao & cộng sự (2014) cho rằng CSR làm hạn chế khả năng những người bên trong (nhà quản lý hoặc những cổ đông) có hành vi vụ lợi. Đồng quan điểm với Bénabou & Tirole (2010), Gao & cộng sự (2014) lập luận rằng sự tham gia của các bên liên quan mạnh mẽ hơn thông qua CSR có thể làm giảm khả năng hành vi cơ hội ngắn hạn của các nhà quản lý. Thêm nữa, hoạt động CSR góp phần cải tiến công nghệ (Porter & Kramer, 2006, 2011) và CSR là chiến lược tạo sự khác biệt cho sản phẩm (xem Albuquerque & cộng sự, 2018). Theo đó, CSR là một chiến lược góp phần nâng cao sức mạnh định giá của doanh nghiệp trên thị trường nhờ các cải tiến về công nghệ xanh (Achi & cộng sự, 2022; Bagnoli & Watts, 2003). Trong bối cảnh cụ thể hơn tại Việt Nam, Malesky & cộng sự (2015) khẳng định rằng thực hiện các hoạt động CSR giúp doanh nghiệp hiểu được các quyết định của đối thủ và phản ứng xã hội, qua đó, nắm bắt tốt hơn cơ hội kinh doanh và xác định rủi ro tương ứng với chiến lược phát triển dài hạn. Tác giả cũng khẳng định việc tham gia các hoạt động CSR giúp doanh nghiệp đưa ra được các quyết định đầu tư thông minh và cải thiện hiệu quả doanh nghiệp.

Tóm lại: Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng trực tiếp của CSR tới hiệu quả tài chính đưa ra các kết quả nghiên cứu khác nhau phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp và bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Theo đó, như tổng hợp của Waddock & Graves (1997) và bằng chứng thực nghiệm bởi Dremptic & cộng sự (2020), doanh nghiệp có quy mô và lợi nhuận tài chính lớn hơn có thể nhận được nhiều lợi thế từ hoạt động CSR. Hơn nữa, bối cảnh tại Việt Nam cũng chưa nhận được sự quan tâm của các nghiên cứu về tác động của CSR tới hiệu quả tài chính doanh nghiệp (Newman & cộng sự, 2018; 2020). Thêm một điểm đáng lưu ý là phần lớn các nghiên cứu trước đây sử dụng cách tiếp cận trung bình để xem xét mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả tài chính doanh nghiệp và vì vậy không cung cấp được một bức tranh chi tiết về mối quan hệ. Chính vì thế, nghiên cứu này sẽ đóng góp vào khoảng trống nghiên cứu bằng việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới (i) dựa trên cách tiếp cận hồi quy phân vị mảng với số liệu điều tra phạm vi toàn quốc để xem xét ảnh hưởng của CSR đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp và (ii) xem xét các kiểu CSR khác nhau trong bối cảnh cụ thể tại Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu này sử dụng hai nguồn số liệu cho nghiên cứu. Nguồn dữ liệu thứ nhất là cuộc tổng điều tra doanh nghiệp hàng năm và điều tra thông tin về sử dụng công nghệ, cạnh tranh trong sản xuất được tiến hành trong những năm gần đây từ năm 2011-2014 bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam. Đây là những bộ điều

tra duy nhất cung cấp đầy đủ thông tin về CSR của doanh nghiệp, đặc điểm doanh nghiệp, loại hình sở hữu, hoạt động kinh doanh và việc làm, lợi nhuận, doanh thu, tài sản. Đối tượng điều tra là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập, chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã đi vào hoạt động SXKD trước ngày 01 tháng 01 năm 2005 và hiện đang tồn tại. Việc lựa chọn giai đoạn nghiên cứu phải đảm bảo được tính đồng nhất về các biến động bên ngoài doanh nghiệp, đặc biệt liên quan đến cấu trúc thị trường và quy định nhà nước. Cụ thể, sự thay đổi về luật định kể từ 2015 đối với hoạt động thành lập và cam kết CSR đã ảnh hưởng đáng kể về cấu trúc, hành vi và hoạt động của doanh nghiệp so với trước đó (ví dụ: Luật Doanh Nghiệp năm 2014). Quan trọng hơn nữa, dữ liệu về trách nhiệm xã hội được điều tra duy nhất bởi Tổng Cục Thống Kê trong giai đoạn này.

Nguồn thứ hai là cuộc điều tra về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) bao gồm khảo sát, đánh giá và xếp hạng chất lượng quản trị công hàng năm của chính quyền tỉnh nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân tại Việt Nam. Chỉ số PCI được tạo thành từ 10 phân nhóm, phản ánh các lĩnh vực quản trị kinh tế có ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân địa phương. Chỉ số PCI bao gồm mười chỉ số thành phần phản ánh nhận thức và kinh nghiệm của các doanh nghiệp với quản trị kinh tế địa phương, được thực hiện trong các tổ chức, chính thức và không chính thức bao gồm: (i) chi phí đầu vào; (ii) tiếp cận đất đai và bảo đảm quyền sử dụng; (iii) minh bạch và tiếp cận thông tin; (iv) chi phí thời gian và tuân thủ quy định (quan liêu); (v) phí không chính thức (tham nhũng); (vi) thiên vị chính sách; (vii) chủ động của lãnh đạo tỉnh; (viii) dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; (ix) đào tạo lao động; và (x) các tổ chức pháp lý. Chỉ số PCI có trọng số khi kết hợp điểm số trên mỗi chỉ số thành phần mang lại điểm tổng thể cho chất lượng thể chế địa phương ở 63 tỉnh.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp ước lượng trung bình (OLS, FE, IV) là cách tiếp cận thông thường khi xem xét vai trò của CSR đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, và có nhiều hạn chế (Wintoki & cộng sự, 2012). Tuy thế, vai trò của CSR có thể ảnh hưởng khác nhau giữa các điểm đối với phân phối kết quả của các doanh nghiệp. Vì vậy, với mẫu nghiên cứu có N quan sát, điểm phân vị $\widehat{\mu}_q$ của phân vị q (q < 1) là giá trị nhỏ nhất thứ [Nq] (phần nguyên của Nq). Cameron & Trivedi (2009) chỉ ra rằng $\widehat{\mu}_q$ có thể xác định thông qua bài toán tối thiểu hóa phương trình sau:

$$Q_N(\mu_q) = \sum_{i: y_i \geq \mu_q} q |y_{it} - x'_{it} \mu_q| + \sum_{i: y_i < \mu_q} (1 - q) |y_{it} - x'_{it} \mu_q|$$

Trong nghiên cứu này, y_{it} là hiệu quả tài chính của doanh nghiệp i tại thời gian t. X'_i là véc tơ các biến độc lập bao gồm chỉ số trách nhiệm xã hội, quy mô, chất lượng môi trường kinh doanh, chỉ số cạnh tranh ngành (HHI)². Các biến kiểm soát được lựa chọn dựa theo các nghiên cứu trước đây (Newman & cộng sự, 2018, 2020). Trong đó, chỉ số hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được sử dụng nhất quán xuyên suốt nghiên cứu này là lợi nhuận trên tài sản (ROA). Ngoài ra, các biến giả năm và ngành công nghiệp cũng được bao gồm trong mô hình nhằm kiểm soát các yếu tố liên quan đến thời gian, loại hình ngành công nghiệp. Trong nghiên cứu này, theo một số nghiên cứu trước đây (Newman & cộng sự, 2020; Vu & Ly, 2021), chỉ số trách nhiệm xã hội tổng hợp (CSRall) được đo lường dựa trên trách nhiệm xã hội mang tính tự nguyện (trách nhiệm xã hội cộng đồng và quản lý) kết hợp với trách nhiệm xã hội mang tính tuân thủ. Trong khi đó trách nhiệm cộng đồng và quản lý (CSRac) được đo lường bằng việc doanh nghiệp có tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, bảo vệ di sản văn hóa địa phương. Trách nhiệm xã hội mang tính tuân thủ (CSRb) được đo bằng việc tuân thủ của doanh nghiệp đối với người lao động như trả bảo hiểm xã hội, y tế và tuân thủ nghĩa vụ đối với người lao động và nhà nước.

4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

Cột 1 của Bảng 1 chỉ ra rằng các ước lượng ảnh hưởng cố định (FE) không có mối quan hệ có ý nghĩa giữa CSR gộp và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Tuy thế, hồi quy phân vị chỉ ra rằng CSR có tác động khác nhau đối với hiệu quả tài chính doanh nghiệp tại các phân vị khác nhau. Cụ thể, mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả tài chính doanh nghiệp là không ý nghĩa tại các phân vị thấp. Tuy nhiên, một kết quả thú vị được

tìm thấy khi kiểm tra hệ số của các phân vị tại ở mức cao hơn (ví dụ, phân vị thứ 60, 70 và 80), việc tham gia vào các hoạt động CSR dẫn đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tăng cao hơn. Điều này có thể được giải thích theo lý thuyết quỹ khả dụng (Waddock & Graves, 1997) với bằng chứng thực nghiệm bởi Drempetic & cộng sự (2020), trong đó đề xuất rằng các công ty có lợi nhuận có sẵn nhiều nguồn lực hơn để tham gia vào các hoạt động CSR và do đó tác động tích cực của tham gia vào các hoạt động như vậy đối với kết quả hoạt động của công ty mang lại nhiều lợi nhuận hơn các công ty ít lợi nhuận thì chi phí bù đắp là tốt hơn ở các doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn. Ngược lại, tham gia vào các hoạt động CSR ở mức độ cao hơn cần những chi phí hoạt động cao hơn, và điều này có thể gây doanh nghiệp gặp bất lợi về kinh tế so với các doanh nghiệp (Bragdon & Marlin, 1985; Carroll & Shabana, 2010). Tuy thế, các hoạt động có trách nhiệm với xã hội cũng về mặt dài hạn và bình quân có thể mang lại lợi ích kinh tế (Achi & cộng sự, 2022; Bagnoli & Watts, 2003). Vì vậy, kết quả nghiên cứu này hàm ý rằng việc áp dụng CSR dẫn đến lợi nhuận tài chính lớn hơn các chi phí liên quan chỉ tồn tại ở các doanh nghiệp có hiệu quả tài chính đủ tốt và có thể bù đắp được những chi phí hoạt động này.

Bảng 1: Tác động của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp

Biến giải thích	FE	Hồi quy phân vị ảnh hưởng cố định				
		q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
CSRall	0,0020 (0,001)	0,0005 (0,000)	0,0009** (0,000)	0,0012** (0,000)	0,0011** (0,000)	0,0013** (0,000)
HHI1	0,0211 (0,047)	0,0043 (0,015)	0,0127+ (0,007)	0,0207** (0,004)	0,0212** (0,004)	0,0516** (0,019)
RD	-0,0021 (0,004)	-0,0075+ (0,004)	-0,0027+ (0,002)	-0,0017** (0,001)	-0,0028* (0,001)	-0,0001 (0,003)
Môi trường kinh doanh	0,0057+ (0,003)	0,0013 (0,002)	0,0028** (0,001)	0,0031** (0,000)	0,0044** (0,000)	0,0062** (0,001)
Sở hữu nước ngoài	0,0151 (0,027)	-0,0424** (0,003)	-0,0112** (0,002)	0,0145** (0,001)	0,0374** (0,001)	0,0719** (0,004)
Sở hữu nhà nước	0,0159+ (0,009)	0,0047 (0,005)	0,0073** (0,002)	0,0153** (0,001)	0,0192** (0,003)	0,0189** (0,005)
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	0,0080 (0,005)	0,0066 (0,004)	0,0031+ (0,002)	0,0038** (0,001)	0,0019+ (0,001)	-0,0059 (0,005)
Doanh nghiệp quy mô trung bình	-0,0480 (0,067)	-0,0397** (0,005)	-0,0423** (0,002)	-0,0445** (0,001)	-0,0375** (0,001)	-0,0396** (0,005)
Doanh nghiệp quy mô lớn	-0,0199 (0,066)	-0,0234** (0,006)	-0,0211** (0,002)	-0,0204** (0,001)	-0,0171** (0,002)	-0,0142* (0,007)
Hằng số	0,0083 (0,018)	0,0026 (0,009)	0,0140** (0,005)	0,0233** (0,003)	0,0328** (0,003)	0,0581** (0,010)
Số quan sát	18828	18828	18828	18828	18828	18828
R-squared	0,001					
Số mảng	5005					

Chú ý: Sai số chuẩn được Bootstrap trong ngoặc đơn với 2000 lần lặp lại; + mức ý nghĩa 10%; * ở mức ý nghĩa 5%; ** ở mức ý nghĩa 1%. Mô hình kiểm soát biến giả năm.

Liên quan các biến kiểm soát khác, nghiên cứu chỉ ra rằng khi tính minh bạch của môi trường kinh doanh được cải thiện thì hiệu quả tài chính của doanh nghiệp cao hơn. Điều này bắt nguồn từ một số lý do. Trước tiên, minh bạch của môi trường kinh doanh giúp doanh nghiệp giảm chi phí không chính thức trong quá trình hoạt động. Thêm nữa, tại Việt Nam các doanh nghiệp có thể hiểu được các quyết định được đưa ra và cách họ sẽ thực hiện, để họ có cơ hội tốt hơn trong việc dự đoán hướng và rủi ro chiến lược dài hạn và tăng khả năng đưa ra quyết định đầu tư thông minh và từ đó cải thiện hiệu quả doanh nghiệp (Malesky & cộng sự, 2015).

Chỉ số Herfindahl - Hirschman (HHI) được định nghĩa là tổng bình phương thị phần trong một ngành. Giá trị cao hơn của chỉ số có nghĩa là cạnh tranh yếu hơn và do đó tập trung nhiều hơn trong một lĩnh vực cụ thể. Kết quả nghiên cứu từ Bảng 1 chỉ ra rằng doanh nghiệp đạt được hiệu quả tài chính cao hơn trong

những ngành có cạnh tranh thấp hơn. Phát hiện này cũng đồng thuận với nghiên cứu của Newman & cộng sự (2020) cho rằng hiệu quả của doanh nghiệp là tốt hơn đối với những doanh nghiệp vận hành trong những ngành công nghiệp không hoặc ít cạnh tranh.

Bảng 2: Tác động của loại hình trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp

Biến giải thích	Hồi quy phân vị ảnh hưởng cố định				
	q10 (2)	q25 (3)	q50 (4)	q75 (5)	q90 (6)
CSRac	-0,0001 (0,000)	-0,0007** (0,000)	-0,0010** (0,000)	-0,0016** (0,000)	-0,0023** (0,000)
CSRb	0,0082** (0,001)	0,0110** (0,000)	0,0123** (0,000)	0,0130** (0,000)	0,0140** (0,001)
HHI1	0,0011 (0,016)	0,0134* (0,006)	0,0205** (0,004)	0,0219** (0,006)	0,0583** (0,020)
RD	-0,0043 (0,004)	-0,0027* (0,001)	-0,0016* (0,001)	-0,0022* (0,001)	-0,0010 (0,004)
Môi trường kinh doanh	0,0036** (0,001)	0,0045** (0,001)	0,0040** (0,000)	0,0042** (0,001)	0,0052** (0,001)
Sở hữu nước ngoài	-0,0361** (0,003)	-0,0084** (0,002)	0,0159** (0,001)	0,0381** (0,002)	0,0711** (0,003)
Sở hữu nhà nước	0,0051 (0,006)	0,0076** (0,002)	0,0138** (0,001)	0,0165** (0,003)	0,0190** (0,005)
DN quy mô nhỏ	0,0068 (0,004)	0,0045* (0,002)	0,0044** (0,001)	0,0023* (0,001)	-0,0059 (0,004)
DN quy mô trung bình	-0,0347** (0,005)	-0,0378** (0,002)	-0,0393** (0,001)	-0,0368** (0,001)	-0,0392** (0,004)
DN quy mô lớn	-0,0172** (0,006)	-0,0151** (0,003)	-0,0155** (0,001)	-0,0153** (0,002)	-0,0129* (0,006)
Hằng số	-0,0406** (0,008)	-0,0303** (0,004)	-0,0147** (0,002)	0,0040 (0,004)	0,0315** (0,009)
Số quan sát	18828	18828	18828	18828	18828

Chú ý: Sai số chuẩn được Bootstrap trong ngoặc đơn với 2000 lần lặp lại; + mức ý nghĩa 10%; * ở mức ý nghĩa 5%; ** ở mức ý nghĩa 1%. Mô hình kiểm soát biến giả năm.

Bảng 2 xem xét kết quả tác động của từng loại trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra rằng trách nhiệm xã hội liên quan đến cộng đồng hoặc quản lý có tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính (phù hợp với cơ sở lý thuyết chi phí người đại diện) (Newman & cộng sự, 2018, 2020), trong khi đó, trách nhiệm mang tính tuân thủ như tuân thủ các hoạt động giúp cải thiện hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Achi & cộng sự, 2022; Bagnoli & Watts, 2003; Malesky & cộng sự, 2015; Waddock & Graves, 1997). Điều này có thể giải thích rằng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đã tồn tại ở Việt Nam trong gần hai thập kỷ, các cam kết của nhiều công ty trong nước đối với CSR vẫn còn tự phát và mang tính hình thức (Nguyen & cộng sự, 2018). Kết quả hàm ý rằng các doanh nghiệp sử dụng CSR, đặc biệt CSR liên quan đến cộng đồng, các hoạt động thiện nguyện như một công cụ tiếp thị đánh bóng hình ảnh doanh nghiệp nhằm mục đích bán hàng chứ không phải là thực chất. Kết quả là, các hoạt động CSR này có thể tác động tiêu cực tới hình ảnh, lợi ích và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Sử dụng dữ liệu mảng về hơn 4500 công ty sản xuất Việt Nam trong giai đoạn 2011-2014, nghiên cứu đã xem xét ảnh hưởng của việc tham gia vào các hoạt động CSR đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ở Việt Nam. Trước tiên, nghiên cứu chỉ ra rằng các loại CSR khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Theo đó, hoạt động CSR liên quan cộng đồng, có ý nghĩa thống kê tại Bảng 2, mang tính chất đánh bóng hình ảnh, tiếp thị và không thực chất sẽ không mang lại hiệu quả tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Newman & cộng sự, 2018, 2020; Nguyen & cộng sự, 2018). Trong khi, các hoạt động CSR tổng thể tác động tích cực tới cải thiện hiệu quả tài chính doanh nghiệp có quy mô đủ lớn (Malesky & cộng sự, 2015).

Cụ thể, thay vì các phương pháp ước lượng hồi quy trung bình, nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hồi quy phân vị để cung cấp một cái nhìn khác về mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tham gia vào CSR có lợi cho các công ty có lợi nhuận đủ cao thay vì các doanh nghiệp lợi nhuận thấp. Những kết quả này ngụ ý rằng ở các điểm khác nhau, cách tiếp cận bình quân đã làm mờ đi vai trò của CSR đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Drempetic & cộng sự, 2020; Waddock & Graves, 1997).

Một mối quan hệ tích cực giữa CSR và hiệu quả tài chính doanh nghiệp hàm ý rằng CSR là một loại nguồn lực đặc biệt, do vậy sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh và khả năng phát triển bền vững trong tương lai cho doanh nghiệp. Tuy thế, việc thực hành CSR sẽ kéo theo chi phí và thủ tục liên quan (Malesky & cộng sự, 2015). Vì vậy, các nhà chính sách cần tạo điều kiện một môi trường kinh doanh minh bạch, với ít các thủ tục để trên cơ sở đó thúc đẩy hơn nữa các hoạt động CSR của doanh nghiệp.

Ghi chú:

1. Chương trình Nghị sự 21 - Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004.
2. Chỉ số cạnh tranh ngành (C_i , trong đó $m_{(ipst)}$ là thị phần thị trường của doanh nghiệp i , trong tỉnh p , ngành công nghiệp s và năm t).

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số: 502.01-2020.14.

Tài liệu tham khảo

- Achi, A., Adeola, O. & Achi, F.C. (2022), 'CSR and green process innovation as antecedents of micro, small, and medium enterprise performance: Moderating role of perceived environmental volatility', *Journal of Business Research*, 139, 771-781.
- Albuquerque, R., Koskinen, Y. & Zhang, C. (2018), *Corporate social responsibility and firm risk: Theory and empirical evidence*, Institute for Operations Research and the Management Sciences, 1-19.
- Aupperle, K.E., Carroll, A.B. & Hatfield, J.D. (1985), 'An empirical examination of the relationship between corporate social responsibility and profitability', *Academy of management Journal*, 28(2), 446-463.
- Bagnoli, M. & Watts, S.G. (2003), 'Selling to socially responsible consumers: Competition and the private provision of public goods', *Journal of Economics & Management Strategy*, 12(3), 419-445.
- Bartlett, A. & Preston, D. (2000), 'Can ethical behaviour really exist in business?', *Journal of Business Ethics*, 23, 199-209.
- Bénabou, R. & Jean, T. (2010), 'Individual and corporate social responsibility', *Economica*, 77, 1-19.
- Bird, R., Hall, A.D., Momentè, F. & Reggiani, F. (2007), 'What corporate social responsibility activities are valued by the market?', *Journal of Business Ethics*, 76(2), 189-206.
- Bragdon, J.H. & Marlin, J. (1985), 'Is pollution profitable?', *Risk Management*, 19(4), 9-18.
- Brammer, S. & Millington, A. (2008), 'Does it pay to be different? An analysis of the relationship between corporate social and financial performance', *Strategic management journal*, 29(12), 1325-1343.
- Brooks, C. & Oikonomou, I. (2018), 'The effects of environmental, social and governance disclosures and performance on firm value: A review of the literature in accounting and finance', *The British Accounting Review*, 50(1), 1-15.
- Cameron, A.C. & Trivedi, P.K. (2009), *Micro-econometrics using stata Vol. 5*, College Station, TX: Stata Press.
- Carroll, A.B. (1979), 'A three-dimensional conceptual model of corporate performance', *Academy of Management Review*, 14, 497-505.
- Carroll, A.B. & Shabana, K.M. (2010), 'The business case for corporate social responsibility: A review of concepts,

-
- research and practice', *International journal of management reviews*, 12(1), 85-105.
- Deng, X., Kang, J.K. & Low, B.S. (2013), 'Corporate social responsibility and stakeholder value maximization: Evidence from mergers', *Journal of Financial Economics*, 110(1), 87-109.
- Drempetic, S., Klein, C. & Zwergel, B. (2020), 'The influence of firm size on the ESG score: Corporate sustainability ratings under review', *Journal of Business Ethics*, 167(2), 333-360.
- Edmans, A. (2011), 'Does the stock market fully value intangibles? Employee satisfaction and equity prices', *Journal of Financial Economics*, 101(3), 621-640.
- Flammer, C. (2015), 'Does corporate social responsibility lead to superior financial performance? A regression discontinuity approach', *Management Science*, 61, 2549-2568.
- Freeman, R.E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Marshfield, Massachusetts: Pitman Publishing Inc.
- Friedman, M. (1970), 'The social responsibility of business is to increase its profits', *The New York Times Magazine*, 13, p.32-33,122,124,126.
- Gao, F., Ling, L.L. & Ivy, Z. (2014), 'Commitment to social good and insider trading', *Journal of Accounting and Economics*, 57, 149-175.
- Giacomini, D., Martini, M., Sancino, A., Zola, P. & Cavenago, D. (2021), 'Corporate social responsibility actions and organizational legitimacy at the peak of COVID-19: a sentiment analysis', *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, DOI: <https://doi.org/10.1108/CG-09-2020-0389>.
- Harjoto, M.A. & Jo, H. (2015), 'Legal vs. normative CSR: Differential impact on analyst dispersion, stock return volatility, cost of capital, and firm value', *Journal of Business Ethics*, 128(1), 1-20.
- Janney, J.J. & Gove, S. (2011), 'Reputation and corporate social responsibility aberrations, trends, and hypocrisy: Reactions to firm choices in the stock option backdating scandal', *Journal of Management Studies*, 48, 1562-1585.
- Kee-Hong, B., Sadok, E.G., Omrane, G., Chuck, C.Y.K. & Ying, Z. (2019), 'Does corporate social responsibility reduce the costs of high leverage? Evidence from capital structure and product market interactions', *Journal of Banking and Finance*, 100, 135-150.
- Lins, K.V., Servaes, H. & Tamayo, A. (2017), 'Social capital, trust, and firm performance: The value of corporate social responsibility during the financial crisis', *Journal of Finance*, 72(4), 1785-1824.
- Lu, H., Liu, X. & Falkenberg, L. (2022), 'Investigating the impact of corporate social responsibility (CSR) on risk management practices', *Business & Society*, 61(2), 496-534.
- Maignan, I. & Ferrell, O.C. (2001), 'Antecedents and benefits of corporate citizenship: An investigation of French business', *Journal of Business Research*, 51, 37-51.
- Malesky, E., McCulloch, N. & Nhat, N.D. (2015), 'The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam', *Economics of Transition*, 23(4), 677-715.
- McWilliams, A. & Siegel, D. (2001), 'Corporate social responsibility: A theory of the firm perspective', *Academy of management review*, 26(1), 117-127.
- Newman, C., Rand, J., Tarp, F. & Trifkovic, N. (2018), 'The transmission of socially responsible behaviour through international trade', *European Economic Review*, 101, 250-267.
- Newman, C., Rand, J., Tarp, F. & Trifkovic, N. (2020), 'Corporate social responsibility in a competitive business environment', *The Journal of Development Studies*, 56(3), 1-18.
- Nguyen, M., Bensemann, J. & Kelly, S. (2018), 'Corporate social responsibility (CSR) in Vietnam: a conceptual framework', *International Journal of Corporate Social Responsibility*, 3(1), 9-21.
- Phan Thị Thu Hiền (2019), 'Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tới hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp dệt may', Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Porter, M.E. & Kramer, M.R. (2006), 'The link between competitive advantage and corporate social responsibility', *Harvard business review*, 84(12), 78-92.
- Porter, M.E. & Kramer, M.R. (2011), 'Creating shared value: How to reinvent capitalism—And unleash a wave of

-
- innovation and growth', *Watertown: Harvard Business Review*, 523-542.
- Poursoleyman, E., Mansourfar, G., Homayoun, S. & Rezaee, Z. (2022), 'Business sustainability performance and corporate financial performance: the mediating role of optimal investment', *Managerial Finance*, 48(2), 348-369.
- Singh, K. & Misra, M. (2021), 'Linking corporate social responsibility (CSR) and organizational performance: The moderating effect of corporate reputation', *European Research on Management and Business Economics*, 27(1), p.100139.
- Thanh, P.V. & Podruzsik, S. (2018), 'CSR in developing countries: case study in Vietnam', *Management*, 13(4), 287-300.
- Vu, H.V. & Ly, K.C. (2021), 'Does rising corporate social responsibility promote firm tax payments? New perspectives from a quantile approach', *International Review of Financial Analysis*, 77, p.101857.
- Waddock, S.A. & Graves, S.B. (1997), 'The corporate social performance–financial performance link', *Strategy Management Journal*, 18(4), 303-319.
- Wintoki, M.B., Linck, J.S. & Netter, J.M. (2012), 'Endogeneity and the dynamics of internal corporate governance', *Journal of Financial Economics*, 105(3), 581-606.
- Wright, P. & Ferris, S.P. (1997), 'Agency conflict and corporate strategy: The effect of divestment on corporate value', *Journal of Strategy and Management*, 18, 77-83.
- Ying, M., Shan, H. & Tikuye, G.A. (2022), 'How Do Stakeholder Pressures Affect Corporate Social Responsibility Adoption? Evidence from Chinese Manufacturing Enterprises in Ethiopia', *Sustainability*, 14(1), p.443.

HỆ THỐNG LÀM VIỆC HIỆU SUẤT CAO, CAM KẾT VỚI TỔ CHỨC VÀ HÀNH VI CÔNG DÂN TỔ CHỨC TẠI CÁC CÔNG TY ĐA QUỐC GIA HOẠT ĐỘNG Ở VIỆT NAM

Vũ Thị Hương Giang

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: giangvth@ftu.edu.vn

Nguyễn Tuấn Dương

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: nguyentuanduong.cs2@ftu.edu.vn

Lê Thái Phong

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: lethai phong@ftu.edu.vn

Dương Thị Hoài Nhung

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: nhungdth@ftu.edu.vn

Mã bài: JED-111

Ngày nhận: 15/04/2021

Ngày nhận bản sửa: 30/11/2021

Ngày duyệt đăng: 18/02/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm kiểm tra sự tác động của cam kết với tổ chức (OC) như một biến trung gian trong mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) và hành vi công dân tổ chức (OCB) dựa trên cách tiếp cận từ lý thuyết trao đổi xã hội, thông qua đánh giá của nhân viên làm việc tại các công ty đa quốc gia hoạt động ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Dựa trên 220 số liệu khảo sát có giá trị đưa vào phân tích, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cam kết với tổ chức (OC) là biến trung gian có ảnh hưởng một phần tới mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) và hành vi công dân tổ chức (OCB). Khi tổ chức đầu tư vào nhân viên thông qua thực hiện các hoạt động quản trị nhân lực, thì nhân viên sẽ đóng góp lại cho tổ chức thông qua việc cam kết gắn bó với tổ chức nhiều hơn và từ đó sẽ chủ động hơn trong thực hiện hành vi công dân tổ chức. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đóng góp về lý thuyết và thực tiễn trong nghiên cứu về quản trị nhân lực và hành vi tổ chức.

Từ khóa: Hệ thống làm việc hiệu suất cao, cam kết tổ chức, hành vi công dân tổ chức, công ty đa quốc gia, Việt Nam.

Mã JEL: M12, M54, M55

High performance work system, organizational commitment and organizational citizenship behavior in multinational companies in Vietnam

Abstract:

This study is conducted to examine the mediating role of organizational commitment (OC) in the relationship between high performance work system (HPWS) and organizational citizenship behavior (OCB) based on social exchange theory. Data were collected from 220 individual employees working in multinational companies located in Hanoi and Ho Chi Minh. The results show that organizational commitment (OC) partially mediates the HPWS-OCB relationship. The findings imply that when organizations invest in their employees through human resource practices, their employees respond in kind with more commitment to organizations, and then take initiatives in OCB. This research thus offers both theoretical and practical implications for human resource management and organizational behavior research.

Keywords: High performance work system, organizational commitment, organizational citizenship behavior, multinational companies, Vietnam.

JEL Codes: M12, M54, M55

1. Giới thiệu

Các nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực chiến lược đã chỉ ra rằng các tổ chức có thể đạt được hiệu quả ở cấp độ tổ chức như sự cam kết và kết quả hoạt động do triển khai hiệu quả các hoạt động quản trị nguồn nhân lực (Combs & cộng sự, 2006). Theo cách tiếp cận hệ thống làm việc hiệu suất cao (High performance work systems – HPWS), các hoạt động quản trị nguồn nhân lực được định nghĩa là “một hệ thống các chính sách sử dụng lực lượng lao động được thiết kế nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sự tận tâm, và năng suất lao động với mục đích để nhân viên trở thành một lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp” (Datta & cộng sự, 2005, tr. 136). Đồng thời, một trong những khía cạnh của hành vi tổ chức được giới chuyên môn tập trung nghiên cứu gần đây là hành vi công dân tổ chức (Organizational citizenship behavior - OCB). OCB được xác định là “hành vi mang tính cá nhân, tự nguyện, không được thừa nhận một cách trực tiếp và rõ ràng trong các hoạt động khen thưởng thông thường nhưng lại có tác dụng thúc đẩy hiệu quả hoạt động của tổ chức” (Organ, 1988, tr 4). Khi xem xét các nghiên cứu về mối quan hệ giữa OCB với hệ thống quản trị nguồn nhân lực và hiệu quả tổ chức đã chỉ ra OCB thiết lập một cơ chế mà HPWS tác động thuận chiều đến kết quả hoạt động của tổ chức (Sun & cộng sự, 2007).

Ở cấp độ cá nhân, các nhà nghiên cứu đề xuất cần phải xem xét và kiểm chứng mối quan hệ giữa hoạt động quản trị nguồn nhân lực và hành vi của nhân viên (Alfes & cộng sự, 2013). Cụ thể, các nhà nghiên cứu đang chuyển hướng sang nghiên cứu mức độ tác động của HPWS tới thái độ và hành vi của nhân viên (Kuvaas, 2008; Yang, 2012). Tuy nhiên, các tranh luận nổi lên là liệu có tồn tại cơ chế tác động trung gian giữa các biến nói trên trong hệ thống quản trị nguồn nhân lực hay không vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ, và vấn đề này được các nhà nghiên cứu gọi là “hộp đen” (black-box) cần giải mã (Paauwe, 2009; Fu, 2013). Do đó, các nghiên cứu gần đây đang tập trung nhiều hơn nhằm khám phá biến OC và sự thỏa mãn công việc như là biến trung gian trong mối quan hệ với hệ thống quản trị nguồn nhân lực và hành vi nhân viên. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu vẫn còn chưa tổng quát và thống nhất.

Việt Nam là một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá nhanh và các tổ chức kinh doanh tại Việt Nam đang cố gắng vận dụng HPWS nhằm đẩy mạnh kết quả công việc của nhân viên. Các nghiên cứu về HPWS đã được một số các nghiên cứu trong nước đề cập đến như nghiên cứu của Nguyễn Thanh Hùng (2018), Do & cộng sự (2019), Vu & cộng sự (2020) đã xem xét sự tác động của HPWS tới kết quả hoạt động của tổ chức. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa tập trung làm rõ mối quan hệ giữa HPWS và OCB và sự tác động trung gian của biến OC trong tổ chức. Mục đích của nghiên cứu này nhằm giải quyết khoảng trống nghiên cứu và tìm câu trả lời cho câu hỏi liệu HPWS thúc đẩy hành vi thực hiện nhiệm vụ của nhân viên có thể hiện cùng một kết quả hay không trong bối cảnh mới, và cơ chế tác động của HPWS, OC và OCB sẽ như thế nào trong bối cảnh nền kinh tế phát triển nhanh tại Việt Nam.

Do đó, nghiên cứu hướng tới kiểm định cơ chế tác động trung gian trong mối quan hệ giữa HPWS và OCB trong bối cảnh tại Việt Nam, từ đó có thể mở rộng khái quát hóa và ứng dụng các lý thuyết Phương Tây trong bối cảnh tại Châu Á. Thêm vào đó, dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội (social exchange theory) (Blau, 1964), nhóm tác giả nghiên cứu OC là biến trung gian trong mối quan hệ thuận chiều giữa HPWS và OCB dựa trên số liệu thu thập từ đối tượng nghiên cứu là nhân viên đang làm việc tại các công ty đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam.

Sau phần 1 giới thiệu, nghiên cứu được bố cục gồm 5 phần như sau: Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết; phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu; phần 5 thảo luận kết quả nghiên cứu; và cuối cùng là phần 6, kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) và hành vi công dân tổ chức (OCB)

Lý thuyết trao đổi xã hội đã đưa ra một khung lý thuyết chỉ ra mối quan hệ giữa nhân viên và tổ chức liên quan tới quy tắc có đi có lại, nếu tổ chức đem lại lợi ích cho đối tác, đối tác sẽ trả lại tương xứng xét về dài hạn (Blau, 1964). Do đó, nếu nhân viên nhận được những lợi ích kinh tế, tinh thần, xã hội từ tổ chức của mình, họ sẽ có xu hướng cống hiến trở lại cho tổ chức thông qua những hành vi thể hiện vai trò trong công việc (Vu & cộng sự, 2020). Khi nhân viên nhận được sự đầu tư dài hạn từ tổ chức thông qua các hoạt động quản trị nguồn nhân lực, họ sẽ có trách nhiệm đóng góp lại cho tổ chức với việc tự nguyện thực hiện vai trò của mình trong công việc, mà các nhà nghiên cứu gọi đó là hành vi công dân tổ chức (OCB) (Sun & cộng

sự, 2007).

Theo cách tiếp cận hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS), các hoạt động nguồn nhân lực bao gồm: tuyển dụng, đào tạo, luân chuyển nội bộ, đảm bảo an toàn cho nhân viên, mô tả công việc rõ ràng, đánh giá thành tích dựa trên kết quả, thưởng và sự tham gia của nhân viên, đem lại cho nhân viên các nguồn lực xã hội đa dạng như hiểu rõ giá trị, sự ghi nhận, uy tín, công bằng, sự phát triển, trao quyền. Điều này sẽ giúp thúc đẩy mối quan hệ trao đổi xã hội giữa tổ chức và nhân viên. Vì vậy, nhóm nghiên cứu dự đoán rằng nhân viên với sự ghi nhận tích cực về HPWS sẽ thể hiện nhiều hơn hành vi công dân tổ chức (OCB), và giả thuyết nghiên cứu H1 được đưa ra như sau:

Giả thiết H1: Hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) có mối quan hệ thuận chiều với hành vi công dân tổ chức (OCB)

2.2. Mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao và cam kết với tổ chức

Các nhà nghiên cứu về nhân sự cho rằng hành vi và thái độ cá nhân của mỗi nhân viên được hình thành từ “bản chất mang tính lan tỏa của các hoạt động quản trị nguồn nhân lực được thực hiện mỗi ngày” (Guzzo & Noonan, 1994, tr 453). Khía cạnh lan tỏa của HPWS có thể đem tới sự liên kết giữa nhân viên và tổ chức ở khía cạnh tâm lý học bằng cách tạo ra sự tin tưởng dựa trên quy tắc có đi có lại. Từ quan điểm lý thuyết trao đổi xã hội (Blau, 1964), các nhà nghiên cứu cũng khẳng định đây chính là lý do khiến tổ chức thiết kế các chính sách thưởng về tài chính và các hoạt động nhân sự hướng tới sự phát triển và sự tham gia của nhân viên (Wu & Chaturvedi, 2009). Ví dụ như, HPWS thúc đẩy khả năng, kỹ năng, kiến thức của nhân viên để thực hiện công việc hiệu quả hơn, khuyến khích nhân viên tham gia vào quá trình ra quyết định, và động viên nhân viên bằng sự ghi nhận đóng góp với tổ chức (Fu, 2013). Chính sách này khiến nhân viên phản ứng bằng cách tự nguyện làm việc chăm chỉ hơn, cam kết chặt chẽ hơn với tổ chức của mình (Appelbaum, 2000). Cũng có cho quan điểm này, các nghiên cứu thực chứng trước đó cũng chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa HPWS với OC (Zaleska & de Menezes, 2007; Nguyễn Thanh Hùng, 2018). Các nghiên cứu gần đây của Zaleska và de Menezes (2007) đã khẳng định rằng nhân viên có mức cam kết cao hơn khi tổ chức cung cấp cho họ cơ hội phát triển nghề nghiệp, giúp họ cải thiện về kiến thức, kỹ năng, khả năng. Vì vậy, HPWS được kỳ vọng có mối quan hệ thuận chiều với OC và giả thuyết nghiên cứu H2 được đưa ra như sau:

Giả thiết H2: Hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) có mối quan hệ thuận chiều với Cam kết tổ chức (OC).

2.3. Mối quan hệ giữa cam kết với tổ chức (OC) và hành vi công dân tổ chức (OCB)

Theo các lý thuyết về hành vi công dân tổ chức, có sự tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa thái độ đối với công việc và OCB. Những nghiên cứu khởi đầu đã đưa ra những tiền đề trong nghiên cứu về OCB là tập trung vào đặc điểm tính cách của nhân viên, mà một trong những yếu tố cần xem xét đó là nhân tố đạo đức. Nhân tố đạo đức là quan niệm về sự công bằng, sự hỗ trợ của người lãnh đạo và OC có mối quan hệ với OCB và được xem xét là những nhân tố quan trọng của OCB. Nghiên cứu thực chứng cho thấy thái độ đối với công việc như sự thỏa mãn của nhân viên, sự cam kết với tổ chức, nhận thức về sự công bằng có sự tác động mạnh hơn vào OCB so với các nhân tố khác (Fu, 2013). Khi nhân viên có thái độ thỏa mãn với công việc thì họ sẽ có mức độ cam kết cao hơn đối với tổ chức thông qua biểu hiện hành vi thực hiện vai trò trong công việc của mình. Vì vậy, OC và OCB có mối quan hệ với nhau là có cơ sở. Giả thiết H3 được đưa ra như sau:

Giả thiết H3: Sự cam kết với tổ chức (OC) có tác động tích cực đối với hành vi công dân tổ chức (OCB)

2.4. Vai trò trung gian của sự cam kết với tổ chức (OC) trong mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) và hành vi công dân tổ chức (OCB)

Các nghiên cứu thực chứng ủng hộ cho quan điểm các hoạt động quản trị nguồn nhân lực có mối quan hệ thuận chiều với kết quả làm việc ở cấp độ cá nhân và tổ chức. Nhân tố OC được cho là yếu tố sẽ kết nối giữa hoạt động quản trị nguồn nhân lực với hành vi của nhân viên (Guest, 1997). Mặc dù các nghiên cứu thực chứng khẳng định rằng mối quan hệ giữa HPWS và OCB là quan hệ thuận chiều (Sun & cộng sự, 2007), nhưng mối quan hệ này có khả năng phụ thuộc vào sự tác động của một yếu tố trung gian mà không phải là do ảnh hưởng trực tiếp của các hoạt động HPWS như cơ hội được đào tạo, đãi ngộ dựa trên thành tích của tổ chức, đề gia tăng những biểu hiện hành vi trong việc thực hiện vai trò công việc. Đặc biệt, mối quan hệ gián tiếp giữa HPWS và OCB có thể được giải thích dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội. Từ quan điểm của lý thuyết này, khi nhân viên nhận được sự đầu tư từ phía tổ chức thông qua các hoạt động HPWS, điều này

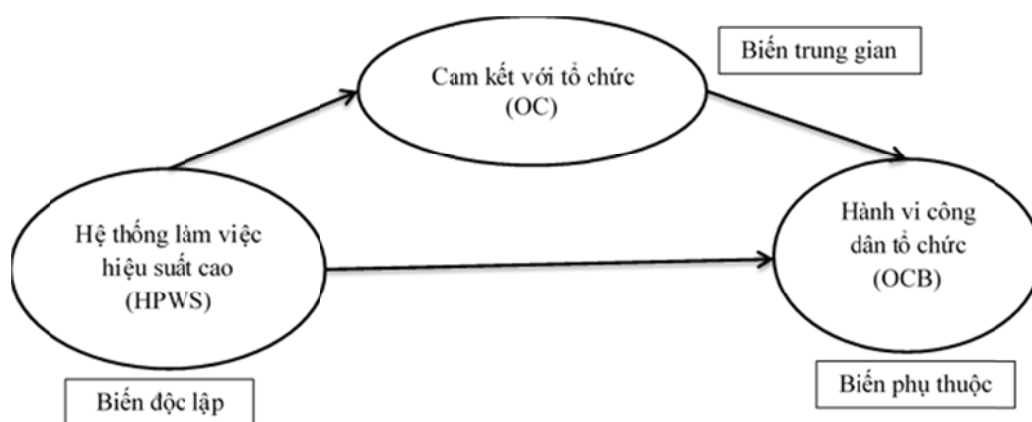
giúp cải thiện khả năng, kiến thức và động cơ làm việc của họ, thì đổi lại họ sẽ cam kết hơn với tổ chức và chủ động thực hiện hành vi công dân tổ chức (OCB). Sự cam kết đối với tổ chức sẽ giúp duy trì các hành vi tích cực ngay cả khi không có thưởng (Tsui & cộng sự, 1997). Kết quả là những nhân viên cam kết với tổ chức sẽ sẵn sàng đóng góp giúp tổ chức đạt mục tiêu, cũng như được tạo động lực nhiều hơn cho các nhân viên khác để nỗ lực thực hiện vai trò công việc của mình, mà không kỳ vọng được tổ chức thưởng cho những hành vi đó. OCB cung cấp một công cụ không quá phức tạp để gia tăng mức độ cam kết của nhân viên cho những đóng góp của họ đối với tổ chức. Trên cơ sở đó, giả thiết H4 được đưa ra như sau:

Giả thiết H4: Sự cam kết với tổ chức (OC) có tác động trung gian tới mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) và hành vi công dân tổ chức (OCB).

2.5. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ việc thiết lập các giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) với hành vi công dân tổ chức (OCB) với biến trung gian là cam kết tổ chức (OC) được trình bày trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, phương pháp định lượng được áp dụng vì đây là phương pháp phù hợp để kiểm định mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Bảng hỏi khảo sát được thiết kế gồm 60 câu hỏi tập trung đánh giá nhận định của nhân viên về hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS), sự cam kết với tổ chức (OC) và hành vi công dân tổ chức (OCB). Người tham gia khảo sát được yêu cầu thể hiện quan điểm của mình dựa trên thang đo Likert 7 cấp độ, từ 1- Hoàn toàn không đồng ý cho tới 7- Hoàn toàn đồng ý. Bảng hỏi khảo sát được gửi tới các đối tượng nghiên cứu là các nhân viên đang làm việc tại các công ty đa quốc gia hoạt động tại Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Phần mềm SPSS 22.0 đã được sử dụng để phân tích dữ liệu. Bên cạnh đó, để kiểm định giả thuyết trung gian cũng như giả thuyết biến điều tiết, nhóm tác giả đã sử dụng phần mềm Hayes Process macro, tích hợp cùng phần mềm SPSS 22.0. Phần mềm Process macro là một trong những công cụ phân tích hữu hiệu được phát triển bởi Andrew F. Hayes được sử dụng để kiểm định các mô hình biến trung gian. Bên cạnh đó, Process macro cũng cho phép phân tích biến trung gian bằng Sobel test, cũng như kiểm định biến trung gian bằng kỹ thuật Bootstrapping. Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach Alpha để đánh giá độ tin cậy (tính nhất quán nội tại) của thang đo và phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để phân tích các yếu tố cấu thành hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) và hành vi công dân tổ chức (OCB). Bên cạnh đó, phương pháp thống kê mô tả và hồi quy đa biến (hierarchical multiple regression) được sử dụng để phân tích số liệu và kiểm định các giả thiết nghiên cứu. Bên cạnh đó, để củng cố kết quả kiểm định ảnh hưởng gián tiếp của biến trung gian, nghiên cứu đã sử dụng thêm kiểm định Bootstrap và kiểm định Sobel.

3.2. Thiết kế thang đo

Thang đo hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS)

Biến HPWS gồm 27 thang đo được sử dụng từ nghiên cứu của Sun và cộng sự (2007) để đo lường các hoạt động quản trị nhân lực trong tổ chức.

Theo kết quả EFA, 9 thang đo của HPWS đã bị loại bỏ do giá trị hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 và 18 thang đo còn lại được nhóm thành 5 nhân tố, gồm sự tham gia của nhân viên (7 thang đo), mô tả công việc (3 thang đo), đánh giá thành tích dựa trên kết quả (2 thang đo), đào tạo và luân chuyển nội bộ (4 thang đo). Bên cạnh đó, kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho từng nhân tố của thang đo HPWS đều có giá trị lớn hơn 0,7. Điều này khẳng định thang đo HPWS là phù hợp và đáng tin cậy.

Thang đo cam kết gắn bó với tổ chức (OC)

Biến OC gồm một nhân tố được đo lường bởi 9 thang đo với thang đánh giá 7 cấp độ dựa trên nghiên cứu của Mowday & cộng sự (1979). Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo OC có giá trị là 0,925. Điều này khẳng định thang đo OC là phù hợp và đáng tin cậy.

Thang đo hành vi công dân tổ chức (OCB)

Thang đo OCB gồm 22 thang đo được kế thừa từ nghiên cứu của Organ (1988), Podsakoff & cộng sự (2000), và được điều chỉnh, phát triển trong nghiên cứu của Sun & cộng sự (2007). Phương pháp EFA đã được sử dụng để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của 22 thang đo. Kết quả EFA cho thấy có 5 thang đo đã bị loại bỏ do giá trị hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 và 17 thang đo còn lại đã nhóm thành 4 nhân tố gồm hành vi tận tình (altruism) (5 thang đo), hành vi cao thượng (sportsmanship) (5 thang đo), phẩm hạnh nhân viên (civic virtue) (4 thang đo), lịch thiệp (courtesy) (3 thang đo). Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho từng nhân tố của thang đo OCB đều có giá trị lớn hơn 0,7. Điều này khẳng định thang đo OCB là phù hợp và đáng tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Bài nghiên cứu tập trung vào các nhân viên đang làm việc tại các công ty đa quốc gia trên địa bàn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Đầu tiên, nhóm nghiên cứu liên lạc với hiệp hội nhân sự Việt Nam, xin danh sách thành viên của hiệp hội, sàng lọc những thành viên hiện đang làm việc tại phòng nhân sự của các doanh nghiệp đa quốc gia hoạt động tại Hà Nội và Hồ Chí Minh. Sau khi có danh sách những nhân viên đang làm việc tại phòng nhân sự của các doanh nghiệp đa quốc gia tại Hà Nội và Hồ Chí Minh, nhóm tác giả đã gọi điện, gửi email xin phép được thực hiện khảo sát. Bên cạnh đó, thông qua mạng xã hội LinkedIn, nhóm tác giả đã sàng lọc và thu thập email của các đối tượng khảo sát tiềm năng. Việc thông qua mạng xã hội LinkedIn để thu thập địa chỉ email của các đối tượng khảo sát tiềm năng đã được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu trước đây. Thông qua Google Forms, nhóm tác giả đã gửi khảo sát đến 500 email của các đáp viên tiềm năng. Nghiên cứu đã thu về tổng 241 phiếu khảo sát, tuy nhiên đã loại bỏ 21 phiếu khảo sát không hợp lệ do bỏ sót một số câu hỏi và do đáp viên hiện không còn làm ở các công ty đa quốc gia. Cuối cùng, tổng 220 phiếu hợp lệ từ đối tượng khảo sát là các nhân viên đang làm việc tại các công ty đa quốc gia hoạt động tại

Bảng 1: Thống kê mô tả thông tin cá nhân của đối tượng tham gia khảo sát

	Tiêu chí	Số lượng	%
Giới tính	Nam	95	43,2
	Nữ	125	56,8
Tuổi	Từ 18 – 25 tuổi	87	39,5
	Từ 26 – 35 tuổi	122	55,5
	Từ 36 – 45 tuổi	9	4,1
	Trên 45 tuổi	2	0,9
	Cao đẳng	7	3,2
Trình độ học vấn	Đại học	167	75,9
	Cao học	46	20,9
	Dưới 3 năm	59	26,8
Kinh nghiệm làm việc tại doanh nghiệp hiện tại	Từ 3 – 5 năm	92	41,8
	Từ 5 – 10 năm	44	20,0
	Trên 10 năm	25	11,4

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

Hà Nội và Hồ Chí Minh đã được sử dụng để phân tích. Tỷ lệ nam và nữ tham gia khảo sát khá cân bằng gồm 43,2% là nam và 56,8% là nữ. Độ tuổi của đối tượng tham gia khảo sát khá trẻ với 95% nhân viên có độ tuổi dưới 35 tuổi. Trình độ học vấn của đối tượng khảo sát khá cao với 75,9% đã tốt nghiệp đại học; 20,9% tốt nghiệp thạc sỹ và chỉ có 3,2% là trình độ cao đẳng. Vì tuổi đời của đối tượng khảo sát còn khá trẻ nên phần đông đối tượng khảo sát có kinh nghiệm làm việc từ 3-5 năm (chiếm 41,8%), dưới 3 năm là 26,8% và trên 5 năm là 31,4% (xem Bảng 1).

4.2. Kết quả kiểm định giả thiết

Ma trận hệ số tương quan của các biến cho thấy ba biến đều có tương quan với nhau và có Sig. rất nhỏ ($<0,001$) do vậy chúng đều có ý nghĩa thống kê (xem Bảng 2). Trong đó, HPWS có mối tương quan với OC ($r=0,672$, $p<0,001$), và với OCB ($r=0,376$, $p<0,001$). Tương tự, OC có mối tương quan với OCB ($r=0,352$; $p<0,001$). Đúng như dự đoán, HPWS có mối quan hệ tác động thuận chiều với OC và OCB với $p<0,001$. Như vậy, hai biến HPWS và OC sẽ được đưa vào mô hình phân tích hồi quy đa biến để giải thích cho biến phụ thuộc OCB.

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan

	Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	1	2	3
1	HPWS	3,4093	0,57389	1		
2	OC	3,4659	0,85730	0,672**	1	
3	OCB	3,3567	0,86856	0,376**	0,352**	1

Ghi chú: ** $p<0,001$

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để kiểm định các giả thiết nghiên cứu và kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Biến	Mô hình 1 - Hành vi công dân tổ chức (OCB)		Mô hình 2 - Sự cam kết với tổ chức (OC)		Mô hình 3 - Hành vi công dân tổ chức (OCB)		Mô hình 4 - Hành vi công dân tổ chức (OCB)	
	Hệ số	SE	Hệ số	SE	Hệ số	SE	Hệ số	SE
HPWS	0,2907***	0,0486	1,0170***	0,0759			0,1966**	0,0651
OC					0,180***	0,032	0,0925*	0,0430
F	35,8207***		179,4901***		30,769***		20,5264***	
Hệ số R bình phương	0,1411		0,4516		0,124		0,1591	
Kiểm định Sobel								
	Mức độ tác động		SE		Trị số z (z value)		Trị số p (p value)	
Sobel	0,0941		0,0444		2,1198		0,0340	
Kiểm định bootstrap								
			Mức độ tác động (Boot SE)		Boot LL 95% CI		Boot UL 95% CI	
HPWS→ OC→ OCB			0,0941 (0,0482)		0,0005		0,1894	

Ghi chú: *** $p<0,001$; ** $p<0,01$; * $p<0,05$

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm nghiên cứu.

Kiểm định giả thiết H1: Hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) có mối quan hệ thuận chiều với hành vi công dân tổ chức (OCB)

Kết quả mô Hình 1 ở Bảng 3 cho thấy 14,11% sự biến thiên của OCB được giải thích bởi HPWS (R bình phương = 0,1411). Mô hình 1 đã chỉ ra HPWS đóng một vai trò quan trọng giúp tác động tích cực vào OCB ($\beta = 0,2907$; $t = 5,9850$; $p<0,001$). Giả thiết 1 được chấp nhận và cũng được ủng hộ bởi các nghiên cứu trước đó của Sun & cộng sự (2007).

Kiểm định giả thiết H2: Hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) có mối quan hệ thuận chiều với sự cam kết với tổ chức (OC)

Kết quả mô hình 2 cho thấy 45,16% sự biến thiên của OC được giải thích bởi HPWS (R bình phương = 0,4516). Kết quả này cho thấy HPWS có mối quan hệ tác động tích cực tới OC ($\beta = 1,0170$; $t = 13,3974$; $p<0,001$). Kết quả này cũng là phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đó.

Kiểm định giả thiết H3: Sự cam kết với tổ chức (OC) có tác động tích cực đối với hành vi công dân tổ chức (OCB)

Kết quả kiểm định mô hình 3 cho thấy 12,4% sự biến thiên của OCB được giải thích bởi OC (R bình phương = 0,124). Kết quả này cho thấy tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa OC và OCB ($\beta = 0,180$; $t = 5,547$; $p < 0,001$). Do đó, giả thiết H3 đưa ra là phù hợp.

Kiểm định giả thiết H4: Sự cam kết với tổ chức (OC) có tác động trung gian tới mối quan hệ giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS) và hành vi công dân tổ chức (OCB)

Điều kiện thứ nhất, thứ hai và thứ ba theo phương pháp bốn bước đều đã thỏa mãn thông qua kiểm định giả thiết H1, H2, H3. Điều kiện thứ tư, khi đưa cả biến độc lập HPWS và biến trung gian OC cùng lúc vào mô hình, thì biến độc lập HPWS vẫn có mối quan hệ tương quan với biến phụ thuộc OCB ($\beta = 0,1966$; $p = 0,0028 < 0,01$), và biến trung gian OC cũng có mối quan hệ tương quan với OCB ($\beta = 0,0925$; $p = 0,0324 < 0,05$) (mô hình 4, Bảng 5). Kết quả trên cho thấy biến OC chính là biến trung gian trong mối quan hệ giữa HPWS và OCB và có ảnh hưởng một phần tới mối quan hệ này. Do đó, giả thiết H4 được chấp nhận.

Bên cạnh đó, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp kiểm định Bootstrap và kiểm định Sobel thông qua sử dụng Process macro để đánh giá ảnh hưởng gián tiếp của OC trong mối quan hệ giữa HPWS và OCB. Dựa trên số lượng mẫu của nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp bootstrapping (lấy mẫu có hoàn lại) với 5000 mẫu ngẫu nhiên và sử dụng độ tin cậy 95%. Giá trị ước tính mức độ ảnh hưởng gián tiếp giữa HPWS và OCB thông qua biến trung gian OC là 0,0941 (khoảng tin cậy (0,0005-0,1894). Khoảng tin cậy 95% của OC không chứa 0, nên có thể kết luận OC chính là biến trung gian trong mối quan hệ của HPWS và OCB.

Sử dụng phần mềm Process Macro đã cho kết quả kiểm định Sobel (Sobel, 1982) củng cố kết quả về ảnh hưởng gián tiếp của OC trong mối quan hệ HPWS và OCB, với kết quả giá trị z là 2,1198 (giá trị này $> 1,96$; $p < 0,05$).

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1. Hàm ý nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn

Khi xem xét sự ảnh hưởng của hoạt động quản trị nguồn nhân lực tới hệ thống tổ chức, nhóm nghiên cứu đã khám phá ra mối quan hệ tương quan giữa hệ thống làm việc hiệu suất cao (HPWS), cam kết gắn bó với tổ chức (OC) và hành vi công dân tổ chức (OCB) dựa trên cách tiếp cận của lý thuyết trao đổi xã hội. Kết quả nghiên cứu đã kiểm chứng cho dự đoán về tác động trung gian của OC trong mối quan hệ HPWS và OCB.

Thứ nhất, nghiên cứu đã có đóng góp cho nền tảng lý thuyết về quản trị nguồn nhân lực bằng cách giải mã “hộp đen” (black box) về HPWS. Theo hiểu biết của chúng tôi, một số nghiên cứu tại Việt Nam xem xét vấn đề “hộp đen” điều tra mối quan hệ giữa HPWS và kết quả tiềm năng (ví dụ Tuan, 2018; Vu & cộng sự, 2020), nhưng chưa xem xét yếu tố trung gian thái độ của nhân viên tác động tới kết quả tiềm năng đó. Kết quả của nhóm nghiên cứu cho thấy khi tổ chức thực hiện và triển khai hệ thống quản trị nguồn nhân lực hiệu quả, thì tổ chức có thể nhận được những lợi ích đáng kể từ sự thay đổi hành vi và nhận thức của nhân viên. Cụ thể, khi nhân viên được đầu tư từ tổ chức thông qua hệ thống làm việc hiệu suất cao thì nhân viên sẽ cam kết gắn bó chặt chẽ hơn với tổ chức và do đó họ sẽ thể hiện tích cực hơn trong công việc và biểu hiện nhiều hơn trong hành vi công dân tổ chức. Hành vi công dân tổ chức (OCB) có thể thúc đẩy tính hiệu quả của tổ chức, do đó nhà quản trị cần biết được các hoạt động quản trị nguồn nhân lực nào có thể ảnh hưởng và thúc đẩy hành vi tổ chức. Như vậy, sự đóng góp về mặt thực tiễn đó là nghiên cứu đã chỉ ra 5 hoạt động quản trị nguồn nhân lực theo cách tiếp cận HPWS có thể thúc đẩy OCB bao gồm (1) sự tham gia của nhân viên, (2) mô tả công việc, (3) đánh giá thành tích dựa trên kết quả, (4) đào tạo và (5) luân chuyển nội bộ. Hơn thế nữa, các nhà quản trị cũng cần chú ý rằng, mối quan hệ giữa HPWS và OCB sẽ bị tác động bởi biến trung gian OC, do đó cũng cần quan tâm tới hoạt động tạo ra sự cam kết gắn bó với tổ chức để thúc đẩy tính hiệu quả của OCB.

Thứ hai, nghiên cứu làm sáng tỏ bản chất của mối quan hệ giữa HPWS với hành vi và thái độ của nhân viên. Mặc dù Sun & cộng sự (2007) đã kiểm tra mối quan hệ trực tiếp giữa HPWS và OCB, tuy nhiên không có thông tin nào được cung cấp về cách thức quá trình này diễn ra. Với việc khám phá ra mối quan hệ liên kết giữa hành vi và thái độ, nhóm nghiên cứu đã làm rõ cơ chế mối quan hệ nhân quả bởi sự tác động của HPWS tới kết quả về hành vi và thái độ của nhân viên. Nghiên cứu đã kiểm chứng được rằng việc sử dụng

các hoạt động quản trị nguồn nhân lực có khả năng tác động tới hành vi của nhân viên thông qua sự ảnh hưởng của nó tới thái độ của nhân viên, cụ thể là cam kết gắn bó với tổ chức (OC). Kết quả nghiên cứu của nhóm cũng nhất quán với quan điểm về hành vi tổ chức khi cho rằng hoạt động quản trị nguồn nhân lực có tác dụng kích thích và thúc đẩy sự thay đổi về hành vi và thái độ của nhân viên và đem lại hiệu quả hoạt động cho tổ chức (Vu & cộng sự, 2020).

Cuối cùng, những phát hiện của nghiên cứu giúp bổ sung cho các nghiên cứu phương Tây về sự ảnh hưởng của HPWS tới hành vi nhân viên. Kết quả nghiên cứu đã khái quát hóa được cơ chế tác động của HPWS vào OC trong bối cảnh của Châu Á, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Nhóm nghiên cứu hy vọng, những phát hiện trong nghiên cứu này sẽ tạo động lực cho các nhà nghiên cứu khác mở ra những hướng nghiên cứu mới về việc vận dụng các lý thuyết của phương Tây trong bối cảnh các nước Châu Á.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai

Mặc dù nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng mới về sự ảnh hưởng một phần của biến trung gian OC trong mối quan hệ giữa HPWS và OCB, nhưng nghiên cứu không tránh khỏi những hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu tại một thời điểm nhất định, nên kết luận của nghiên cứu trong mối quan hệ nhân quả được đưa ra vẫn còn hạn chế. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện thiết kế nghiên cứu dài hạn (có theo dõi và so sánh theo thời gian) để chứng minh cho mối quan hệ nhân quả giữa HPWS, OC và OCB. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ tập trung vào cơ chế tác động của biến trung gian OC trong mối quan hệ giữa HPWS và OCB, mà bỏ qua các nhân tố môi trường - một nhân tố có thể tác động trung gian trong mối quan hệ này, do đó thực chất nghiên cứu mới chỉ hé mở một phần “hộp đen” về cơ chế tác động của HPWS tới OCB. Mặc dù nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ ảnh hưởng thuận chiều giữa HPWS với hiệu quả hoạt động của tổ chức, nhưng vẫn có thể tồn tại một số biến tiềm ẩn khác là biến trung gian tác động vào mối quan hệ này mà vẫn chưa được đề cập. Vì vậy, các nghiên cứu khác có thể triển khai nghiên cứu cơ chế tác động của biến trung gian là biến môi trường (contextual variables) ảnh hưởng tới mối quan hệ này.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã đóng góp khoa học về quản trị nguồn nhân lực về vai trò của hoạt động quản trị nguồn nhân lực có ảnh hưởng tới thái độ và hành vi nhân viên và cũng phát hiện ra rằng yếu tố cam kết gắn bó với tổ chức có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới mối quan hệ của HPWS và OCB. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự cần thiết của tổ chức phải tập trung vào việc thiết kế và lựa chọn các hoạt động nguồn nhân lực hiệu suất cao, cũng như tầm quan trọng của việc truyền thông liên tục kế hoạch triển khai hệ thống quản trị nguồn nhân lực tới nhân viên. Nhóm nghiên cứu hy vọng rằng nghiên cứu của nhóm sẽ là cầu nối thúc đẩy và hé mở những hướng nghiên cứu mới về cơ chế tác động của biến trung gian vào mối quan hệ của HPWS và kết quả hoạt động của tổ chức.

Tài liệu tham khảo

- Alfes, K., Shantz, A., Truss, C., & Soane, E. (2013), ‘The link between perceived human resource management practices, engagement and employee behaviour: a moderated mediation model’, *The International Journal of Human Resource Management*, 24(2), 330–351.
- Appelbaum, E. (2000), *Manufacturing advantage: Why high-performance work systems pay off*, New York, NY: Cornell University Press.
- Blau, P. M. (1964), *Exchange and power in social life*, New Jersey, NJ: Transaction Publishers.
- Combs, J., Liu, Y., Hall, A., & Ketchen, D. (2006), ‘How much do high-performance work practices matter? A meta-analysis of their effects on organizational performance’, *Personnel Psychology*, 59(3), 501–528.
- Datta, D. K., Guthrie, J. P., & Wright, P. M. (2005), ‘Human resource management and labor productivity: does industry matter?’, *Academy of Management Journal*, 48(1), 135–145.
- Do, H., Budhwar, P. and Patel, C. (2019), ‘High-performance work system practices in Vietnam: a study of managers’ perceptions’, *Journal of Organizational Effectiveness: People and Performance*, 6(3), 145-160.

-
- Fu, Y. K. (2013), 'High-performance human resource practices moderate flight attendants' organizational commitment and organizational citizenship behavior', *Social Behavior and Personality: an international journal*, 41(7), 1195-1208.
- Guest, D. E. (1997), 'Human resource management and performance: a review and research agenda', *International Journal of Human Resource Management*, 8(3), 263-276.
- Guzzo, R. A., & Noonan, K. A. (1994), 'Human resource practices as communications and the psychological contract', *Human Resource Management*, 33(3), 447-462.
- Kuvaas, B. (2008), 'An exploration of how the employee-organization relationship affects the linkage between perception of developmental human resource practices and employee outcomes', *Journal of Management Studies*, 45(1), 1-25.
- Mowday, R. T., Steers, R. M., & Porter, L. W. (1979), 'The measurement of organizational commitment', *Journal of Vocational Behavior*, 14(2), 224-247.
- Nguyễn Thanh Hùng (2018), 'Mối quan hệ giữa thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, trách nhiệm xã hội và kết quả hoạt động kinh doanh: trường hợp các doanh nghiệp chế biến thực phẩm tại Đồng bằng sông Cửu Long', Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
- Organ, D. W. (1988), *Organizational citizenship behavior: The good soldier syndrome*, Lexington, MA, England: Lexington Books/DC Heath and Com.
- Paaauwe, J. (2009), 'HRM and performance: Achievements, methodological issues and prospects', *Journal of Management Studies*, 46(1), 129-142.
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Paine, J. B., & Bachrach, D. G. (2000), 'Organizational citizenship behaviors: A critical review of the theoretical and empirical literature and suggestions for future research', *Journal of Management*, 26(3), 513-563.
- Sobel, M. E. (1982), 'Asymptotic confidence intervals for indirect effects in structural equation models', *Sociological Methodology*, 13(1982), 290-312.
- Sun, L.Y., Aryee, S., & Law, K. S. (2007), 'High-performance human resource practices, citizenship behavior, and organizational performance: A relational perspective', *Academy of Management Journal*, 50(3), 558-577.
- Tuan, L.T. (2018), 'Driving employees to serve customers beyond their roles in the Vietnamese hospitality industry: the roles of paternalistic leadership and discretionary HR practices', *Tourism Management*, 69, 132-144.
- Tsui, A. S., Pearce, J. L., Porter, L. W., & Tripoli, A. M. (1997), 'Alternative approaches to the employee-organization relationship: does investment in employees pay off?', *Academy of Management Journal*, 40(5), 1089-1121.
- Vu, G., Nguyen, D & Le, T. (2020), 'High performance human resource system and organizational citizenship Behaviors: An empirical study in Vietnam', *Management Science Letters*, 10(12), 2913-2922.
- Wu, P.C., & Chaturvedi, S. (2009), 'The role of procedural justice and power distance in the relationship between high performance work systems and employee attitudes: A multilevel perspective', *Journal of Management*, 35(5), 1228-1247.
- Yang, Y. C. (2012), 'High-involvement human resource practices, affective commitment, and organizational citizenship behaviors', *The Service Industries Journal*, 32(8), 1209-1227.
- Zaleska, K. J., & de Menezes, L. M. (2007), 'Human resources development practices and their association with employee attitudes: Between traditional and new careers', *Human Relations*, 60(7), 987-1018.
-

TỐC ĐỘ ĐIỀU CHỈNH CẤU TRÚC VỐN THỰC TẾ HƯỚNG VỀ CẤU TRÚC VỐN MỤC TIÊU THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Phan Trần Minh Hưng

Trường Đại học Hoa Sen

Email: hung.phantranminh@hoasen.edu.vn

Mai Thị Thùy Trang

Trường Đại học Hoa Sen

Email: trang.maithithuy@hoasen.edu.vn

Mã bài: JED - 522

Ngày nhận: 30/12/2021

Ngày nhận bản sửa: 01/03/2022

Ngày duyệt đăng: 19/04/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp. Sử dụng kỹ thuật ước lượng DPF (Elsas & Florysiak, 2015) với dữ liệu là các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2007 đến 2017, nghiên cứu này tìm thấy rằng các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp có xu hướng điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu. Tuy nhiên, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn có sự khác biệt giữa các công ty theo ngành công nghiệp. Theo đó, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn trung bình hàng năm của các công ty theo ngành công nghiệp xoay quanh mức 30%. Kết quả nghiên cứu này hỗ trợ cho sự tồn tại lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn động.

Từ khóa: Cấu trúc vốn, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn, DPF, mô hình động.

Mã JEL: F65; G3; O16.

The speed of capital structure adjustment for listed firms on Vietnamese stock exchanges across industries

Abstract:

The study is to define capital structure adjustment speed of firms listed on the Vietnamese stock market across industries. This study uses the recently developed estimation method - DPF (Elsas & Florysiak, 2015) with a dataset of firms listed on both the Ho Chi Minh and Ha Noi stock exchanges from 2007 to 2017. We find that firms listed on the Vietnamese stock market across industries tend to adjust their capital structure towards the target capital structure. However, the capital structure adjustment speed is different across industries. Accordingly, the difference across industries of firms listed on the Vietnamese stock market across industries is around 30%. The result supports the existence of the dynamic trade-off theory.

Keywords: Capital structure, Capital structure adjustment speed, DPF, Dynamic model.

JEL code: F65, G3, O16.

1. Giới thiệu

Cả lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn động và tính đều thừa nhận rằng cấu trúc vốn mục tiêu nhằm tối đa hóa giá trị công ty được xác định bằng cách cân bằng lợi ích thuần và chi phí thuần của nợ (Fischer & cộng sự, 1989). Vì vậy, các công ty có động lực để điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu nhằm tối đa hóa giá trị công ty. Tuy nhiên, khi điều chỉnh cấu trúc vốn, các công ty có thể đối mặt với trở

ngại tài trợ (financing frictions) như mong muốn điều chỉnh và chi phí điều chỉnh. Cơ bản, chi phí tái vốn hóa nhỏ cũng có thể dẫn đến sự biến động lớn trong cấu trúc vốn. Vì vậy, các công ty được khuyến khích điều chỉnh về cấu trúc vốn mục tiêu khi lợi ích điều chỉnh lớn hơn chi phí điều chỉnh (Fischer & cộng sự, 1989). Hầu hết các bằng chứng thực nghiệm đều khẳng định sự tồn tại cấu trúc vốn mục tiêu và các công ty có xu hướng điều chỉnh hướng về cấu trúc vốn mục tiêu (Flannery & Rangan, 2006 và Antoniou & cộng sự, 2008). Ngoài ra, cấu trúc vốn có sự khác biệt giữa các công ty trong các ngành công nghiệp (Balakrishnan & Fox, 1993). Vì vậy, Lemma & Negash (2014) và TrejoPech & cộng sự (2021) chỉ ra sự không đồng nhất trong tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn giữa các ngành công nghiệp.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu đã chỉ ra sự tồn tại cấu trúc vốn mục tiêu và các công ty có xu hướng điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu (Trần Hùng Sơn, 2012; Võ Thị Thúy Anh & Phan Trần Minh Hưng, 2019). Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có bất kỳ nghiên cứu nào quan tâm liệu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp có xu hướng điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu hay không. Các nghiên cứu tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn tại Việt Nam sử dụng kỹ thuật ước lượng mô men tổng quát hệ thống (SGMM) để ước lượng tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn (Lưu Chí Cường & Nguyễn Thu Hiền, 2016). Nhưng nhìn chung, SGMM không phải là kỹ thuật ước lượng tối ưu cho mô hình dữ liệu bảng động với biến phụ thuộc phân số. Hơn nữa, kỹ thuật ước lượng nhảy cảm với tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn đã được thừa nhận (Flannery & Rangan, 2006; Huang & Ritter, 2009). DPF mới là kỹ thuật ước lượng hiệu quả và ít chệch nhất cho mô hình dữ liệu bảng động với biến phụ thuộc phân số (Elsas & Florysiak, 2015). Vì vậy, đóng góp lớn nhất của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp. Ngoài ra, một đóng góp khác của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn với kỹ thuật ước lượng DPF cho mô hình dữ liệu bảng động với biến phụ thuộc phân số.

2. Tổng quan tài liệu và phát triển giả thuyết

Cả lý thuyết đánh đổi động và tĩnh đều thừa nhận rằng cấu trúc vốn mục tiêu nhằm tối đa hóa giá trị công ty được xác định bằng cách cân bằng lợi ích ròng với chi phí ròng của việc tài trợ nợ. Do đó, các công ty có động lực để điều chỉnh hướng về cấu trúc vốn mục tiêu. Tuy giá trị công ty được tối đa hóa khi các công ty hoạt động tại cấu trúc vốn mục tiêu nhưng các công ty hầu như không thể duy trì cấu trúc vốn mục tiêu do sự hiện diện của các trở ngại tài trợ như mong muốn điều chỉnh và chi phí điều chỉnh. Điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu trong điều kiện tồn tại chi phí điều chỉnh được khởi xướng bởi Fischer & cộng sự (1989). Hơn nữa, Fischer & cộng sự (1989) còn chỉ ra rằng các công ty nên điều chỉnh cấu trúc vốn khi lợi ích điều chỉnh lớn hơn chi phí điều chỉnh.

Các bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra sự tồn tại của cấu trúc vốn mục tiêu nhưng tốc độ điều chỉnh hướng về cấu trúc vốn mục tiêu không đạt được sự thống nhất cao. Minh chứng thực nghiệm dựa vào kỹ thuật ước lượng biến công cụ chỉ ra rằng tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn trung bình tại thị trường Mỹ là 34,4% (Flannery & Rangan, 2006). Lemmon & cộng sự (2008) dựa vào kỹ thuật ước lượng SGMM để ghi nhận tốc độ điều chỉnh trung bình 25%/năm đối với cấu trúc vốn sổ sách. Huang & Ritter (2009) sử dụng ước lượng sai phân dài (LD) để chỉ ra tốc độ điều chỉnh dao động từ 11,5% đến 21,1% đối với cấu trúc vốn sổ sách và 15,6% đến 23,2% đối với cấu trúc vốn thị trường. Nhìn chung, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn nhạy cảm với kỹ thuật ước lượng.

Cấu trúc ngành công nghiệp liên quan mật thiết đến rủi ro phá sản (Scott, 1972). Rủi ro phá sản là nhân tố quyết định đến việc sử dụng nợ của công ty (Fischer & cộng sự, 1989). Vì vậy, cấu trúc vốn có sự khác biệt giữa các công ty trong các ngành công nghiệp (Balakrishnan & Fox, 1993). Điều này là do các công ty hoạt động trong các ngành nghề khác nhau đối mặt với điều kiện cung cầu khác nhau và hệ quả là rủi ro phá sản khác nhau. Vì vậy, cụ thể, các ngành công nghiệp có mức độ đa dạng hóa cao đối mặt với rủi ro tổng thể thấp và dễ dàng gia tăng nợ (Kim & McConnell, 1977). Các công ty trong các ngành công nghiệp có mức độ sử dụng công nghệ cao thường sử dụng nhiều nợ trong cấu trúc vốn của họ (Maksimovic & Zechner, 1991). Chính sự khác biệt trong cấu trúc vốn giữa các ngành công nghiệp có thể dẫn đến sự khác biệt trong tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty trong các ngành công nghiệp.

Lemma & Negash (2014), TrejoPech & cộng sự (2021) chỉ ra sự không đồng nhất trong tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn giữa các ngành công nghiệp. Theo đó, Lemma & Negash (2014) sử dụng dữ liệu tại 9 quốc gia

đang phát triển và chỉ ra rằng các công ty hoạt động trong ngành năng lượng công nghiệp có tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn nhanh nhất theo sau là các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp sức khỏe. Trong khi đó, các công ty hoạt động trong ngành công cụ kinh doanh có tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thấp nhất theo sau là ngành công nghiệp bán buôn và bán lẻ. TrejoPech & cộng sự (2021) sử dụng dữ liệu Mexico và cho thấy các công ty ngành công nghiệp bán lẻ có tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thấp nhất. Trong khi đó, các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp viễn thông có tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn cao nhất.

Dựa vào lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn động và các bằng chứng thực nghiệm liên quan đến tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn như Antoniou & cộng sự (2008), Lemma & Negash (2014), TrejoPech & cộng sự (2021), nghiên cứu này đặt giả thuyết như sau:

Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn có sự khác biệt giữa các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp (H1).

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình thực nghiệm

Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn không thể ước lượng một cách trực tiếp thông qua một mô hình toán học bởi vì cấu trúc vốn mục tiêu không thể quan sát một cách trực tiếp. Vì vậy, để xác định tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn, nghiên cứu này sử dụng mô hình điều chỉnh cấu trúc vốn từng phần đã được sử dụng bởi Flannery & Rangan (2006), Elsas & Florysiak (2015). Cụ thể như sau:

$$\Delta \text{LEV}_{i,t+1} = \text{LEV}_{i,t+1} - \text{LEV}_{i,t} = \alpha + \delta(\text{LEV}_{i,t+1}^* - \text{LEV}_{i,t}) + e_{i,t+1} \quad (1)$$

Trong đó: $\text{LEV}_{i,t+1}^*$ và $\text{LEV}_{i,t+1}$ lần lượt là cấu trúc vốn mục tiêu và cấu trúc vốn thực tế của công ty i tại thời điểm $t+1$.

$\text{LEV}_{i,t}$: cấu trúc vốn thực tế tại thời điểm t .

$\Delta \text{LEV}_{i,t+1} = \text{LEV}_{i,t+1} - \text{LEV}_{i,t}$ là mức độ thay đổi cấu trúc vốn thực tế của công ty i từ thời điểm quá khứ t đến thời điểm hiện tại $t+1$.

$\text{LEV}_{i,t+1}^* - \text{LEV}_{i,t}$ thể hiện sự điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế kỳ trước đến cấu trúc vốn mục tiêu.

$e_{i,t+1}$: sai số hồi quy ngẫu nhiên.

δ : tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn, phản ánh công ty điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu nhanh hay chậm. δ cao thể hiện tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn nhanh và ngược lại nhưng nó thường xuyên dao động trong khoảng $[0,1]$.

Công thức (1) thể hiện mức độ chênh lệch khỏi cấu trúc vốn mục tiêu được đóng trong giai đoạn t đến giai đoạn $t+1$. Trong công thức (1), Cấu trúc vốn mục tiêu không quan sát trực tiếp được mà chúng chỉ đạt được thông qua giá trị phù hợp từ mô hình ước lượng. Cấu trúc vốn mục tiêu được mô hình hóa như hàm của các yếu tố đặc thù thời gian, đặc thù công ty và đặc thù quốc gia. Cụ thể như sau:

$$\text{LEV}_{i,t+1}^* = \phi X_{i,t} + \mu_i \quad (2)$$

Trong đó:

$X_{i,t}$ là các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn bao gồm: đặc thù công ty, đặc thù thời gian.

ϕ là vector hệ số đứng trước các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn.

μ_i là sai số ngẫu nhiên.

Nghiên cứu này kiểm soát ảnh hưởng cố định công ty vì yếu tố này có khả năng giải thích lớn nhất cho sự biến động của cấu trúc vốn (Lemmon & cộng sự, 2008). Ngoài ra, để loại trừ vấn đề nội sinh xuất phát từ tác động, đồng thời giữa biến phụ thuộc và biến độc lập, tất cả các biến độc lập được sử dụng trong mô hình là các biến trễ (Harford & cộng sự, 2009).

Chính vì sự khó khăn trong tính toán, mô hình hóa cấu trúc vốn mục tiêu và thay thế công thức (2) vào công thức (1) làm cho việc xác định tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn trở nên đơn giản hơn chỉ thông qua một công thức sau:

$$\text{LEV}_{i,t+1} = \alpha + (1 - \delta)\text{LEV}_{i,t} + \rho X_{i,t} + \mu_i + e_{i,t+1} \quad (3)$$

Trong đó: $\rho = \phi \times \delta$

Theo giả thuyết H1, để xác định tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn, nghiên cứu này liên quan đến hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ. Khung phân tích này kỳ vọng hệ số này dương, ý nghĩa thống kê và dao động trong khoảng [0, 1].

3.2. Xây dựng biến

3.2.1. Cấu trúc vốn

Các bằng chứng thực nghiệm sử dụng thường chọn cả cách tiếp cận giá trị thị trường và giá trị sổ sách để đánh giá cấu trúc vốn như Flannery & Ragan (2006), Võ Thị Thúy Anh & Phan Trần Minh Hưng (2019). Vì vậy, dựa vào biến cấu trúc vốn được sử dụng trong Flannery & Ragan (2006) và Võ Thị Thúy Anh & Phan Trần Minh Hưng (2019), nghiên cứu này sử dụng cả giá trị sổ sách và giá trị thị trường của cấu trúc vốn. Các biến được trình bày Bảng 1.

3.2.2. Biến kiểm soát

Nghiên cứu này sử dụng những biến kiểm soát thường xuyên được sử dụng trong các nghiên cứu các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn (Antonioni & cộng sự, 2008; Colak & cộng sự, 2018) như: suất sinh lời trên tổng tài sản, lá chắn thuế phi nợ, cơ hội tăng trưởng, quy mô công ty, tài sản hữu hình, thanh khoản cổ phiếu. Các biến kiểm soát được trình bày chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Biến	Viết tắt	Mô tả
A.1. Cấu trúc vốn		
Giá trị sổ sách	BLEV	Giá trị sổ sách tổng nợ/giá trị sổ sách tổng tài sản
Giá trị thị trường	MLEV	Giá trị sổ sách tổng nợ/(giá trị sổ sách tổng nợ + giá trị thị trường vốn chủ sở hữu)
A.2. Các yếu tố đặc thù công ty		
Chỉ số Amihud	AMI	Chỉ số Amihud đo lường mức độ kém thanh khoản của cổ phiếu và được tính như sau: $Amihud = \frac{ R_{id} }{V_{id}}$ Trong đó: R_{id} : tỷ suất sinh lợi cổ phiếu i trong ngày d. V_{id} : giá trị cổ phiếu i được giao dịch trong ngày d. Đo lường này được chuyển sang năm bằng cách lấy trung bình giản đơn theo ngày và sử dụng ở dạng logarithm tự nhiên.
Quy mô công ty	TA	Logarithm tự nhiên của tổng tài sản
Cơ hội tăng trưởng	MB	Logarithm tự nhiên của giá trị thị trường/giá trị sổ sách
Khả năng sinh lợi	ROA	Lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản
Tài sản hữu hình	PPE	Tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản
Tầm chắn thuế phi nợ	DEP	Khấu hao tài sản cố định trên giá trị sổ sách tổng tài sản

3.3. Kỹ thuật ước lượng

Để xác định tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn theo ngành công nghiệp, nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật ước lượng DPF. DPF là kỹ thuật ước lượng Tobit cho mô hình dữ liệu bảng động với biến phụ thuộc phân số. DPF được biết đến như kỹ thuật ước lượng ít chệch và có khả năng giải quyết vấn đề điều chỉnh trung bình cơ học trong mô hình dữ liệu bảng động với biến phụ thuộc phân số (Elsas & Florysiak, 2015). Ngoài ra, kỹ thuật ước lượng này cũng quan tâm đến ảnh hưởng cố định của công ty. Thật vậy, DPF dựa trên cách tiếp cận biến tiềm ẩn để giải quyết vấn đề bản chất biến phụ thuộc phân số và phân phối ảnh hưởng cố định công ty để giải quyết vấn đề chệch được tạo ra từ ảnh hưởng cố định công ty.

Mô hình giả định biến tiềm ẩn ứng dụng cho trường hợp tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn có dạng như sau:

$$LEV_{i,t+1}^{\#} = \alpha + (1 - \delta)LEV_{i,t} + \gamma'X_{i,t} + \mu_i + \varepsilon_{t+1} + e_{i,t+1}, (4)$$

Trong đó:

$LEV^{\#}$ là biến tiềm ẩn không quan sát được, $LEV^{\#}=1$ khi biến phụ thuộc phân số lớn hơn hoặc bằng một,

$LEV^{\#} = 0$ khi biến phụ thuộc phân số nhỏ hơn hoặc bằng 0 và khi biến phân số dao động trong khoảng (0,1) thì giá trị biến tiềm ẩn cũng chính là giá trị thực tế của biến phụ thuộc phân số.

α : tung độ gốc,

1- δ : hệ số ước lượng trên biến cấu trúc vốn thực tế,

LEV : cấu trúc vốn thực tế,

γ : hệ số ước lượng trên các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn,

X : các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn,

μ : ảnh hưởng cố định công ty,

Υ : ảnh hưởng cố định năm,

e : sai số ngẫu nhiên,

i, t : đại diện cho công ty i và năm t .

Cấu trúc vốn thực tế thường xuyên dao động trong khoảng [0,1]. Vì vậy, trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc tiềm ẩn cấu trúc vốn thực tế được kiểm duyệt trong khoảng [0,1] và chúng được phân phối như sau:

$$LEV_{i,t+1} = \begin{cases} 0 & \text{nếu } LEV_{i,t+1} \leq 0 \\ LEV_{i,t}^{\#} & \text{nếu } 0 < LEV_{i,t+1} < 1 \\ 1 & \text{nếu } LEV_{i,t+1} \geq 1 \end{cases}$$

Kỹ thuật ước lượng DPF còn hướng đến phân phối có điều kiện của ảnh hưởng cố định công ty nhằm giải quyết vấn đề chệch được tạo ra từ ảnh hưởng cố định công ty. Phân phối ảnh hưởng cố định công ty phụ thuộc vào cấu trúc vốn ban đầu và trung bình của đặc thù công ty, cụ thể như sau:

$$\mu_i = \eta_0 + \eta_1 LEV_{i,0} + \eta_2 \bar{X}_i + v_{iv} \quad (5)$$

Trong đó:

$LEV_{i,0}$: giá trị ban đầu của cấu trúc vốn, sự xuất hiện của biến này là nhằm giải quyết vấn đề điều kiện ban đầu trong mô hình dữ liệu bảng động tuyến tính,

$\bar{X}_i$: giá trị trung bình của biến độc lập ngoại sinh nhằm giải quyết vấn đề chệch được tạo ra từ dữ liệu động,

v_{iv} : sai số ngẫu nhiên với phân phối chuẩn.

3.4. Dữ liệu nghiên cứu

Dù được hình thành từ những năm 2000, nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam chỉ phát triển mạnh mẽ từ năm 2006 trở đi. Hay nói cách khác, 2000-2005 là giai đoạn phát triển sơ khai với số lượng các công ty niêm yết chưa nhiều và hoạt động giao dịch còn hạn chế. Cụ thể, năm 2000 chỉ có 02 cổ phiếu được niêm yết và đến năm 2005 số lượng cổ phiếu niêm yết là 30. Giá trị giao dịch từ năm 2000-2005 chỉ bằng khoảng 60% giá trị giao dịch năm 2006 và 40% giá trị giao dịch năm 2007. Vì vậy, để tránh việc chệch dữ liệu, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ năm 2007. Từ năm 2007, số lượng các công ty niêm yết gia tăng nhanh chóng và thời gian này chứng kiến được những thăng trầm cũng như sự phát triển vượt bậc của thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra, thời gian này còn chịu tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp được cung cấp bởi Fiin Pro¹ trong thời gian 11 năm từ năm 2007 đến năm 2017 bao gồm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

4. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 2 cung cấp thống kê mô tả cho toàn bộ mẫu. cấu trúc vốn sổ sách (BLEV) có giá trị trung bình và trung vị lần lượt là 0,4979 và 0,5233. Trong khi đó, cấu trúc vốn thị trường (MLEV) đạt giá trị trung bình (trung vị) là 0,5290 (0,5440). Điều này cho thấy các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động tại cấu trúc vốn sổ sách thấp hơn cấu trúc vốn thị trường. Ngoài ra, cả cấu trúc vốn sổ sách và thị trường có giá trị trung bình luôn nhỏ hơn giá trị trung vị nhưng sự khác biệt không thật sự lớn cho thấy sự phân bố của cấu trúc vốn gần như đối xứng, cấu trúc vốn sổ sách (thị trường) có giá trị tại mức phân vị 1% và 99% lần lượt là 0,0421 (0,027) và 0,9186 (0,9632). Theo đó, những con số này cho thấy sự biến động của cấu trúc vốn sổ sách thấp hơn so với sự biến động của cấu trúc vốn thị trường. Cụ thể, độ lệch chuẩn của cấu

trúc vốn sổ sách (0,2253) thấp hơn độ lệch chuẩn cấu trúc vốn thị trường (0,266).

Một công ty trung bình có tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) là 6,39%, giá trị thị trường trên giá trị sổ sách trung bình là -0,1502. Trong khi đó, giá trị trung bình và trung vị của quy mô công ty (TA) lần lượt

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phân vị 1%	Trung vị	Phân vị 99%
BLEV	5.341	0,4979	0,2253	0,0421	0,5233	0,9186
MLEV	5.318	0,5290	0,2661	0,0270	0,5440	0,9632
TA	5.343	-0,8646	1,4181	-3,9536	-0,9562	3,1268
MB	5.316	-0,1502	0,7635	-1,9342	-0,1271	1,8190
ROA	5.339	0,0639	0,0728	-0,1590	0,0500	0,3292
PPE	5.343	0,3809	0,2770	0,0018	0,3190	0,9577
DEP	5.343	0,1296	0,1441	-	0,0757	0,6839
AMI	4.587	-2,3302	3,0425	-9,7745	-1,5554	2,4823

Nguồn: tính toán của tác giả.

là -0,8646 và -0,9562. Giá trị tài sản hữu hình có giá trị trung bình là 38,09%. Trong khi đó, giá trị trung bình của tầm chắn thuế phi nợ (DEP) là 12,96%. Cuối cùng, chỉ số Amihud (AMI) có giá trị trung bình (trung vị) là -2,3302 (-1,554) và độ lệch chuẩn là 3,0425.

Mối quan hệ giữa các biến

Bảng 3 cung cấp hệ số tương quan Pearson cho các cặp biến trong mô hình nghiên cứu. Tất cả các mối tương quan giữa các cặp biến độc lập trong Bảng 3 đều nhỏ hơn 0,8. Như một quy tắc theo kinh nghiệm (the

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Biến	BLEV	MLEV	AMI	TA	MB	ROA	PPE	DEP
BLEV	1,000							
MLEV	0,850***	1,000						
AMI	0,066***	0,086***	1,000					
TA	0,314***	0,193***	-0,538*	1,000				
MB	-0,120*	-0,591*	-0,090*	0,132*	1,000			
ROA	-0,425*	-0,541*	-0,194*	-0,037*	0,424*	1,000		
PPE	-0,052*	-0,089*	-0,027*	-0,028*	0,098*	0,115*	1,000	
DEP	-0,067*	-0,116*	0,058	-0,157*	0,123*	0,169*	0,692*	1,000

Nguồn: tính toán của tác giả.

*Ghi chú: ***, ** và * thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 1%, 5% và 10%.*

rule of thumb), nghiên cứu này kết luận hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu không phải là vấn đề nghiêm trọng.

4.2. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 4 báo cáo kết quả ước lượng tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp². Bảng này cho thấy tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty theo ngành công nghiệp có sự khác biệt. Tuy nhiên, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn xoay quanh mức 30%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu H1 và các bằng chứng thực nghiệm của Lemma & Negash (2014) và TrejoPech & cộng sự (2021). Ngoài ra, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách luôn lớn hơn tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường. Hay nói cách khác, các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp mất nhiều thời gian để điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường hơn cấu trúc vốn sổ sách. Điều này có lẽ do các công ty ít chủ động để điều chỉnh cấu trúc vốn đối với sự thay đổi cấu trúc vốn bắt nguồn từ gia tăng giá trị thị trường của cổ phiếu (Welch, 2004).

Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách 36,84%/năm của các công ty hoạt động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cao hơn so với tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách của các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác. Theo đó, các công ty hoạt động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trung bình mất khoảng 1,5 năm để loại bỏ một nửa ảnh hưởng của các cú sốc đối với cấu trúc vốn sổ sách³. Kết quả này phù hợp với tìm kiếm

Bảng 4: Kết quả ước lượng tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp

Biến	Mô hình									
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Vật liệu cơ bản		Hàng hóa tiêu dùng		Dịch vụ tiêu dùng		Chăm sóc sức khỏe		Sản xuất công nghiệp	
BLEV	0,6817*** (0,0442)		0,7407*** (0,0408)		0,7275*** (0,0538)		0,6316*** (0,0683)		0,6444*** (0,0263)	
MLEV		0,6988*** (0,0429)		0,7436*** (0,0392)		0,7532*** (0,0495)		0,7105*** (0,0726)		0,6735*** (0,0264)
TA	0,0048 (0,0039)	0,0072* (0,0038)	0,0099** (0,0041)	0,0050 (0,0040)	0,0115** (0,0048)	0,0111** (0,0044)	-0,0025 (0,0062)	-0,0031 (0,0068)	0,0133*** (0,0023)	0,0095*** (0,0023)
MB	-0,0022 (0,0056)	-0,0164** (0,0070)	0,0000 (0,0057)	-0,0082 (0,0076)	0,0161 (0,0100)	0,0056 (0,0103)	-0,0079 (0,0115)	-0,0208 (0,0133)	-0,0091*** (0,0033)	-0,0225*** (0,0045)
ROA	-0,0754 (0,0538)	-0,0898 (0,0582)	0,0553 (0,0583)	0,0210 (0,0591)	-0,0449 (0,0792)	0,0199 (0,0719)	-0,1022 (0,1190)	0,1256 (0,1340)	-0,1143*** (0,0388)	-0,0379 (0,0376)
PPE	0,0168 (0,0171)	0,0178 (0,0177)	0,0109 (0,0211)	0,0358* (0,0206)	0,0164 (0,0227)	0,0237 (0,0207)	0,0037 (0,0345)	-0,0024 (0,0368)	-0,0241** (0,0095)	-0,0198** (0,0093)
DEP	-0,0218 (0,0291)	-0,0117 (0,0300)	-0,0558* (0,0325)	-0,0707** (0,0323)	0,0158 (0,0384)	-0,0133 (0,0353)	0,0058 (0,0658)	-0,0020 (0,0701)	0,0513*** (0,0171)	0,0517*** (0,0167)
AMI	-0,0004 (0,0014)	-0,0002 (0,0015)	0,0003 (0,0014)	-0,0011 (0,0014)	0,0044* (0,0023)	0,0025 (0,0021)	0,0062* (0,0033)	0,0073** (0,0036)	0,0023*** (0,0009)	0,0012 (0,0009)
Hàng số	0,0325** (0,0146)	0,0423*** (0,0146)	0,0589*** (0,0179)	0,0428** (0,0180)	0,0345 (0,0229)	0,0345 (0,0212)	0,0637** (0,0296)	0,0283 (0,0330)	0,0847*** (0,0109)	0,0712*** (0,0111)
Kiểm soát Số quan sát	Y 629	Y 629	Y 729	Y 729	Y 395	Y 396	Y 130	Y 130	Y 2.054	Y 2.055

Nguồn: tính toán của tác giả.

Ghi chú: Y là ảnh hưởng cố định năm; ***, ** và * thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 1%, 5% và 10%; sai số chuẩn được báo cáo trong ngoặc đơn.

Bảng 5: Tổng hợp tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %/năm

Ngành công nghiệp	Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn	
	Sổ sách	Thị trường
Vật liệu cơ bản	31,83	30,12
Hàng hóa tiêu dùng	25,93	25,64
Dịch vụ tiêu dùng	27,25	24,68
Chăm sóc sức khỏe	36,84	28,95
Sản xuất công nghiệp	35,56	32,65

Nguồn: tính toán của tác giả.

của Lemma & Negash (2014). Trong khi đó, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường của các công ty này chỉ đạt mức 28,95%/năm. Theo đó, các công ty hoạt động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe trung bình mất khoảng 2 năm để loại bỏ một nửa ảnh hưởng của các cú sốc đối với cấu trúc vốn sổ sách. Các công ty hoạt động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe có tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách nhanh có thể được giải thích do các công ty này có mức độ chênh lệch khỏi cấu trúc vốn mục tiêu lớn. Điều này làm cho họ có động lực hơn để đạt được lợi ích có được từ hoạt động tại cấu trúc vốn mục tiêu. Cấu trúc vốn, chênh lệch khỏi cấu trúc vốn mục tiêu theo ngành công nghiệp được chi tiết trong phụ lục 1.

Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường và sổ sách của các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp lần lượt đạt giá trị 32,65%/năm và 30,12%/năm, cao hơn so với các công ty hoạt động trong lĩnh vực khác. Theo đó, các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp trung bình mất khoảng 1,8 và 1,9 năm để lần lượt loại bỏ một nửa ảnh hưởng của các cú sốc đối với cấu trúc vốn sổ sách và thị trường. Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp đạt giá trị cao có thể được giải thích như sau: Mặc dù chênh lệch khỏi cấu trúc vốn mục tiêu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp không đạt giá trị cao nhất cũng không phải thấp nhất nhưng các công ty này hoạt động tại cấu trúc vốn thực tế cao hơn cấu trúc vốn mục tiêu. Các công ty hoạt động tại cấu trúc vốn thực tế cao hơn cấu trúc vốn mục tiêu thường đối mặt với kiệt quệ tài chính và vì vậy họ có động lực hơn để điều chỉnh cấu trúc vốn (Lemma & Negash, 2014).

Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách của các công ty hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng thấp

hơn so với các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác. Cụ thể, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách đạt 25,93%/năm. Theo đó, các công ty hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng trung bình mất khoảng 6,5 năm để loại bỏ một nửa ảnh hưởng của các cú sốc đối với cấu trúc vốn sổ sách. Điều này phù hợp với kết luận các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp bán lẻ có tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thấp hơn so với các ngành công nghiệp khác của TrejoPech & cộng sự (2021). Ngoài ra, điều này còn được giải thích như sau các công ty hàng hóa tiêu dùng hoạt động tại cấu trúc vốn sổ sách thực tế thấp hơn cấu trúc vốn sổ sách mục tiêu nên ít đối mặt với kiệt quệ tài chính và vì vậy có ít động lực hơn để điều chỉnh cấu trúc vốn (Lemma & Negash, 2014).

Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường của các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tiêu dùng (24,68%) thấp hơn so với các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác. Điều này được giải thích như sau: các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tiêu dùng hoạt động tái cấu trúc vốn thị trường thực tế cao hơn cấu trúc vốn thị trường mục tiêu tức họ đối mặt với kiệt quệ tài chính cao, tuy nhiên khoảng cách chệch khỏi cấu trúc vốn mục tiêu khá lớn điều này làm cho lợi ích đạt được nhỏ hơn chi phí điều chỉnh, và vì vậy, các công ty này điều chỉnh chậm hướng về cấu trúc vốn mục tiêu. Ngoài ra, điều này còn được giải thích như sau các công ty hàng hóa tiêu dùng hoạt động tại cấu trúc vốn thực tế thấp nên ít đối mặt với kiệt quệ tài chính và vì vậy họ có ít động lực hơn để điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu (Lemma & Negash, 2014).

Tóm lại, các kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự tồn tại cấu trúc vốn mục tiêu và các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp có xu hướng điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu. Các kết quả nghiên cứu này hỗ trợ cho lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn động. Ngoài ra, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách luôn lớn hơn tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường. Hay nói cách khác, các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp mất nhiều thời gian để điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường hơn cấu trúc vốn sổ sách. Tìm kiếm mới này phù hợp với lập luận các công ty ít chủ động để điều chỉnh cấu trúc vốn đối với sự thay đổi cấu trúc vốn bắt nguồn từ gia tăng giá trị thị trường của cổ phiếu (Welch, 2004).

5. Kết luận

Khung phân tích này sử dụng dữ liệu bảng động và kỹ thuật ước lượng DPF để chỉ ra rằng các công ty theo ngành công nghiệp có xu hướng điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu. Theo đó, tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn trung bình hàng năm của các công ty theo ngành công nghiệp xoay quanh mức 30%. Sự tồn tại tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn hỗ trợ cho lý thuyết đánh đổi động. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này phù hợp với các bằng chứng thực nghiệm về tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn. Vì vậy, các công ty cần có chiến lược tài chính cụ thể để đạt được lợi ích tối đa khi điều chỉnh cấu trúc vốn. Theo đó, để điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu, các công ty có cấu trúc vốn thực tế cao hơn cấu trúc vốn mục tiêu nên giảm cấu trúc vốn thông qua giảm nợ hoặc/và tăng vốn chủ sở hữu, trong khi đó các công ty có cấu trúc vốn thực tế thấp hơn cấu trúc vốn mục tiêu nên gia tăng cấu trúc vốn thông qua gia tăng nợ hoặc/và giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi chú:

1. Công ty chuyên cung cấp dữ liệu nhằm phục vụ nghiên cứu.
2. Các công ty được phân ngành theo hệ thống phân ngành ICB (Industry Classification Benchmark) được phát triển bởi hệ thống Dow Jones và công ty FTSE.
3. Một nửa dòng đời của các cú sốc cấu trúc vốn (Half-life) là thời gian cần thiết để loại bỏ một nửa khoảng chệch khỏi cấu trúc vốn mục tiêu và được tính toán bằng $\ln(0.5)/\ln(1 - \delta)$.

**PHỤ LỤC 1: Cấu trúc vốn theo ngành công nghiệp của các công ty
niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

Bảng 6 mô tả sự khác biệt cấu trúc vốn thực tế (BLEV - cấu trúc vốn sổ sách thực tế và MLEV - cấu trúc vốn thị trường thực tế), cấu trúc vốn mục tiêu (BLEV* - cấu trúc vốn sổ sách mục tiêu và MLEV* - cấu trúc vốn thị trường mục tiêu), chênh lệch cấu trúc vốn mục tiêu (BDLEV - chênh lệch cấu trúc vốn sổ sách mục tiêu và MDLEV - chênh lệch cấu trúc vốn thị trường mục tiêu) và chênh lệch cấu trúc vốn thực tế (BDIF - chênh lệch cấu trúc vốn sổ sách thực tế và MDIF - chênh lệch cấu trúc vốn thị trường thực tế) của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo ngành công nghiệp.

**Bảng 6: Tổng hợp cấu trúc vốn theo ngành công nghiệp của các công ty
niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

Đơn vị tính: %

Ngành	Cấu trúc vốn sổ sách				Cấu trúc vốn thị trường			
	BLEV	BLEV*	BDLEV	BDIF	MLEV	MLEV*	MDLEV	MDIF
Vật liệu cơ bản	53,52	53,16	-0,36	-0,28	53,79	52,99	-0,79	-1,04
Hàng hóa tiêu dùng	48,59	49,99	1,40	3,45	43,02	42,45	-0,57	0,46
Dịch vụ tiêu dùng	56,65	56,71	0,05	1,65	56,08	52,21	-3,87	-1,73
Chăm sóc sức khỏe	50,82	52,29	1,47	-0,24	49,57	50,21	0,65	-0,67
Sản xuất công nghiệp	64,22	63,11	-1,10	-0,44	66,53	65,29	-1,24	-0,59

Nguồn: tính toán của tác giả.

Bảng 6 cho thấy các công ty trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp hoạt động tại cấu trúc vốn thực tế cao nhất với cấu trúc vốn sổ sách và cấu trúc vốn thị trường thực tế lần lượt là 64,22% và 66,54%. Trong khi đó, các công ty hoạt động trong ngành hàng hóa tiêu dùng có cấu trúc vốn thực tế thấp nhất tại mức 48,59% đối với cấu trúc vốn sổ sách và 43,02% đối với cấu trúc vốn thị trường.

Thực trạng cấu trúc vốn này cho thấy có xu hướng điều chỉnh cấu trúc vốn thực tế hướng về cấu trúc vốn mục tiêu. Theo đó, các công ty trong lĩnh vực vật liệu cơ bản và sản xuất công nghiệp hoạt động tại cấu trúc vốn thực tế cao hơn cấu trúc vốn mục tiêu với giá trị chênh lệch cấu trúc vốn sổ sách mục tiêu (BDLEV) và chênh lệch cấu trúc vốn thị trường mục tiêu (MDLEV) âm điều chỉnh theo hướng nợ hoặc/và gia tăng vốn chủ sở hữu với giá trị BDIF, MDIF âm. Tương tự, các công ty trong lĩnh vực tiêu dùng và công nghiệp năng lượng hoạt động tại cấu trúc vốn thị trường thực tế cao hơn cấu trúc vốn thị trường mục tiêu và hướng đến giảm nợ hoặc/và gia tăng vốn chủ sở hữu để điều chỉnh cấu trúc vốn thị trường thực tế hướng về cấu trúc vốn thị trường mục tiêu. Trong khi đó, các công ty trong lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng, dịch vụ tiêu dùng, công nghệ hoạt động tại cấu trúc vốn sổ sách thực tế thấp hơn cấu trúc vốn sổ sách mục tiêu và hướng đến gia tăng cấu trúc vốn để điều chỉnh cấu trúc vốn sổ sách thực tế hướng về cấu trúc vốn sổ sách mục tiêu.

Tài liệu tham khảo

- Antoniou, A., Guney, Y. & Paudyal, K. (2008), 'The determinants of capital structure: Capital market-oriented versus bank-oriented institutions', *The Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 43, 59-92.
- Balakrishnan, S. & Fox, I. (1993), 'Asset specificity, firm heterogeneity and capital structure', *Strategic Management Journal*, 14(1), 3-16.
- Colak, G., Gungoraydinoglu, A. & Ozde O. (2018), 'Global leverage adjustments, uncertainty, and country institutional strength', *Journal of Financial Intermediation*, 35, 41-56.

-
- Elsas, R. & Florysiak, D. (2015), 'Dynamic capital structure adjustment and the impact of fractional dependent variables', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 50, 1105-1133.
- Fischer, E.O., Heinkel, R. & Zechner, J. (1989), 'Dynamic capital structure choice: Theory and tests', *The Journal of Finance*, 44, 19-40.
- Flannery, M.J. & Rangan, K.P. (2006), 'Partial adjustment toward target capital structures', *Journal of Financial Economics*, 79, 469-506.
- Harford, J., Klasa, S. & Walcott, N. (2009), 'Do firms have leverage targets? Evidence from acquisitions', *Journal of Financial Economics*, 93, 1-4.
- Huang, R. & Ritter, J.R. (2009), 'Testing theories of capital structure and estimating the speed of adjustment', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 44, 237-271.
- Kim, E.H. & McConnell, J.J. (1977), 'Corporate mergers and the co-insurance of corporate debt', *The Journal of Finance*, 32(2), 349-365.
- Lemma, T.T. & Negash, M. (2014), 'Determinants of the adjustment speed of capital structure: Evidence from developing economies', *Journal of Applied Accounting Research*, 15, 64-99.
- Lemmon, M.L., Roberts, M.R. & Zender, J.F. (2008), 'Back to the beginning: Persistence and the cross-section of corporate capital structure', *The Journal of Finance*, 63, 1575-1608.
- Lưu Chí Cường & Nguyễn Thu Hiền (2016), 'Quá trình điều chỉnh động cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí khoa học-Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 2(47), 28-41.
- Maksimovic, V. & Zechner, J. (1991), 'Debt, agency costs, and industry equilibrium', *The Journal of Finance*, 46(5), 1619-1643.
- Scott Jr, D.F. (1972), 'Evidence on the importance of financial structure', *Financial Management*, 1(2), 45-50.
- Trejo-Pech, C.O., Kyaw, N.A. & He, W. (2021), 'Capital structure adjustment behavior of listed firms on the Mexican stock exchange', *Journal of Economics and Finance*, 45(4) 1-23.
- Trần Hùng Sơn (2012), 'Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn mục tiêu của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết tại Việt Nam', *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 72, 4-11.
- Võ Thị Thúy Anh & Phan Trần Minh Hưng (2019), 'Tốc độ điều chỉnh cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Bằng chứng thực nghiệm từ cách tiếp cận LSDVC', *Tạp chí Kinh Tế & Phát Triển*, 273, 33-42.
- Welch, I. (2004), 'Capital structure and stock returns', *Journal of Political Economy*, 112(1), 106-31.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TOÀN DIỆN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG VIỆT NAM

Trương Đức Thao

Trường Đại học Đại Nam

Email: thaotd@dainam.edu.vn

Vũ Đào Tùng Phương

Tổng công ty Gas Petrolimex

Email: phuongvdt.pgas@petrolimex.com

Nguyễn Anh Tuấn

Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: anhtuannguyen@vnu.edu.vn

Mã bài: JED - 595

Ngày nhận: 01/02/2022

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2022

Ngày duyệt đăng: 05/4/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên dữ liệu khảo sát 466 doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng ở Việt Nam về ý định ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện tại đơn vị, với đối tượng trả lời là những thành viên ban lãnh đạo hoặc người phụ trách quản lý chất lượng tại doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, ý định ứng dụng TQM tại các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng ở Việt Nam chịu tác động mạnh bởi (1) Cảm nhận về sự hiệu quả của TQM so với hệ thống hiện tại; (2) Cảm nhận về sự hiệu quả của TQM; và (3) Cảm nhận về sự dễ sử dụng của TQM. Bên cạnh đó, những người lãnh đạo tại các doanh nghiệp này cảm nhận mình là người hiện đại thì sẽ cảm nhận việc ứng dụng TQM là dễ dàng, trong khi nếu họ là người truyền thống thì sẽ cản trở ý định ứng dụng TQM vào doanh nghiệp do họ cảm nhận việc ứng dụng TQM là khó khăn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất một số gợi ý giải pháp thúc đẩy ý định ứng dụng TQM vào trong quản lý chất lượng tại các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam.

Từ khóa: TQM, ý định ứng dụng, quản trị chất lượng, khí hóa lỏng.

Mã JEL: M1.

Factors affecting the intention to apply total quality management system in liquefied petroleum gas firms in Vietnam

Abstract

The study was conducted based on survey data of 466 liquefied petroleum gas (LPG) firms in Vietnam about the intention to apply a comprehensive quality management system, with the respondents being members of the management board or persons in charge of quality management. The results show that the intention to apply total quality management (TQM) in LPG firms in Vietnam is strongly influenced by (i) Perceived effectiveness of TQM compared to the current system; (ii) Perceived effectiveness of TQM; and (iii) Perceived ease of use of TQM. Besides, the leaders at these firms who perceive themselves as modern people find it easy to apply TQM; while if they are traditional people, the intention to apply TQM will be hindered because they perceive the application of TQM as difficult. On that basis, the study has proposed some solutions to promote the intention for applying TQM in quality management at LPG firms in Vietnam.

Keywords: Total quality management, application intention, quality management, liquefied petroleum gas.

JEL Code: M1

1. Giới thiệu

Việc ứng dụng khoa học công nghệ mới, các tiến bộ khoa học được xem là quan trọng trong mọi ngành, mọi lĩnh vực (Al-Rahmi & cộng sự, 2019). Để nâng cao chất lượng sản phẩm, các tổ chức cần không ngừng học hỏi và ứng dụng công nghệ mới hay cách thức quản lý mới, trong đó hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM) đã được nhiều doanh nghiệp Nhật Bản ứng dụng thành công. Tuy nhiên, để nghiên cứu ứng dụng phương thức quản lý mới, thì khả năng nhận biết và đổi mới là rất quan trọng, đòi hỏi doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi quyết định có hay không ứng dụng hệ thống mới (Saoula & cộng sự, 2019).

Thị trường kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam đang tồn tại tình trạng hàng giả, hàng nhái..., làm ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa và gây nguy hiểm cho người dùng. Theo đó, nhiều doanh nghiệp đang tìm cách cải thiện chất lượng sản phẩm thông qua ứng dụng ISO 9000 hay Quản lý chất lượng toàn diện (TQM). Tuy nhiên, các nghiên cứu về ứng dụng TQM thường đi theo hai hướng là: (1) tác động của TQM tới các hoạt động của doanh nghiệp (Al-Dhaafri & cộng sự, 2016)..., và (2) các yếu tố tác động tới việc áp dụng TQM một cách hiệu quả (M.Terzioviski & D.Power, 2007; Powell, 1995)..., mà chưa xuất hiện các nghiên cứu về ý định ứng dụng TQM vào trong tổ chức.

Để nghiên cứu ý định ứng dụng hình thức quản lý mới, nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình chấp nhận công nghệ TAM của Davis (1989), nhưng dường như chỉ tập trung vào cảm nhận về sự hiệu quả và dễ sử dụng của hệ thống mới mà bỏ qua sự so sánh với hệ thống hiện tại đang áp dụng. Bởi rõ ràng, các tổ chức chỉ chấp nhận hệ thống mới khi có cảm nhận rằng, hệ thống mới hiệu quả vượt trội so với hệ thống cũ. Bên cạnh đó, một số tác giả mở rộng TAM bằng cách thêm vào các nhân tố mới, nhưng xem xét các nhân tố thuộc về cảm nhận bản thân người ra quyết định có ảnh hưởng thế nào đến ý định ứng dụng phương thức quản lý mới thì chưa. Mặc dù, yếu tố cảm nhận bản thân là yếu tố đã được khẳng định là tác động mạnh tới quyết định của con người, và thể hiện xu hướng dễ dàng chấp nhận cái mới hay không (Mai và cộng sự, 2009). Đây là yếu tố mà nhóm tác giả dự đoán rằng sẽ bổ sung rất tốt cho mô hình TAM trong các nghiên cứu về chấp nhận công nghệ hay phương thức quản lý mới của tổ chức.

Do vậy, nghiên cứu này áp dụng mô hình TAM và mở rộng mô hình để xem xét một số nhân tố ảnh hưởng đến ý định ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM) tại các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng (LPG) Việt Nam. Theo đó, nghiên cứu này gồm năm nội dung chính: (1) Giới thiệu về nghiên cứu; (2) Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận; (3) Phương pháp nghiên cứu; (4) Kết quả và thảo luận; và (5) Một số hàm ý thúc đẩy ý định ứng dụng TQM.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

2.1. Các nghiên cứu về TQM

2.1.1. Nghiên cứu về vai trò của TQM đối với các hoạt động của tổ chức

Các nghiên cứu này nhấn mạnh, áp dụng TQM sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức (Huang & Chen, 2002). Các tổ chức càng áp dụng các tiêu chuẩn của TQM một cách khắt khe thì hiệu quả về chất lượng của sản phẩm của họ càng cao (Ahire & cộng sự, 1996). Mức độ áp dụng TQM có ảnh hưởng mạnh (thuận chiều) tới hiệu quả hoạt động của tổ chức, đặc biệt khi các doanh nghiệp có xu hướng quan tâm đến sự hỗ trợ giữa các đồng nghiệp với nhau hoặc sự hỗ trợ của doanh nghiệp đối với nhân viên (Joiner, 2007), hay TQM có tác động điều tiết mối quan hệ của hệ thống quản trị nhân lực tới hiệu quả hoạt động của tổ chức (Al-Dhaafri và cộng sự, 2016; Alghamdi, 2018).

Ngoài các nghiên cứu về vai trò của TQM trong doanh nghiệp, một số các nghiên cứu tập trung tiếp cận theo hướng nghiên cứu các điều kiện để áp dụng TQM vào trong tổ chức.

2.1.2. Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng tới áp dụng TQM

Việc ứng dụng TQM chỉ hiệu quả nhất khi các tổ chức thực hiện một cách chính thức và dài hạn (Ahire & cộng sự, 1996). Các nghiên cứu này tập trung vào các nhân tố và mức độ, chiều hướng tác động của chúng đến việc áp dụng TQM cho các tổ chức (Nasim, 2018). Nguyên nhân của sự thất bại khi áp dụng TQM có thể là: (1) thực hiện TQM một cách nửa vời (Ahire & cộng sự, 1996); (2) sự phản đối của các quản lý cấp trung, sự không đồng thuận của các nhân viên, hoặc thiết kế chương trình đào tạo không phù hợp (Edwards & Sohal, 2003); (3) năng lực của nhà quản lý trong việc tìm hiểu, truyền đạt về hiệu quả kèm theo đó là lý

do áp dụng TQM chưa thuyết phục (Beer, 2003). Theo đó, để áp dụng TQM hiệu quả thì cần tuân theo quy trình gồm bảy bước: (1) chọn khóa học để đánh giá; (2) chọn tiêu chí để đánh giá; (3) tiến hành đánh giá khóa học; (4) chuẩn bị báo cáo những kết quả đánh giá; (5) thực hiện kế hoạch hành động để cải tiến liên tục; (6) giám sát kế hoạch hành động; và (7) cải tiến liên tục (Nawelwa & cộng sự, 2015).

Như vậy, các nghiên cứu này mặc định việc áp dụng TQM sẽ mang lại hiệu quả cho các tổ chức (M.Terzioviski & D.Power, 2007), do đó, các tác giả chỉ tập trung vào nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng TQM một cách hiệu quả.

Đáng ngạc nhiên là sự thiếu vắng các nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng tới ý định áp dụng TQM, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam, khi mà chất lượng sản phẩm trong ngành này có rất nhiều vấn đề thì việc ứng dụng TQM sẽ được kỳ vọng mang lại chất lượng sản phẩm tốt hơn, an toàn hơn cho các doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, để áp dụng TQM thì không phải doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng nào cũng sẵn sàng, do vậy, việc nghiên cứu về ý định ứng dụng TQM tại các doanh nghiệp này là cần thiết.

2.2. Cơ sở lý luận

2.2.1. Khung lý thuyết về chấp nhận hệ thống

Mô hình chấp nhận công nghệ TAM đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu về ứng dụng công nghệ mới hay hình thức quản lý mới, và ở cả cấp độ cá nhân hay tổ chức (Davis, 1989). Đó là một lý thuyết mới được phát triển dựa trên lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) nhằm giải thích một hành vi bất kỳ của con người nói chung, trong đó có hành vi chấp nhận một cái gì đó. Theo đó, hành vi của con người xuất phát từ thái độ của họ, do vậy, ý định thực hiện là yếu tố giải thích tốt nhất việc một hành vi nào đó được thực hiện (Ajzen, 1991).

Mặc dù TRA là một mô hình tiên phong trong việc giải thích hành vi của con người, nhưng riêng với hành vi chấp nhận cái mới thì mô hình TRA vẫn còn những hạn chế. Nghiên cứu của Ndubisi (2006) đã chỉ ra rằng, mặc dù cả hai mô hình giải thích ý định thực hiện hành vi là TPB (mở rộng của TRA) và TAM đều giải thích được ý định chấp nhận hệ thống, nhưng mô hình TAM giải thích tốt hơn TPB (Ndubisi, 2006). Kế thừa từ mô hình TRA, Davis đã phát triển TAM nhằm giải thích cho việc một người hay một tổ chức chấp nhận một hệ thống nào đó (Tang & cộng sự, 2010). Hai thành phần quan trọng mà Davis đưa thêm vào trong mô hình TRA để chuyển thành mô hình TAM là Cảm nhận về hiệu quả của hệ thống và Cảm nhận về sự dễ sử dụng của hệ thống (Davis, 1989).

Sau nhiều lần chỉnh sửa, cuối cùng TAM đã được Davis và cộng sự đưa ra, trong đó, yếu tố thái độ đối với việc sử dụng hệ thống đã không còn được đưa vào trong mô hình (Venkatesh & Davis, 1996). Từ mô hình này, các mô hình mở rộng của TAM phát triển theo bốn hướng gồm: các nhân tố thuộc về bối cảnh; các yếu tố bên ngoài tác động tới cảm nhận về "hiệu quả của hệ thống và cảm nhận về sự dễ sử dụng của hệ thống; các yếu tố từ các học thuyết khác; và sử dụng công cụ đo lường khác (Marangunic & Granic, 2015). Qua thời gian, việc áp dụng TAM đã cho thấy đây là một mô hình tương đối linh hoạt và được các nghiên cứu áp dụng trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau (Mortensona & Vidgen, 2016).

Từ những lập luận trên, nhóm tác giả sẽ sử dụng mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng cuối cùng để tiến hành nghiên cứu vấn đề này. Bởi, xét cho cùng thì tuy việc ứng dụng hệ thống quản lý mới là quyết định của một tổ chức nhưng nó phụ thuộc rất nhiều vào ý chí của người đứng đầu hoặc người chịu trách nhiệm của tổ chức, và thực tế đã có không ít nghiên cứu trên thế giới ứng dụng mô hình này để ra quyết định cho tổ chức. Vì vậy, việc sử dụng TAM cho nghiên cứu vấn đề này là phù hợp.

2.2.2. Ý định ứng dụng TQM của doanh nghiệp

Theo Davis, ý định chấp nhận hệ thống sẽ quyết định một tổ chức có sử dụng hệ thống ấy hay không (Ong & cộng sự, 2015). Ý định chấp nhận hệ thống được hiểu là mức độ nỗ lực, cố gắng để chấp nhận sử dụng hệ thống (Tang & cộng sự, 2010). Khi ý định chấp nhận hệ thống càng mạnh, thì khả năng tổ chức chấp nhận hệ thống đó càng cao. Một hệ thống được triển khai hay không, phụ thuộc trực tiếp vào ý định chấp nhận sử dụng hệ thống của người quyết định triển khai hệ thống (Sheikhshoei & Oloumi, 2011). Ý định chấp nhận hệ thống chịu tác động mạnh từ cảm nhận từ sự hiệu quả và cảm nhận về tính dễ sử dụng và gần như không

chịu tác động từ thái độ đối với hệ thống (Hasan, 2007).

Như vậy, khái niệm ý định chấp nhận hệ thống quản trị chất lượng toàn diện (TQM) trong nghiên cứu này được hiểu là mức độ mà một cá nhân sẵn sàng cố gắng và dự định sẽ nỗ lực để ứng dụng TQM vào trong tổ chức của mình.

2.2.3. Các nhân tố tác động tới Ý định ứng dụng TQM trong doanh nghiệp

2.2.3.1. Cảm nhận về sự hiệu quả của hệ thống

Một số nghiên cứu khẳng định, cảm nhận về hiệu quả của hệ thống tác động thuận chiều và mạnh mẽ tới ý định chấp nhận hệ thống (Brezavšček & cộng sự, 2014; Klein, 2007; Mariani & cộng sự, 2013). Ngược lại, một số nghiên cứu lại cho kết quả tác động thấp về mối quan hệ này (Ong & cộng sự, 2015). Như vậy, các nghiên cứu về ý định chấp nhận hệ thống ở các lĩnh vực ngành nghề khác nhau có kết quả chưa thực sự thống nhất với nhau.

Tuy nhiên, đối với việc lựa chọn hệ thống thay thế, việc so sánh cảm nhận về hiệu quả của hệ thống mới với hiệu quả thực tế của hệ thống cũ sẽ ảnh hưởng tới ý định thay thế hệ thống cũ bằng hệ thống mới (Xu & Quaddus, 2007). Do vậy, cảm nhận về sự hiệu quả của cách quản lý mới so với phương thức hiện tại sẽ là các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ứng dụng TQM.

Từ những lập luận trên, chúng tôi đề xuất các giả thuyết sau:

Giả thuyết H1a: Cảm nhận về sự hiệu quả của TQM tác động tích cực đến ý định ứng dụng TQM trong các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam.

Giả thuyết H1b: Cảm nhận về sự hiệu quả của TQM so với hệ thống quản lý chất lượng hiện tại tác động tích cực đến ý định ứng dụng TQM trong các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam.

2.2.3.2. Cảm nhận về tính dễ sử dụng của hệ thống

Một vài nghiên cứu khẳng định, cảm nhận về tính dễ sử dụng của hệ thống tác động thuận chiều tới việc các cá nhân chấp nhận sử dụng hệ thống (Brezavšček & cộng sự, 2014).”Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại cho kết quả, cảm nhận về tính dễ sử dụng lại hoàn toàn không tác động tới ý định chấp nhận hệ thống (Ong & cộng sự, 2015). Ngoài ra, một số nghiên cứu chỉ ra mức tác động yếu của cảm nhận về tính dễ sử dụng tới ý định chấp nhận sử dụng hệ thống (Mariani & cộng sự, 2013).

Như vậy, các nghiên cứu về mối quan hệ này vẫn tồn tại những tranh cãi nhất định, do đó, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H2: Cảm nhận về tính dễ sử dụng của TQM tác động tích cực đến ý định ứng dụng TQM trong các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam.

2.2.3.3. Cảm nhận về bản thân

Cảm nhận về bản thân xuất phát từ ý tưởng rằng mọi người chúng ta đều có những mong muốn về những gì chúng ta mong muốn. Cảm nhận về bản thân là khác nhau giữa các nền văn hóa (Markus & Wurf, 1987). Ở Việt Nam, con người thường là những kiểu người truyền thống và tập thể, điều này ảnh hưởng tới việc họ ra quyết định, vì cảm nhận về bản thân là yếu tố chính quyết định hành vi (Arnould & cộng sự, 2004). Có thể tồn tại cùng lúc hai loại cảm nhận bản thân là người hiện đại và truyền thống ở trong mỗi người, và điều này sẽ ảnh hưởng tới hành vi của họ (Mai & cộng sự, 2003). Theo đó, người có cảm nhận về bản thân là người hiện đại thường có xu hướng cởi mở hơn với sự thay đổi, chấp nhận cái mới. Ngược lại, người có cảm nhận bản thân là truyền thống được xác định là người ít có xu hướng chấp nhận cái mới (Mai & cộng sự, 2009).

Do đó, nhóm tác giả dự đoán những người cảm nhận bản thân là người hiện đại sẽ có xu hướng cảm thấy dễ dàng hơn khi tiếp xúc với hệ thống mới, ở đây là hệ thống quản lý chất lượng mới (TQM). Ngược lại, người truyền thống sẽ cảm thấy khó khăn hơn. Từ đó, chúng tôi đề xuất các giả thuyết:

Giả thuyết H3a: Cảm nhận của người ra quyết định là người hiện đại có tác động tích cực đến cảm nhận về tính dễ sử dụng của TQM.

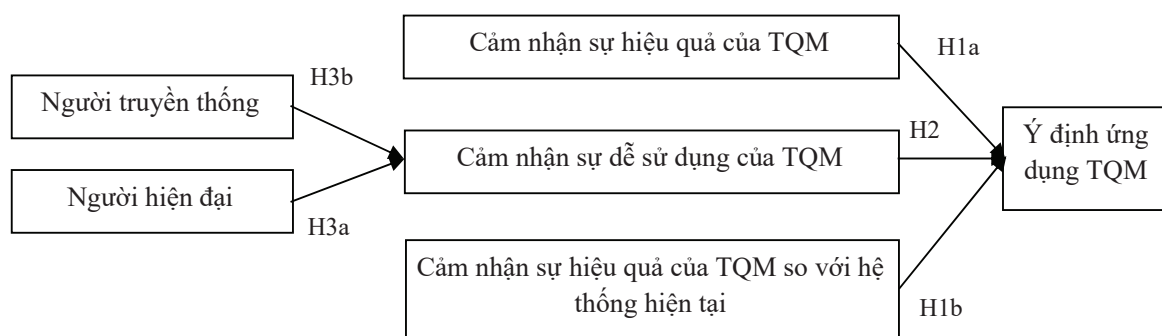
Giả thuyết H3b: Cảm nhận của người ra quyết định là người truyền thống có tác động tiêu cực đến cảm nhận về tính dễ sử dụng của TQM.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý luận được trình bày ở trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu về vấn đề này như trình bày trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu ý định ứng dụng TQM



3.2. Các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu

Các thang đo của mô hình được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó, và được tổng hợp trong bảng dưới đây:

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Bảng 1: Bảng tổng hợp các khái niệm, thang đo nghiên cứu

TT	Nhân tố	Nội dung	Nguồn
1	Tính hiệu quả của TQM	Áp dụng TQM sẽ cho phép doanh nghiệp tôi quản lý chất lượng dễ dàng hơn	Davis (1989)
2		Áp dụng TQM sẽ cải thiện chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp tôi	
3		Áp dụng TQM sẽ làm tăng tỉ lệ sản phẩm đạt chất lượng của doanh nghiệp tôi	
4		Áp dụng TQM sẽ nâng cao hiệu quả công việc của các bộ phận trong doanh nghiệp tôi	
5		Việc áp dụng TQM sẽ giúp các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện công việc của mình dễ dàng hơn	
6		Tôi thấy TQM hữu ích cho doanh nghiệp	
7	Tính hữu ích của TQM so với hệ thống đang áp dụng	Áp dụng TQM sẽ cho phép doanh nghiệp tôi quản lý chất lượng dễ dàng hơn so với hệ thống tiêu chuẩn hiện tại	
8		Áp dụng TQM sẽ cải thiện chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp tôi tốt hơn so với hệ thống tiêu chuẩn hiện tại	
9		Áp dụng TQM sẽ làm tỉ lệ sản phẩm đạt chất lượng của doanh nghiệp tôi cao hơn so với hệ thống tiêu chuẩn hiện tại	
10		Áp dụng TQM giúp hiệu quả công việc của các bộ phận trong doanh nghiệp tôi cao hơn so với hệ thống tiêu chuẩn hiện tại	
11		Việc áp dụng TQM sẽ giúp các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện công việc của mình dễ dàng hơn so với hệ thống tiêu chuẩn hiện tại	
12		Tôi thấy TQM hữu ích cho doanh nghiệp tôi hơn so với hệ thống hiện tại	
13		Học cách áp dụng TQM khá dễ dàng với doanh nghiệp của tôi	
14		Tôi thấy áp dụng TQM phục vụ cho mục đích của doanh nghiệp tôi rất dễ dàng	

15	Tính dễ sử dụng của TQM	Các nội dung của TQM là rõ ràng	
16		Các nội dung của TQM là dễ hiểu	
17		TQM rất linh hoạt để áp dụng	
18		TQM là rất dễ nắm bắt để sử dụng	
19		Nói chung tôi thấy TQM dễ áp dụng	
20	Người truyền thống	Tôi luôn cố gắng sống một cuộc sống tiết kiệm	Mai & cộng sự (2009)
21		Tôi cảm thấy cần thận trọng khi mua và sử dụng sản phẩm mới	
22		Tôi thích sử dụng các sản phẩm truyền thống	
23		Đối với tôi, điều quan trọng là tôn trọng ý kiến của người khác về bản thân mình	
24		Đối với tôi, điều quan trọng là quan sát và bảo tồn các giá trị truyền thống trong các mối quan hệ xã hội	
25	Người hiện đại	Tôi thích những người ăn mặc theo cách hiện đại và thời trang	
26		Tôi nghĩ rằng điều quan trọng là tận hưởng cuộc sống một cách sung sướng	
27		Tôi thích lối sống hiện đại	
28		Tôi thích thử các sản phẩm mới	
29		Tôi nghĩ rằng những thay đổi làm tăng thêm sự phấn khích cho cuộc sống	
30	Ý định ứng dụng TQM	Tôi sẽ áp dụng TQM cho doanh nghiệp mình trong thời gian tới	Ong & cộng sự (2017)
31		Tôi có xu hướng áp dụng TQM cho doanh nghiệp của mình	
32		Tôi dự tính sẽ áp dụng TQM cho doanh nghiệp của mình	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp dựa trên việc khảo sát ý kiến của 466 doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam về ý định ứng dụng TQM vào doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đều là các doanh nghiệp chưa áp dụng TQM nhưng đã có áp dụng một trong các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành như TCVN ISO 9001:2008; TCVN ISO 14001:2005; ISO 14001:2004..., và bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ khí hóa lỏng. Kích thước mẫu thỏa mãn phân tích EFA, đáp ứng 1 biến phân tích cần tối thiểu 5 quan sát (Hair & cộng sự, 1998), theo đó, với 32 mệnh đề hỏi, thì cần khảo sát tối thiểu 160 phiếu hợp lệ. Chúng tôi đã khảo sát 500 doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng và hỏi trên đối tượng là người phụ trách trực tiếp quản trị chất lượng thông qua việc gửi bảng hỏi trực tiếp hoặc qua email. Kết quả, thu về 482 phiếu, và có 466 phiếu hợp lệ (>160). Như vậy, cỡ mẫu sử dụng cho nghiên cứu đủ lớn để đảm bảo các kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

Kết quả phân tích EFA cho hệ số KMO đạt 0,882 với giá trị Sig. = 0,000 và Eigenvalues đạt 69,110 ở điểm dừng nhân tố 1,375. Kết quả ma trận xoay cũng cho thấy, các thang đo của nghiên cứu hội tụ về 06 nhân tố phù hợp với mô hình lý thuyết.

Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều đạt giá trị lớn hơn 0,7, do đó các thang đo sử dụng trong

Bảng 2: Tổng phương sai được giải thích trong phân tích EFA

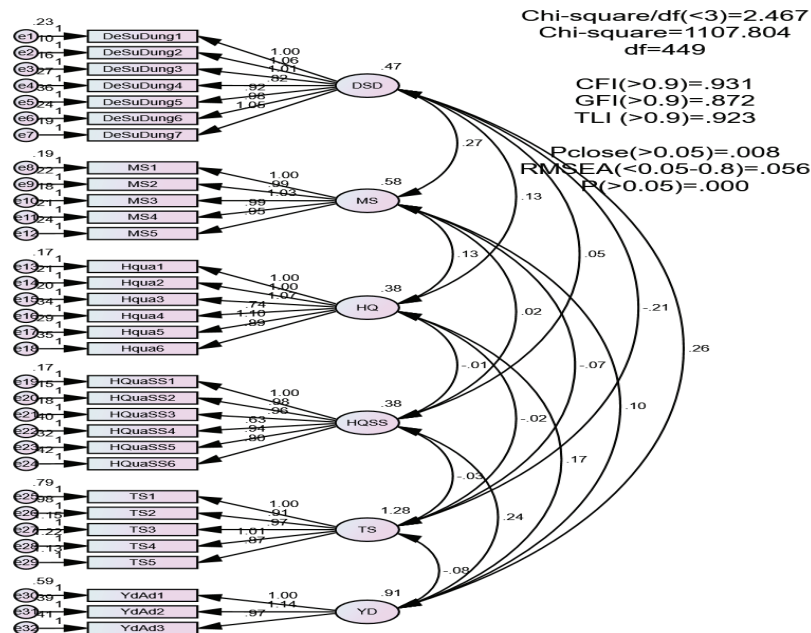
Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương tải trích			Tổng bình phương tải xoay
	Tổng	Phần trăm phương sai %	Tích lũy %	Tổng	Phần trăm phương sai %	Tích lũy %	Tổng
1	8,150	25,468	25,468	7,829	24,467	24,467	6,654
2	4,130	12,908	38,376	3,736	11,674	36,141	5,244
3	3,418	10,681	49,056	3,005	9,392	45,533	4,448
4	2,895	9,048	58,105	2,531	7,909	53,441	3,693
5	2,147	6,709	64,813	1,801	5,627	59,068	3,060
6	1,375	4,296	69,110	1,049	3,277	62,346	3,655
7	0,820	2,563	71,673				
32	0,117	0,366	100,000				

Hệ số KMO = 0,882; Sig. = 0,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên SPSS.

nguyên cứu là phù hợp.

Hình 2: Kết quả phân tích CFA



Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho các thang đo này có 449 bậc tự do (df=449). Kết quả kiểm định CFA cho thấy mô hình có độ tương thích với tập dữ liệu nghiên cứu: Chi-square = 1107,804 (p=0,000); cmin/df = 2,467; GFI = 0,872; TLI = 0,923; CFI = 0,931; và RMSEA = 0,056. Trọng số chuẩn hóa của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 và trọng số chưa chuẩn hóa của các biến đều có ý nghĩa thống kê nên khẳng định được giá trị hội tụ của các thang đo. Hệ số tương quan của các khái niệm đều nhỏ hơn một đơn vị nên các khái niệm đạt được giá trị phân biệt. Mô hình đo lường phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu, không có tương quan giữa các sai số đo lường nên đạt được tính đơn nguyên.

Như vậy, tập dữ liệu nghiên cứu thỏa mãn các điều kiện để đưa vào kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính về mối quan hệ các nhân tố tác động đến ý định ứng dụng TQM tại các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam.

4. Kết quả và thảo luận

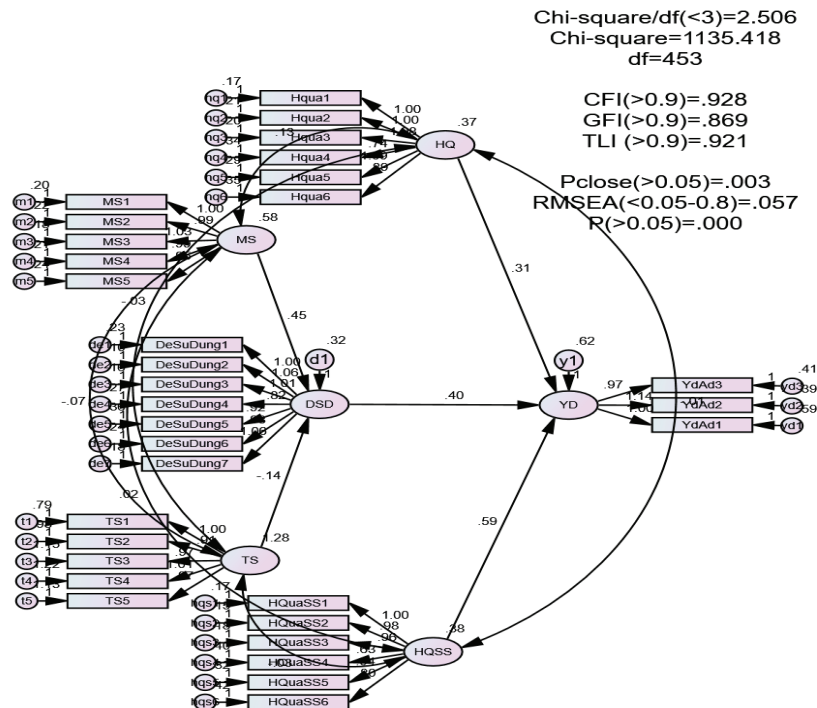
4.1. Kết quả kiểm định mô hình bằng phương trình cấu trúc tuyến tính

Kết quả kiểm định mô hình tối hạn có 453 bậc tự do (df=453). Kết quả kiểm định SEM cho thấy mô hình đạt được độ tương thích với tập dữ liệu nghiên cứu với các giá trị, Chi-square= 1135,418 (p=0,000); cmin/df = 2,506; GFI = 0,869; TLI = 0,921; CFI = 0,928; và RMSEA = 0,057.

Kết quả ước lượng của mô hình cho giá trị $R^2 = 0,302$, nghĩa là có 30,2% sự thay đổi của ý định ứng dụng TQM tại các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam chịu tác động bởi các nhân tố trong mô hình. Trong đó, nhân tố “Cảm nhận về sự hiệu quả của TQM so với hệ thống hiện tại” có tác động mạnh nhất với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,391; tiếp đó là nhân tố “Cảm nhận về sự dễ sử dụng của TQM” với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,293; cuối cùng là nhân tố “Cảm nhận về sự hiệu quả của TQM” với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,203 và tất cả đều ở mức ý nghĩa thống kê 99% (P_value = 0,000).

Mặt khác, khi xem xét tác động của các nhân tố cảm nhận bản thân người ra quyết định về quản trị chất lượng tại các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam có ảnh hưởng thế nào tới “Cảm nhận về sự dễ sử dụng của TQM” thì cho kết quả, $R^2 = 0,321$, nghĩa là có 32,1% sự thay đổi của “Cảm nhận về sự dễ sử dụng của TQM” được giải thích bởi cảm nhận của bản thân người lãnh đạo chịu trách nhiệm ra quyết định về vấn đề quản trị chất lượng. Trong đó, nếu người lãnh đạo cảm nhận mình là người hiện đại thì sẽ tác động tích cực tới “Cảm nhận về sự dễ sử dụng của TQM” với hệ số Beta chuẩn hóa đạt 0,496 và ở mức ý nghĩa thống kê 99%; Ngược lại, nếu họ cảm nhận mình là người truyền thống thì sẽ tác động tiêu cực, với hệ số

Hình 3: Kết quả phân tích SEM



Beta chuẩn hóa đạt (-0,236) và cũng ở mức ý nghĩa thống kê 99%.

Như vậy, tất các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê trên 99%, cụ thể như trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình

TT	Mối quan hệ giữa các khái niệm	Ước lượng chuẩn hóa	Ước lượng chưa chuẩn hóa	Sai lệch chuẩn	Giá trị (t)	Giá trị (p)
R^2 của ý định ứng dụng TQM tại các doanh nghiệp kinh doanh kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam = 0,302						
H1a	YD <--- HQ	0,203	0,312	0,073	4,289	0,000
H1b	YD <--- HQSS	0,391	0,594	0,076	7,862	0,000
H2	YD <--- DSD	0,293	0,402	0,065	6,168	0,000
R^2 của Cảm nhận về sự dễ sử dụng của TQM tại các doanh nghiệp kinh doanh LPG Việt Nam = 0,321						
H3a	DSD <--- HD	0,496	0,446	0,042	10,638	0,000
H3b	DSD <--- TT	-0,236	-0,143	0,028	-5,173	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên Amos24.

4.2. Thảo luận kết quả

Từ kết quả ước lượng của mô hình, chúng tôi đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất: Cảm nhận về hiệu quả của TQM càng cao thì Ý định ứng dụng TQM vào doanh nghiệp càng cao, với giá trị $p = 0,000$, $t = 4,289$ và hệ số β chuẩn hóa $= 0,203 > 0$. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Al-Mamary và Shamsuddin về ý định chấp nhận và sử dụng công nghệ tại các công ty viễn thông Yemen, với β chuẩn hóa bằng 0,49, $p < 0,05$ (Mamary & Shamsuddin, 2015); của Ong & cộng sự (2015) về ý định duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO9000 trên mẫu là 216 công ty ở Singapore, với β chuẩn hóa bằng 0,124, $p < 0,001$. Như vậy, khi người ra quyết định cảm nhận được TQM sẽ giúp doanh nghiệp của họ hoạt động một cách hiệu quả, chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của khách hàng, các cơ quan quản lý và xã hội thì ý định ứng dụng TQM sẽ tăng lên.

Thứ hai: Không ngoài dự đoán của nhóm nghiên cứu, kết quả cho thấy, hệ số β chuẩn hóa của nhân tố “Cảm nhận về hiệu quả của TQM so với hệ thống hiện tại” đạt giá trị cao nhất trong các yếu tố ảnh hưởng

tới Ý định ứng dụng TQM (0,391), $p = 0,000$ và $t = 7,862$. Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu của Tang & cộng sự (2010) về ý định tham gia vào hệ thống quản lý chất lượng TQM của công nhân Trung Quốc, hệ số β chuẩn hóa bằng 0,254, $p < 0,01$; nghiên cứu của Rauniar & cộng sự về ý định sử dụng mạng xã hội của 389 sinh viên ở các trường đại học Mỹ, hệ số β chuẩn hóa bằng 0,62, $p < 0,001$ (Rauniar & cộng sự, 2014). Các doanh nghiệp rất quan tâm tới hiệu quả của TQM so với hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng. Do đó, hiệu quả vượt trội của việc áp dụng TQM sẽ tác động mạnh đến ý định ứng dụng hệ thống này trong các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng ở Việt Nam.

Thứ ba: Cảm nhận về sự dễ sử dụng sẽ ảnh hưởng tích cực tới Ý định ứng dụng TQM, với hệ số β chuẩn hóa = 0,293, $p = 0,000$, $t = 6,168$. Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu của Rehman & cộng sự về ý định mua hàng online ở Pakistan, hệ số β chuẩn hóa bằng 0,226, $t = 3,20$, $p < 0,001$ (Rehman & cộng sự, 2019). Tuy nhiên lại mâu thuẫn với nghiên cứu của Ong & cộng sự (2015) về ý định duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO9000 ($p > 0,05$). Mỗi doanh nghiệp là một tập thể gồm rất nhiều bộ phận, nhiều con người hợp thành. Trong khi đó, TQM lại là một hệ thống đòi hỏi tất cả các cá nhân trong tổ chức đều phải tham gia. Vì vậy, tính chất dễ sử dụng của hệ thống đóng vai trò quan trọng quyết định liệu việc áp dụng hệ thống đó có thực sự mang lại hiệu quả. Một hệ thống dễ sử dụng sẽ thúc đẩy sự hào hứng tham gia của tất cả mọi người, và qua đó nó ảnh hưởng tới Ý định ứng dụng TQM cho doanh nghiệp.

Thứ tư: Thực tế TQM vẫn chưa được nhiều doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam lựa chọn. Việc áp dụng TQM phần nào vẫn mang tính mới, với vai trò là người quyết định, các yếu tố mang tính chủ quan như Cảm nhận về bản thân sẽ có ảnh hưởng tới việc họ ra quyết định, thông qua ảnh hưởng tới Cảm nhận của họ về sự dễ ứng dụng của TQM. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Cảm nhận bản thân là người truyền thống ảnh hưởng ngược chiều và Cảm nhận bản thân là người hiện đại ảnh hưởng thuận chiều tới Cảm nhận về tính dễ sử dụng của hệ thống TQM, với các giá trị thống kê lần lượt là: β chuẩn hóa = -0,236, $p = 0,000$, $t = -5,173$; và β chuẩn hóa = 0,496, $p = 0,000$, $t = 10,638$. Như vậy, có thể khẳng định yếu tố Cảm nhận bản thân đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng tới cảm nhận TQM có dễ dàng ứng dụng hay không, qua đó tác động gián tiếp tới Ý định ứng dụng TQM vào doanh nghiệp của mình.

5. Một số hàm ý thúc đẩy ý định ứng dụng TQM trong các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng ở Việt Nam

Một là, thay đổi nhận thức về quản lý chất lượng cho nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, cần cho họ nhận thấy rằng việc ứng dụng TQM là dễ dàng và mang lại hiệu quả về chất lượng cao hơn hệ thống hiện tại.

Hai là, thay đổi nhận thức về ứng dụng TQM đến các đơn vị đối tác. Nếu chỉ một doanh nghiệp kinh doanh kinh doanh khí hóa lỏng ứng dụng TQM thì kết quả sẽ không cao, thậm chí còn tăng chi phí nếu như các đối tác của họ không tuân thủ các quy định về chất lượng đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp kinh doanh kinh doanh khí hóa lỏng ứng dụng TQM cần đưa ra các yêu cầu mới về quy trình, tiêu chuẩn chất lượng đầu vào, đầu ra để đảm bảo chất lượng..., qua đó giúp các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng quản lý tốt hơn chất lượng sản phẩm của mình và tạo ra chuỗi giá trị bền vững hơn.

Cuối cùng, khuyến nghị với doanh nghiệp chuyển giao TQM: (1) Phải có các bằng chứng chứng minh được tính hiệu quả của TQM so với các hệ thống khác và các doanh nghiệp kinh doanh khí hóa lỏng đang áp dụng, đặc biệt là hệ thống ISO; (2) Hoàn thiện bộ hồ sơ hướng dẫn một cách cụ thể nhất để làm giảm cảm nhận không tốt về tính dễ sử dụng của hệ thống; (3) Chú ý tới những yếu tố thuộc về đặc điểm bản thân của người ra quyết định áp dụng TQM. Những đặc điểm này có thể làm cản trở Ý định ứng dụng TQM thông qua làm tăng sự Cảm nhận không tốt về tính dễ sử dụng của TQM, do đó những yếu tố này cần phải được đặc biệt chú ý lưu tâm.

Tài liệu tham khảo

- Ahire, S. L., Waller, M. A., & Golhar, D. Y. (1996), 'Quality management in TQM versus non-TQM firms: an empirical investigation', *International Journal of Quality & Reliability Management*, 13(8), 8-27.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behaviour', *Organizational behaviour and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Al-Dhaafri, H. S., Al-Swidi, A. K., & Yusoff, R. Z. B. (2016), 'The mediating role of TQM and organizational excellence, and the moderating effect of entrepreneurial organizational culture on the relationship between ERP and organizational performance', *The TQM Journal*, 28(6), 991-1011.
- Al-Mamary, Y. H., Shamsuddin, A. (2015), 'Testing of The Technology Acceptance Model in Context of Yemen', *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 6(4S1), 268-273.
- Al-Rahmi, A. M., Ramin, A. K., Alamri, M. M., Al-Rahmi, W. M., Yahaya, N., & Hussein Abualrejal, Q. A.-M. (2019), 'Evaluating the intended use of Decision Support System (DSS) via Academic Staff: An Applying Technology Acceptance Model (TAM)', *International Journal of Engineering and Advanced Technology (IJEAT)*, 8(6S3), 565-571.
- Alghamdi, F. (2018), 'Total Quality Management and Organizational Performance: A Possible Role of Organizational Culture', *International Journal of Business Administration*, 9(4), 186-200.
- Arnould, E. J., Price, L., & Zinkhan, G. M. (2004), *Consumers*, New York: McGraw-Hill/ Irwin.
- Beer, M. (2003), 'Why Total Quality Management Programs Do Not Persist: The Role of Management Quality and Implications for Leading a TQM Transformation', *Decision Sciences*, 34(4), 632-642.
- Brezavšček, A., Šparl, P., & Žnidaršič, A. (2014), 'Extended Technology Acceptance Model for SPSS Acceptance among Slovenian Students of Social Sciences', *Organizacija*, 47(2), 1-12.
- Davis, (1989), 'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology', *MIS quarterly*, 13(3), 319-339.
- Edwards, R., & Sohal, A. S. (2003), 'The human side of introducing total quality management: Two case studies from Australia', *International Journal of Manpower*, 24(5), 551-567.
- Hair, J. F. A., Tatham, R. E., & Black, R. L. (1998), *Multivariate Data. 5th ed*, Upper Saddle River Prentice - Hall.
- Hasan, B. (2007), 'Examining the Effects of Computer Self-Efficacy and System Complexity on Technology Acceptance', *Information Resources Management Journal*, 20(3), 76-88.
- Huang, F., & Chen, Y.-T. (2002), 'Relationships of TQM philosophy, methods and performance: a survey in Taiwan', *Industrial Management & Data Systems*, 102(3/4), 226-234.
- Joiner, T. A. (2007), 'Total quality management and performance The role of organization support and co-worker support', *International Journal of Quality & Reliability Management*, 24(6), 617 - 627.
- Klein, R. (2007), 'Internet-Based Patient- Physician Electronic Communication Applications: Patient Acceptance and Trust', *E - Service Journal*, 5(2), 27-51.
- M.Terziovski, & D.Power. (2007), 'Increasing ISO 9000 certification benefits: A continuous improvement approach', *International Journal of Quality & Reliability Management*, 24, 141-163.
- Mai, N. T. T., Kwon, J., Lantz, G., & Loeb, S. G. (2003), 'An Exploratory Investigation into Impulse Buying Behavior in a Transitional Economy: A Study of Urban Consumers in Vietnam', *Journal of International Marketing*, 11(2), 13-35.
- Mai, N. T. T., Smith, K., & Cao, J. R. (2009), 'Measurement of Modern and Traditional Self-Concepts in Asian Transitional Economies', *Journal of Asia-Pacific Business*, 10, 201-220.
- Marangunić, N., & Granić, A. (2015), 'Technology acceptance model: a literature review from 1986 to 2013', *Universal Access in the Information Society*, 14(1), 81-95.
- Mariani, M. G., Curcuruto, M., & Gaetani, I. (2013), 'Training opportunities, technology acceptance and job satisfaction A study of Italian organizations', *Journal of Workplace Learning*, 25(7), 455-475.
- Markus, H., & Wurf, E. (1987), 'The dynamic self-concept: A social psychological perspective', *Annual review of psychology*, 38, 299-337.

-
- Mortenson, M. J., & Vidgen, R. (2016), 'A computational literature review of the technology acceptance model', *International Journal of Information Management*, 36, 1248-1259.
- Nasim, K. (2018), 'Role of internal and external organizational factors in TQM implementation: A systematic literature review and theoretical framework', *International Journal of Quality & Reliability Management*, 35(5), 1014-1033.
- Nawelwa, J., Sichinsambwe, C., & Mwanza, B. G. (2015), 'An analysis of total quality management (TQM) practices in Zambian secondary schools: A survey of Lusaka district', *The TQM Journal*, 27(6), 716-731.
- Ndubisi, N. O. (2006), 'Factors of Online Learning Adoption: A Comparative Juxtaposition of the Theory of Planned Behaviour and the Technology Acceptance Model', *International Journal on ELearning*, 5(4), 571-591.
- Ong, C. M., Kathawala, Y., & Sawalha, N. (2015), 'A Model for ISO 9000 Quality Management System Maintenance', *The Quality Management Journal*, 22(2), 11-32.
- Powell, T. C. (1995), 'Total quality management as competitive advantage: A review and empirical study', *Strategic Management*, 16(1), 15-37.
- Rauniar, R., Rawski, G., Yang, J., & Johnson, B. (2014), 'Technology acceptance model (TAM) and social media usage: an empirical study on Facebook', *Journal of Enterprise Information Management*, 27(1), 97-115.
- Rehman, S., Bano, T., & Bhatti, A. (2019), 'Factors influencing online purchase intention with the mediating role of customer satisfaction', *International Journal of Economics, Management and Accounting*, 27(1), 235-252.
- Saoula, O., Fareed, M., Hamid, R. A., Al-Rejal, H. M. E. A., & Ismail, S. A. (2019), 'The moderating role of job embeddedness on the effect of organisational justice and organisational learning culture on turnover intention: A conceptual review. Humanities & Social Sciences Reviews', *Humanities & Social Sciences Reviews*, 7(2), 563-571.
- Sheikhshoei, F., & Oloumi, T. (2011), 'Applying the technology acceptance model to Iranian engineering faculty libraries', *The Electronic Library*, 29(3), 367-378.
- Tang, Z., Chen, X., & Wu, Z. (2010), 'Using behavior theory to investigate individual-level determinants of employee involvement in TQM', *Total Quality Management*, 21(12), 1231-1260.
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (1996), 'A model of the antecedents of perceived ease of use: Development and test', *Decision Sciences*, 27(3), 451-481.
- Xu, J., & Quaddus, M. (2007), 'Exploring the factors Influencing End Users' Acceptance of Knowledge Management Systems: Development of a Research Model of Adoption and Continued use', *Journal of Organizational and End User Computing*, 19(4), 57-79.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỘNG CƠ, CƠ HỘI VÀ NĂNG LỰC XỬ LÝ THÔNG TIN TRÊN MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI DỰ ĐỊNH LỰA CHỌN KHÁCH SẠN XANH TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lê Văn Huy

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Email: levanhuy@due.edu.vn

Trương Công Thiện

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Email: truongcongthien2311@gmail.com

Đỗ Thùy Như

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Email: mariadothuyphu@gmail.com

Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoile@ktpt.edu.vn

Phan Thị Phú Quyên

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Email: phuquyen@due.edu.vn

Phạm Tấn Nhật

Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Email: ptnhat@hcmiu.edu.vn

Phan Hoàng Long

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: longph@due.udn.vn

Mã bài: JED - 537

Ngày nhận: 11/12/2021

Ngày nhận bản sửa: 18/02/2022

Ngày duyệt đăng: 05/4/2022

Tóm tắt

Chiến lược phục hồi ngành khách sạn trọng và sau đại dịch COVID 19 đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các chính phủ. Đối với vấn đề này, phát triển khách sạn xanh và ứng dụng mạng xã hội trong chiến lược truyền thông xanh được coi là giải pháp thiết thực của ngành. Mặc dù khái niệm “khách sạn xanh” không phải là mới, nhưng việc áp dụng “khách sạn xanh” vào thực tiễn tại các khách sạn Việt Nam cả về lý luận và thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế. Bằng cách ứng dụng mô hình Động cơ – Cơ hội – Năng lực (MOA) trên nền tảng mạng xã hội, nghiên cứu này đã tiến hành phân tích hành vi dự định lựa chọn khách sạn xanh của 249 du khách người Việt Nam lưu trú tại các khách sạn 4 và 5 sao trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự tác động tích cực của 3 yếu tố Động cơ, Cơ hội, và Năng lực trong sử dụng mạng xã hội đến dự định lựa chọn khách sạn xanh thông qua yếu tố Niềm tin về khách sạn xanh. Nghiên cứu này cũng cung cấp một số hàm ý thực tiễn đối với các khách sạn xanh trong việc ứng dụng mạng xã hội để nâng cao niềm tin và ý định lựa chọn của du khách.

Từ khóa: Khách sạn xanh, mạng xã hội, mô hình MOA, niềm tin xanh, ý định lựa chọn

Mã JEL: L83, M3, Q01

Impact of motivation, opportunity and ability in the social media on the intention to stay at green hotels in Da Nang

Abstract

The recovery strategy for the hospitality industry during and post COVID19 pandemic is receiving a lot of attention from governments. For this issue, developing green hotels and applying social media in green communication strategy are considered practical solutions of the industry. Although the “green hotel” concept is not novel, the application of “green” to practices in Vietnamese hotels in both theoretical and practical terms is still limited. By extending the Motivation – Opportunity – Ability (MOA) model into the social media context, this study investigated visitors’ intention to choose green hotels from 249 Vietnamese tourists staying in 4-5-star hotels in Da Nang city. The results show that all the MOA factors positively influence Green Trust, which in turn increases the intention to stay at a green hotel. The study provides a number of important practical implications for green hotels in using social media to enhance tourists’ trust and intention to stay.

Keywords: Green hotel, social media, MOA model, green trust, intention to use.

JEL Codes: L83, M3, Q01

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19, con người ngày càng quan tâm và có ý thức hơn đối với việc bảo vệ môi trường, vì thế, yếu tố thân thiện với môi trường trở thành điều kiện tiên quyết khi họ lựa chọn mua các sản phẩm và dịch vụ. Đối với ngành du lịch thì xu hướng này thể hiện qua các sản phẩm “du lịch sinh thái” hay “du lịch xanh” (Pujari & Wright, 1996). Đồng thời với sự quan tâm đến du lịch xanh, các du khách cũng có xu hướng quay sang các khách sạn có hoạt động thân thiện với môi trường, hay còn được gọi là những “khách sạn xanh” (Gustin & Weaver, 1996; Manaktola & Jauhari, 2007; Han & cộng sự, 2010).

Để quảng bá cho trạng thái xanh của các khách sạn, mạng xã hội là công cụ truyền thông phổ biến được ứng dụng (Bindu, 2018). Cai & cộng sự (2004) chỉ ra rằng các du khách hiện đại xem Internet là nguồn thông tin quan trọng. Các đánh giá, thảo luận trực tuyến trên mạng xã hội được du khách tham khảo khi du lịch (Yoo & Gretzel, 2008). Chủ đề tiêu dùng xanh hay du lịch xanh vốn được quan tâm cũng được thảo luận nhiều hơn trên các mạng xã hội (Severo & cộng sự, 2019).

Việt Nam có đến 62 triệu người dùng mạng xã hội, chiếm 62% dân số¹. Du lịch cũng là một ngành trọng yếu, đóng góp khoảng 10% cho GDP của nền kinh tế Việt Nam². Hiện nay, khách sạn ứng dụng thực hành xanh tại Việt Nam ngày càng tăng, không còn là xu hướng được sử dụng để đánh bóng tên tuổi. Khách sạn xanh trở thành tiêu chí quan trọng trong việc kinh doanh theo hướng trách nhiệm hơn với cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, 70% khách hàng đặt phòng nếu biết đó là khách sạn thân thiện với môi trường dù họ không có chủ đích tìm kiếm một khách sạn xanh³. Trước bối cảnh như vậy, việc nghiên cứu về ảnh hưởng của sử dụng mạng xã hội đến hành vi lựa chọn khách sạn xanh của du khách tại Việt Nam là điều quan trọng. Mặc dù vậy, các nghiên cứu học thuật về chủ đề này tại Việt Nam là còn hạn chế.

Nghiên cứu này của chúng tôi sử dụng mô hình Động cơ, Cơ hội, Năng lực (MOA) trong xử lý thông tin được phát triển bởi Macinnis & Jaworski (1989) vào việc sử dụng mạng xã hội, để nghiên cứu về mức độ tác động của các nhân tố trên trong dự định lựa chọn khách sạn xanh khi du lịch. Nghiên cứu được tiến hành với các du khách Việt Nam lưu trú trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần đưa ra những chính sách và giải pháp phù hợp cho các nhà quản lý khách sạn theo hướng thực hành xanh trong việc ứng dụng mạng xã hội vào việc tác động đến hành vi của du khách trong bối cảnh sau đại dịch Covid.

2. Cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khách sạn xanh

Khách sạn xanh là một mô hình kinh doanh hướng đến sự thân thiện với môi trường và trách nhiệm với xã hội. Hiệp hội Khách sạn xanh (Green Hotel Association – GHA) đã định nghĩa rằng “Khách sạn xanh là những khách sạn thân thiện với môi trường mà các nhà quản lý của khách sạn mong muốn thiết lập các chương trình tiết kiệm nước, tiết kiệm năng lượng và giảm chất thải rắn – đồng thời với việc tiết kiệm tiền - để giúp bảo vệ trái đất duy nhất của chúng ta”⁴. Cộng đồng các quốc gia ASEAN định nghĩa là “khách sạn thân thiện với môi trường và áp dụng các biện pháp bảo tồn năng lượng”⁵. Một số quốc gia phát triển (ví dụ: Hoa Kỳ, Canada) đã ban hành các tiêu chuẩn về khách sạn xanh như Green Seal Hotel Plan (Hoa Kỳ), Green Leaf EcoRating Program (Canada)⁶. Tại Việt Nam, tiêu chuẩn Bông Sen Xanh cũng được ban hành dành cho các khách sạn thân thiện với môi trường từ năm 2019⁷.

Penny (2007) chỉ ra rằng mô hình khách sạn xanh hiệu quả trong việc đạt được lợi thế cạnh tranh và tạo dựng sự khác biệt, bởi nó có thể tác động đến du khách có nhận thức cao về môi trường, mong muốn tìm kiếm các khách sạn thân thiện với môi trường, và đạt được các giá trị khác như tiết kiệm được chi phí và đồng thời tạo dựng hình ảnh tốt đẹp cho khách sạn. Theo Ogbeide (2012), du khách ngày càng có nhận thức tích cực về khách sạn xanh và dường như đã sẵn sàng cho việc lựa chọn các khách sạn xanh. Tại thị trường Việt Nam, một số nghiên cứu về lĩnh vực khách sạn xanh cho thấy du khách thực sự quan tâm đến các thực hành xanh tại điểm đến của họ, cũng như quan tâm đến các chứng nhận tiêu chuẩn khách sạn xanh của các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú (Nguyễn, 2017). Tiếp đó, nghiên cứu của Ho & cộng sự (2019) cũng chỉ ra rằng mặc dù các nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong việc phổ biến mô hình khách sạn xanh thân thiện với môi trường (thông qua nhiều khóa đào tạo, hội thảo, hội nghị) là rất đáng ghi nhận, tuy nhiên phần lớn các nhà điều hành khách sạn vẫn xem khái niệm này là rất mới, và chỉ đang cân nhắc chứ chưa áp dụng ngay. Các khách sạn đáp ứng tiêu chuẩn “Bông sen xanh” chỉ rải rác ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa và Bình Thuận.

2.2. Mạng xã hội và ý định lựa chọn khách sạn xanh

2.2.1. Vai trò của mạng xã hội trong việc lựa chọn khách sạn

Một định nghĩa đơn giản về mạng xã hội là những nền tảng, trang web, ứng dụng trực tuyến trên internet, nơi mà ai cũng có thể tham gia và chia sẻ với người khác những suy nghĩ, cảm nhận của họ. Leung & Bai (2013) đã liệt kê một số nền tảng mạng xã hội phổ biến là Facebook, Twitter, Instagram, LinkedIn, YouTube, blog và các diễn đàn được ra đời trong kỷ nguyên công nghệ kỹ thuật số.

Trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đặc biệt là khách sạn thì thông tin là yếu tố then chốt tác động đến hành vi của du khách. Khảo sát của TripAdvisor cho thấy có đến 89% các du khách tham khảo mạng xã hội khi lựa chọn cơ sở lưu trú (TripBarometer, 2014). Do đó, các khách sạn cần quan tâm nhiều hơn đến các kênh mạng xã hội và những nội dung do người dùng tạo trên những kênh đó. Leung & Bai (2013) đồng thời nhận định rằng trong ngành khách sạn, truyền thông thông qua mạng xã hội đã trở thành một xu hướng, ngày càng có nhiều khách sạn sử dụng công cụ này không chỉ để bán hàng, mà còn gia tăng nhận diện thương hiệu, định hướng cho khách hàng cũng như cải thiện dịch vụ.

Severo & cộng sự (2019) nhận định, một lượng lớn các thông tin về môi trường và trào lưu tiêu dùng xanh trên mạng xã hội đã có những tác động tích cực đối với việc nhận thức các vấn đề môi trường của người sử dụng. Somayeh & cộng sự (2016) chỉ ra rằng mạng xã hội đã và đang khuyến khích các hoạt động thân thiện với môi trường. Có thể thấy rằng mạng xã hội đang được định hướng “xanh”, và trào lưu tiêu dùng xanh đang được quan tâm và thảo luận rất thường xuyên trên mạng xã hội. Những thảo luận, tương tác của người dùng về du lịch xanh, các chia sẻ về các khách sạn xanh sẽ có tác động tích cực đến các ý định lựa chọn một khách sạn xanh khi lưu trú.

2.2.2. Mô hình MOA trong môi trường mạng xã hội

Mô hình MOA (Motivation, Opportunity, Ability) được đề xuất bởi MacInnis & Jaworski (1989) và MacInnis & cộng sự (1991). Lý thuyết của mô hình này cho rằng mức độ mà các cá nhân xử lý thông tin để ra các quyết định dựa trên ba nhân tố: Động cơ (Motivation), Cơ hội (Opportunity) và Năng lực (Ability). Cụ thể định nghĩa 3 yếu tố M-O-A theo các tác giả của mô hình là như sau:

Động cơ: Động cơ là kết hợp của sự sẵn sàng, sự sẵn lòng, sự quan tâm và mong muốn để xử lý thông tin trong bối cảnh truyền thông thuyết phục. Trong bối cảnh của nghiên cứu này, Động cơ được định nghĩa là việc du khách sẵn sàng và mong muốn sử dụng mạng xã hội để tương tác và trao đổi các chủ đề về du lịch xanh.

Cơ hội: Cơ hội đề cập đến sự sẵn có của thời gian và điều kiện thuận lợi cho phép hành động. Trong bối cảnh của nghiên cứu này, cơ hội được định nghĩa là việc du khách bỏ thời gian, công sức, cùng như sở hữu công cụ (ví dụ: điện thoại, laptop, Internet...) để tương tác và trao đổi thông tin liên quan đến du lịch xanh trên nền tảng mạng xã hội.

Năng lực: Năng lực được hiểu là khả năng và năng lực hiểu biết của khách hàng. Trong nghiên cứu này, năng lực được hiểu là khả năng của du khách tìm kiếm thông tin, tương tác và trao đổi các thông tin liên quan đến du lịch xanh trên nền tảng mạng xã hội.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Mô hình MOA (Động cơ, Cơ hội, Năng lực) được sử dụng trong việc thấu hiểu hành vi của người tiêu dùng, bao gồm cả việc giải thích quá trình xử lý thông tin của cá nhân và hành vi chia sẻ thông tin giữa các cá nhân với nhau. Trong bối cảnh du lịch, một số nghiên cứu đã áp dụng thuyết AMO để nghiên cứu hành vi của khách du lịch (Hung & Petrick, 2012; Leung & Bai, 2013). Theo lý thuyết MOA, mức độ xử lý thông tin phụ thuộc vào các nhân tố Động cơ, Cơ hội, Năng lực của người đó. Đồng thời, các cá nhân sẽ xảy ra các phản ứng nhận thức và cảm xúc trong quá trình xử lý thông tin (MacInnis & cộng sự, 1991). Leung & Bai (2013) cũng tìm thấy rằng quá trình xử lý thông tin đã tác động đến sự quan tâm của du khách đối với các thông tin du lịch, và điều này tác động đến hành vi quay trở lại điểm đến của họ. Như vậy, ý định hành vi của du khách bị tác động thông qua nhận thức và cảm nhận của mỗi cá nhân trong quá trình xử lý thông tin. Trong bối cảnh nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy một nhân tố quan trọng xảy ra trong nhận thức của du khách đó là niềm tin đối với các thông tin liên quan đến điểm du lịch xanh. Ví dụ, Narangajavana & cộng sự (2017) phát hiện rằng sự tin tưởng vào nội dung do người dùng thảo luận trên mạng xã hội sẽ có tác động tích cực đến kỳ vọng của du khách về địa điểm. Do đó, chúng tôi đề xuất Niềm tin của du khách đối với những

thông tin định hướng xanh được đề cập trên mạng xã hội (gọi ngắn gọn là Niềm tin xanh) là yếu tố trung gian trong mối quan hệ giữa các yếu tố của mô hình AMO và ý định hành vi của du khách đối với điểm đến xanh.

Theo MacInnis & cộng sự (1991), động cơ trong quá trình tìm kiếm thông tin tác động đến nhận thức của một cá nhân. Khi một người có động lực tham gia trao đổi thông tin trên mạng xã hội, họ sẽ hình thành niềm tin về các thông tin do người khác cung cấp (Sigala & cộng sự, 2012). Trong nghiên cứu sau đó, Sigala (2016) cũng tìm thấy quá trình tương tác với các thông tin về môi trường xanh cũng ảnh hưởng đến những cảm nhận và hành vi của du khách đối với các hoạt động du lịch xanh. Niềm tin của người sử dụng đối với nội dung trên mạng xã hội cũng phụ thuộc vào năng lực của họ trong việc thấu hiểu, điều chỉnh và đánh giá thông tin (Hocevar & cộng sự, 2014). Nếu du khách có khả năng trong việc tìm kiếm thông tin về môi trường trên mạng xã hội, họ sẽ biết cách để tìm kiếm các nguồn thông tin về du lịch xanh, và điều này dẫn đến việc họ có niềm tin đối với các thông tin về du lịch xanh. Cuối cùng, càng có nhiều cơ hội để kết nối và trao đổi thông tin trên các nhóm, bài viết về môi trường xanh trên mạng xã hội sẽ tác động lớn hơn vào niềm tin của du khách về hình ảnh các điểm đến xanh (Kane & cộng sự, 2012). Tổng hợp những lý luận trên, chúng tôi thiết lập các giả thuyết rằng:

H1.1: Động cơ sử dụng mạng xã hội cho các thông tin liên quan đến du lịch xanh có tác động tích cực đến niềm tin của du khách đối với khách sạn xanh.

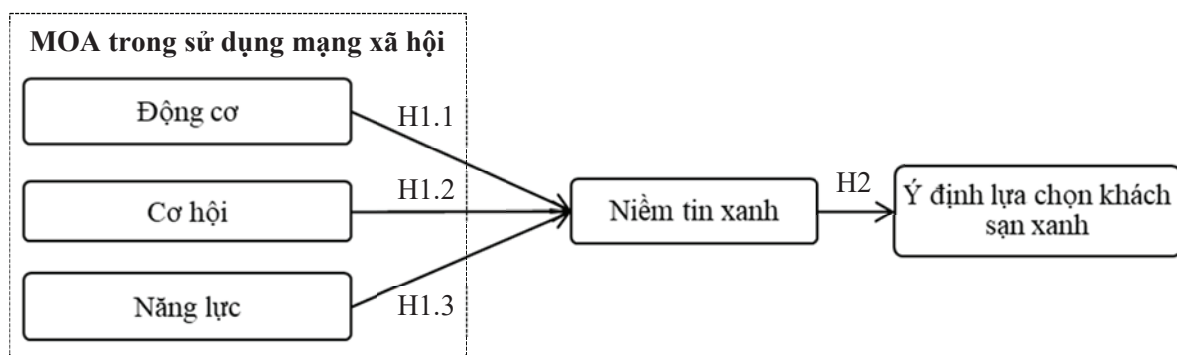
H1.2: Cơ hội sử dụng mạng xã hội cho các thông tin liên quan đến du lịch xanh có tác động tích cực đến niềm tin của du khách đối với khách sạn xanh.

H1.3: Năng lực sử dụng mạng xã hội cho các thông tin liên quan đến du lịch xanh có tác động tích cực đến niềm tin của du khách đối với khách sạn xanh.

Một số nghiên cứu trước đây đã đề cập các nhân tố ảnh hưởng đến dự định hành vi của du khách khi lựa chọn khách sạn xanh, chẳng hạn Lee & cộng sự (2010) chỉ ra rằng hình ảnh của khách sạn xanh, bao gồm niềm tin và cảm nhận của khách hàng đối với thuộc tính của khách sạn xanh có ảnh hưởng tích cực đến dự định lựa chọn khách sạn thực hành xanh. Dựa trên mô hình Thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior – TPB), một số kết quả nghiên cứu cho thấy Chuẩn mực chủ quan, Kiểm soát hành vi nhận thức, Niềm tin và Thái độ có ảnh hưởng đến ý định lựa chọn khách sạn xanh (Han & cộng sự, 2010; Teng & cộng sự, 2013, 2018; Chen & Tung, 2014). Nhóm nghiên cứu cho rằng, nếu du khách có niềm tin đối với những nội dung, thông tin về các khách sạn đang thực hành mô hình khách sạn xanh trên mạng xã hội, họ sẽ có những kỳ vọng tích cực đối với các khách sạn xanh này, dẫn đến việc lựa chọn khách sạn xanh đã được đề cập đó khi đi du lịch. Như vậy, có thể lập luận rằng niềm tin về việc khách sạn thực hành xanh có tác động tích cực đến việc du khách lựa chọn khách sạn xanh.

H2: Niềm tin của du khách đối với khách sạn xanh có tác động tích cực đến dự định lựa chọn khách sạn xanh.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Tất cả các thang đo đều sử dụng Thang đo Likert gồm 7 mức từ mức 1 (Rất không đồng ý) đến mức 7 (Rất đồng ý). Cụ thể, thang đo Động cơ gồm 6 biến quan sát được tham khảo theo Parra-López & cộng sự (2012); chẳng hạn, “Các kênh truyền thông xã hội cho phép tôi cập nhật thông tin liên quan đến xu hướng du

lich xanh”. Tham khảo theo Gruen & cộng sự (2006), thang đo Cơ hội gồm 4 biến quan sát (ví dụ: “Không khó để đóng góp những ý kiến liên quan đến xu hướng du lịch xanh trên các kênh truyền thông xã hội.”), và thang đo Năng lực gồm 4 biến quan sát (ví dụ: “Tôi có thể truyền đạt một cách rõ ràng các vấn đề về du lịch xanh trên các kênh truyền thông xã hội.”). Thang đo tin tưởng xanh được tham khảo từ Narangajavana & cộng sự (2017); chẳng hạn: “Những bình luận về khách sạn xanh trên các kênh truyền thông xã hội là đúng sự thực”. Thang đo ý định lựa chọn khách sạn xanh được tham khảo từ Han & cộng sự (2010) và Chen & Tung (2014). Tất cả thang đo hiệu chỉnh để phù hợp với bối cảnh và mục đích của nghiên cứu, đồng thời không thay đổi nhiều so với nguyên bản. Nội dung chi tiết thang đo được trình bày trong phần Phụ lục.

Bảng khảo sát được sử dụng bằng Tiếng Việt và điều tra trực tuyến thông qua Google Form. Nghiên cứu được tiến hành trên du khách người Việt Nam đang lưu trú tại các khách sạn 4 sao và 5 sao tại Đà Nẵng. Lý do lựa chọn khách sạn 4-5 sao là bởi vì các khách sạn nhỏ tại Việt Nam đa phần chưa có sự quan tâm đúng mức về vấn đề bảo vệ môi trường (Nguyen, 2017). Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, chúng tôi đã tiến hành khảo sát thử trên 110 đáp viên, đảm bảo đủ mẫu tối thiểu là 100 người theo khuyến nghị của Gorsuch (1983). Thực hiện phân tích nhân tích EFA với vòng quay Varimax cho kết quả giá trị tổng phương sai trích (Total Variance Explained) lớn hơn 50%, điều này cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Khi tiến hành khảo sát chính thức nhóm nghiên cứu đã thu về 249 mẫu, đảm bảo đủ điều kiện kích thước mẫu tối thiểu là 120 (24x5) (theo Hair & cộng sự, 2009). Phần mềm SPSS 20 và Amos Graphics 22 được sử dụng để xử lý dữ liệu trong nghiên cứu này.

4. Kết quả và thảo luận

Đặc điểm của mẫu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Thông tin về mẫu nghiên cứu

TT	Thông tin	Tần suất	Tỉ lệ
1	Tổng số mẫu	249	100%
2	Giới tính		
a	Nam	120	48,19%
b	Nữ	128	51,41%
c	Khác	1	0,40%
3	Độ tuổi		
a	18-33	112	44,98%
b	34-49	120	48,19%
c	50-65	17	6,83%
d	Trên 65	-	0%
4	Hôn nhân		
a	Chưa có gia đình	80	32,13%
b	Đã kết hôn	165	66,27%
c	Khác	4	1,61%
5	Học vấn		
a	Dưới cấp 3	-	0%
b	Cấp 3	-	0%
c	Cao đẳng/Đại học	154	61,85%
d	Sau đại học	95	38,15%
6	Tình trạng nghề nghiệp		
a	Công việc toàn thời gian	225	90,36%
b	Công việc bán thời gian	7	2,81%
c	Tự kinh doanh	13	5,22%
d	Về hưu	2	0,80%
e	Thất nghiệp	2	0,80%
7	Tuần suất sử dụng		
a	Ít hơn 1 lần mỗi tuần	1	0,40%
b	Mỗi tuần một lần	1	0,40%
c	2 lần mỗi tuần	10	4,02%
d	Hàng ngày	237	95,18%
e	Tôi không sử dụng mạng xã hội	-	0,00%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu.

4.1. Phân tích EFA

Kết quả KMO của Thang đo MOA (Động cơ, Cơ hội, Năng lực) là 0,933 (thỏa mãn điều kiện $KMO > 0,5$) và kiểm định Barlett có ý nghĩa thống kê ở mức 0,1%, chứng tỏ dữ liệu nghiên cứu là phù hợp cho phân tích EFA. Kết quả cho thang đo Tin tưởng xanh và thang đo Dự định lựa chọn khách sạn xanh cũng cho kết quả phù hợp. Kết quả EFA với phép xoay Varimax được trình bày trong Bảng 2. Các biến đều tải vào các nhân tố phù hợp.

Bảng 2: Kết quả EFA

Biến	Kết quả phân tích nhân tố và Cronbach Alpha		
	Độ tải	% Var.	Alpha
DC1	0,750	79,598	0,933
DC2	0,801		
DC3	0,830		
DC4	0,851		
DC5	0,822		
DC6	0,760		
CH1	0,787	79,598	0,910
CH2	0,827		
CH3	0,756		
CH4	0,818		
NL1	0,822	79,598	0,925
NL2	0,837		
NL3	0,800		
NL4	0,847		
TT1	0,757	75,617	0,919
TT2	0,810		
TT3	0,755		
TT4	0,841		
TT5	0,794		
YD1	0,840	78,641	0,931
YD2	0,825		
YD3	0,755		
YD4	0,863		
YD5	0,810		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu.

4.2. Phân tích CFA

Kết quả phân tích CFA cho thấy: $\chi^2=700,820$, $df=242$, $\chi^2/df=2,896$, $RMSEA=0,087$ ($pclose < 0,001$), $CFI=0,801$. Mặc dù các chỉ số này cho thấy mô hình chưa phải là cực kỳ phù hợp ($RMSEA$ cao hơn 0,08 và CFI chưa đạt 0,95) nhưng vẫn có mức độ phù hợp vừa phải ($RMSEA$ vẫn thấp hơn 0,1 và CFI vẫn trên 0,8) (Hair & cộng sự, 2009; Shi & cộng sự, 2019)⁸. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số chuẩn hóa lớn hơn 0,5 và có ý nghĩa thống kê ở mức 0,1%. Độ tin cậy của các nhân tố đều lớn hơn 0,7 (từ 0,910 đến 0,943). Kết quả giá trị trung bình trích xuất (AVE) đều lớn hơn 0,5 thể hiện tính hợp lệ hội tụ của phép đo. Giá trị phân biệt của dữ liệu quan sát được đảm bảo khi căn bậc hai của AVE trên mỗi nhân tố đều lớn hơn tương quan giữa nhân tố đó với nhân tố khác⁹.

4.3. Kết quả SEM

Để đánh giá sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và kiểm định các mối quan hệ trong mô hình, nghiên cứu này sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Model - SEM). Kết quả chỉ ra rằng tất cả các giả thuyết (H1.1, H1.2, H1.3) đều được chấp nhận. Cụ thể, Động cơ (hệ số 0,269), và Năng lực (hệ số 0,334) có ý nghĩa thống kê ở mức 0,1%; Cơ hội (hệ số 0,134) có ý nghĩa ở mức 5%. Nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tích cực giữa Niềm tin xanh và Dự định lựa chọn khách sạn xanh ở mức ý nghĩa 0,1%, hệ số 0,473. Giả thuyết H2 được chấp nhận. Các giá trị chỉ báo sự phù hợp của mô hình là $\chi^2/df=4,125$, $RMSEA=0,082$ ($pclose < 0,001$),

CFI=0,855; cho thấy sự phù hợp vừa đủ của mô hình nghiên cứu (Hair & cộng sự, 2009).

Bảng 3: Kết quả SEM

Giả thuyết	Hệ số chuẩn	Giá trị t	Kết quả
MOA → Tin tưởng xanh			
H1.1: Động cơ → Tin tưởng xanh	0,269	4,087***	Xác nhận
H1.2: Cơ hội → Tin tưởng xanh	0,134	2,090*	Xác nhận
H1.3: Năng lực → Tin tưởng xanh	0,334	5,013***	Xác nhận
H2: Tin tưởng xanh → Ý định lựa chọn khách sạn xanh	0,473	6,844***	Xác nhận

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu. Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$.*

5. Kết luận và hàm ý thực tiễn

Về góc độ học thuật, đây là nghiên cứu đầu tiên áp dụng mô hình MOA trong bối cảnh mạng xã hội để nghiên cứu ý định hành vi lựa chọn điểm đến xanh của du khách Việt Nam. Theo tìm hiểu của nhóm tác giả, đây là một trong số ít nghiên cứu thực hiện về chủ đề này tại Việt Nam. Mặc dù đã có một số nghiên cứu về niềm tin đối với điểm đến xanh hay niềm tin đến các nội dung trên mạng xã hội (Ho & cộng sự, 2019), tuy nhiên, điểm mới của nghiên cứu này là thực hiện kết hợp khái niệm niềm tin xanh và niềm tin nội dung trên mạng xã hội liên quan đến điểm đến xanh. Kết quả nghiên cứu này đóng góp vào lý thuyết hành vi xanh của người dùng trên mạng xã hội. Để có niềm tin đối với các thông tin liên quan đến điểm xanh trên mạng xã hội, các du khách cần có động lực, năng lực và cơ hội để tìm hiểu và xử lý các thông tin liên quan đến vấn đề môi trường, các hoạt động xanh trên mạng xã hội, và cuối cùng niềm tin đó sẽ thúc đẩy ý định đến với các điểm đến xanh của du khách.

Về góc độ thực tiễn, một số hàm ý cũng được rút ra từ kết quả nghiên cứu. Đầu tiên, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng khi niềm tin của du khách đối với những thông tin liên quan đến khách sạn xanh được đề cập trên mạng xã hội, chẳng hạn thực hành xanh (tiết kiệm điện nước, các biện pháp xử lý rác thải), các trang bị xanh (các loại trang thiết bị phòng ngủ, phòng tắm, xà bông, trầm hương, thảo trái, chất tẩy rửa... thân thiện môi trường), họ sẽ có xu hướng lựa chọn khách sạn xanh, cho dù họ không có chủ đích trước đó. Để có thể tạo ra được niềm tin cho du khách dùng mạng xã hội, các thông tin liên quan đến du lịch xanh cần đảm độ tin cậy về nguồn thông tin (từ những tài khoản người dùng mạng xã hội tạo ra thông tin) và những thông tin cần được kiểm định (từ những vị khách đã trải nghiệm thực tế, hay khi bản thân du khách trải nghiệm). Về phía các nhà quản lý thực hành khách sạn xanh, cần liên tục cập nhật thông tin, phản hồi kịp thời các thắc mắc của du khách trên mạng xã hội, xây dựng và tăng cường sự tin tưởng của du khách vào hình ảnh khách sạn xanh. Quảng bá thực hành xanh và trạng thái “xanh” của khách sạn để xây dựng niềm tin của khách hàng. Tiếp theo, các nhà quản lý khách sạn theo hướng xanh cần vận dụng năng lực trong sử dụng mạng xã hội của du khách. Họ nên khuyến khích du khách thảo luận các chủ đề liên quan đến du lịch xanh, khách sạn xanh, như những khẩu hiệu bảo vệ môi trường, hướng dẫn trong phòng tắm, hay khuyến khích tắm vòi sen phun mưa thay vì tắm bồn nước nóng. Những chủ đề tương đối dễ hiểu, dễ thảo luận sẽ giúp khách hàng tự tin vào khả năng truyền đạt, có cơ hội tương tác và trao đổi vào các chủ đề này một cách dễ dàng, điều này góp phần tác động đến ý định lựa chọn khách sạn xanh khi đi du lịch của họ. Trong quá trình truyền thông về thực hành xanh của khách sạn, các nhà quản lý nên sử dụng các hashtag hoặc các từ khóa liên quan (như tiêu dùng xanh, du lịch xanh, thân thiện môi trường, tiết kiệm nước, ...) để du khách dễ dàng tìm kiếm được những chủ đề họ quan tâm, sau đó họ có thể dễ dàng tương tác vào các chủ đề này, từ đó quan tâm đến trang mạng xã hội của khách sạn và có ý định sau đó truy cập vào trang truyền thông này (Leung & Bai, 2013). Cuối cùng, các nhà quản lý khách sạn nên liên tục cập nhật các xu hướng mới về thực hành khách sạn xanh trong bối cảnh hậu Covid tại Việt Nam và các nước trên thế giới, chẳng hạn như du lịch sinh thái (các vườn cây, khu bảo tồn hoang dã, các cảnh quan thiên nhiên...) hay xu hướng xanh trong sử dụng các tiện nghi khách sạn. Đồng thời, việc thay đổi mô hình kinh doanh sang hướng sử dụng mạng xã hội như một công cụ đắc lực cho việc truyền thông là một giải pháp cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Các doanh nghiệp cũng nên tham gia các diễn đàn bình luận, phản hồi công khai và thu thập ý kiến đóng góp của du khách về hoạt động xanh của khách sạn sẽ tạo nên hình ảnh tốt đẹp của doanh nghiệp, và từ đó thu hút sự tham gia của người dùng trên mạng xã hội được cập nhật thông tin và bày tỏ quan điểm, cảm nhận cá nhân về hoạt động xanh của khách sạn.

Phụ lục: Chi tiết thang đo nghiên cứu

TT	Mã	Thang đo/mục	Cơ sở lý thuyết
		Động cơ	
1	DC1	Các mạng xã hội cho phép tôi cập nhật thông tin liên quan đến bảo vệ môi trường.	Parra-López & cộng sự (2012)
2	DC2	Các mạng xã hội cho phép tôi trao đổi thông tin về việc bảo vệ môi trường.	
3	DC3	Tham gia mạng xã hội khuyến khích tôi tham gia các hoạt động về môi trường.	Gruen & cộng sự (2006)
4	DC4	Các chủ đề liên quan đến môi trường trên các mạng xã hội nhìn chung là phù hợp với tôi.	
5	DC5	Tôi luôn hứng thú với các vấn đề về môi trường được thảo luận trên các mạng xã hội.	
6	DC6	Thảo luận các vấn đề về môi trường trên mạng xã hội làm tôi cảm thấy phấn khích.	
		Cơ hội	
7	CH1	Tôi có những công cụ cần thiết (máy tính, laptop, điện thoại di động...) để truy cập thông tin liên quan đến môi trường trên các mạng xã hội.	Parra-López & cộng sự (2012)
8	CH2	Không khó để đóng góp những ý kiến liên quan đến môi trường trên các mạng xã hội.	
9	CH3	Có quá nhiều các mạng xã hội khiến tôi cảm thấy khó khăn để xác định phải sử dụng mạng xã hội nào để tìm kiếm các thông tin liên quan đến việc bảo vệ môi trường.	
10	CH4	Tôi không phải tốn quá nhiều công sức và thời gian để tìm kiếm thông tin liên quan đến môi trường mà tôi quan tâm trên các mạng xã hội.	
		Năng lực	
11	NL1	Nhìn chung, tôi thấy dễ dàng thảo luận các vấn đề môi trường với những người khác trên các mạng xã hội.	Gruen & cộng sự (2006)
12	NL2	Tôi có thể truyền đạt một cách rõ ràng các vấn đề môi trường trên các mạng xã hội.	
13	NL3	Nhìn chung, tôi có khả năng trong việc tìm kiếm các chủ đề về môi trường trên các mạng xã hội.	
14	NL4	Tôi thấy bản thân mình rất thành thạo trong việc sử dụng các mạng xã hội để thảo luận về các vấn đề môi trường.	
		Tin tưởng đối với khách sạn xanh	
15	TT1	Các bình luận về điểm đến xanh trên mạng xã hội là đúng sự thực	Narangajavana & cộng sự (2017)
16	TT2	Hình ảnh của điểm đến xanh trên mạng xã hội là đúng với thực tế	
17	TT3	Với sự trợ giúp của mạng xã hội, tôi cảm thấy mình biết phải mong đợi điều gì từ một điểm đến xanh trước khi tôi đến du lịch tại đó	
18	TT4	Tôi tin rằng những gì mọi người đã đăng trên mạng xã hội về kỳ nghỉ của họ ở các điểm đến xanh là đáng tin cậy	
19	TT5	Sau khi đọc/xem các bình luận hoặc hình ảnh trên mạng xã hội, tôi tin rằng các điểm đến xanh sẽ đáp ứng cho tôi những điều tôi mong đợi	
		Ý định hành vi	
20	YD1	Tôi sẵn lòng ở lại một điểm đến xanh khi đi du lịch.	Han & cộng sự (2010)
21	YD2	Tôi dự định ở lại một điểm đến xanh khi đi du lịch.	
22	YD3	Tôi sẽ thử nỗ lực ở lại một điểm đến xanh khi đi du lịch.	
23	YD4	Nếu có cơ hội du lịch đến những điểm đến xanh, tôi có ý định sẽ đến các điểm đến xanh được nói đến trên các mạng xã hội.	Chen & cộng sự (2014)

TT	Mã	Thang đo/mục	Cơ sở lý thuyết
24	YD5	Khi tôi đi du lịch, khả năng tôi đến điểm đến xanh được nói đến trên các mạng xã hội là cao.	

Ghi chú:

1. <https://andrews.edu.vn/bao-cao-digital-marketing-viet-nam-2019/>
2. <https://www.sggp.org.vn/dong-gop-khoang-10-vao-gdp-nganh-du-lich-can-duoc-tap-trung-phuc-hoi-phat-trien-682830.html>
3. <https://tedulichtphcm.vn/suy-ngam/xu-huong-goings-green-trong-nganh-luu-tru-tai-viet-nam-c8a5097.html>
4. <http://greenhotels.com/index.php>
5. <https://tourism.gov.mm/asean-tourism-standards/>
6. <https://news.usc.edu/165389/usc-hotel-green-seal-certification-sustainability/>
7. <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/29856>
8. Chúng tôi có tham khảo modification index của kết quả CFA cũng như SEM nhằm cải tiến mô hình, tuy nhiên không có lựa chọn nào để nâng cao sự phù hợp của mô hình lên mức cực kỳ phù hợp.
9. Để tránh dài dòng, chúng tôi không trình bày các kết quả này ở đây. Xin liên hệ tác giả liên hệ của bài báo này nếu cần các kết quả này.

Tài liệu tham khảo

- Bindu, I. (2018), 'Role of social media in ecotourism development', *International Journal of Research and Social Sciences*, 8(5), 134–141.
- Cai, L. A., Feng, R., & Breiter, D. (2004), 'Tourist purchase decision involvement and information preferences', *Journal of Vacation Marketing*, 10(2), 138–148.
- Chen, M.F., & Tung, P. J. (2014), 'Developing an extended Theory of Planned Behavior model to predict consumers' intention to visit green hotels', *International Journal of Hospitality Management*, 36, 221–230.
- Gorsuch, R.L. (1983), *Factor Analysis*, 2nd ed., Erlbaum, Hillsdale, NJ
- Gruen, T.W., Osmonbekov, T., Czaplewski, A.J., (2006), 'eWOM: the impact of customer-to-customer online know-how exchange on customer value and loyalty', *Journal of Business Research*, 59, 449–456.
- Gustin, M. E., & Weaver, P. A. (1996), 'Are Hotels Prepared for the Environmental Consumer?', *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 20(1), 1–14.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009), *Multivariate Data Analysis*, Nhà xuất bản Prentice – Hall International, New York.
- Han, H., Hsu, L. T., & Sheu, C. (2010), 'Application of the Theory of Planned Behavior to green hotel choice: Testing the effect of environmental friendly activities', *Tourism Management*, 31(3), 325–334.
- Ho, L. T. T., Lee, J. S., & Han, H. (2019), 'How do green attributes elicit pro-environmental behaviors in guests? The case of green hotels in Vietnam', *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 36(1), 14–28.
- Hocevar, K. P., Flanagan, A. J., & Metzger, M. J. (2014), 'Social media self-efficacy and information evaluation online', *Computers in Human Behavior*, 39, 254–262.
- Hung, K., & Petrick, J. F. (2012), 'Testing the effects of congruity, travel constraints, and self-efficacy on travel intentions: An alternative decision-making model', *Tourism Management*, 33(4), 855–867.
- Kane, K., Chiru, C., & Ciuchete, S.G. (2012), 'Exploring the eco-attitude and buying behaviour of Facebook users', *Amfiteatru Economic*, 14(31), 157–171.
- Lee, J. S., Hsu, L. T., Han, H., & Kim, Y. (2010), 'Understanding how consumers view green hotels: how a hotel's green image can influence behavioural intentions', *Journal of Sustainable Tourism*, 18(7), 901–914.

-
- Leung, X. Y., & Bai, B. (2013), 'How Motivation, Opportunity, and Ability Impact Travelers' Social Media Involvement and Revisit Intention', *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 30(1-2), 58-77.
- MacInnis, D. J., Moorman, C., & Jaworski, B. J. (1991), 'Enhancing and measuring consumers' motivation, opportunity, and ability to process brand information from ads', *Journal of Marketing*, 55(4), 32-53.
- MacInnis, D. J., & Jaworski, B. J. (1989), 'Information Processing from Advertisements Toward an Integrative Framework', *Journal of Marketing*, 53(4), 1-23.
- Manaktola, K., & Jauhari, V. (2007), 'Exploring consumer attitude and behaviour towards green practices in the lodging industry in India', *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 19(5), 364-377.
- Narangajavana, Y., Fiol, L. J. C., Tena, M. A. A., Rodríguez Artola, R. M. R., & García, J. S. (2017), 'The influence of social media in creating expectations. An empirical study for a tourist destination', *Annals of Tourism Research*, 65, 60-70.
- Nguyen Thi Phuong Thao (2017), 'The Relationship between Eco-friendly Practices and Attitudes toward Green Hotels for Domestic Tourists', *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 33(2), 101-111.
- Ogbeide, GC. (2013), 'Perception of Green Hotels in the 21st Century', *Journal of Tourism Insights*, 3(1), Article 1.
- Parra-López, E., Gutiérrez-Taño, D., Díaz-Armas, R. J., & Bulchand-Gidumal, J. (2012), 'Travellers 2.0: Motivation, Opportunity and Ability to Use Social Media', in *Social Media in Travel, Tourism, Hospitality: Theory, Practice and Cases*, Christou, E., & Sigala, M. (chủ biên), Routledge, 171-187.
- Penny, W. Y. K. (2007), 'The use of environmental management as a facilities management tool in the Macao hotel sector', *Facilities*, 25(7/8), 286-295.
- Pujari, D., & Wright, G. (1996), 'Developing environmentally conscious product strategies: A qualitative study of selected companies in Germany and Britain', *Marketing Intelligence & Planning*, 14(1), 19-28.
- Severo, E. A., de Guimarães, J. C. F., Dellarmelin, M. L., & Ribeiro, R. P. (2019), 'The Influence of Social Networks on Environmental Awareness and the Social Responsibility of Generations', *Brazilian Business Review*, 16(5), 500-518.
- Shi, D., Lee, T., & Maydeu-Olivares, A. (2019), 'Understanding the Model Size Effect on SEM Fit Indices.', *Educational and Psychological Measurement*, 79(2), 310-334.
- Sigala, M. (2016), 'Social media and the co-creation of tourism experiences', *The handbook of managing and marketing tourism experiences*, 85-111.
- Sigala, M., Christou, E., & Gretzel, U. (Eds.) (2012), *Social media in travel, tourism and hospitality: Theory, practice and cases*, Ashgate Publishing Ltd.
- Somayeh, M., Dehghani, M., Mozaffari, F., Ghasemnegad, S. M., Hakimi, H., & Samaneh, B. (2016), 'The effectiveness of E-learning in learning: A review of the literature'. *International journal of medical research & health sciences*, 5(2), 86-91.
- Teng, C. C. Lu, A. C. C., & Huang, T. T. (2018), 'Drivers of consumers' behavioral intention toward green hotels', *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 30(2), 1134-1151.
- Teng, Y. M., Wu, K. S., & Liu, H. H. (2013), 'Integrating Altruism and The Theory of Planned Behavior to Predict Patronage Intention of a Green Hotel', *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 39(3), 299-315.
- Yoo, K. H., & Gretzel, U. (2008), 'What Motivates Consumers to Write Online Travel Reviews', *Information Technology & Tourism*, 10(4), 283-295.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUYẾT ĐỊNH MUA BẢO HIỂM NHÂN THỌ CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Lê Quang Hiếu
Trường Đại học Hồng Đức
Email: lequanghieu@hdu.edu.vn

Mã bài báo: JED - 543
Ngày nhận: 16/02/2022
Ngày nhận bản sửa: 21/03/2022
Ngày duyệt đăng: 19/04/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm khám phá và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa. Dựa trên lý thuyết gốc TPB, lý thuyết quá trình ra quyết định (Kotler & Keller, 2012), lý thuyết hành vi người tiêu dùng (Sheth & cộng sự, 1998), tổng hợp và kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu trước, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu, thực hiện thu thập dữ liệu thông qua khảo sát 450 khách hàng cá nhân đã mua và chưa mua bảo hiểm nhân thọ bằng bảng câu hỏi và sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic. Kết quả chỉ ra có 05 nhân tố tác động có ý nghĩa thống kê và cùng chiều đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh này là: Nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ; Các động cơ mua bảo hiểm nhân thọ; Nhân viên tư vấn thương hiệu công ty; Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ; và nhân tố tác động ngược chiều là Các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ. Từ đó, các khuyến nghị nhằm gia tăng quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa được đề xuất.

Từ khóa: Hồi quy Binary Logistic, quyết định mua, khách hàng cá nhân, bảo hiểm nhân thọ.
Mã JEL: G22, M10, M31.

Factors affecting the decision to buy life insurance of individual customers in Thanh Hoa province

Abstract:

This study aims to explore and analyze determinants influencing the decision to buy life insurance of individual customers in Thanh Hoa. Through the original TPB theory, as well as the Decision Process Theory of Kotler & Keller (2012), the theory of Consumer Behavior of Sheth et al. (1998), synthesizing and selectively inheriting previous studies. Data were collected through a survey of 450 individual customers who have purchased and have not purchased personal insurance by using a questionnaire and a Binary Logistic regression model. The results show that there are five factors that have a statistically significant and positive impact on the decision to buy life insurance of individual customers in Thanh Hoa, the importance is Perception of the value of life insurance; Motives for buying life insurance; Consultant, Company brand; Benefits when buying life insurance; and one factor having the opposite effect is Barriers to buying life insurance. From the findings, some recommendations are proposed for increasing the decision to buy life insurance for individual customers in Thanh Hoa province.

Keywords: Binary logistic regression, buying decision, individual customers, life insurance.
JEL Code: G22, M10, M31.

1. Đặt vấn đề

Qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam có 18 doanh nghiệp và 07 văn phòng đại diện của các công ty bảo hiểm nước ngoài đang cung cấp hơn 450 sản phẩm (*Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020, 2021*). Mặc dù dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp trong hai năm gần đây, nhưng thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ấn tượng, năm 2020 đạt 3.180.110 hợp đồng với 41.948 tỷ đồng phí bảo hiểm gốc, tăng 16,5% về số hợp đồng và 21,4% về phí bảo hiểm gốc so với năm 2019 (*Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020, 2021*). Theo Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm, “Tổng doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 39.576 tỷ đồng tăng trưởng 23,4% so với cùng kỳ năm trước” và “Số lượng hợp đồng có hiệu lực ước đạt 13.179.589, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2020” (*Tổng quan thị trường bảo hiểm 10 tháng đầu năm 2021, 2021*). Tuy vậy, so với nhiều quốc gia khác, quy mô thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam hiện vẫn chiếm tỉ lệ nhỏ so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP), sản phẩm dịch vụ còn thiếu so với nhu cầu của người dân, hiện mới chỉ có khoảng 11,6 triệu người Việt Nam tham gia bảo hiểm nhân thọ, tương đương 12% dân số (Mỹ Dung, 2021). Điều này cho thấy thị trường bảo hiểm nhân thọ còn nhiều tiềm năng và cơ hội để phát triển mở rộng trong tương lai. Là một tỉnh đông dân cư, với hơn 3,6 triệu người, trong những năm gần đây, Thanh Hóa đang trở thành một điểm sáng về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đời sống người dân được nâng lên, thị trường hàng hóa, dịch vụ trong đó có thị trường bảo hiểm nhân thọ liên tục phát triển.

Đã có nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về hành vi khách hàng trên thị trường bảo hiểm nhân thọ hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ ở các cấp độ và địa phương khác nhau ở Việt Nam. Với việc sử dụng hồi quy Binary Logistic, nghiên cứu này tập trung làm rõ mức độ tác động của các nhân tố tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị giúp cho các công ty bảo hiểm đang kinh doanh tại tỉnh Thanh Hóa gia tăng quyết định mua của khách hàng cá nhân.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Luật kinh doanh bảo hiểm (Quốc hội, 2000) thì “*Bảo hiểm nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết*”. Bảo hiểm nhân thọ có ý nghĩa đối với đời sống xã hội như giải quyết việc làm, hỗ trợ tài chính khi có rủi ro xảy ra, hỗ trợ chính sách an sinh giáo dục, hưu trí... Trên thị trường hiện có nhiều hãng bảo hiểm nhân thọ, cung cấp nhiều loại hình bảo hiểm nhân thọ (bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm hỗn hợp) giúp cho khách hàng có nhiều lựa chọn phù hợp với nhu cầu, nhưng cũng đặt ra thách thức cho các đơn vị kinh doanh bảo hiểm nhân thọ trong việc tìm hiểu và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Việc lựa chọn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ nào? thương hiệu bảo hiểm nhân thọ nào?... là một dạng hành vi mua và được thực hiện thông qua quá trình quyết định mua của khách hàng cá nhân. Khách hàng cá nhân (người tiêu dùng cá nhân) được hiểu là những người mua sản phẩm và dịch vụ để phục vụ nhu cầu của gia đình và bản thân họ (Trương Đình Chiến, 2013; Trần Minh Đạo, 2009) chỉ rõ “Hành vi mua của người tiêu dùng là toàn bộ hành động mà người tiêu dùng bộc lộ ra trong quá trình điều tra, mua sắm, sử dụng, đánh giá cho hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ”. Kotler & Keller (2012) cho rằng ra quyết định là một quá trình lựa chọn có ý thức giữa hai hay nhiều phương án để chọn một phương án. Hành vi mua sắm của khách hàng là những hành vi để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân của họ thông qua việc tìm kiếm thông tin sản phẩm, mua sắm sản phẩm, sử dụng và đánh giá sản phẩm (Bennett, 1995). Bảo hiểm nhân thọ là một loại hình dịch vụ, Phạm Thị Huyền (2018) cho rằng quá trình khách hàng cá nhân ra quyết định mua dịch vụ gồm 3 giai đoạn: (1) Trước khi mua, (2) Trong khi mua, và (3) Sau mua.

Cho đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu ý định hành vi của cá nhân, các lý thuyết này đã được chứng minh thực nghiệm ở nhiều nơi trên thế giới, như: Thuyết hành vi dự định (TPB) (Ajzen, 1991), giúp dự đoán và giải thích hành vi của cá nhân khi thực hiện một công việc bất kỳ trong cùng một nội dung và hoàn cảnh nghiên cứu. Trong lý thuyết này, tác giả cho rằng ý định thực hiện hành vi sẽ chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố như thái độ đối với hành vi, tiêu chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi.

Nghiên cứu trực tiếp yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ có thể kể đến như nghiên cứu của Fletcher & Hastings (1984), Omar (2007), Omar & Owusu-Frimpong (2007), Sharon (2002), Liebenberg & cộng sự (2012), Musibau & cộng sự (2014), Chimedtsere & Safari (2016). Ở Việt Nam cũng

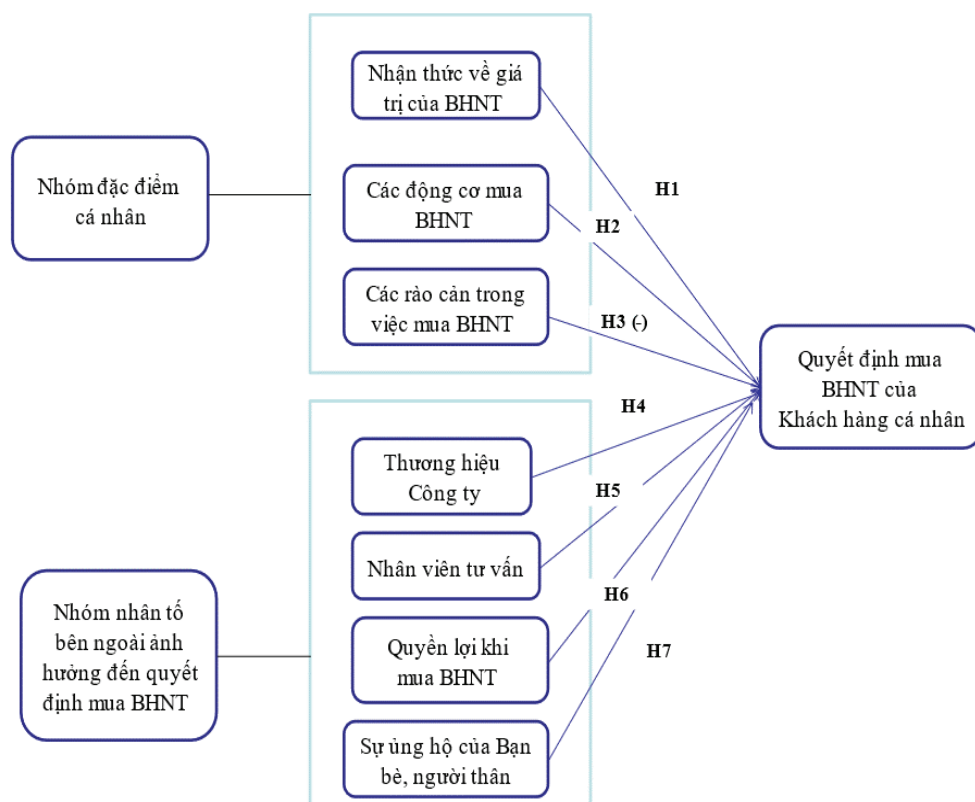
đã có một số nghiên cứu đề cập đến nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân trên một số địa bàn cụ thể. Phạm Thị Loan & Phan Thị Dung (2015) đề xuất mô hình có 09 nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ Manulife tại tỉnh Khánh Hòa, tuy nhiên cuối cùng chỉ có 04 yếu tố tác động đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ: (1) Ý kiến của người thân của khách hàng, (2) Sự kiện và động cơ thúc đẩy, (3) Tâm lý chi tiêu và tiết kiệm, (4) Thương hiệu bảo hiểm nhân thọ. Nguyễn Thị Bình Minh & cộng sự (2020) đề xuất mô hình 05 nhân tố (Nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ; Thương hiệu công ty bảo hiểm nhân thọ; Rào cản mua bảo hiểm nhân thọ; Tư vấn viên bảo hiểm nhân thọ; Động cơ mua bảo hiểm nhân thọ) ảnh hưởng tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng, Sheth & cộng sự (1998) cho rằng có hai nhóm nhân tố chính là đặc điểm cá nhân của khách hàng và các yếu tố tác động đến việc mua sản phẩm. Trong khi, Kotler & Keller (2012) chỉ rõ việc mua sắm của người tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ bởi những yếu tố văn hóa, xã hội, cá nhân và tâm lý.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Thông qua thuyết gốc TPB, dựa vào lý thuyết quá trình ra quyết định của Kotler & Keller (2012), lý thuyết hành vi người tiêu dùng của Sheth & cộng sự (1998), tổng hợp và kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu trước, nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân với điểm mới là cụ thể hóa biến “thái độ” trong mô hình TPB gốc bằng 2 biến độc lập cho phù hợp với đặc thù cho hành vi với bảo hiểm nhân thọ, đó là: “nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ” và “nhận thức được các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ”. Từ đó, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu với 07 nhân tố được chia thành 02 nhóm: Nhóm nhân tố đặc điểm cá nhân và nhóm nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến quyết định mua BHNT

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: tác giả đề xuất.

2.2.1. Nhóm nhân tố đặc điểm cá nhân

Dựa vào lý thuyết nền của Sheth & cộng sự (1998), kết hợp với nghiên cứu liên quan đến thái độ mua bảo

hiểm của Brahmana & cộng sự (2018) đã chỉ ra nhận thức lợi ích và nhận thức rủi ro là hai yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ đối với việc mua bảo hiểm sức khỏe. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài thang đo được điều chỉnh cho sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, theo đó, cảm nhận lợi ích/rủi ro là tập hợp những đánh giá tích cực/tiêu cực của một cá nhân liên quan đến sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

Hành vi của một cá nhân được xác định và chịu ảnh hưởng bởi *Nhận thức sự hữu ích* và *Nhận thức tính dễ dàng sử dụng* (Fred, 1989). Chuẩn mực chủ quan hay nhận thức có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua bảo hiểm của khách hàng (Fletcher & Hastings, 1984; Omar & Owusu-Frimpong, 2007). Như vậy, nếu khách hàng cá nhân đánh giá việc tham gia bảo hiểm nhân thọ đem lại giá trị thì khả năng mua bảo hiểm nhân thọ sẽ cao hơn. Do vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H1: Nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ có tác động cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân.

Bên cạnh các yếu tố nhận thức về giá trị của việc tham gia bảo hiểm nhân thọ, thì yếu tố tâm lý, có ảnh hưởng quan trọng và thúc đẩy hành vi mua, nhằm thỏa mãn nhu cầu chính là động cơ của khách hàng cá nhân (Trương Đình Chiến, 2013). Động cơ là một trong các yếu tố tác động đến quyết định mua sản phẩm nói chung và mua bảo hiểm nhân thọ nói riêng (Sheth & cộng sự, 1998; Phạm Thị Loan & Phan Thị Dung, 2015). Theo đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H2: Động cơ mua bảo hiểm nhân thọ có tác động cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân.

Có thể nói, khi các công ty cung cấp đầy đủ thông tin, khách hàng hiểu hơn về sản phẩm, dịch vụ, sẽ làm tăng quyết định mua bảo hiểm. Điều này được hỗ trợ bởi (Sharon, 2002; Liebenberg & cộng sự, 2012). Tuy nhiên, các thông tin như việc nhắc phí, chậm hoặc giải quyết chưa thỏa đáng các quyền lợi của khách hàng trước đây, sự thiếu quan tâm của công ty đến khách hàng được coi là rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ và thường có tác động nghịch chiều đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng (Nguyễn Thị Bình Minh & cộng sự, 2020). Theo đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H3: Các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ có tác động ngược chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân.

2.2.2. Nhóm nhân tố bên ngoài

Dựa vào lý thuyết nền của Sheth & cộng sự (1998), kết hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Bình Minh & cộng sự (2020), tác giả đề xuất nhóm nhân tố bên ngoài tác động đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: Thương hiệu công ty; Nhân viên tư vấn; Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ và Sự ủng hộ của bạn bè, người thân. Trong đó:

Thương hiệu là tài sản vô hình có thể tác động đến hiệu quả và sự tồn vong của một công ty (Hall, 1993). Một thương hiệu có đẳng cấp sẽ tạo được sự tin cậy đối với khách hàng, khách hàng sẽ lựa chọn và trung thành với thương hiệu đó (Fletcher & Hastings, 1984). Hình ảnh thương hiệu có thể tác động tích cực đến mức năng suất của công ty cung cấp bảo hiểm cũng như xây dựng thương hiệu có ảnh hưởng đáng kể đến việc mua lại bảo hiểm (Musibau & cộng sự, 2014). Theo đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H4: Thương hiệu công ty có tác động cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân.

Các nghiên cứu của Chimedtseren & Safari (2016), Nguyễn Thị Bình Minh & cộng sự (2020) cũng đã chỉ ra rằng nhân viên tư vấn bảo hiểm nhân thọ có ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ, nhân viên tư vấn là trung gian kết nối giữa công ty bảo hiểm và khách hàng, đưa các sản phẩm đến với khách hàng, chăm sóc, trực tiếp giải đáp vướng mắc của khách hàng, giữ gìn và phát triển mối quan hệ gắn bó giữa khách hàng với công ty, theo đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H5: Nhân viên tư vấn có tác động cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân.

Đối với các khách hàng cá nhân, khi nhận thấy bảo hiểm nhân thọ có thể đảm bảo quyền lợi, sẽ gia tăng động cơ mua, qua đó thúc đẩy quyết định mua thông qua thái độ đối với hành vi của họ, điều này cũng được Sheth & cộng sự (1998), Đỗ Hoàng Anh & cộng sự (2019) khẳng định trong nghiên cứu của mình, theo đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H6: Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ có tác động cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ

của khách hàng cá nhân.

Một trong những nhân tố quan trọng cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan điểm, hành vi của khách hàng thông qua hiệu ứng của truyền miệng đó là ảnh hưởng của bạn bè, đồng nghiệp, người thân (Omar, 2007). Các ý kiến của người thân, bạn bè như giới thiệu, tư vấn sẽ giúp khách hàng tin cậy hơn và dễ dàng quyết định mua sản phẩm bảo hiểm nhân thọ (Phạm Thị Loan & Phan Thị Dung, 2015; Vương Quốc Duy, 2016), theo đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H7: Sự ủng hộ của bạn bè, người thân có tác động cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Một cuộc điều tra thử với số người phỏng vấn là 20 khách hàng cá nhân đang tham gia bảo hiểm nhân thọ tại các công ty bảo hiểm tại tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nhận được đầy đủ phiếu trả lời của 20 khách hàng cá nhân, bảng câu hỏi sẽ được hiệu chỉnh cho phù hợp để xây dựng được một bảng câu hỏi chính thức cho đề tài.

Mẫu điều tra được tiếp cận thông qua các khách hàng cá nhân đã đến văn phòng của 06 công ty bảo hiểm nhân thọ (Manulife, Dai-ichi, Hanwha Life, Prudential, Sun Life, AIA) tại tỉnh Thanh Hóa theo hình thức lấy mẫu thuận tiện, lý do lựa chọn các công ty này vì đây là các công ty đang dẫn đầu thị trường về tỉ trọng khai thác và khai thác mới các sản phẩm bảo hiểm. Do vậy, việc nghiên cứu dựa trên số lượng khách hàng cá nhân của các công ty sẽ cho triển vọng thông tin khả thi.

Các khách hàng cá nhân được khảo sát trong nghiên cứu có độ tuổi từ 25 - 55, độ tuổi thường có việc làm ổn định, độc lập về tài chính, đồng thời cũng là độ tuổi mà các Công ty bảo hiểm nhân thọ thường tập trung khai thác. Theo Hair & cộng sự (1998) thì cỡ mẫu để phân tích nhân tố khám phá (EFA) tối thiểu bằng năm lần số biến quan sát, mô hình nghiên cứu có 27 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu là 135 mẫu. Tác giả tiến hành khảo sát 450 khách hàng cá nhân đã đến văn phòng của các công ty để tìm hiểu, được tư vấn hoặc giao dịch (ký hợp đồng, đóng phí, vay vốn, lãnh tiền lãi, nhận bồi thường) trong khoảng thời gian từ tháng 6 tới tháng 11 năm 2021, kết quả thu về 428 phiếu điều tra hợp lệ để đưa vào xử lý.

3.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

Các dữ liệu sau khi thu thập được mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS 22. Dữ liệu nghiên cứu được phân tích dưới dạng thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và EFA, phân tích hồi quy Binary Logistic. Trong phân tích Cronbach's Alpha, hệ số Alpha $\geq 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$ được chấp nhận nhằm đảm bảo thang đo có độ tin cậy cao (Tabachnick & Fidell, 2013), phân tích EFA phải đảm bảo có phương sai trích $\geq 50\%$, KMO $\geq 0,5$, hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$, giá trị eigenvalue > 1 và kiểm định Bartlett's test có ý nghĩa ($\leq 0,5$) để thang đo có độ tin cậy và phù hợp với thực tiễn (Hair & cộng sự, 1998). Do biến phụ thuộc trong mô hình là biến giả, với hai giá trị 1 và 0, mô hình nghiên cứu thích hợp là dạng hồi quy Binary Logistic được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Mô hình hồi quy Binary Logistic có dạng:

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots \beta_n X_n$$

Trong đó:

Y- biến phụ thuộc có hai trạng thái (0,1) đại diện cho quyết định mua bảo hiểm nhân thọ; Y= 1 (khách hàng cá nhân mua bảo hiểm nhân thọ); Y= 0 (khách hàng cá nhân không mua bảo hiểm nhân thọ).

$P(Y = 1)$ = p xác suất quyết định mua bảo hiểm nhân thọ; $P(Y = 0) = 1 - p$ xác suất quyết định không mua bảo hiểm nhân thọ; $X_1, X_2, \dots, X_k$ là các biến độc lập có ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ được mô tả chi tiết trong Bảng 1.

Theo Agresti (2007), mô hình được thông qua hệ thống kiểm định gồm: (1) Kiểm định Wald, kiểm định mức ý nghĩa của các biến độc lập. Khi Sig. $\leq 0,05$, biến độc lập tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với độ tin cậy 95% trở lên; (2) Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, kiểm định Omnibus; (3) Kiểm định mức độ giải thích của mô hình, căn cứ vào R^2 Nagelkerke, cho biết % thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình; (4) Dự báo của mô hình hồi quy Binary Logistic. Theo Agresti

(2007), dạng dự báo của mô hình:

$$E(Y / X_i) = \frac{e^{LnOdds}}{1 + e^{LnOdds}}$$

E (Y/Xi): Xác suất để Y = 1 xuất hiện khi biến độc lập X có giá trị cụ thể.

Bảng 1: Tổng hợp các thành tố của từng nhân tố

Các nhân tố	Biến quan sát	Mã Hóa
Nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ (NT)	Mua bảo hiểm nhân thọ giúp tôi tiết kiệm có kỷ luật	NT1
	Mua bảo hiểm nhân thọ là việc đầu tư tương lai	NT2
	Mua bảo hiểm nhân thọ giúp tôi an tâm về tài chính	NT3
	Bảo hiểm nhân thọ giúp bảo vệ những người thân của tôi	NT4
Động cơ mua bảo hiểm nhân thọ (ĐC)	Mua bảo hiểm để tích lũy tiết kiệm	ĐC1
	Chuẩn bị cho cuộc sống trong tương lai	ĐC2
	Bảo vệ tài chính cho gia đình	ĐC3
	Đầu tư tài chính	ĐC4
Các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ (RC)	Thu nhập của tôi rất thấp/không ổn định	RC1
	Tôi không có đủ thông tin về bảo hiểm nhân thọ	RC2
	Mua bảo hiểm thời gian quá dài và lợi nhuận không cao	RC3
	Các dịch vụ bảo hiểm không thỏa mãn nhu cầu của tôi	RC4
Thương hiệu công ty (TH)	Tôi chọn mua bảo hiểm nhân thọ của công ty có thương hiệu mạnh	TH1
	Tôi chọn mua bảo hiểm nhân thọ của công ty có chính sách hậu mãi tốt	TH2
	Tôi chọn mua bảo hiểm nhân thọ của công ty có nhiều hoạt động xã hội	TH3
	Tôi chọn mua bảo hiểm nhân thọ ở công ty có nhiều gói sản phẩm phù hợp với nhu cầu của tôi	TH4
Nhân viên tư vấn (NV)	Nhân viên tư vấn rất tận tâm và thân thiện	NV1
	Nhân viên tư vấn có đủ kiến thức chuyên môn để trả lời thắc mắc của tôi	NV2
	Nhân viên tư vấn có nhiều kinh nghiệm và nắm vững nghiệp vụ	NV3
	Nhân viên tư vấn giải quyết các thủ tục, hồ sơ nhanh chóng	NV4
Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ (QL)	Bảo vệ thu nhập cho người được bảo hiểm khi gặp rủi ro	QL1
	Đảm bảo tài chính cho khách hàng trong tương lai	QL2
	Mang lại sự tin tưởng và an tâm trong cuộc sống	QL3
	Quyền lợi tích lũy, sinh lời cao (lãi suất chi trả cao)	QL4
Sự ủng hộ của bạn bè, người thân (UH)	Bạn bè ủng hộ việc tôi mua bảo hiểm nhân thọ	UH1
	Đồng nghiệp ủng hộ việc tôi mua bảo hiểm nhân thọ	UH 2
	Người thân ủng hộ việc tôi mua bảo hiểm nhân thọ	UH 3
Quyết định mua bảo hiểm nhân thọ (QD)	Nhận giá trị 0 và 1	QD

Nguồn: tổng hợp của tác giả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha tổng của các nhân tố đều lớn hơn 0,6 trong đó Cronbach's Alpha tổng của nhân tố Nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ là 0,863; Động cơ mua bảo hiểm nhân thọ là 0,920; Rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ là 0,830; Thương hiệu công ty là 0,763; Nhân viên tư vấn bảo hiểm nhân thọ là 0,916; Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ là 0,818; và Sự ủng hộ của Bạn bè, người thân là 0,849. Ngoài ra, các hệ số tương quan biến – tổng đều lớn hơn 0,3 (ngoại trừ 02 biến: RC3; TH2 và QL4, do có tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3) nên có thể khẳng định các thang đo trong bảng khảo sát đều đạt độ tin cậy và có thể đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA cho 24 biến độc lập (sau khi loại 03 biến RC3, TH2 và QL4) cho phép rút trích 07 nhân tố. Các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên các biến quan sát đều quan trọng và có ý nghĩa. Hệ số KMO = 0,802 > 0,5 nên phân tích EFA phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Bartlett's Test có mức ý nghĩa $0,000 < 0,05$ nên các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Giá trị Eigenvalue = 1,089 > 1 (đạt yêu cầu), 24 biến quan sát được nhóm lại thành 7 nhân tố với tổng phương sai trích bằng 76,388% > 50%, điều này cho biết 07 nhân tố giải thích được 76,388% biến thiên của dữ liệu nghiên cứu.

4.3. Kiểm định độ phù hợp tổng quát

Kết quả kiểm định Omnibus cho thấy giá trị Sig. < 0,0001 (độ tin cậy đạt 99%), chứng tỏ các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với các biến phụ thuộc trong tổng thể. Hay nói một cách khác, mô hình được sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp.

Về kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình (Bảng 2): chỉ số -2 Log likelihood (-2LL) có giá trị 57,011 ngụ ý rằng mô hình nghiên cứu là phù hợp với mô hình nghiên cứu tổng thể. Hệ số tương quan Cox & Snell R Square có giá trị 0,531, trong khi đó hệ số tương quan Nagelkerke R Square đạt giá trị 0,901. Do đó, khoảng 90,1% variance của mô hình đã được giải thích từ hồi quy logistic, đây là một hệ số tương quan khá cao.

Bảng 2: Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

-2 Log likelihood (Khả năng phù hợp)	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
57,011 ^a	,531	,901

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả.

4.4. Kiểm định ý nghĩa của các hệ số trong mô hình

Bảng 3: Kết quả kiểm định các hệ số hồi quy của mô hình

Tên biến	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a						
UH	,896	,581	2,378	1	,123	2,450
TH	1,806	,505	12,802	1	,000	6,083
ĐC	2,764	,689	16,083	1	,000	15,868
NT	3,679	1,224	9,035	1	,003	39,587
QL	1,623	,609	7,105	1	,008	5,069
RC	-1,962	,751	6,829	1	,009	,141
NV	2,702	,820	10,848	1	,001	14,908
Constant	-32,308	6,557	24,280	1	,000	,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả.

Dựa vào giá trị Sig của kiểm định Wald trong Bảng 3, kết quả cho thấy có 06 nhân tố có ý nghĩa thống kê bao gồm: NT, ĐC, NV, TH, RC và QL vì có hệ số Sig. < 0,05; đồng thời mô hình hồi quy Binary Logistic dạng chuẩn hóa về các yếu tố tác động đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa được xác định như sau:

$$\ln[P(QD=1)/P(QD=0)] = -32,308 + 3,679*NT + 2,764*ĐC + 2,702*NV - 1,962*RC + 1,806*TH + 1,623*QL$$

Một số kết luận rút ra từ kết quả phương trình hồi quy Binary Logistic:

Thứ nhất, có 5 biến tác động cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân, đó là: Nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ (NT), Động cơ mua bảo hiểm nhân thọ (ĐC), Nhân viên tư vấn (NV), Thương hiệu công ty (TH) và Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ (QL). Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ (NT) tăng lên 1 điểm (một mức độ) thì Log của tỷ lệ xác suất khách hàng cá nhân quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ so với xác suất khách hàng cá nhân không tham gia bảo hiểm nhân thọ tăng thêm 3,679 điểm (Beta = 3,679), hệ số Exp (B) tương ứng là 39,587, cho biết khi NT tăng lên một điểm thì khả năng mua bảo hiểm nhân thọ tăng lên 39,587 điểm. Tiếp đến là Động cơ mua bảo hiểm nhân thọ (Beta = 2,764), nghĩa là, khi động cơ mua bảo hiểm nhân thọ tăng lên 1 điểm thì Log của tỷ lệ xác suất khách hàng cá nhân quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ so với xác suất khách hàng cá nhân không tham gia bảo hiểm nhân thọ tăng thêm 2,764 điểm, hệ số

Exp(B) cho biết khi DC tăng lên một điểm thì khả năng mua bảo hiểm nhân thọ tăng lên 15,868 điểm. Các biến số còn lại, như Nhân viên tư vấn (Beta = 2,702); Thương hiệu công ty (Beta = 1,806) và Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ (Beta = 1,623) đều có ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân với mức độ tác động giảm dần.

Thứ 2, biến các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ (RC) có ảnh hưởng nghịch chiều đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ, làm giảm quyết định mua của các khách hàng cá nhân. Với Beta = -1,96, cho thấy trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ tăng lên 1 một mức độ thì Log của tỷ lệ xác suất khách hàng quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ so với xác suất khách hàng không tham gia bảo hiểm nhân thọ giảm đi 1,962 điểm, hệ số Exp(B) cho biết khả năng mua bảo hiểm nhân thọ giảm đi 0,141 điểm.

Thứ 3, yếu tố UH (ảnh hưởng của bạn bè, người thân) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình (do Sig. = 0,123 > 0,05).

4.5. Kiểm định mức độ dự báo tính chính xác của mô hình

Trong 72 khách hàng cá nhân không mua bảo hiểm nhân thọ, mô hình dự báo chính xác 64, vậy tỷ lệ đúng là 91,4%. Trong số 356 khách hàng cá nhân đã mua bảo hiểm nhân thọ, mô hình dự báo chính xác 350, tỷ lệ dự báo đúng 97,8%, do đó, tỷ lệ dự báo đúng của toàn bộ mô hình là 96,7%.

Bảng 4: Kết quả dự báo tính chính xác của mô hình

Quan sát		Dự báo		Percentage Correct
		Không mua bảo hiểm nhân thọ	Mua bảo hiểm nhân thọ	
Step 1	QD	Không mua bảo hiểm nhân thọ	64	91,4
		Mua bảo hiểm nhân thọ	8	97,8
		Overall Percentage		96,7

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả.

4.6. Xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa

Theo Agresti (2007), các hệ số hồi quy nên thảo luận theo xác suất xuất hiện. Giả định xác suất ban đầu rằng khách hàng cá nhân quyết định mua bảo hiểm nhân thọ là 10% ($P^0 = 10\%$). Do yếu tố X_i tác động, xác suất khách hàng cá nhân quyết định mua bảo hiểm nhân thọ là P^1 , với:

$$P^1 (\%) = (P^0 \times e^B) / [1 - P^0(1 - e^B)]$$

Trong đó: e^B : hệ số tác động tương ứng với biến độc lập X_i .

Thay thế các giá trị e^B tương ứng của các biến độc lập có ý nghĩa thống kê vào công thức trên, tính được các giá trị P^1 tương ứng trong Bảng 5.

Bảng 5: Tổng hợp ảnh hưởng của các biến độc lập đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa

Tên biến	B	e^B	P^0	P^1 (%)	Vị trí tác động	Chiều tác động
TH	1,806	6,083	0,1	40,33	4	Cùng chiều
DC	2,764	15,868	0,1	63,80	2	Cùng chiều
NT	3,679	39,587	0,1	81,47	1	Cùng chiều
QL	1,623	5,069	0,1	36,02	5	Cùng chiều
RC	-1,962	0,141	0,1	1,54	6	Ngược chiều
NV	2,702	14,908	0,1	62,36	3	Cùng chiều

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả.

Như vậy, với giả định xác suất khách hàng cá nhân quyết định mua bảo hiểm nhân thọ ban đầu (P^0) là 10%, có thể nhận xét như sau:

Đối với biến NT, nếu khách hàng cá nhân có thêm nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ, xác suất khách hàng cá nhân quyết định mua bảo hiểm nhân thọ là 81,47% ($P^1 = 81,47\%$, như vậy tăng lên 71,47% so với giả định xác suất ban đầu), và đây là nhân tố tác động mạnh nhất đến quyết định mua bảo hiểm nhân

thọ của khách hàng cá nhân tại Tỉnh Thanh Hóa. Tương tự, các biến tiếp theo có tác động cùng chiều đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa bao gồm: DC (P^1 là 63,80%), Nhân viên tư vấn (P^1 là 62,36%); Thương hiệu công ty (P^1 là 40,33%); và Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ (P^1 là 36,02%). Đối với biến RC, khi các yếu tố khác không đổi, nếu khách hàng cá nhân có thêm các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ, xác suất khách hàng cá nhân quyết định mua bảo hiểm nhân thọ giảm đi $P^1 = 1,54\%$.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa. Kết quả cho thấy có 05 nhân tố tác động cùng chiều đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân, bao gồm: (1) Nhận thức về giá trị của bảo hiểm nhân thọ; (2) Các động cơ mua bảo hiểm nhân thọ; (3) Nhân viên tư vấn; (4) Thương hiệu công ty; (5) Quyền lợi khi mua bảo hiểm nhân thọ và 01 nhân tố tác động ngược chiều với biến phụ thuộc là Các rào cản trong việc mua bảo hiểm nhân thọ. Dựa vào kết quả trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm gia tăng quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại tỉnh Thanh Hóa như sau:

Một là, nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của bảo hiểm nhân thọ. Các công ty bảo hiểm nhân thọ cần đầu tư nhiều hơn nữa cho mảng truyền thông, tuyên truyền về giá trị và lợi ích mà bảo hiểm nhân thọ có thể mang lại, giúp khách hàng hiểu việc mua bảo hiểm nhân thọ không chỉ để bảo vệ khi rủi ro xảy ra, mà còn có sự yên tâm vì đây là việc tiết kiệm cho tương lai của bản thân cũng như có thể giúp ích cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Hai là, các công ty bảo hiểm nhân thọ cần trang bị đầy đủ các kỹ năng bán hàng cho tư vấn viên, đặc biệt kỹ năng phân tích và đánh giá nhu cầu của khách hàng để có thể giới thiệu những sản phẩm phù hợp cho khách hàng, đa dạng hóa quyền lợi phù hợp với xu hướng hiện nay. Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, thường xuyên đào tạo nâng cao các kỹ năng cho tư vấn viên để họ có thể phát huy hiệu quả tối đa trong việc tư vấn để có thể thuyết phục khách hàng đưa ra quyết định mua bảo hiểm nhân thọ.

Ba là, cần tập trung xây dựng thương hiệu vững mạnh không chỉ là thương hiệu của công ty mà cả thương hiệu của sản phẩm. Thương hiệu không chỉ thể hiện ở sức mạnh tài chính mà còn được thể hiện toàn diện ở nhiều khâu trong tổng thể như: Sản phẩm dịch vụ, công tác Marketing quảng bá thương hiệu, dịch vụ khách hàng...

Bốn là, các công ty bảo hiểm nhân thọ cần thường xuyên tổ chức các buổi khám sức khỏe miễn phí cho những thành viên tham gia bảo hiểm, liên kết với nhiều bệnh viện trên toàn quốc được bảo hiểm chi trả để có những dịch vụ chăm sóc tốt nhất. Mở rộng thêm một số loại bệnh được bảo hiểm chi trả, chi trả đúng, nhanh và đủ cho những người tham gia bảo hiểm nhân thọ.

Năm là, hạn chế tối đa các rào cản mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân. công ty bảo hiểm nhân thọ cần đưa ra các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chi phí hợp lý, giá cả đa dạng cho phù hợp với khả năng chi trả của các nhóm thu nhập khác nhau. Đồng thời, công ty bảo hiểm nhân thọ cần nâng cao sự tin tưởng về quyền lợi của người tham gia bảo hiểm theo phương châm “mua đơn giản, bồi thường dễ dàng”.

Nghiên cứu này được thừa kế từ các nghiên cứu trước, có sự điều chỉnh một số thang đo cho phù hợp với địa bàn tỉnh Thanh Hóa và thực tế thị trường hiện nay. Hạn chế của nghiên cứu chỉ thực hiện tại tỉnh Thanh Hóa, khả năng tổng quát của nghiên cứu sẽ tốt hơn nếu được tiến hành tại một số tỉnh thành phố khác của Việt Nam, mặt khác, nghiên cứu này chỉ xem xét một số nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ, có thể còn nhiều nhân tố khác góp phần giải thích về quyết định mua bảo hiểm nhân thọ như: tâm lý chi tiêu và tiết kiệm, kỳ vọng của khách hàng, mức thu nhập.... nghiên cứu cũng chưa có sự phân biệt giữa nhóm người đã mua bảo hiểm nhân thọ và những người chưa mua bảo hiểm nhân thọ, các vấn đề này sẽ là các hướng nghiên cứu cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Agresti, A. (2007), *An Introduction to Categorical Data Analysis*, A John Wiley & Sons Publication.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Bennett, P.D. (1995), *Dictionary of marketing terms*, New York, NY: McGraw Hill Education.
- Brahmana, R., Ritzky, K.B. & Gesti, M. (2018), 'Planned behaviour in purchasing health insurance', *Journal of The Southeast Asian Journal of Management*, 12(1), 43-64.
- Chimedtseren, M. & Safari, M. (2016), *Service Quality Factors Affecting Purchase Intention of Life Insurance Products*, Graduate School of Business, SEGi University, Kota Damansara, Malaysia
- Đỗ Hoàng Anh & Phạm Hồng Mạnh (2019), 'Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ của người dân tại thành phố Quảng Ngãi', *Tạp chí Tài chính Online*, truy cập ngày 19 tháng 09 năm 2021, từ <<https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nhan-to-anh-huong-den-quyet-dinh-tham-gia-bao-hiem-nhan-tho-cua-nguoi-dan-tai-tp-quang-ngai-302400.html>>.
- Fletcher, K.P. & Hastings, W.J. (1984), 'Consumer choice: a study of insurance buying intention, attitudes and beliefs', *The Service Industries Journal*, 4(2), 174-188.
- Fred, D. (1989), 'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology', *MIS Quarterly*, 13(3), 319-339.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (1998), *Multivariate data analysis*, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Hall, R. (1993), 'A framework linking intangible resources and capabilities to sustainable competitive advantage', *Strategic management journal*, 14(8), 607-618.
- Kotler, P. & Keller, K. (2012), *Marketing management*, 14th edition, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Liebenberg, A.P., James, M.C. & Randy, E.D. (2012), 'A dynamic analysis of the demand for life insurance', *Journal of Risk and Insurance*, 79(3), 619-644.
- Musibau A.A., Choi S.L. & Oluyinka S. (2014), 'The impact of sales promotion and product branding on company performance', *Procedia- Social and Behavioral Sciences*, 129, 164-171.
- Mỹ Dung (2021), *Thị trường bảo hiểm Việt còn nhiều dư địa phát triển*, truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2021, từ <<https://vnexpress.net/thi-truong-bao-hiem-viet-con-nhieu-du-dia-phat-trien-4267116.html>>.
- Nguyễn Thị Bình Minh, Khúc Đình Nam & Trần Thị Thanh Thuận (2020), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh', *HCMCOUJS-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 16(2), 156-169.
- Omar, O.E. (2007), 'The retailing of life insurance in Nigeria: an assessment of consumers' attitudes', *The Journal of Retail Marketing Management Research*, 1(1), 41-47.
- Omar, O.E. & Owusu-Frimpong, N. (2007), 'Life insurance in Nigeria: An application of the theory of reasoned action to consumers' attitudes and purchase intention', *The Service Industries Journal*, 27(7), 963-976.
- Phạm Thị Huyền (biên soạn, 2018), *Giáo trình Marketing dịch vụ*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân
- Phạm Thị Loan & Phan Thị Dung (2015), 'Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ Manulife tại tỉnh Khánh Hòa', *Tạp chí tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, 2, 133-139.
- Quốc hội (2000), *Luật số: 24/2000/QH10 Luật Kinh doanh bảo hiểm*, ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2000.
- Sharon, T. (2002), 'Insurance experience and consumers' attitudes toward insurance fraud', *Journal of Insurance Regulation*, 21(2), 35-55.
- Sheth, J.N., Mittal, B. & Newman, B.I. (1998), *Consumer behavior and beyond*, New York, NY: Harcourt Brace.
- Tabachnick, B.G. & Fidell, L.S. (2013), *Using multivariate statistics*, 6th edition, Boston, MA: Pearson.
- Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2020* (2021), truy cập ngày 19 tháng 09 năm 2021, từ < https://mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlgsbh/pages_r/m/ngttbh>.
- Tổng quan thị trường bảo hiểm 10 tháng đầu năm 2021* (2021), truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2021, từ <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlgsbh/pages_r/l/chi-tiet-tin-cuc-quan-ly-giam-sat-bao-hiem?dDocName=MOFUCM218064>.
- Trần Minh Đạo (biên soạn, 2009), *Giáo trình Marketing căn bản*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Trương Đình Chiến (biên soạn, 2013), *Giáo trình Quản trị Marketing*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Vương Quốc Duy (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia bảo hiểm nhân thọ của người dân Thành phố Cần Thơ', *Khoa học Kinh tế và Quản lý*, 1, 77-90.

ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ VỀ GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA VIỆC BẢO TỒN HỆ SINH THÁI RỪNG U MINH

Huỳnh Việt Khải

Trường Đại học Cần Thơ

Email: hvkhai@ctu.edu.vn

Nguyễn Phi Vân

Trường Đại học Cần Thơ

Email: vanm1317022@gstudent.ctu.edu.vn

Phan Đình Khôi

Trường Đại học Cần Thơ

Email: pdkhoi@ctu.edu.vn

Mã bài: JED - 160320

Ngày nhận bài: 16/03/2020

Ngày nhận bài sửa: 28/04/2020

Ngày chấp nhận đăng: 28/3/2022

Tóm tắt

Với mục tiêu là cung cấp thông tin để hỗ trợ xây dựng các chính sách quản lý đất ngập nước trong rừng U Minh hiệu quả và bền vững, bài viết này ước tính thiệt hại phúc lợi do giảm hệ sinh thái và phân tích sự đánh đổi giữa đa dạng sinh học và kinh tế. Phương pháp mô hình lựa chọn (CM-Choice Modeling) được sử dụng để ước tính mức giá sẵn lòng trả cho chương trình bảo tồn hệ sinh thái rừng U Minh của người dân thành thị ở thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân chấp nhận đóng góp để tăng lợi ích từ rừng mang lại. Cụ thể người dân sẵn sàng đóng góp trung bình khoảng 12.000 VND vào hóa đơn tiền nước hàng tháng để có thể cải thiện 10% thảm thực vật khỏe mạnh hoặc giảm 10% số người chịu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí, khoảng 23.000 VND để tăng cơ hội nghiên cứu và giáo dục ở mức độ cao, và khoảng 2.700 VND để tăng thêm cơ hội đào tạo lại cho nhóm 10 nông dân tại vùng nghiên cứu.

Từ khóa: Thử nghiệm lựa chọn, Mô hình lựa chọn, Bảo tồn Hệ sinh thái, Giá sẵn lòng trả (WTP).

Mã JEL: Q13

Assessment of Can Tho residents on the economic value of ecosystem conservation in U Minh forest

Abstract

With the aim of providing information to develop wetland management policies in the U Minh Forest more effectively and sustainably, this paper analyzed welfare losses due to ecosystem reduction and trade-offs between biodiversity and economics. The Choice modeling (CM) method was used to estimate the willingness to pay for the U Minh Forest ecosystem conservation program of urban residents in Can Tho City. The results showed that Can Tho residents were willing to contribute to increasing benefits from forests. Specifically, they were willing to contribute an average of about 12,000 VND to their monthly water bill to improve 10% of healthy vegetation or reduce 10% of people affected by air pollution, about 23,000 VND to increase research and education opportunities at a high level, and about 2,700 VND to increase training opportunities for a group of 10 farmers in the study area.

Keywords: Choice Experiment, Choice Modeling, Ecosystem Conservation, Willingness to Pay (WTP)

JEL code: Q13

1. Giới thiệu

Các vùng đất ngập nước ở Đồng bằng sông Cửu Long (có độ đa dạng sinh học rất cao. Hiện có 386 loài chim, hơn 400 loài cá và 23 loài động vật có vú tại những vùng này (WWF, 2010). Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có hệ sinh thái điển hình nhất trong toàn lưu vực sông Mekong vì tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái rất cao; khu vực này bị ảnh hưởng nhiều nhất cả tích cực và tiêu cực bởi chế độ thủy triều trên sông Mekong; và nó có tương tác mạnh với biển.

Hoạt động khai thác quá mức các hệ sinh thái này trong khu vực trong những thập kỷ qua đã dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ trong dịch vụ của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là về sự suy giảm đa dạng sinh học, giảm diện tích rừng, thay đổi môi trường sống và ô nhiễm môi trường. Các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học của Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm dân số ngày càng tăng và thâm canh nông nghiệp, với việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu ngày càng tăng và làm thay đổi mực nước lũ trong mùa cao điểm. Chất lượng nước kém và có thể sẽ giảm hơn nữa, gần như hoàn toàn do các hoạt động của con người ở Việt Nam. Đánh bắt cá rất nhiều ở vùng đồng bằng, bởi vì hoạt động này nằm ở trong lưu vực sông Mekong và gây áp lực tăng lên trong tương lai.

Mối đe dọa lâu dài lớn nhất đối với Đồng bằng sông Cửu Long là biến đổi khí hậu. Mực nước biển tăng 65 cm sẽ dẫn đến mất khoảng 5.200 km² hoặc 13% diện tích đất liền ở đồng bằng, với những hậu quả rất nghiêm trọng không chỉ đối với đa dạng sinh học của đồng bằng, mà còn đối với nền kinh tế của Việt Nam (Campbell, 2012). Bảo tồn vùng đất ngập nước Đồng bằng sông Cửu Long có lợi không chỉ cho Việt Nam mà còn cho cả thế giới (Khai & Yabe, 2014b).

Khai & Yabe (2014a) cho rằng khoảng cách thông tin giữa người dân, nông dân và các nhà hoạch định chính sách là không rõ ràng. Việc tính toán chi phí của chương trình bảo tồn đa dạng sinh học là tương đối dễ dàng, nhưng khó để ước tính lợi ích. Để ngăn chặn sự mất mát và suy thoái đa dạng sinh học, chính quyền địa phương đã đề xuất kế hoạch sử dụng nguồn tài chính công để cải thiện việc bảo vệ đa dạng sinh học. Tuy nhiên, điều này là phức tạp vì nhận thức và hiểu biết về đa dạng sinh học, môi trường và các dịch vụ hệ sinh thái của công chúng còn thấp. Hơn nữa, mặc dù có rất nhiều hoạt động bảo tồn, đặc biệt là trong khu dự trữ sinh quyển của Đồng bằng sông Cửu Long được UNESCO công nhận, những điều này không cho thấy lợi ích bị mất khi đa dạng sinh học bị giảm và không đủ mạnh để cải thiện môi trường do hạn chế ngân sách của chính phủ hoặc hỗ trợ thấp từ người dân địa phương và chính quyền. Các nghiên cứu cần được thực hiện để trả lời câu hỏi liệu đầu tư tài chính nhiều hơn có xứng đáng để bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu dự trữ sinh quyển này hay không.

Để tính toán được giá trị kinh tế của việc bảo tồn hệ sinh thái rừng, bài viết sử dụng phương pháp mô hình lựa chọn (CM – Choice Modeling) để ước lượng giá trị phi sử dụng (Non-use value) thông qua mức sẵn lòng chi trả (WTP – Willingness To Pay) của người dân tại thành phố Cần Thơ (thành phố trung tâm ở đồng bằng sông Cửu Long) đối với chương trình bảo tồn hệ sinh thái được đề xuất ở rừng U Minh, một trong những khu rừng đầm lầy than bùn lớn nhất ở Việt Nam. Nghiên cứu có thể cung cấp một phần cho các nhà hoạch định chính sách và những người quan tâm thêm thông tin về thái độ của người dân đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên cũng như lợi ích của việc bảo tồn hệ sinh thái.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình lựa chọn (CM – Choice Modeling)

Lý thuyết hành vi lựa chọn các khả năng rời rạc, gọi tắt là lý thuyết mô hình CM, được biết đến như một lý thuyết hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu hành vi con người và được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Trong khảo sát số liệu của CM, người trả lời được yêu cầu chọn tùy chọn sử dụng tài nguyên ưa thích nhất của họ từ các gói lựa chọn. CM có thể ước tính không chỉ giá trị của các thay đổi trong các thuộc tính riêng lẻ mà cả giá trị của các thay đổi tổng hợp về chất lượng môi trường. CM có lợi thế hơn so với các phương pháp phát biểu sở thích khác như phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) là có thể thu thập bộ dữ liệu phong phú hơn, giảm sai lệch trong thu thập số liệu, có tiềm năng chuyển đổi lợi ích và có tính linh hoạt (Bennett & Adamowicz, 2001).

Giống như các phương pháp phát biểu sở thích khác, CM cũng dựa vào và phù hợp với lý thuyết thỏa dụng ngẫu nhiên (Random Utility Theory – RUT) (Adamowicz & cộng sự, 1998; Louviere & cộng sự, 2000). Lý thuyết độ thỏa dụng ngẫu nhiên (random utility) cho rằng độ thỏa dụng của cá nhân người tiêu

dùng bao gồm hai phần: phần có thể quan sát được và phần không thể quan sát được. Phần có thể quan sát và đo lường được dựa trên sự đánh giá của người tiêu dùng đối với các đặc tính của sản phẩm và phần không thể quan sát được có tính ngẫu nhiên và tùy thuộc vào sở thích của cá nhân người đó. Ta ký hiệu phần có thể quan sát được là V và phần không thể quan sát được là e . Hàm thỏa dụng (U_{ij}) của một cá nhân i khi tiêu dùng sản phẩm j là:

$$U_{ij} = V_{ij} + e_{ij} = V(Z_{ij}, S_i) + e(Z_{ij}, S_i) \quad (1)$$

Bên cạnh đó giá trị V_{ij} còn là vec-tơ mức độ các đặc tính Z (phẩm chất) của sản phẩm j cùng với các đặc điểm kinh tế, xã hội và thái độ của đáp viên i .

Đối diện với tập lựa chọn gồm nhiều sản phẩm khác nhau với các thuộc tính khác nhau, người tiêu dùng sẽ chọn sản phẩm nào mang đến độ thỏa dụng cao nhất cho họ. Xác suất để cá nhân i chọn sản phẩm j trong gỏi lựa chọn C thay vì bất kỳ sản phẩm m khác nào tương ứng với xác suất để $U_{ij} > U_{im}$. Cụ thể xác suất để chọn j của cá nhân i (P_{ij}) sẽ là:

$$P_{ij} = P(U_{ij} > U_{im}) = P(V_{ij} + e_{ij} > V_{im} + e_{im}); \forall m \in C \quad (2)$$

Giả định rằng thành phần ngẫu nhiên e_{ij} theo dạng phân phối đồng nhất và độc lập (IID - Independently and Identically Distributed) với quy luật phân phối Gumbell hoặc Weibull, xác suất mà lựa chọn h sẽ được lựa chọn được ước tính với mô hình Logit đa lựa chọn (MNL - multinomial logit model), mô hình được trình bày như sau:

$$P_{ij} = \frac{\exp(V_{ij})}{\sum_{j \in C} \exp(V_{ij})} \quad (3)$$

Phương trình tuyến tính về độ thỏa dụng cho sự lựa chọn sản phẩm thứ j được viết như sau (Khai & Yabe, 2014a):

$$V_{ij} = ASC + \beta_1 Z_1 + \beta_2 Z_2 + \beta_3 Z_3 + \dots + \beta_k Z_k + \lambda_1 (ASC * S_1) + \dots + \lambda_p (ASC * S_p) \quad (4)$$

Trong đó k là số lượng các thuộc tính và p là số lượng các biến phi thuộc tính. Hệ số β có thể âm hoặc dương, khác nhau cho mỗi đặc tính sản phẩm và được “định giá” theo sở thích chủ quan của mỗi cá nhân. Hệ số β sẽ khác nhau giữa các nhóm cá nhân trong một tổng thể nhưng giống nhau cho các cá nhân trong cùng nhóm. Mặc dù có nhiều cách để loại bỏ sự sai phạm không thích đáng từ các lựa chọn và cải thiện mức độ phù hợp của mô hình, nghiên cứu này sử dụng mô hình MNL với hi vọng làm giảm sai sót và mang lại kết quả chính xác nhất cho phương pháp mô hình hóa hành vi lựa chọn này.

Giá ẩn của các thuộc tính được tính toán và sử dụng để thể hiện giá trị của các lựa chọn hay thuộc tính với giả định là các yếu tố khác không đổi (Ceteris paribus). Giá ẩn này chính là mức sẵn lòng chi trả biên (MWTP) của đáp viên cho sự gia tăng thuộc tính quan tâm với điều kiện các yếu tố khác không đổi (Do & Bennett, 2009; Khai & Yabe, 2015). Giá ẩn của hàm thỏa dụng với điều kiện tuyến tính được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Giá ẩn} = MWTP = - \left(\frac{\beta_{\text{thuộc tính}}}{\beta_{\text{giá}}} \right) \quad (5)$$

Trong đó β là tham số được ước tính trong mô hình MNL dưới dạng phương trình tuyến tính (4).

2.2. Kích bản dự án, thiết kế bản câu hỏi và khảo sát số liệu

Rừng U Minh có diện tích khoảng 2000km² là kiểu rừng rất đặc thù, được xếp hạng độc đáo và quý hiếm trên thế giới, gồm phần trên là Vườn quốc gia U Minh Thượng, phần dưới là Vườn quốc gia U Minh Hạ. Rừng U Minh được coi là nơi có giá trị đa dạng sinh học khá cao so với các kiểu rừng khác với khoảng 250 loài thực vật, chủ yếu là cây tràm mọc ở khắp nơi, hơn 180 loài chim, và hơn 20 loài bò sát (Công thông tin điện tử tỉnh Cà Mau, 2019).

Mặc dù chính phủ đã tuyên bố là khu bảo tồn, U Minh Thượng và U Minh Hạ vẫn đang bị đe dọa nghiêm trọng đối với đa dạng sinh học và hệ sinh thái như sự gia tăng xâm lấn của con người và xáo trộn môi trường sống hoang dã bằng cách chuyển đổi đất rừng thành nông nghiệp và đất xây dựng, ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, sử dụng thuốc trừ sâu và săn bắn và buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp.

Nghiên cứu này đề xuất một quỹ cho một chương trình bảo tồn hệ sinh thái để bảo vệ và phát triển môi trường sống của sinh vật trong rừng U Minh và giữ cho chúng không bị suy giảm hàng năm. Quỹ bảo tồn sau đó có thể yêu cầu Chính Phủ các tổ chức quốc tế cung cấp cùng số tiền hoặc nhiều hơn so với đóng góp của người dân. Tiền gây quỹ sẽ chỉ được sử dụng cho các hoạt động bảo tồn được các chuyên gia tại rừng U Minh đề xuất và đánh giá có cấp thiết và tính khả thi cao như: (1) Lập kế hoạch phát triển rừng, hệ thống cây xanh trong khu vực để tăng độ che phủ, bảo vệ đất khỏi xói mòn, lở đất và rửa trôi; (2) Thúc đẩy đầu tư nâng cấp đường vào rừng U Minh để tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch đến thăm; (3) Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước để bảo tồn đa dạng sinh học để cải thiện bảo tồn; (4) Tăng cường quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các chương trình bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng, nâng cao năng lực thực thi luật pháp và các quy định của nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng; (5) Thực hiện các dự án sinh kế để cải thiện cuộc sống của người dân quanh rừng U Minh.

Bảng 1: Mô tả thuộc tính và các mức độ

THUỘC TÍNH	MÔ TẢ	MỨC ĐỘ	NGUỒN
- Tăng tính đa dạng sinh học (Tên biển là <i>Diver</i>)	Tăng tỷ lệ thảm thực vật khỏe mạnh	(1) Giữ nguyên (status quo) (2) Tăng 10% (cải thiện ít) (3) Tăng 20% (cải thiện một phần) (4) Tăng 30% (cải thiện đáng kể)	Do & Bennett (2007)
- Cải thiện chất lượng không khí (Tên biển là <i>Air</i>)	Giảm tỷ lệ người bị ảnh hưởng từ ô nhiễm không khí	(1) Giữ nguyên 80% người dân bị ảnh hưởng (status quo) ^W (2) Giảm xuống 10% người dân bị ảnh hưởng (cải thiện ít) (3) Giảm xuống 20% người dân bị ảnh hưởng (cải thiện một phần) (4) Giảm xuống 30% người dân bị ảnh hưởng (cải thiện đáng kể)	Đề xuất của tác giả
- Sản phẩm từ rừng (Tên biển là <i>Product</i>)	Tăng tỷ lệ sản lượng mật ong rừng	(1) Giữ nguyên (status quo) (2) Tăng 10% (cải thiện ít) (3) Tăng 20% (cải thiện một phần) (4) Tăng 30% (cải thiện đáng kể)	Diafas & cộng sự (2017) và đề xuất của tác giả
- Cơ hội nghiên cứu và giáo dục các giá trị lịch sử văn hóa (Tên biển là <i>StudyHig</i>)	Những kiến thức giáo dục, nghiên cứu, văn hóa của vùng đất có thể bắt nguồn thông qua các cuộc nghiên cứu, tìm hiểu sinh thái của các nhà khoa học, sinh viên, học sinh.	(1) Thấp (Suy giảm so với hiện tại); (2) Cao (Cải thiện cơ hội nghiên cứu và giáo dục so với hiện tại bằng cách cung cấp cơ sở vật chất tốt hơn)	Birol & cộng sự (2006)
- Tạo việc làm cho người dân địa phương (Tên biển là <i>Re-training</i>)	Đào tạo lại cho những nông dân địa phương về các công việc thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái và trồng cây phi nông nghiệp.	Số lượng nông dân được đào tạo lại những việc làm thân thiện với môi trường: 30, 50, 75, 115, 150	Birol & cộng sự (2006)
- Giá nước tăng (Tên biển là <i>Cost</i>)	Số tiền nước tăng lên hàng tháng trong vòng 3 năm.	Các mức đóng góp gồm 20.000, 50.000, 80.000, 110.000 và 130.000 VND	Đề xuất của tác giả

Ghi chú: ^W Theo số liệu của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), hiện nay khoảng 80% cư dân thành thị tiếp xúc với bầu không khí ô nhiễm vượt quá mức cho phép.

Bước quan trọng nhất trong việc thiết kế bảng câu hỏi thử nghiệm lựa chọn là xác định các thuộc tính tốt và mức độ phù hợp (Khai & Yabe, 2014a). Nghiên cứu này đã đề xuất các kịch bản quản lý bảo tồn khác nhau với các thuộc tính được xác định dựa trên các nghiên cứu tương tự trước đó (Khai & Yabe, 2014a; Do & Bennett, 2009; Ekin & cộng sự, 2006). Để kiểm tra lại thuật ngữ dễ nhận biết tính dễ hiểu, rõ ràng và chính xác của các thuộc tính và mức độ, nghiên cứu đã phỏng vấn thử 25 quan sát. Việc phỏng vấn thử này cũng giúp người phỏng vấn quen với cách hỏi và hiểu nội dung của bảng câu hỏi. Sau khi bản câu hỏi được tinh chỉnh rõ ràng và chính xác hơn, 150 người dân tại các khu vực đô thị của thành phố Cần Thơ được phỏng vấn theo cách gặp ngẫu nhiên.

Bảng 1 thể hiện các thuộc tính và mức độ được chọn. Giả định là các chiến lược quản lý bảo tồn sẽ tạo ra các tác động môi trường tích cực như tăng tỷ lệ thảm thực vật khỏe mạnh, giảm tỷ lệ người bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm không khí, tăng tỷ lệ sản phẩm từ rừng được đại diện là lượng mật ong rừng, thay đổi cơ hội nghiên cứu và giáo dục và đào tạo lại nông dân địa phương làm việc thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái... Những tác động này được sử dụng như là thuộc tính của thí nghiệm lựa chọn. Để thể hiện tính khả thi và liên quan đến bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, phương tiện thanh toán được lựa chọn trong nghiên cứu này là sự đóng góp liên tục tự nguyện của người dân thông qua hóa đơn nước hàng tháng trong 3 năm, với năm mức đóng góp được chọn dựa việc tham khảo các ý kiến chuyên gia và được điều chỉnh thích hợp hơn trong lần phỏng vấn thử bao gồm 20.000, 50.000, 80.000, 110.000, và 130.000 VND.

Theo Louviere & cộng sự (2000), kỹ thuật thiết kế thử nghiệm được áp dụng để tạo ra 25 kết hợp trực giao (Orthogonal combinations) và chia thành năm phiên bản câu hỏi khác nhau, mỗi phiên bản bao gồm năm bộ lựa chọn. Trong phần câu hỏi lựa chọn thuộc phương pháp CM, mỗi đáp viên được hỏi năm (05) câu hỏi về sự lựa chọn bộ lựa chọn mà họ được đề xuất. Ở mỗi câu hỏi, đáp viên sẽ được lựa chọn chỉ một trong ba (03) loại lựa chọn là: Lựa chọn A, Lựa chọn B và giữ nguyên hiện trạng. Tùy theo mỗi lựa chọn sẽ có những mức độ khác nhau của mỗi thuộc tính, từng lựa chọn sẽ đáp ứng được một, một vài hoặc tất cả những thuộc tính trên. Do đó mức giá đóng góp vào hóa đơn tiền nước của các lựa chọn cũng khác nhau, phụ thuộc vào mức độ trong từng thuộc tính của mỗi lựa chọn. Đáp viên khi lựa chọn một trong hai lựa chọn này (A và B) sẽ đảm bảo những vấn đề bảo tồn hệ sinh thái rừng U Minh được cải thiện, lợi ích được tăng lên. Nếu đáp viên không lựa chọn hai lựa chọn (A, B), họ vẫn lựa chọn giữ nguyên hiện trạng thì sự vấn đề suy thoái rừng U Minh vẫn không được cải thiện, và lợi ích của họ và cộng đồng cũng không được tăng lên. Tuy nhiên, việc lựa chọn hoàn toàn dựa trên thị hiếu khách quan của đáp viên, họ có thể lựa chọn một trong ba lựa chọn đã đề xuất.

Bảng 2 trình bày một ví dụ về sự lựa chọn của đáp viên. Lựa chọn A có thể tăng diện tích thảm thực vật lên 10%, giảm số người bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm không khí 10%, tăng lượng sản phẩm từ rừng lên 10%, với cơ hội nghiên cứu và giáo dục thấp hơn hiện tại, nhưng số nông dân được đào tạo lại là 150 người, với lựa chọn này, đáp viên phải trả thêm vào hóa đơn tiền nước là 20.000 VND/tháng. Trong khi đó, lựa chọn B có thể tăng diện tích thảm thực vật lên 20%, giảm số người bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm không khí 20%, tăng lượng sản phẩm từ rừng 20%, cơ hội nghiên cứu và giáo dục cao hơn hiện tại, số người được đào tạo lại là 30 nông dân, nhưng phải đóng thêm vào hóa đơn tiền nước là 50.000 VND/tháng. Đáp viên có thể chọn lựa chọn A hoặc B tùy theo sở thích và cảm nhận của họ.

Để xác định mối quan hệ của số liệu thí nghiệm lựa chọn, nghiên cứu sử dụng mô hình MNL với giả định rằng độ thỏa dụng có thể quan sát (Khai & Yabe, 2015). Ba phương trình tuyến tính thể hiện độ thỏa dụng

Bảng 2: Ví dụ về một bộ lựa chọn trong bản câu hỏi của mô hình CM

Những yếu tố sau đây sẽ thay đổi tùy theo mức độ quản lý khác nhau	Tùy chọn A	Tùy chọn B	Tùy chọn C (giữ nguyên)
Tăng tính đa dạng sinh học (tăng diện tích thảm thực vật)	10%	20%	Giữ nguyên
Giảm số người bị ảnh hưởng do ô nhiễm không khí	10%	20%	Giữ nguyên
Sản phẩm từ rừng (tăng sản lượng mật ong)	10%	20%	Giữ nguyên
Cơ hội nghiên cứu và giáo dục	Thấp	Cao	Giữ nguyên
Số lượng nông dân được đào tạo lại	150 Người	30 người	0 người
Tiền nước (VND/tháng)	20.000	50.000	0

của đáp viên đối với dự án bảo tồn với mỗi phương trình được tạo ra bởi một trong ba sự lựa chọn như đã trình bày ở phần kịch bản. Gọi V_j là độ thỏa dụng của đáp viên khi lựa chọn j và ASC là hằng số của phương trình độ thỏa dụng cho từng lựa chọn cụ thể và ASC cũng còn chứa đựng giá trị trung bình của những yếu tố không quan sát được và sai số ngẫu nhiên. Với các biến được mô tả ở Bảng 1, phương trình độ thỏa dụng của đáp viên trong nghiên cứu có dạng như sau:

Lựa chọn 1:

$$V_1 = ASC + \beta_1 * Cost + \beta_2 * Diver + \beta_3 * Air + \beta_4 * Product + \beta_5 * StudyHig + \beta_6 * Re-training + \beta_7 * Education + \beta_8 * Income + \beta_9 * Age + \beta_{10} * Knowledge \quad (6)$$

Lựa chọn 2:

$$V_2 = ASC + \beta_1 * Cost + \beta_2 * Diver + \beta_3 * Air + \beta_4 * Product + \beta_5 * StudyHig + \beta_6 * Re-training + \beta_7 * Education + \beta_8 * Income + \beta_9 * Age + \beta_{10} * Knowledge \quad (7)$$

Lựa chọn 3:

$$V_3 = \beta_1 * Cost + \beta_2 * Diver + \beta_3 * Air + \beta_4 * Product + \beta_5 * StudyHig + \beta_6 * Re-training + \beta_7 * Education + \beta_8 * Income + \beta_9 * Age + \beta_{10} * Knowledge \quad (8)$$

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 3 thể hiện các đặc điểm kinh tế xã hội và kiến thức về rừng U Minh của đáp viên. Với số liệu phỏng vấn thu được, tỷ lệ nam và nữ chênh lệch nhau không đáng kể, số liệu chênh lệch khá ít ở mức 10%. Với số liệu đáp viên nam là 67 người chiếm tỷ lệ 45% và nữ là 83 người chiếm tỷ lệ 55%. Dựa vào đây cho thấy số liệu điều tra khá cân bằng và khách quan với việc cho ra quyết định công bằng đối với các hộ gia đình.

Bảng 3: Đặc điểm kinh tế xã hội của đáp viên

Các yếu tố	Mô tả	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Giới tính nam	Tỷ lệ phần trăm (%)	45	-
Tuổi (Tên biến là Age)	Tuổi của người trả lời (năm)	37,33	11,59
Trình độ (Tên biến là Education)	Số năm đi học của người trả lời (năm)	10,71	4,16
Thu nhập (Tên biến là Income)	Thu nhập hàng tháng của hộ gia đình (triệu VND)	12,67	6,72

Độ tuổi trung bình của đáp viên là 37,33 tuổi, trong đó độ tuổi cao nhất là 70 tuổi và thấp nhất là 19 tuổi. Ta thấy rằng tất cả đáp viên đều có tuổi từ 18 trở lên, là những người có quyền và khả năng tự quyết nên thông tin điều tra được đảm bảo được sự tin cậy. Trình độ học vấn của đáp viên nằm trong khoảng từ 3 năm tương đương chưa hoàn thành xong chương trình tiểu học đến 18 năm khi hoàn thành chương trình sau đại học. Số năm đi học trung bình của đáp viên là gần 11 năm, thuộc mức trung học phổ thông, cho thấy đáp viên có đủ trình độ để nhận thức về việc bảo tồn hệ sinh thái rừng. Số liệu thống kê cũng cho thấy tổng thu nhập của hộ gia đình dao động từ 3.000.000 VND đến 30.000.000 VND với thu nhập trung bình của đáp viên là 12,67 triệu VND/tháng.

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng của mô hình logit đa thức (MNL) đối với các thuộc tính của dự án bảo tồn rừng mang lại sử dụng các công thức (6), (7), và (8).

Bảng 4 cho thấy tất cả các thuộc tính đều là những yếu tố quan trọng để xác định rõ được nhu cầu của người dân cho việc bảo tồn rừng. Các hệ số của các thuộc tính như tăng diện tích thảm thực vật khô mạnh (*Diver*), giảm số người bị ảnh hưởng do ô nhiễm không khí (*Air*), tăng sản phẩm rừng (*Product*), có cơ hội nghiên cứu học tập ở mức cao (*StudyHigh*), và tăng lượng đào tạo lại cho người dân địa phương (*Re-training*) đều có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương, chứng tỏ khi tăng giá trị những thuộc tính này lên thì độ thỏa dụng hay mức độ chấp nhận đóng góp của đáp viên cũng sẽ cao hơn. Ngược lại, nếu số tiền đóng góp tăng thì có thể làm giảm đi phản ứng lựa chọn của người dân do tham số của biến chi phí đóng góp (*Cost*) mang

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình logit đa thức cho chương trình bảo tồn rừng

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn
<i>ASC</i>	-0,85249	0,60274
<i>Cost</i>	-0,15054D-04***	0,1597D-05
<i>Diver</i>	0,01800**	0,00700
<i>Air</i>	0,01813***	0,00694
<i>Product</i>	0,01178*	0,00702
<i>StudyHigh</i>	0,34658***	0,09313
<i>Re-training</i>	0,00406***	0,00132
Biến phi thuộc tính		
<i>ASC*Education</i>	0,02666	0,02785
<i>ASC*Income</i>	-0,02301*	0,01355
<i>ASC*Age</i>	0,00696	0,00864
<i>ASC*Knowledge</i>	0,25145***	0,08239
Log-likelihood	-741,41310	
ρ^2	0,0863	

Ghi chú: Ψ Đáp viên được hỏi năm câu hỏi về thông tin và kiến thức về rừng U Minh. Đáp viên sẽ được 1 điểm nếu trả lời rằng “Vâng, tôi biết nhiều”, 0,5 điểm nếu trả lời là “Vâng, tôi biết ít”, và 0 điểm nếu trả lời là “Tôi không biết”; ***, **, và * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%.

dầu âm với mức ý nghĩa 1%, đồng nghĩa với việc khi mức đóng góp càng cao thì độ thỏa dụng của người dân về dự án giảm. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Khải và Yabe (2014b), giá càng cao thì khuynh hướng lựa chọn của đáp viên đối với chính sách đó càng thấp và đa số họ sẽ chọn giữ nguyên hiện trạng.

Tham số của các biến tương tác giữa *ASC* và biến phi thuộc tính như tổng thu nhập của gia đình (*ASC*Income*) và điểm kiến thức của đáp viên về rừng (*ASC*Knowledge*) đều có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức ý nghĩa 10% và 1%. Trong đó tham số của biến *ASC*Knowledge* mang dấu dương chứng tỏ rằng những đáp viên có mức độ hiểu biết về rừng càng nhiều thì khả năng chấp nhận đóng góp cho dự án bảo tồn cũng nhiều hơn. Bên cạnh đó, mặc dù biến tương tác *ASC*Income* có tham số mang dấu âm chỉ ở mức ý nghĩa 10%, nhưng kết quả cũng một phần thể hiện rằng đối với người có thu nhập cao thì dự án bảo tồn rừng lại kém hấp dẫn đối với họ. Tuy điều này trái với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu nhưng có thể được giải thích là những đáp viên có thu nhập cao có thể họ hiểu biết nhiều hơn tính phức tạp của việc triển khai một dự án bảo tồn nên không tin tưởng vào tính khả thi của dự án mà nghiên cứu đề xuất nên họ chấp nhận dự án thấp hơn.

Do chúng ta không thể giải thích trực tiếp ảnh hưởng của biến giải thích tương ứng đến xác suất chọn từng thuộc tính bảo tồn hệ sinh thái của rừng U Minh bằng cách sử dụng trực tiếp các tham số của mô hình MNL ở Bảng 4 nên giá ngầm định (ẩn) cho mỗi thuộc tính được sử dụng để biểu thị mức sẵn lòng trả cận biên (MWTP) cho một sự thay đổi của một thuộc tính. Giá ẩn được ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ giữa các tham số của biến thuộc tính và tham số của biến *Cost* được thể hiện ở công thức (5).

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy người dân ở thành phố Cần Thơ chấp nhận trả thêm tiền cho các thuộc tính như tăng đa dạng sinh học cho rừng cụ thể là tăng diện tích thảm thực vật khô mạnh (*Diver*), giảm số người bị ảnh hưởng do ô nhiễm không khí (*Air*), có cơ hội nghiên cứu giáo dục ở mức cao (*StudyHigh*) và đào tạo lại cho nông dân địa phương (*Re-training*). Người dân thành phố Cần Thơ sẵn lòng trả thêm 2.700 VND thông qua hóa đơn tiền nước mỗi tháng để có thêm cơ hội đào tạo lại cho 10 nông dân và họ cũng sẵn sàng bỏ ra khoảng 12.000 VND để có thể cải thiện được khoảng 10% thảm thực vật khô mạnh hoặc giảm 10% số người chịu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí. Trong khi đó, họ đồng ý đóng góp khoảng 23.000 VND cho thuộc tính tăng cơ hội nghiên cứu giáo dục cho thế hệ tương lai ở mức cao. Điều này cho thấy người dân khá quan tâm là việc tăng thêm cơ hội nghiên cứu giáo dục. Qua đó cho thấy, để phát triển chương trình bảo tồn rừng cần có những giải pháp cụ thể rõ ràng và cho người dân thấy được lợi ích cao nhất mà họ mong muốn từ việc bảo tồn rừng. Vì vậy, trong tương lai cần tập trung nhiều hơn để phát triển rừng, tạo nhiều cơ

hội nghiên cứu, học hỏi cho thế hệ tương lai và cần có nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề này được thực hiện. Đó cũng là kỳ vọng khi thực hiện nghiên cứu này.

Bảng 5: Giá ẩn hay mức sẵn lòng trả cận biên (MWTP) cho các thuộc tính của dự án

Thuộc tính	Trung bình	Khoảng tin cậy 95%	
		Đơn vị tính: VND	
		Cận dưới	Cận trên
<i>Diver</i>	1.195,71**	245,19	2.146,23
<i>Air</i>	1.204,09**	262,50	2.145,68
<i>Product</i>	782,721	-211,754	1.777,195
<i>StudyHigh</i>	23.022,0***	10.243,3	35.800,8
<i>Re-training</i>	269,769***	83,566	455,973

Ghi chú: ***, **, và * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%.

4. Kết luận

Mục tiêu của bài viết nhằm ước tính thiệt hại phúc lợi do giảm hệ sinh thái và phân tích sự đánh đổi giữa đa dạng sinh học và giá trị kinh tế dựa vào phương pháp mô hình lựa chọn (CM) để ước lượng mức sẵn lòng trả của người dân cho lợi ích mà việc bảo tồn hệ sinh thái rừng mang lại. Kết quả mô hình logit đa thức cho thấy rằng người dân sẵn lòng đóng góp để tăng lợi ích từ rừng mang lại như tăng cơ hội việc làm, tăng tính đa dạng sinh học, cải thiện chất lượng không khí, tăng cơ hội nghiên cứu và giáo dục. Cụ thể người dân sẵn sàng đóng góp trung bình khoảng 12.000 VND để có thể cải thiện 10% thảm thực vật khỏe mạnh hoặc giảm 10% số người chịu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí. Bên cạnh đó, họ cũng sẵn lòng đóng góp cho quỹ khoảng 23.000 VND để có thể tăng cơ hội nghiên cứu giáo dục cho thế hệ tương lai ở mức cao và khoảng 2.700 VND để có thể đào tạo lại cho 10 nông dân ở vùng nghiên cứu. Vì vậy, trong khuôn khổ của dự án bảo tồn cần phải xem xét tính quan trọng của việc tạo cơ hội nhiều hơn cho học sinh, sinh viên có thể tiếp cận được với rừng, tăng cơ hội nghiên cứu học tập thực tế. Nếu thế hệ tương lai có tầm hiểu biết sâu rộng về rừng cũng như lợi ích, giá trị mà rừng mang lại thì đúng với phần lớn nguyện vọng của người dân trong việc ủng hộ dự án bảo tồn.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng kiến thức của người dân về rừng là một trong những yếu tố rất quan trọng trong việc ủng hộ của người dân đối với các dự án bảo tồn rừng. Vì vậy, chính quyền địa phương cần phải cung cấp đầy đủ hơn kiến thức về rừng cho người dân địa phương bằng cách tạo các buổi họp dân định kỳ để tuyên truyền bổ sung những thông tin và thực trạng về rừng hiện nay để người dân nắm bắt một cách chính xác và đầy đủ nhất. Sử dụng các phương tiện truyền thông gần gũi với người dân như phát thanh, truyền hình hay phát tờ rơi. Đặc biệt là tổ chức các diễn đàn giao lưu với những chủ đề về rừng có sự tham gia của những chuyên gia am hiểu về môi trường nhằm giúp cho người dân dễ tiếp thu hơn và nắm được nhiều thông tin hơn.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Đề tài này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

Tài liệu tham khảo

- Adamowicz, W., Boxall, P., Williams, M. & Louviere, J. (1998), 'Stated preference approaches for measuring passive use values: choice experiments and contingent valuation', *American Journal of Agricultural Economics*, 80(1), 64-75.
- Bennett, J. & Adamowicz, V. (2001), 'Some fundamentals of environmental choice modelling', In *The choice modelling approach to environmental valuation* (37-69), Edward Publishing, UK.
- Birol, E., Karousakis, K. & Koundouri, P. (2006), 'Using a choice experiment to account for preference heterogeneity

-
- in wetland attributes: The case of Cheimaditida wetland in Greece', *Ecological Economics*, 60(1), 145-156.
- Campbell, I.C. (2012), 'Biodiversity of the Mekong delta', In *The Mekong Delta System* (293-313), Springer, Dordrecht.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Cà Mau (2019), 'Giới thiệu vùng đất mũi Cà Mau', truy cập lần cuối ngày 15 tháng 09 năm 2019, từ <<https://www.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&page=trangchitiet&urile=wcm%3Apath%3A/camaulibrary/camauofsite/gioithieu/tongquan/gioithieuchung/gioithieuvungdatmuicamau>>.
- Diafas, I., Barkmann, J. & Mburu, J. (2017), 'Measurement of Bequest Value Using a Non-monetary Payment in a Choice Experiment - The Case of Improving Forest Ecosystem Services for the Benefit of Local Communities in Rural Kenya', *Ecological economics*, 140, 157-165.
- Do, T.N. & Bennett, J. (2009), 'Estimating wetland biodiversity values: a choice modelling application in Vietnam's Mekong River Delta', *Environment and Development Economics*, 14(2), 163-186.
- Khai, H.V. & Yabe, M. (2014a), 'Choice modeling: assessing the non-market environmental values of the biodiversity conservation of swamp forest in Vietnam', *International Journal of Energy and Environmental Engineering*, 5(1), 1-8.
- Khai, H.V. & Yabe, M. (2014b), 'The demand of urban residents for the biodiversity conservation in U Minh Thuong National Park, Vietnam', *Agricultural and Food Economics*, 2(1), 1-10.
- Khai, H.V. & Yabe, M. (2015), 'Consumer preferences for agricultural products considering the value of biodiversity conservation in the Mekong Delta, Vietnam', *Journal for Nature Conservation*, 25, 62-71.
- Louviere, J.J., Hensher, D.A. & Swait, J.D. (2000), *Stated choice methods: analysis and applications*, Cambridge University Press, UK.
- WWF(2010), *Mekong Delta Wetlands, Vietnam*, retrieved on April 6th, 2019, from <<https://data.opendevelopmentmekong.net/dataset/0d4718f5-e3d6-4f47-bcde-5c7a6274a04b/resource/087a8895-7764-480c-ad61-0a00b4520024/download/48-mekong-delta-wetlandshuynh-tien-dzung-wwf-vietnam.pdf>>.

PHÂN TÍCH HIỆU SUẤT SỬ DỤNG NĂNG LỰC SẢN XUẤT TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN: TRƯỜNG HỢP CÁC HỘ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH TẠI TỈNH KHÁNH HÒA

Lê Kim Long

*Trường Đại học Nha Trang
Email: lekimlong@ntu.edu.vn*

Võ Hoàn Hải

*Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng
Email: hoanhai123bhbang@gmail.com*

Phạm Thị Thanh Bình

*Trường Đại học Nha Trang
Email: binhptt@ntu.edu.vn*

Mã bài: JED - 071220

Ngày nhận: 07/12/2020

Ngày nhận bản sửa: 01/3/2021

Ngày duyệt đăng: 20/3/2022

Tóm tắt:

Bài báo này trình bày tóm lược nền tảng lý thuyết kinh tế học vi mô về năng lực sản xuất và hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất trong nuôi trồng thủy sản. Phương pháp phân tích phi tham số DEA được áp dụng cho các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Khánh Hòa. Kết quả cho thấy hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất của các hộ nuôi tôm bình quân đạt 66%, hàm ý rằng, nếu công nghệ sản xuất và diện tích trang trại nuôi tôm giữ nguyên không đổi thì sản lượng tôm của các hộ nuôi bình quân có thể gia tăng tối đa là 51,5% so với mức sản lượng hiện tại. Sử dụng mô hình phân rã hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất, nghiên cứu này nhận thấy việc sử dụng dưới mức tối ưu các đầu vào biến đổi trong nuôi tôm là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất của các hộ nuôi tôm.

Từ khóa: Năng lực sản xuất, hiệu suất sử dụng năng lực, nuôi tôm, nuôi trồng thủy sản, Khánh Hòa.

Mã JEL: Q22, Q01, M21, C61

Analyzing Productive Capacity Utilization in Aquaculture: The Case of Intensive White-Leg Shrimp Aquaculture in Khanh Hoa Province

Abstract:

This paper summarizes the theoretical background of microeconomics on productive capacity and capacity utilization in aquaculture. The DEA non-parametric method was applied to the case of intensive white shrimp farming households in Khanh Hoa province. The results show that the productive capacity utilization of shrimp farms is 66 per cent. This implies that if the current technology and farm area is unchanged, the current shrimp production could be increased up to 51.5 per cent. Using the decomposition model for capacity utilization, the study also shows that the suboptimal use of variable inputs in shrimp culture is the primary reason affecting the capacity utilization of these farming households.

Keywords: Productive capacity, capacity utilization, shrimp farming, aquaculture, Khanh Hoa.

JEL code: Q22, Q01, M21, C61

1. Giới thiệu

Với dự báo dân số toàn cầu sẽ đạt khoảng 9,6 tỷ người vào năm 2050, thế giới đang phải đối mặt với thách thức nghiêm trọng về cung lương thực đáp ứng sự gia tăng dân số toàn cầu (Kobayashi & cộng sự, 2015). Yêu cầu gia tăng sản lượng sản xuất lương thực đang và sẽ diễn ra trong bối cảnh các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho sản xuất, như đất và nước, ngày càng trở nên khan hiếm trong một thế giới đang trở nên đông đúc hơn (Kobayashi & cộng sự, 2015). Do đó, làm thế nào để gia tăng sản lượng đầu ra trong sản xuất lương thực mà không phải sử dụng nhiều hơn các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên là một trong những mối quan tâm chính nhằm cung lương thực bền vững cho sự gia tăng dân số trên thế giới.

Hiện tại, hầu hết các nguồn lợi thủy sản tự nhiên trên thế giới đều đã và đang bị khai cạn hoặc quá mức, nuôi trồng thủy sản dự kiến sẽ vượt qua nghề đánh bắt tự nhiên và đóng vai trò chính trong việc cung cấp thực phẩm cho dân số thế giới đang tăng. Kobayashi & cộng sự (2015) dự đoán rằng tổng nguồn cung cá toàn cầu sẽ đạt mức 186 triệu tấn vào năm 2030, với mức gia tăng sản lượng cá chủ yếu do nuôi trồng đóng góp. Nuôi tôm được dự báo sẽ là một trong những nghề nuôi trồng thủy sản có mức tăng trưởng cao nhất.

Sản lượng tôm toàn cầu đã tăng hơn gấp ba lần từ khoảng 1,2 triệu tấn năm 2000 lên tới gần 5 triệu tấn vào năm 2015 làm cho tôm trở thành một trong những mặt hàng thủy sản tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới (CEA, Consulting 2018). Nuôi thâm canh tôm chân trắng ở châu Á là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự tăng trưởng nhanh chóng của nghề nuôi tôm toàn cầu. Năm 2015, sản lượng tôm chân trắng đã chiếm 80% lượng tôm nuôi trên toàn thế giới. Các quốc gia hàng đầu đóng góp vào sự tăng trưởng của nghề nuôi tôm là Trung Quốc, tiếp theo là Indonesia, Việt Nam và Ấn Độ (CEA Consulting, 2018). Thị trường tôm toàn cầu có giá trị 40 tỷ USD trong năm 2017, trong đó tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) chiếm khoảng 14 tỷ USD (BCG, 2019).

Việt Nam là quốc gia xuất khẩu thủy sản hàng đầu của thế giới. Tôm là mặt hàng chủ lực đóng góp chính vào kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Việt Nam với giá trị 3,9 tỷ USD, chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2014 (Lê Kim Long & cộng sự, 2016). Từ năm 2001, tôm thẻ chân trắng đã dần thay thế tôm sú và trở thành đối tượng nuôi quan trọng ở Việt Nam. Giá trị xuất khẩu của tôm thẻ chân trắng của Việt Nam đã đạt 2,3 tỷ USD, chiếm tỉ trọng 58,45% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm năm 2014 (BCG, 2019). Khánh Hòa là một trong những địa phương nuôi tôm thẻ chân trắng quan trọng của miền trung và cả nước. Từ năm 2005 đến năm 2014, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng gia tăng nhanh chóng từ vài chục ha lên 2.986 ha (tính theo vụ nuôi) và chiếm 88,9% diện tích nuôi tôm của toàn tỉnh trong năm 2014. Trong đó, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh của Khánh Hòa đạt 689 ha (tính theo vụ nuôi) hay 348 ha tính theo diện tích mặt nước nuôi, với bình quân 1,98 vụ/năm (Lê Kim Long & cộng sự, 2016). Sự phát triển diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh quá nhanh ở phạm vi nông hộ, thiếu quy hoạch và không tuân thủ các quy định đã làm bùng phát dịch bệnh và gây thiệt hại không nhỏ cho nghề nuôi này (Lê Kim Long & cộng sự, 2016). Vấn đề này cũng đã xảy ra với nhiều nghề nuôi có sự gia tăng diện tích nhanh ở trên thế giới (Kobayashi & cộng sự, 2015).

Với điều kiện dân số thế giới gia tăng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn, nâng cao hiệu suất sử dụng các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất lương thực đóng vai trò cốt yếu để đảm bảo an ninh lương thực nhằm hướng đến phát triển bền vững. Do vậy, làm thế nào để gia tăng sản lượng tôm đầu ra mà không phải sử dụng nhiều hơn diện tích mặt nước trong ngành thủy sản hiện đang là một chủ đề được nhiều nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách nghề nuôi trồng thủy sản trên thế giới quan tâm (Pascoe & Greboval, 2003; Lê Kim Long & Phạm Thị Thanh Bình, 2011; Aripin & cộng sự, 2020). Färe (1984) và Färe & cộng sự (1989) lần đầu tiên đề cập một cách có hệ thống về lý thuyết đo lường năng lực sản xuất và hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất trên cơ sở hàm sản xuất của kinh tế học vi mô. Cải thiện hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất này sẽ giúp các đơn vị sản xuất gia tăng sản lượng sản phẩm sản xuất mà không phải gia tăng các yếu tố tài nguyên thiên nhiên đầu vào với công nghệ sản xuất hiện tại (Pascoe & Tingley, 2007; Lê Kim Long & Phạm Thị Thanh Bình, 2011; Squires & Segerson, 2020). Do vậy, mục tiêu chính của bài viết là: (i) Tính toán chỉ số hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất theo cách tiếp cận của Färe (1984) và Färe & cộng sự (1989) cho nghề nuôi tôm thẻ chân trắng tại Khánh Hòa; (ii) Xác định nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến chỉ số này; (iii) Xem xét mối quan hệ của chỉ số này với quy mô trang trại; và (iv) đề xuất một số khuyến nghị cho chính quyền và các hộ nuôi để từng bước hướng đến một nghề nuôi tôm phát triển bền vững tại tỉnh Khánh Hòa.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

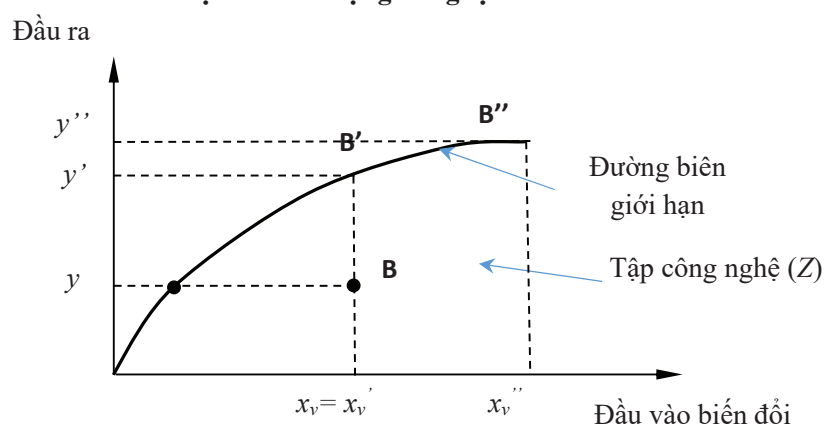
2.1. Cơ sở lý thuyết về năng lực sản xuất và hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất

Lý thuyết kinh tế định nghĩa tập công nghệ sản xuất (*technology set*) là tập hợp các khả năng sản xuất khả thi với một công nghệ cho trước nhằm biến đổi các yếu tố đầu vào thành hàng hóa và dịch vụ. Như vậy, giả sử các đơn vị sản xuất (ký hiệu là các DMU – *decision making unit*) sử dụng các đầu vào $X = (x_1, x_2, \dots, x_{n+m}) \in R_{n+m}^+$, trong đó đầu vào biến đổi $X_V = (x_{v1}, x_{v2}, \dots, x_{vn}) \in R_n^+$ và đầu vào cố định $X_F = (x_{f1}, x_{f2}, \dots, x_{fm}) \in R_m^+$ để sản xuất ra các đầu ra $Y = (y_1, y_2, \dots, y_p) \in R_p^+$, khi đó tập công nghệ sản xuất (còn gọi là tập các khả năng sản xuất khả thi) được định nghĩa:

$$T = \{(X, Y) \in R_n^+ \times R_m^+ \mid X \text{ có thể sản xuất ra } Y\} \quad (1)$$

Để đơn giản, chúng ta sẽ bắt đầu mô tả tập công nghệ sản xuất (T) trong ngắn hạn với trường hợp một đầu ra (y) và hai đầu vào (x_v, x_f), trong đó x_f là diện tích đất nuôi thủy sản (được giả sử là cố định trong ngắn hạn) và x_v là đầu vào biến đổi như trình bày trong Hình 1.

Hình 1: Hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất



Nguồn: Điều chỉnh từ Pascoe & Tingley (2007)

Hình 1 mô tả tập công nghệ sản xuất (Z) với trường hợp một đầu ra (y) và một đầu vào biến đổi (x_v) và một đầu vào cố định (x_f). Tập công nghệ sản xuất là vùng được giới hạn bởi đường giới hạn khả năng của sản xuất (*production frontier*) của một công nghệ cho trước và trục hoành (Varian & Repcheck, 2010). Với tính chất của hàm sản xuất trong kinh tế học vi mô được giả thiết là năng suất giảm dần theo quy mô thì tập công nghệ sản xuất có hai đặc điểm quan trọng như sau. Thứ nhất, tập công nghệ là tập lồi (*convex*). Đặc điểm quan trọng thứ hai của tập công nghệ sản xuất là FD (*free disposability* hay tính khả thi của công nghệ sản xuất) tức: (i) nếu đầu ra không đổi, gia tăng đầu vào thì việc sản xuất luôn khả thi; và (ii) nếu đầu vào không đổi, sản xuất ít đầu ra hơn là luôn khả thi. Với đặc điểm này, tất cả các trạng thái kết hợp của đầu vào và đầu ra (kế hoạch sản xuất) nằm trong tập công nghệ sản xuất đều là các kế hoạch sản xuất khả thi với một công nghệ cho trước (Varian & Repcheck, 2010).

Với đầu vào cố định cho trước, đường biên giới hạn khả năng sản xuất mô tả mức sản lượng đầu ra tiềm năng của một đơn vị sản xuất với mỗi mức đầu vào biến đổi xác định (xem Varian & Repcheck, 2010). Giả sử đơn vị sản xuất B (DMU_B) trong Hình 1 sử dụng lượng đầu vào là x_v để sản xuất đầu ra y. Do DMU_B thuộc tập công nghệ sản xuất nên kế hoạch sản xuất này là khả thi với công nghệ hiện có. Tuy nhiên, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy đơn vị sản xuất B' (DMU_{B'}) nằm trên biên giới hạn chỉ cần lượng đầu vào tương tự ($x_v' = x_v$) nhưng sản xuất được đầu ra y' lớn hơn y với công nghệ hiện tại. Việc dịch chuyển từ B đến B' là một sự dịch chuyển đạt hiệu quả Pareto (xem Varian & Repcheck, 2010). Như vậy, với mỗi mức đầu vào biến đổi cho trước, nếu đơn vị sản xuất đạt trạng thái nằm trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất, tức là đơn vị đó đang đạt được mức sản lượng tiềm năng hay đạt hiệu quả kỹ thuật bằng 1 (xem Lê Kim Long, 2019). Hơn nữa, với tính chất năng suất biên giảm dần của hàm sản xuất, việc gia tăng đầu vào biến đổi trong hoạt động sản xuất sẽ làm cho năng suất biên tiến dần về zero (xem Varian & Repcheck, 2010). Khi mức năng suất biên bằng 0 (zero), đường biên giới hạn khả năng sản xuất sẽ song song với trục hoành và mức sản lượng tiềm năng của đơn vị sản xuất sẽ đạt cực đại, tức y'' trên Hình 1. Đây chính là mức sản lượng lớn

nhất mà một đơn vị sản xuất có thể đạt tới với mức đầu vào cố định cho trước, lúc đó mức đầu vào biến đổi tối ưu cần sử dụng chính là x_v'' . Mức sản lượng đầu ra này được Färe (1984) và Färe & cộng sự (1989) gọi là năng lực sản xuất của một đơn vị sản xuất với đầu vào cố định cho trước. Do vậy, hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất tổng thể của DMU_B chính là mức sản lượng hiện tại (y) chia cho mức sản lượng tiềm năng lớn nhất khi năng lực sản xuất được sử dụng hoàn toàn (y''):

$$CU_B = \frac{y}{y''} \quad (2)$$

Từ (2), mức lãng phí năng lực sản xuất của DMU_B là $\Delta y = y'' - y$. Sự lãng phí năng lực sản xuất này được phân rã thành hai nguyên nhân như sau (xem Pacoe & Tingley, 2007): (i) Sự lãng phí năng lực sản xuất do DMU_B sử dụng chưa hiệu quả công nghệ sản xuất, tức $\Delta y_1 = y' - y$. Rõ ràng DMU_B chưa nằm trên đường biên giới hạn khả năng sản xuất nên chưa đạt hiệu quả kỹ thuật (xem Lê Kim Long, 2019). DMU_B là đơn vị sản xuất đạt hiệu quả kỹ thuật còn DMU_B hoạt động chưa hiệu quả với cùng mức đầu vào x_v với công nghệ sản xuất cho trước. Lúc đó, chỉ số hiệu quả kỹ thuật theo định hướng đầu ra, đo lường trình độ tổ chức và sử dụng công nghệ hiện có, của DMU_B sẽ là $TE_B = y/y'$ và có giá trị nằm trong khoảng từ 0 tới 1 (Lê Kim Long, 2019). Như vậy, $\Delta y_1 = y' - y$ chính là mức lãng phí sản lượng do sự phi hiệu quả kỹ thuật do chưa sử dụng hiệu quả công nghệ của DMU_B tạo ra.

(ii) Sự lãng phí năng lực sản xuất do DMU_B sử dụng các đầu vào biến đổi dưới mức tối ưu, tức $\Delta y_2 = y'' - y'$. Hình 1 cho thấy DMU_B mới sử dụng đầu vào biến đổi là x_v' , rõ ràng nhỏ hơn mức đầu vào biến đổi tối ưu là x_v'' . Như vậy, do mức đầu vào biến đổi thiếu hụt bằng $x_v'' - x_v'$ đã làm đơn vị sản xuất DMU_B lãng phí mức năng lực sản xuất là $\Delta y_2 = y'' - y'$. Pascoe & Tingley (2007) gọi đây là mức hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất có nguyên nhân từ việc sử dụng dưới mức tối ưu đầu vào biến đổi (x_v'), $VCU_B = y'/y''$.

Như vậy, B'' chính là trạng thái mà đơn vị sản xuất đạt được mức năng lực sản xuất tiềm năng, y'' , tức cùng lúc đạt hiệu quả kỹ thuật ($TE = 1$) và sử dụng mức tối ưu đầu vào biến đổi x_v'' . Cuối cùng, hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất tổng thể của DMUB chính là:

$$CU_B = \frac{y}{y''} = TE_B \times VCU_B \quad (3)$$

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài báo này sử dụng bộ dữ liệu của đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, mã số: B2014-13-12, được thu thập bởi Lê Kim Long & cộng sự (2016). Mẫu nghiên cứu gồm 95 hộ nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng của tỉnh Khánh Hòa, được xác định bởi phương pháp tính toán cỡ mẫu của Yamane (1967). Mẫu được khảo sát cho năm sản xuất 2014 tại các huyện nuôi trọng điểm gồm Vạn Ninh, Ninh Hòa và thành phố Cam Ranh, với hạn ngạch mẫu được xác định trước (theo tỉ lệ % trong tổng thể), có tổng diện tích là 62 ha, chiếm 18% tổng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh toàn tỉnh (xem Lê Kim Long & cộng sự, 2016). Bộ dữ liệu thu thập cho năm sản xuất 2014 này cũng được Lê Kim Long & Phạm Thị Thanh Bình (2017) sử dụng trong phân tích khả năng sinh lợi của nghề nuôi tôm thâm canh tại tỉnh Khánh Hòa.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình tính toán các chỉ số hiệu quả

Tên biến	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Sản lượng đầu ra (y)	Kg	12.302	9.414	52.000	1.200
Đầu vào (x)					
Diện tích (x_{v1})	m ²	6.567	6.196	52.000	1.800
Giống (x_{v1})	Ngàn con	1.939	1.539	11.000	400
Thức ăn (x_{v2})	Kg	16.512	12.294	60.000	2.000
Lao động (x_{v3})	Ngàn giờ công	3.161	1.651	8.960	880
Hóa chất (x_{v4})	Ngàn đồng	140.705	107.969	500.000	4.000
Điện (x_{v5})	Kwh	92.350	66.947	379.795	4.558

Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu điều tra của Lê Kim Long & cộng sự (2016).

Nghề nuôi tôm thẻ thâm canh ở Khánh Hòa sử dụng các đầu vào chủ yếu cho mỗi ha đất sản xuất là: con giống, thức ăn, lao động, năng lượng và hóa chất (chiếm khoảng 97,5% chi phí biến đổi, xem Lê Kim Long & Phạm Thị Thanh Bình, 2017). Cụ thể, tỷ trọng chi phí của các yếu tố đầu vào này trong tổng chi phí biến đổi cho mỗi ha đất sản xuất trong năm 2014 lần lượt là: con giống (16,08%), thức ăn (51,18%), lao động (5,96%), năng lượng (12,42%) và hóa chất (14,41%). Kết quả này cũng tương đối tương đồng với việc sử dụng chi phí biến đổi cho mỗi ha đất sản xuất trong nghề nuôi tôm thẻ thâm canh ở Ninh Thuận (xem Long & cộng sự, 2020a). Do vậy, nghiên cứu này sử dụng $n = 6$ biến đầu vào của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại Phú Yên cho mô hình DEA là: diện tích trang trại nuôi, giống, thức ăn, lao động, hóa chất và năng lượng; và $m = 01$ biến đầu ra là sản lượng tôm thu hoạch. Bảng 1 mô tả thống kê tất cả các biến sử dụng trong nghiên cứu này.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Các mô hình nghiên cứu của 95 hộ nuôi tôm thẻ chân trắng và sử dụng 5 yếu tố đầu vào biến đổi (x_v), 1 yếu tố đầu vào cố định (x_f) và sản xuất ra 1 đầu ra (y) với dữ liệu mô tả ở Bảng 2 được trình bày cụ thể như sau.

Đối với hộ nuôi thứ j ($j = 1, 2, \dots, 95$), dữ liệu đầu vào và đầu ra được biểu diễn bằng các véc tơ cột là x_{vj} , x_{fj} và y_j . Dữ liệu cho tất cả các hộ nuôi được biểu diễn bởi ma trận yếu tố đầu vào, x , và đầu ra y . Để tính toán năng lực sản xuất và hiệu suất sử dụng năng lực của mỗi đơn vị sản xuất, mô hình phi tham số tuyến tính DEA được sử dụng trong nghiên cứu này. Theo Färe & cộng sự (1989) và Pascoe & Tingley (2007), mô hình DEA để ước lượng năng lực sản xuất chỉ xem xét ràng buộc về các đầu vào cố định trong sản xuất như sau:

$$\max_{\delta_j, \lambda} \delta_j$$

Với các ràng buộc:

$$\delta_j y_j \leq y \lambda;$$

$$x_{f1j} \geq x_{f1} \lambda; \quad (4)$$

$$\lambda \geq 0;$$

$$\sum_{j=1}^n \lambda_j = 1.$$

Giá trị $CU_j = 1/\delta_j$ sẽ là mức hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất tổng thể, nằm trong khoảng $(0, 1]$. Do vậy, mức sản lượng tiềm năng khi năng lực sản xuất được sử dụng hoàn toàn với đầu ra cố định cho trước chính là:

$$y_j'' = y_j \times \delta_j = y_j / CU_j$$

Kế tiếp, mô hình DEA để ước lượng hiệu quả kỹ thuật sẽ xem xét cả ràng buộc về các đầu vào cố định và đầu vào biến đổi trong sản xuất như sau (xem Pascoe & Tingley, 2007):

$$\max_{\theta_j, \lambda} \theta_j$$

Với các ràng buộc:

$$\theta_j y_j \leq y \lambda;$$

$$x_{f1j} \geq x_{f1} \lambda; \quad (5)$$

$$x_{vij} \geq x_{vi} \lambda \text{ với } i = 1, 2, \dots, 5;$$

$$\lambda \geq 0;$$

$$\sum_{j=1}^n \lambda_j = 1.$$

Giá trị $TE_j = 1/\theta_j$ sẽ là mức hiệu quả kỹ thuật của hộ nuôi thứ j . Từ (3), mức hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất có nguyên nhân từ việc sử dụng dưới mức tối ưu đầu vào biến đổi là:

$$VCU_j = CU_j / TE_j$$

Kế tiếp, mức sản lượng tối đa khi hộ nuôi sử dụng hiệu quả công nghệ sản xuất ($TE = 1$) là:

$$y'_j = y_j \times \theta_j = y_j / TE_j$$

Như vậy, tổng mức lãng phí năng lực sản xuất chính là:

$$y''_j - y_j = (1 / CU_j - 1) \times y_j = (\delta_j - 1) \times y_j \quad (6)$$

Trong đó:

Mức lãng phí năng lực sản xuất do chưa sử dụng hiệu quả công nghệ sản xuất chính là:

$$y'_j - y_j = (1 / TE_j - 1) \times y_j = (\theta_j - 1) \times y_j \quad (7)$$

Mức lãng phí năng lực sản xuất do sử dụng dưới mức tối ưu các yếu tố đầu vào biến đổi trong sản xuất chính là:

$$y''_j - y'_j = (\delta_j - \theta_j) \times y_j \quad (8)$$

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phần mềm DEA Excel Solver phát triển bởi Zhu (2003) được sử dụng để tính toán các chỉ số CU, TE và VCU của nghề nuôi tôm thẻ chân trắng của Khánh Hòa năm 2014 được trình bày ở Bảng 2. Cụ thể, δ_j được tính toán từ mô hình (4) và θ_j từ mô hình (5). Tiếp theo, $CU_j = 1/\delta_j$, $TE_j = 1/\theta_j$ và $VCU = CU_j / TE_j$. Do nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận phi tham số để tính toán các chỉ số này nên hệ số tương quan Spearman được sử dụng để tính toán và kiểm định hệ số tương quan giữa chỉ số CU và các chỉ số TE và VCU.

Bảng 2: Kết quả tính toán các chỉ số CU, TE, VCU từ các mô hình

Giá trị	Hiệu suất (%)		
	CU	TE	VCU
0,00 – 0,09	1,05	0,00	1,05
0,10 – 0,19	1,05	0,00	1,05
0,20 – 0,29	3,16	0,00	3,16
0,30 – 0,39	2,11	0,00	2,11
0,40 – 0,49	14,74	0,00	9,47
0,50 – 0,59	18,95	0,00	6,32
0,60 – 0,69	15,79	3,16	14,74
0,70 – 0,79	15,79	13,68	21,05
0,80 – 0,89	12,63	15,79	24,21
0,90 – 0,99	7,37	18,95	9,47
1,00	7,37	48,42	7,37
Trung bình	0,66	0,92	0,71
Độ lệch chuẩn	0,21	0,10	0,21
Nhỏ nhất	0,06	0,64	0,06
Lớn nhất	1,00	1,00	1,00
Hệ số tương quan với CU	1,00	0,29***	0,91***

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của Lê Kim Long & cộng sự (2016).

Bảng 2 trình bày kết quả tính toán các chỉ số CU, TE và VCU của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tỉnh Khánh Hòa trong năm 2014. Giá trị bình quân của CU, TE và VCU lần lượt là 66%, 92% và 71%. Hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất của các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Khánh Hòa đạt bình quân là 66% với sản lượng bình quân của mỗi hộ là 12.302 kg tôm. Theo (4), mức sản lượng tiềm năng khi năng lực sản xuất được sử dụng hoàn toàn là $(1/0,66) \times 12.302$, tức 18.125 kg. Kết quả này cho thấy, nếu năng lực sản xuất được sử dụng hoàn toàn thì sản lượng sản xuất hiện tại của các hộ nuôi tôm của Khánh Hòa có thể gia tăng tới mức 51,5%, tức $1/0,66 - 1$ hay 1,515 - 1 theo công thức (6). Kết quả này tương đối tương đồng nghiên cứu của Aripin & cộng sự (2020) cho nghề nuôi cá vược của Malaysia với CU là 62% và 60% đối với nuôi lồng và nuôi ao. Lý do hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất của nghề nuôi tôm thâm canh của Khánh Hòa mới đạt 66% là do 2 nguyên nhân:

Thứ nhất, kết quả ở Bảng 2 cho thấy mức hiệu quả kỹ thuật trung bình của nghề này đạt 92%, tức mức tiềm năng sản lượng bình quân có thể cải thiện nếu sử dụng công nghệ sản xuất tối ưu là 8,7%, tức $1/0,92 - 1$ hay 1,087 - 1 theo công thức (7). Tức là, mức sản lượng hiện tại có thể gia tăng bình quân là 8,7% nếu sử dụng

đạt mức hiệu quả kỹ thuật với công nghệ hiện có. Hơn nữa, hệ số tương quan giữa TE và CU chỉ đạt 0,29 nên sự phi hiệu quả kỹ thuật chưa phải là nguyên nhân chính yếu của việc sử dụng chưa tốt năng lực sản xuất của các hộ nuôi tôm ở Khánh Hòa. Kết quả này tương đối tương đồng với các nghiên cứu trước trong nuôi trồng thủy sản. Kết quả chỉ số hiệu quả kỹ thuật của nghiên cứu này, TE = 92%, tương tự như kết quả tính toán chỉ số hiệu quả kỹ thuật của Lê Kim Long (2019) cho nghề nuôi tôm thẻ thâm canh của tỉnh Quảng Ngãi (TE = 91%). Kết quả tính toán chỉ số hiệu quả kỹ thuật của Aripin & cộng sự (2020) cho nghề nuôi cá vược của Malaysia là 91% và 95% đối với nuôi lồng và nuôi ao. Như vậy, nghiên cứu này cho thấy trình độ sử dụng công nghệ tổ và chức năng sản xuất của hộ gia đình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Khánh Hòa là tương đối tốt, tương tự như các kết quả của nhiều nghề nuôi trồng thủy sản thâm canh ở các nghiên cứu trước.

Thứ hai, giá trị trung bình của VCU, là 71%. Các hộ nuôi tôm thẻ thâm canh ở Khánh Hòa có thể gia tăng sản lượng ở mức 42,8%, tức 1,515 – 1,087 hay 1/0.66 – 1/0.92 theo công thức (8), bằng việc gia tăng các đầu vào sản xuất biến đổi tới mức sử dụng tối ưu. Bảng 2 cũng cho thấy hệ số tương quan giữa VCU và CU đạt tới 0,91 và có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy 99%. Như vậy, việc sử dụng thiếu hụt các đầu vào biến đổi là nguyên nhân chính dẫn đến việc khai thác chưa tốt hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất của các hộ nuôi tôm ở Khánh Hòa. Kết quả này tương đối tương đồng nghiên cứu của Aripin & cộng sự (2020) cho nghề nuôi cá vược của Malaysia với VCU là 68% và 63% đối với nuôi lồng và nuôi ao.

Thực tiễn nghề nuôi thâm canh tại tỉnh Khánh Hòa cho thấy chi phí biến đổi cho mỗi ha nuôi tôm trong năm 2014 là 1.651 triệu đồng, chiếm 79% tổng chi phí sản xuất nuôi tôm trong năm (Lê Kim Long & Phạm Thị Thanh Bình, 2017). Hơn nữa, Long & cộng sự (2020a) cũng chỉ ra rằng chỉ khoảng 24% các hộ nuôi tôm thâm canh ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ có thể vay vốn chính thức từ ngân hàng thương mại cho chi phí biến đổi sản xuất trong năm. Thông thường, các hộ nuôi tôm thường phải vay vốn sản xuất từ các kênh phi chính thức như các đại lý bán các yếu tố đầu vào, các nhà nậu vừa trung gian, và thậm chí cả tín dụng đen với chi phí vay vốn cao và các điều kiện, thời gian thanh toán rất khắc nghiệt (xem Long & cộng sự, 2020a; và Long, Tháp & Hoài, 2020b). Đây là có thể là các lý do giải thích nguyên nhân các hộ nuôi tôm thẻ thâm canh ở Khánh Hòa thường sử dụng chi phí biến đổi ở mức dưới tối ưu dẫn đến sự lãng phí hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất tới 42,8%.

Bảng 3: Phân tích các chỉ số CU, TE và VCU theo quy mô trang trại

Quy mô trang trại (ha)	Số hộ	Tỷ trọng (%)	CU	TE	VCU
<0,30	7	7.37	0.78	1.00	0.78
0,30 – 0,59	52	54.74	0.63	0.91	0.70
0,60 – 0,89	19	20.00	0.58	0.90	0.65
0,90 – 1,19	9	9.47	0.70	0.93	0.76
=> 1,20	8	8.42	0.84	1.00	0.84

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra của Lê Kim Long & cộng sự (2016).

Mối quan hệ giữa các chỉ số CU, TE và VCU với quy mô trang trại nuôi đều có dạng hình chữ U và được trình bày ở Bảng 3 cụ thể như sau.

(i) Mức quy mô trang trại có diện tích từ 0,69 – 0,89 ha (chiếm tỉ trọng 20% số hộ nuôi trong mẫu khảo sát) có giá trị CU, TE và VCU bình quân thấp nhất và lần lượt là 58%, 90% và 65%.

(ii) Các hộ nuôi có diện tích trang trại nhỏ (dưới 0,3 ha) cũng có các chỉ số CU, TE và VCU bình quân lớn hơn mức trung bình được trình bày ở Bảng 2. Kết quả này có thể được giải thích từ các nguyên nhân đó là: các hộ nuôi tôm thâm canh quy mô diện tích nhỏ dễ quản lý quá trình sản xuất, phù hợp với quy mô sản xuất hộ gia đình (được giải thích khi TE xấp xỉ 1); và nguồn vốn cần thiết để trang trải cho chi phí biến đổi cho sản xuất cũng không quá lớn đối với hộ nuôi tôm nên VCU đạt 78%, cao hơn mức trung bình.

(iii) Các hộ nuôi có diện tích trang trại lớn hơn 0,9 ha có các chỉ số CU, TE và VCU cao hơn mức trung bình được trình bày ở Bảng 2 và có xu hướng tăng lên khi diện tích trang trại tăng. Kết quả này có thể lý giải như sau: các hộ nuôi tôm thâm canh quy mô diện tích lớn thường thuê người quản lý và công nhân nuôi tôm thâm canh chuyên nghiệp để quản lý quá trình sản xuất và các trang trại nuôi tôm càng lớn càng có xu hướng được hưởng lợi từ đặc trưng kinh tế của quy mô sản xuất nên hiệu quả kỹ thuật càng lớn (được giải thích khi TE xấp xỉ 1 khi diện tích nuôi trên 1,2 ha); và các hộ nuôi này có lẽ tương đối giàu có hơn hoặc là có thể cầm cố, thế chấp tài sản (như đất nuôi tôm) để có thể chuẩn bị nguồn vốn cần thiết trang trải

cho chi phí biến đổi cho sản xuất nên VCU đạt 84%, cao hơn nhiều mức trung bình đối với các hộ nuôi có diện tích từ 1,2 ha trở lên.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã tóm lược nền tảng lý thuyết kinh tế về năng lực sản xuất và hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất được đề xuất bởi Färe (1984) và Färe & cộng sự (1989) để tính toán cho các hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại Khánh Hòa trong năm sản xuất 2014. Kết quả cho thấy mức độ lãng phí năng lực sản xuất của hộ gia đình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Khánh Hòa là tương đối lớn với mức hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất đạt 66%. Nguyên nhân chính của sự lãng phí này là do các hộ gia đình đang sử dụng các đầu vào biến đổi dưới mức tối ưu, có lẽ do điều kiện tài chính của nông hộ nuôi tôm còn nhiều hạn chế. Dù vậy, trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh của hộ gia đình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Khánh Hòa là tương đối tốt (TE trung bình đạt 92%). Bên cạnh đó, các chính sách về đất đai cho phát triển nghề nuôi tôm thẻ thâm canh cũng có thể giúp gia tăng hiệu suất sử dụng năng lực sản xuất của nghề nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ở Khánh Hòa. Cuối cùng, các nghiên cứu kế tiếp nên sử dụng cách tiếp cận phân tích tham số để nghiên cứu sâu hơn và khẳng định khách quan các mối quan hệ này.

Tài liệu tham khảo

- Aripin, A., Cogan, L., Pascoe, S., & Hoang, V. N. (2020), 'Productive efficiency and capacity utilization of sea bass grow-out culture in peninsular Malaysia'. *Aquaculture Economics & Management*, 24(1), 102-121.
- BCG, (2019), *A Strategic Approach to Sustainable Shrimp Production in Vietnam: The case for improved economics and sustainability*, Boston Consulting Group, US.
- CEA Consulting (2018), *Shrimp Aquaculture Landscape*, California Environmental Associates, https://oursharedseas.com/oss_downloads/shrimp-aquaculture-landscape-2018/.
- Färe, R. (1984), 'The existence of plant capacity', *International Economic Review*, 25(1), 209-213.
- Färe, R., Grosskopf, S., & Kokkelenberg, E. C. (1989), 'Measuring plant capacity, utilization and technical change: a nonparametric approach', *International Economic Review*, 30(3), 655-666.
- Kobayashi, M., Msangi, S., Batka, M., Vannuccini, S., Dey, M. M., & Anderson, J. L. (2015), 'Fish to 2030: the role and opportunity for aquaculture', *Aquaculture economics & management*, 19(3), 282-300.
- Lê Kim Long & Phạm Thị Thanh Bình (2011), 'Các vấn đề cơ bản về năng lực đánh bắt trong nghề cá', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy sản*, 3, 185-191.
- Lê Kim Long & Phạm Thị Thanh Bình (2017), 'Phân tích khả năng sinh lợi của các hộ nuôi trồng thủy sản: Nghiên cứu trường hợp nghề nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng tại tỉnh Khánh Hòa', *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 319, 87-92.
- Lê Kim Long (2019), 'Nghiên cứu hiệu quả doanh thu, kỹ thuật và phân bổ của nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại tỉnh Quảng Ngãi', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 270, 72-81.
- Lê Kim Long, Lê Văn Thập, Phạm Thị Thanh Thủy & Nguyễn Xuân Thủy (2016), *Phát triển bền vững nghề nuôi tôm thẻ chân trắng tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ*, đề tài cấp Bộ Giáo Dục và Đào tạo, mã số: B2014-13-12.
- Long, L. K., Van Thap, L., Hoai, N. T. (2020b), 'An application of data envelopment analysis with the double bootstrapping technique to analyze cost and technical efficiency in aquaculture: Do credit constraints matter?', *Aquaculture*, 525, 735290.
- Long, L. K., Van Thap, L., Hoai, N. T., & Pham, T. T. T. (2020a), 'Data envelopment analysis for analyzing technical efficiency in aquaculture: The bootstrap methods', *Aquaculture Economics & Management*, 24(4), 1-25.
- Pascoe, S., & Greboval, D. F. (Eds.). (2003), *Measuring capacity in fisheries (No. 445)*, Food & Agriculture Organization, FAO.
- Pascoe, S., & Tingley, D. (2007), 'Capacity and technical efficiency estimation in fisheries: Parametric and non-parametric techniques', *In Handbook Of Operations Research In Natural Resources (pp. 273-294)*, Springer, Boston, MA.
- Squires, D., & Segerson, K. (2020), 'Capacity and Capacity Utilization in Production Economics', *Handbook of Production Economics*, 1-37.
- Varian, H. R., & Repcheck, J. (2010), *Intermediate microeconomics: a modern approach*, WW Norton & Company, New York, USA.
- Zhu, J. (2003), *Quantitative models for performance evaluation and benchmarking: DEA with spreadsheets and DEA excel solver*, Springer Science+Business Media, New York.

DI CƯ LAO ĐỘNG CÓ ĐÓNG GÓP ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH? TRƯỜNG HỢP CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Huỳnh Trường Huy

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: hthuy@ctu.edu.vn

Lê Thị Chúc Mai

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: maim4016006@gstudent.ctu.edu.vn

Nguyễn Phú Sơn

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: npson@ctu.edu.vn

Mã bài: JED - 301

Ngày nhận bài: 28/7/2021

Ngày nhận bài sửa: 21/8/2021

Ngày duyệt đăng: 28/3/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích đa dạng hóa thu nhập gắn với thực trạng di cư từ 1.905 hộ gia đình tại Đồng bằng Sông Cửu Long, được trích lọc từ dữ liệu Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2016. Dựa theo lý thuyết chiến lược đa dạng hóa thu nhập của Ellis (2000), di cư lao động (Stark & Bloom, 1985), và chỉ số Herfindahl-Hirschman. Kết quả phân tích cho thấy nhóm hộ có thành viên di cư hoặc khó khăn về kinh tế thể hiện mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn so với nhóm hộ khác tại địa phương. Đáng quan tâm hơn, kết quả ước lượng cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của di cư và dòng tiền gửi về đến chiến lược đa dạng hóa thu nhập, cụ thể nhằm cải thiện đời sống. Từ những kết quả nghiên cứu, một vài đề xuất nghiên cứu chuyên sâu về đa dạng hóa thu nhập và di cư lao động, cũng như hàm ý chính sách thúc đẩy đa dạng hóa thu nhập nhằm cải thiện thu nhập của hộ đã được chỉ ra.

Từ khoá: Đa dạng hóa thu nhập, di cư lao động, hộ gia đình, Đồng bằng Sông Cửu Long.

Mã JEL: D10, H31, J61, O15.

How does labor migration contribute to the income diversification among households in the Mekong River delta region?

Abstract

This article aims at analyzing the patterns of income diversification underlying labor migration out of 1,905 households in the Mekong River delta region of Vietnam, basing on the data extracted from the VHLSS 2016 data. We use the theory of household's livelihood strategy, especially labor migration as introduced by Ellis (2000), Stark & Bloom (1985), and the Herfindahl-Hirschman index. The analyzed results show that a group of households with characterized with migrant(s) or poor was to have a higher rate of the income diversification than other households in home province. It is worth noting that the estimation reveals the positive effect of the labor migration and remittance flows from migrant(s) on the rate of income diversification among the surveyed households, especially improving economic conditions of households. Finally, suggestions facilitating further studies with an intensive analysis of labor migration and the policy implication of the income diversification strategy for households were pointed out.

Keywords: Income diversification, labor migration, households, Mekong River delta.

JEL code: D10, H31, J61, O15.

1. Giới thiệu

Trong lĩnh vực nghiên cứu di cư, Ravenstein (1885) được xem là nhà nghiên cứu tiên phong đã chỉ ra các quy luật di cư nội địa. Ông nhấn mạnh yếu tố kinh tế là động lực cốt lõi thúc đẩy di cư từ vùng này sang vùng. Sau này, Lee (1966) đã giải thích cụ thể các yếu tố “lực đẩy” và “lực kéo”, yếu tố trung gian dẫn đến di cư. Ở góc độ vi mô, Stark & Bloom (1985) đã nhấn mạnh rằng di cư thường gắn liền với quyết định của hộ gia đình trên cơ sở đánh giá lợi ích, chi phí của di cư.

Hơn nữa, nghiên cứu về sinh kế hộ gia đình ở khu vực nông thôn tại các quốc gia đang phát triển, Ellis (2000) cũng đã chỉ ra rằng đa dạng hóa thu nhập - theo hướng phi nông nghiệp, kể cả di cư đến thành thị - được xem là chiến lược sinh kế của hộ gia đình nhằm cải thiện thu nhập của hộ trước những rủi ro về sản xuất, thị trường và biến đổi khí hậu. Vì vậy, có thể nhận thấy rằng di cư lao động từ nông thôn đến thành thị từ lâu đã được xem như một trong những chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Một vài nghiên cứu trong những năm gần đây tại các quốc gia đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ, kể cả tại Việt Nam tiếp tục cung cấp những bằng chứng phân tích nhằm khẳng định mối quan hệ trên (Nguyen & cộng sự, 2015; Huy & Nonneman, 2016; Chen & Zhao, 2017; Choithani, 2017).

Theo báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 do Tổng cục Thống kê (2020) thực hiện, cho thấy cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư tại thời điểm khảo sát, chiếm 7,3% tổng dân số. So với các vùng kinh tế trong cả nước, Đồng bằng Sông Cửu Long luôn được ghi nhận là nơi xuất cư cao nhất và có xu hướng gia tăng trong 15 năm gần đây, tỷ suất xuất cư tăng từ 1,6‰ năm 2005 lên đến 6,5‰ năm 2015 và đến 9,0‰ năm 2019. Vì vậy, những nghiên cứu về di cư lao động nội địa tại Việt Nam từ lâu không thể không đề cập đến vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cho đến nay vấn đề di cư lao động của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã được khai thác, phân tích với những khía cạnh đa dạng từ kinh tế cho đến xã hội học và môi trường. Điển hình như nghiên cứu của Huy & Khoi (2011), Huy & Nonneman (2016) phân tích những yếu tố dẫn đến di cư nội địa và tác động đến sản xuất nông nghiệp của hộ; hay nghiên cứu của Van Der Geest & cộng sự (2014) phân tích quyết định di cư như cách ứng phó với biến đổi khí hậu; hoặc nghiên cứu gần đây về di cư hôn nhân với người nước ngoài tại một vài địa phương trong vùng (Minh & Ha, 2018). Trong khi đó, nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của di cư lao động đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long dường như còn thiếu vắng.

Di cư nội địa luôn tồn tại trong sự phát triển kinh tế-xã hội giữa các vùng của một quốc gia và nó trở thành nguồn lực không chỉ đóng góp cho phát triển địa phương, kể cả nơi đi và nơi đến. Ở góc độ vi mô, di cư nội địa góp phần ổn định, cải thiện sinh kế và kể cả đầu tư sản xuất của hộ gia đình tại nơi xuất phát (Stark & Bloom, 1985; Ellis, 2000). Xuất phát từ tầm quan trọng của di cư nội địa đến sinh kế hộ gia đình và thực trạng gia tăng những dòng di cư từ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu này nhằm ước lượng có hay không đóng góp của di cư lao động đối với đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình, dựa theo đề xuất của của Ellis (2000) về chiến lược sinh kế của hộ gia đình.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Di cư lao động và đa dạng hóa thu nhập: định nghĩa và đo lường

2.1.1. Di cư

Di cư nói chung là một hiện tượng thay đổi nơi cư trú của các cá nhân từ nơi này sang nơi khác trong khoảng thời gian và không gian nhất định. Phụ thuộc vào mục đích điều tra thống kê và quản lý dữ liệu về di cư của mỗi quốc gia sẽ được ghi nhận và phân loại theo những thời điểm, giai đoạn, hoặc phạm vi không gian khác nhau. Hay nói cách khác, cho đến nay dường như chưa có sự thống nhất cho định nghĩa về di cư, bởi vì sự đa dạng của đặc tính di cư như thời gian, mục đích, pháp lý,... (IOM, 2019). Điển hình tại Hoa Kỳ, người di cư được định nghĩa là cá nhân thay đổi nơi thường trú; ngoại trừ trường hợp: nghỉ hè, kinh doanh, y tế, tôn giáo. Tại Trung Quốc, người di cư được xác định phải gắn liền với nơi đăng ký hộ khẩu (China Labour Bulletin, 2021).

Trường hợp Tại Việt Nam, người di cư được ghi nhận theo ít nhất bốn cách tiếp cận: *Thứ nhất*, điều tra biến động dân số và kế hoạch gia đình thời điểm 01 tháng 4 do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm thường xác định người di cư dựa theo sự thay đổi nơi cư trú trên phạm vi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian 12 tháng trước đó. *Thứ hai*, Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01 tháng 4, mỗi 5 năm (gần nhất là năm 2019) do Tổng cục Thống kê thực hiện, số người di cư là số người có nơi cư trú

tại thời điểm điều tra khác với nơi họ cư trú 5 năm trước đó. *Thứ ba*, trong cuộc điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 do Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc thực hiện, người di cư được định nghĩa là người trong độ tuổi từ 15-59 và di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện như sau: (i) đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên, (ii) ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên, (iii) nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016). Thứ tư, Điều tra mức sống hộ dân cư (VHLSS) do Tổng cục Thống kê thực hiện và xác định người di cư nếu họ thỏa các điều kiện: không còn là thành viên ít nhất 6 tháng và di chuyển đến quận/huyện khác trong thời gian đó. So sánh về cách tiếp cận định nghĩa người di cư hiện hữu tại Việt Nam, cho thấy rằng định nghĩa được sử dụng trong VHLSS khá phù hợp để nghiên cứu trong mối tương quan với sinh kế của hộ; đồng thời, cách tiếp cận xác định người di cư trong VHLSS có điểm tương đồng về phạm vi thời gian và không gian so với cuộc điều tra di cư nội địa năm 2015.

2.1.2. Di cư lao động

Người di cư đến địa phương khác với các mục đích, lí do khác nhau bao gồm: việc làm, kinh doanh, hôn nhân, học tập, du lịch, y tế, và chính trị. Tuy nhiên, quyết định di cư của họ, đặc biệt di cư nội địa, phần lớn xuất phát từ yếu tố kinh tế như cơ hội việc làm, cải thiện điều kiện sống; chiếm hơn 52% trong số những di cư được khảo sát (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016; Tổng cục Thống kê, 2019). Vì vậy, dữ liệu phân tích về di cư nội địa trong nghiên cứu này được sử dụng và diễn giải như di cư lao động.

2.1.3. Đa dạng hóa thu nhập

Đa dạng hóa thu nhập ở khu vực nông thôn từ lâu đã được khai thác, phân tích tại hầu hết các quốc gia kém hoặc đang phát triển và có nền kinh tế phụ thuộc vào ngành sản xuất nông nghiệp. Điển hình như một số nghiên cứu của Reardon & cộng sự (1992), Barrett & cộng sự (2001) được thực hiện tại một số quốc gia ở Châu Âu và Châu Phi. Theo đó, Đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình được thể hiện và ghi nhận thông qua việc phân bổ lực lượng lao động giữa các lĩnh vực: nông nghiệp và phi nông nghiệp (Ellis, 2000; Reardon & cộng sự, 2007), tự sản xuất kinh doanh hoặc làm thuê tại địa phương khác (Becker, 1965; Borjas & cộng sự, 1992). Do đó, đa dạng hóa thu nhập thường được tính toán dựa vào các nguồn thu nhập (S) của cá nhân hoặc hộ gia đình. Một trong những phương pháp thay thế và được sử dụng phổ biến để tính toán đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình (HHI) là chỉ số Herfindahl-Hirschman như sau (Khai & Danh, 2014):

$$HHI_i = 1 - \sum_{s=1}^S (P_s)^2 \quad (1)$$

Trong đó: P_s là tỷ trọng nguồn thu nhập của hoạt động thứ s trong tổng thu nhập của hộ i . Giá trị của HHI_i dao động từ 0 đến 1, giá trị gần bằng 1 nghĩa là hộ đạt mức độ đa dạng hóa càng cao và ngược lại. Trong thực tế, tỷ lệ hộ chỉ phụ thuộc duy nhất vào một nguồn thu nhập khá thấp và số nguồn thu nhập của hộ thường tương ứng từ 3-4 hoạt động: tiền lương, sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp, và thu nhập khác.

2.2. Di cư lao động như chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ: bằng chứng thực nghiệm

Nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình đã được khai thác, phân tích khá nhiều và chủ yếu xác định các yếu tố tác động đến hoặc ước lượng mức độ đa dạng hóa thu nhập đến thu nhập của hộ. Trong khi đó, khía cạnh nghiên cứu về di cư lao động trong mối quan hệ với đa dạng hóa thu nhập (chiến lược sinh kế) hầu như còn thiếu vắng. Một vài nghiên cứu điển hình được trình bày như sau:

Trong nghiên cứu về tác động của di cư đến đa dạng hóa thu nhập của hộ tại Burkina Faso, Wouterse & Taylor (2008) chỉ phát hiện tác động nhỏ của di cư đến thu nhập phi nông nghiệp. Tại quốc gia khó khăn kinh tế như Ghana, Marchett (2013) phát hiện rằng những hộ nghèo thường không đủ nguồn lực để thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp và do đó họ chọn di cư như cách thay thế để cải thiện đời sống cho cả hộ.

Vài nghiên cứu ảnh hưởng của di cư tại Việt Nam cũng cho thấy bức tranh tương đồng. Điển hình như, Huy (2015) phát hiện rằng hộ có thành viên di cư đạt hiệu quả sản xuất lúa thấp hơn so với hộ không thành viên di cư; một phần do hộ thiếu vốn đầu tư các yếu tố sản xuất. Tuy nhiên, tổng thu nhập của hộ di cư có xu hướng gia tăng tương ứng với số thành viên di cư, bởi vì có sự đóng góp của dòng tiền gửi về hộ gia đình (Huy & Nonneman, 2016). Kết quả điều tra di cư nội địa năm 2015 cũng cho thấy có khoảng 30% người di

cư đã gửi tiền về cho gia đình, với mức bình quân 8,3 triệu VND/năm và số tiền này chủ yếu được sử dụng cho chi tiêu sinh hoạt hơn là đầu tư sản xuất, kinh doanh (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016). Vì vậy, có thể suy luận rằng các hộ ở khu vực nông thôn lựa chọn sự di cư của các thành viên trong hộ nhằm góp phần cải thiện đời sống, hơn là kỳ vọng tái đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh từ dòng tiền gửi về của các thành viên di cư.

Giả thuyết H1: Hộ có thành viên di cư sẽ đạt mức đa dạng hóa thu nhập (HHI) cao hơn nhóm hộ không có thành viên di cư; nghĩa là, hộ phân bổ lực lượng lao động tại địa phương và nơi khác nhằm gia tăng thu nhập.

Giả thuyết H2: Số tiền gửi về từ thành viên di cư sẽ góp phần gia tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ di cư, thông qua tỷ trọng đóng góp vào tổng thu nhập.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu phân tích

Dữ liệu về di cư lao động và đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình tại Đồng bằng Sông Cửu Long được trích lọc từ bộ dữ liệu Điều tra mức sống dân cư năm 2016 (VHLSS 2016). Cụ thể như sau:

- Hộ di cư là hộ có thành viên di cư khỏi địa phương (quận/huyện) ít nhất 6 tháng tính đến thời điểm khảo sát và không có sinh hoạt, ăn ở, chi tiêu tại hộ suốt thời gian trên.

- Hộ không có thành viên di cư là hộ gia đình không thỏa các điều kiện của nhóm hộ nêu trên.

- Những đặc điểm của hộ gia đình bao gồm số nhân khẩu, qui mô đất, hộ nghèo, khu vực thường trú (nông thôn/thành thị), hộ dân tộc (Kinh/thiểu số). Đặc điểm của chủ hộ như tuổi, giới tính, học vấn (số năm đến trường).

- Mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ được tính toán dựa vào các nguồn thu nhập của hộ (tính theo triệu đồng/năm) sau đây: (i) thu từ tiền lương, tiền công, (ii) thu từ hoạt động nông nghiệp, (iii) thu từ hoạt động phi nông nghiệp, (iv) thu từ khác (gồm trợ cấp y tế, trợ cấp giáo dục, cho thuê tài sản, đất), và (v) thu từ trợ cấp từ người di cư.

3.2. Kỹ thuật phân tích

Đa dạng hóa thu nhập sẽ được tính toán theo công thức (1) dựa vào 5 nguồn thu nhập được ghi nhận trong cuộc điều tra VHLSS 2016. Do giá trị của biến này (HHI) dao động từ 0 đến 1, cho nên kỹ thuật ước lượng dạng Tobit sẽ khá phù hợp để ước lượng sự tương quan của đa dạng hóa thu nhập và yếu tố di cư cũng như các yếu tố khác (Khai & Danh, 2014). Phương trình ước lượng có dạng:

$$\text{Tobit (HHI)} = f(M_{i=1,0}, X_i, Z_i) \quad (2)$$

Phương trình (2) được ước lượng với cỡ mẫu bao gồm 1.095 hộ trích lọc từ dữ liệu VHLSS năm 2016; trong đó, có 261 hộ có thành viên di cư ($M_{i=1}$) và 1.644 hộ không có thành viên di cư ($M_{i=0}$). X_i là các yếu tố thể hiện đặc điểm của chủ hộ, và Z_i là các yếu tố thể hiện đặc điểm của hộ. Mục đích ước lượng của phương trình (2) nhằm kiểm định giả thuyết 1, đó là hộ di cư góp phần làm tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập, nghĩa là phân bổ lực lượng lao động làm việc tại địa phương và nơi khác.

Sau đó, phương trình (2) được ước lượng lại với cỡ mẫu riêng với 261 hộ có thành viên di cư và biến giải thích về di cư sẽ được thay thế dưới dạng giá trị - số tiền trợ cấp từ người di cư gửi về, R_i . Mục đích sử dụng thay thế yếu tố định lượng này nhằm ước lượng ảnh hưởng của đóng góp vật chất từ người di cư đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Nghĩa là, số tiền gửi tiền gia đình sẽ đóng góp ra sao trong tổng thu nhập hay mức độ đa dạng hóa thu nhập (đối với giả thuyết 2).

$$\text{Tobit (HHI)} = f(R_i, X_i, Z_i) \quad (3)$$

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả đặc điểm hộ gia đình

Kết quả thống kê 1.905 hộ gia đình phân theo đặc điểm di cư và đa dạng hóa thu nhập được trình bày ở Bảng 1 cho thấy tỷ lệ hộ có thành viên di cư là 13,7% so với 86,3% nhóm hộ còn lại. Bởi vì, di cư được xem là quyết định mang tính lựa chọn của một bộ phận dân số hay thành viên gia đình. Như đã đề cập, hầu hết sinh kế của hộ khá đa dạng do đó thu nhập của hộ phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau, có đến 96,2% hộ thuộc nhóm hộ đa dạng hóa thu nhập.

Bảng 1: Thống kê hộ gia đình phân theo di cư và đa dạng hóa thu nhập

Biến phân tích	Tần số (hộ)	Tỷ lệ (%)
Đa dạng hóa thu nhập	1.905	100,0
Hộ không đa dạng hóa	72	3,8
Hộ đa dạng hóa thu nhập	1.833	96,2
Di cư lao động	1.905	100
Hộ có thành viên di cư	261	13,7
Hộ không có thành viên di cư	1.644	86,3

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Bảng 2 trình bày các đặc điểm cá nhân của chủ hộ cho thấy độ tuổi trung bình của chủ hộ thuộc nhóm hộ có thành viên di cư cao hơn chủ hộ thuộc nhóm hộ còn lại. Về trình độ văn hóa, có đến 43% chủ hộ có thành viên di cư hoàn thành bậc trung học cơ sở trở lên, thấp hơn 9% so với chủ hộ nhóm hộ còn lại. Từ kết quả thống kê có thể suy luận rằng phải chăng chủ hộ hạn chế về học vấn thường chọn quyết định gửi thành viên đi lao động ở nơi khác, thay vì suy nghĩ tìm sinh kế khác tại địa phương.

Bảng 2: Cơ cấu tuổi, giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư
Tuổi chủ hộ	Trung bình	52,5	53,7
	Độ lệch chuẩn	13,5	11,1
Giới tính chủ hộ	Tổng cột	100,0	100,0
Nữ	Tỷ lệ	27,1	25,3
Nam	Tỷ lệ	72,9	74,7
Trình độ văn hóa	Tổng cột	100,0	100,0
Mù chữ	Tỷ lệ	8,9	10,0
Tiểu học	Tỷ lệ	39,9	47,1
THCS	Tỷ lệ	29,4	26,8
THPT	Tỷ lệ	21,8	16,1
Tổng số quan sát	Hộ	1.644	261

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Về những đặc điểm của hộ, kết quả thống kê tại Bảng 3 cho thấy hầu như không có sự khác biệt về nhân khẩu giữa hai nhóm hộ được khảo sát. Về nguồn lực đất sản xuất, những hộ có ưu thế về đất sản xuất thường quyết định tập trung chuyên canh sản xuất tại địa phương. Những hộ có thành viên di cư cư thuộc diện hộ nghèo nhiều hơn so với nhóm hộ còn lại. Xét về khu vực sinh sống, hộ ở khu vực nông thôn có xu hướng đa dạng hóa thu nhập theo hướng gửi thành viên đi làm việc ở địa phương, so với nhóm hộ còn lại. Bởi vì, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn bao giờ cũng cao hơn so với khu vực thành thị.

4.2. Mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình

Kết quả tính toán mức độ đa dạng hóa thu nhập theo chỉ số Herfindahl-Hirschman và số nguồn thu nhập của hai nhóm hộ cho thấy mức độ đa dạng hóa thu nhập của nhóm hộ có thành viên di cư cao hơn so với nhóm hộ không có thành viên di cư (0,720 so với 0,685 về HHI_i và 3,16 so với 3,09 về số nguồn thu nhập – Bảng 4). Sự khác biệt về giá trị trung bình của HHI_i giữa hai nhóm hộ được kiểm định và ghi nhận với mức ý nghĩa thống kê 5%; trong khi đó, sự khác biệt về số nguồn thu nhập giữa hai nhóm bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5%. Vì vậy, chỉ số HHI_i sẽ được sử dụng cho phân tích theo phương trình (2) và (3).

Thông tin thống kê tại Bảng 5 cho thấy thu nhập bình quân hàng năm của hộ trong vùng là 123 triệu VND; trong đó, nhóm hộ có thành viên di cư có thu nhập bình quân thấp hơn so với nhóm hộ còn lại khoảng 33 triệu VND/năm, hoặc tương đương 26%. Xét về cơ cấu thu nhập, nhóm hộ có thành viên di cư vẫn phụ thuộc

Bảng 3: Đặc điểm hộ gia đình

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư
Số nhân khẩu/hộ (người)	Trung bình	3,8	3,7
	Độ lệch chuẩn	1,5	1,5
Diện tích đất sản xuất/hộ (m ²)	Trung bình	6.840	5.389
	Độ lệch chuẩn	14.789	8.843
Diện tích đất sản xuất/người (m ²)	Trung bình	2.219	1.677
	Độ lệch chuẩn	5.530	3.053
Hộ nghèo	Tổng cột	100,0	100,0
Không	Tỷ lệ	91,4	88,9
Có	Tỷ lệ	8,6	11,1
Khu vực	Tổng cột	100,0	100,0
Nông thôn	Tỷ lệ	74,6	76,3
Thành thị	Tỷ lệ	25,4	23,7
Dân tộc	Tổng cột	100,0	100,0
Kinh	Tỷ lệ	92,0	91,2
Hoa	Tỷ lệ	0,8	0,8
Khơ-me	Tỷ lệ	7,2	8,0
Tổng số quan sát	Hộ	1.644	261

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Bảng 4: Thực trạng đa dạng hóa thu nhập phân theo nhóm hộ

Biến phân tích	Giá trị đo lường	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư
Chỉ số đa dạng hóa (HHI_i)	Trung bình	0,685	0,720
	Độ lệch chuẩn	0,21	0,19
Số nguồn thu nhập (S)	Trung bình	3,09	3,16
	Độ lệch chuẩn	0,95	0,87
Thu nhập của hộ/năm (1.000 VND/năm)	Trung bình	127.604	94.610
	Độ lệch chuẩn	132.728	92.880

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

Bảng 5: Thu nhập, cơ cấu thu nhập thu nhập và đa dạng hóa thu nhập phân theo nhóm hộ

Chỉ tiêu	Tất cả	Hộ không có thành viên di cư	Hộ có thành viên di cư
Tổng thu nhập (1.000 VND/năm)	123.084	127.604	94.610
Cơ cấu thu nhập (%)			
Nông nghiệp	39,7	39,4	42,6
Phi nông nghiệp	33,9	35,4	21,4
Tiền công, lương	17,7	17,7	17,9
Khác	3,3	3,4	2,5
Trợ cấp từ các tổ chức	3,9	4,2	1,8
Trợ cấp từ di cư	1,5	0,0	13,8
HHI_i	0,693	0,685	0,720

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016.

vào hoạt động nghiệp (chiếm 42,6% tổng thu nhập); tuy nhiên, thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp tại địa phương chỉ 21,4%, so với mức 35,4% của nhóm hộ còn lại. Đáng chú ý, khoản trợ cấp từ thành viên di cư gửi về đóng góp đến 13,8% tổng thu nhập của hộ có thành viên di cư. Hơn nữa, dựa vào chỉ số đa dạng hóa thu nhập (HHI_i) ở dòng cuối của Bảng 5 và những thông tin đã trình bày có thể giúp nhận thấy được phần nào bức tranh quyết định di cư của hộ gia đình; thứ nhất, di cư được xem như chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ trên cơ sở phân bổ lực lượng lao động tham gia các hoạt động sinh kế tại địa phương và nơi khác ($HHI_i = 0,72$ so với 0,69); thứ hai, quyết định di cư xuất phát từ điều kiện kinh tế khó khăn; bởi vì đây là nhóm hộ có mức thu nhập bình quân thấp nhất trong các nhóm hộ được khảo sát và so sánh.

4.3. Tác động của di cư đến đa dạng hóa thu nhập

Kết quả ước lượng theo phương trình (2) và (3) cho thấy được ý nghĩa kiểm định thống kê giữa mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ và các yếu tố giải thích; đặc biệt là quyết định di cư và khoản trợ cấp từ thành viên di cư. Một vài điểm nổi bật được phát hiện như sau:

- Kết quả phân tích đã khẳng định các giả thuyết đặt ra trong nghiên cứu, đó là quyết định gửi thành viên đi làm việc ở địa phương khác được xem như chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (giả thuyết 1). Đồng thời, khoản tiền gửi về gia đình từ thành viên di cư đã góp phần tích cực vào tổng thu nhập của hộ, chiếm gần 14%. Sự đóng góp thu nhập này đã làm gia tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ (giả thuyết 2). Vì vậy, có đủ cơ sở thống kê để kết luận rằng quyết định di cư và những dòng trợ cấp từ thành viên di cư đã góp phần gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống của hộ gia đình, chứ không đầu tư mở rộng sản xuất hoặc kinh doanh tại địa phương. Bởi vì, kết quả thống kê cho thấy dòng tiền trợ cấp chỉ ở mức 19,5 triệu VND cho hộ có 3-4 nhân khẩu (tương đương 1,6 triệu VND/tháng/hộ), cho nên khoản trợ cấp hạn chế như thế chủ yếu được sử dụng cho sinh hoạt, đời sống của hộ; và khó có thể góp

Bảng 6: Kết quả ước lượng đa dạng hóa thu nhập (HHI_i) của hộ gia đình

Biến giải thích	Phương trình (2)		Phương trình (3)	
	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn
Hộ di cư lao động ($M_{i=1,0}$)	0,066***	0,0135	-	-
Khu vực (Thành thị)	0,026**	0,0112	0,045**	0,0219
Dân tộc (Kinh)	0,006	0,0174	0,079*	0,0443
Hộ nghèo	0,035**	0,0164	0,043	0,0382
Giới tính chủ hộ (Nam)	0,020*	0,0116	0,045	0,0295
Học vấn của chủ hộ	-0,001	0,0015	-0,001	0,0036
Tuổi chủ hộ	0,001**	0,0004	-0,003**	0,0010
Số nhân khẩu/hộ	0,005	0,0032	0,001	0,0079
Diện tích đất/người/hộ	1,3E-6	804E-9	-2,0E-6	2,8E-6
Trợ cấp từ các tổ chức	0,001***	0,0001	0,017	0,0324
Trợ cấp từ thành viên di cư (R_i)	-	-	0,027**	0,0118
Hằng số	0,252***	0,0341	0,588***	0,1760
Số quan sát		1.905		261
Số quan sát kiểm duyệt trái		72		6
Số quan sát không kiểm duyệt		1.833		254
Số quan sát kiểm duyệt phải		0		0
Giá trị F		13,160		5,060
Prob > F		0,000		0,000
Pseudo R ²		-0,845		-0,387
Log pseudolikelihood		183,952		70,958

Ghi chú: *, **, ***: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

phản phát triển kinh tế địa phương. Thực trạng này tương đồng với lý thuyết về chiến lược sinh kế ứng phó với những rủi ro của hộ nông thôn và nó cũng đã được phát hiện trong các cuộc khảo sát di cư tại Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á (Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016; ILO, 2018).

- Về các đặc điểm của hộ, kết quả ước lượng cho thấy những hộ sinh sống ở khu vực thành thị hoặc được công nhận hộ nghèo có xu hướng tham gia đa dạng hóa sinh kế. Thực ra, kết quả như thế đã được phát hiện và giải thích theo nhiều hướng khác nhau; cụ thể như, điều kiện nghèo khó vừa là yếu tố thúc đẩy, vừa là yếu tố rào cản di cư. Trong nghiên cứu trước đó, Khai & Danh (2014) đã chỉ ra hộ có điều kiện kinh tế tốt hơn sẽ đa dạng hóa theo hướng đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh; bên cạnh đó, những hộ sống ở khu vực thành thị - có hệ thống giao thông thuận tiện, có quan hệ xã hội – có xu hướng đa dạng hóa thu nhập hơn những hộ ở khu vực nông thôn. Trong số các đặc điểm của chủ hộ, độ tuổi thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Như đã trình bày ở phần mô tả, đây được xem là yếu tố năng lực, kinh nghiệm của chủ hộ trong việc đưa ra quyết định sinh kế của hộ; trong khi đó, yếu tố học vấn không thể hiện sự ảnh hưởng trong phân tích.

- Cuối cùng, những dòng trợ cấp từ các tổ chức địa phương có sự ảnh hưởng không lớn đến mức độ đa dạng hóa thu nhập so với những dòng trợ cấp từ những thành viên di cư gửi về. Thật ra, khoản trợ cấp từ các tổ chức địa phương không nhiều (khoảng 2,5 triệu VND/năm) và không thường xuyên (như hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gia súc, gia cầm), so với gần 20 triệu VND/năm từ những thành viên di cư gửi về.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả phân tích từ 1.905 hộ gia đình tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long về đa dạng hóa thu nhập gắn với yếu tố di cư đã thể hiện được một vài điểm nổi bật sau đây:

- Quyết định di cư của hộ gia đình thông qua việc phân bổ lao động làm việc tại địa phương và nơi khác được xem như chiến lược đa dạng hóa thu nhập và cải thiện thu nhập của hộ gia đình.

- Dòng tiền gửi về từ thành viên di cư đã đóng góp đến 14% trong tổng thu nhập của hộ và làm tăng mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Quan tâm hơn, khoản trợ cấp này chủ yếu được sử dụng cho đời sống, thay vì đầu tư sản xuất.

Mặc dù, kết quả nghiên cứu đã phản ánh được vấn đề nghiên cứu đặt ra, chiến lược đa dạng hóa thu nhập của hộ khá đa dạng và phụ thuộc vào nhiều yếu tố đã được ghi nhận qua những nghiên cứu được lược khảo. Vì vậy, nghiên cứu này tồn tại những hạn chế, cụ thể: (i) kết quả ước lượng chỉ phản ánh sự tương quan của từng yếu tố giải thích và mức độ đa dạng hóa thu nhập; trong khi đó, phân tích giữa các yếu tố còn bỏ ngỏ; (ii) diễn giải sự đóng góp của yếu tố di cư đến chiến lược độ đa dạng hóa thu nhập của hộ theo hướng cải thiện đời sống chủ yếu dựa vào kết quả thống kê, phân tích tương quan, và tham chiếu lược khảo nghiên cứu; điều này không đủ mạnh để khẳng định cho sự giải thích; và (iii) bối cảnh thực tiễn hoạt động sinh kế của hộ gia đình hiện tại có thể có sự thay đổi so với năm 2016, mặc dù kết quả phân tích cũng khá tương đồng với kết quả phân tích từ dữ liệu năm 2010. Điều này cho thấy tính ổn định về các đặc điểm của hộ, một phần do khảo sát lặp lại các hộ qua từng kỳ khảo sát. Dù sao đi nữa, sự thiếu cập nhật dữ liệu phân tích gần nhất như năm 2018 hoặc 2020 vẫn phải ghi nhận như sự hạn chế của nghiên cứu.

Một vài khuyến nghị nghiên cứu về chiến lược đa dạng hóa thu nhập và di cư được chỉ ra: *Thứ nhất*, cần có nghiên cứu chuyên sâu và cập nhật dữ liệu nhằm làm rõ sự đóng góp của di cư đến chiến lược đa dạng hóa thu nhập dựa vào động cơ của thành viên di cư, bao gồm: gắn kết gia đình, trao đổi trách nhiệm gia đình, đầu tư sản xuất, hoặc tích lũy tài sản. *Thứ hai*, sử dụng dữ liệu dạng chuỗi thời gian qua các thời kỳ khảo sát nhằm tìm kiếm sự thay đổi của chiến lược đa dạng hóa thu nhập gắn liền với yếu tố di cư, đặc biệt sự ổn định của các nguồn thu nhập. *Thứ ba*, những nghiên cứu trước những năm 2010 luôn khẳng định rằng hộ nông thôn thường quyết định đa dạng hóa thu nhập nhằm ứng phó rủi ro và ổn định thu nhập, những nghiên cứu khoảng thập niên gần đây phát hiện hộ thành thị có xu hướng đa dạng hóa hơn hộ nông thôn, trong khi đó đóng góp vật chất của di cư đối với hộ còn khiêm tốn. *Thứ tư*, chính sách thúc đẩy đa dạng hóa thu nhập cho lao động tại địa phương cần quan tâm gắn với chương trình hỗ trợ khởi nghiệp cho thanh niên trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm sản xuất, thương mại và dịch vụ du lịch nông nghiệp, cũng như lĩnh vực phi nông nghiệp khác. Điều này sẽ kỳ vọng góp phần thay đổi cơ cấu thu nhập của những hộ khó khăn về kinh tế theo hướng gia tăng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp như một giải pháp để gia tăng thu nhập.

Tài liệu tham khảo

- Barrett, C.B., Reardon, T. & Webb, P. (2001), 'Nonfarm income diversification and household livelihood strategies in rural Africa: concepts, dynamics, and policy implications', *Food Policy*, 26(4), 315-331.
- Becker, G.S. (1965), 'A Theory of the Allocation of Time', *The Economic Journal*, 75(299), 493-517.
- Borjas, G.J., Bronars, S.G. & Trejo, S.J. (1992), 'Self-selection and internal migration in the United States', *Journal of Urban Economics*, 32(2), 159-185.
- Chen, C. & Zhao, M. (2017), 'The undermining of rural labor out-migration by household strategies in China's migrant-sending areas: The case of Nanyang, Henan Province', *Cities*, 60, 446-453.
- China Labour Bulletin (2021), 'Migrant workers and their children', *China Labour Bulletin*, retrieved on July 19, 2021, from: <<https://www.clb.org.hk/content/migrant-workers-and-their-children>>.
- Choithani, C. (2017), 'Understanding the linkages between migration and household food security in India', *Geographical Research*, 55(2), 192-205.
- Ellis, F. (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press.
- Huy, H.T. (2015), 'Effects of labor migration on technical efficiency for rice-producing households in the Mekong River Delta of Vietnam', *Current Politics and Economics of South, Southeastern, and Central Asia*, 24(2/3), 289-304.
- Huy, H.T. & Khoi, L.N.D. (2011), 'Analysis of labour migration flows in the Mekong Delta of Vietnam', *Environmental change and agricultural sustainability in the Mekong Delta*, Springer, 115-140.
- Huy, H.T. & Nonneman, W. (2016), 'Economic effects of labor migration on agricultural production of farm households in the Mekong River Delta region of Vietnam', *Asian and Pacific Migration Journal*, 25(1), 3-21.
- ILO (2018), 'Rủi ro và lợi ích: Tác động của di cư lao động ở Đông Nam Á - Những phát hiện chính tại Việt Nam', truy cập ngày 20 tháng 7 năm 2021, từ <https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_630873.pdf>.
- IOM (2019), 'Glossary on Migration: International Migration Law Series No.34', retrieved on July 19th 2021, from <https://publications.iom.int/system/files/pdf/iml_34_glossary.pdf>.
- Khai, T.T. & Danh, N.N. (2014), 'Determinants of income diversification and its effect on household income in rural Vietnam', *Journal of Economic Development*, 221, 20-41.
- Lee, E.S. (1966), 'A theory of migration', *Demography*, 3(1), 47-57.
- Marchett, F. (2013), 'Migration and nonfarm activities as income diversification strategies: the case of Northern Ghana', *Canadian Journal of Development Studies*, 34(1), 1-21.
- Minh, N.A. & Ha, T.T.P. (2018), 'Analysis of socio-culture factors of international marriages—the case of women's marriages to taiwanese/koreans in Vietnamese Mekong delta', *International Journal of Modern Trends in Social Sciences*, 1(3), 30-35.
- Nguyen, L.D., Raabe, K. & Grote, U. (2015), 'Rural–urban migration, household vulnerability, and welfare in Vietnam', *World Development*, 71, 79-93.
- Ravenstein, E.G. (1885), 'The laws of migration', *Journal of the Statistical Society of London*, 48(2), 167-235.
- Reardon, T., Berdegue, J., Barrett, C.B. & Stamoulis, K. (2007), 'Household income diversification into rural nonfarm activities', In Hagglade, S., Hazell, P. & Reardon, T. (Eds.), *Transforming the rural nonfarm economy: opportunities and threats in the developing world*, Baltimore: Johns Hopkins University Press, 115-140.
- Reardon, T., Delgado, C. & Matlon, P. (1992), 'Determinants and effects of income diversification amongst farm households in Burkina Faso', *The Journal of Development Studies*, 28(2), 264-296.
- Stark, O. & Bloom, D.E. (1985), 'The new economics of labor migration', *The American Economic Review*, 75(2), 173-178.
- Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2018*, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2020), 'Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo địa phương', truy cập ngày 17 tháng 7 năm 2021, từ <<https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>>.
- Tổng cục Thống kê & Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016), *Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015: Các kết quả chủ yếu*, Nhà xuất bản Thông tấn.
- Van Der Geest, K., Nguyen, K.V., & Nguyen, T.C. (2014), 'Internal migration in the upper mekong delta, viet nam: what is the role of climate related stressors?', *Asia-Pacific Population Journal*, 29(2), 25-41.
- Wouterse, F. & Taylor, J. E. (2008), 'Migration and income diversification: Evidence from Burkina Faso', *World Development*, 36(4), 625-640.